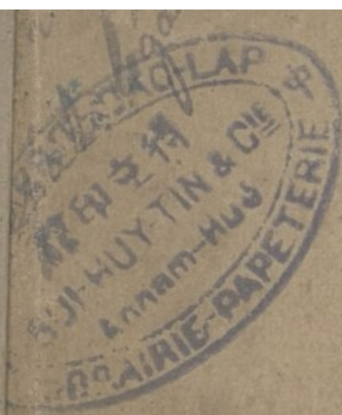


NGUYỄN-DU

(Đoạn trường tân thanh)

翹傳引解

KIỀU TRUYỆN DẪN GIẢI



của

Hồ-đắc-Hàm

TƯ-NGHIỆP QUỐC-TỬ-GIÁM









In lần thứ nhứt

IN TẠI NHÀ IN ĐẮC-LẬP HUẾ

1929

Nhà dẫn giải giữ bản quyền

KIỀU TRUYỆN DẪN GIẢI

翹傳引解

PHÀM LỆ

凡例

1° — Truyện nầy nguyên lúc đầu tác-giả, cụ Nguyễn-Du, nhân truyện Thanh-tâm-tài-nhân 青心才人 của Tàu mà dịch ra Quốc-âm, đề nhan là «Đoạn trường-tân-thanh» 斷腸新聲; sau nghe đâu nhiều nhà đổi tên là Kim-Vân-Kiều tân-truyện 金雲翹新傳, Kim-Vân-Kiều-quảng-tập-truyện, 金雲翹廣集傳 Kim-Vân-Kiều-chú-thích » 金雲翹註釋 v. v. Nay tôi y theo truyện cũ mà chia ra từng đoạn, trước thời chép «truyện» 傳, thứ thời «dẫn» 引 tích, sau thời «giải» 解 nghĩa, để bạn thanh-niên xem đọc cho tiện. Nên bản nầy đặt tên là «Kiều-truyện dẫn-giải» 翹傳引解.

2° — Nguyên-văn 3.254 câu, nay chia ra 238 đoạn; mỗi đoạn có đề chữ số La-má, đoạn nào tóm lấy đại-ý đoạn ấy mà lược thuật qua, lời văn giản-dị, câu truyện thật-thà, đọc thời hiểu ngay.

3° — Những câu tám chữ có đề chữ số chấn A-rập, còn muốn tìm những câu sáu chữ thời cứ theo số đề của câu tám chữ liền đó mà tìm. Câu nào thuật truyện hay thuật lời, câu nào tả tình hay tả cảnh, hoặc có câu lời văn tiếp-ứng, hoặc có câu ý nghĩa sâu xa, cũng theo đại ý câu ấy mà chú giải. Chấm câu lại theo dấu chấm chữ Pháp mà phân-biệt kỹ càng.

4° — Những chữ trong câu, hoặc chữ một, hoặc chữ đôi, mà cần phải thích nghĩa, thời về phần Quốc âm có đề chữ số A-rập, hoặc mỗi tiếng một số hoặc hai ba tiếng trong một câu chung một số, cứ theo số mà tra ngay ở dưới đoạn ấy. Còn về phần chữ Hán thời in chữ xiên và đánh dấu hoa-thị mà sẽ tra về mấy trương ở dưới quyển nầy.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

5° — Cách giải nghĩa về phần Quốc-âm : hoặc trích giải tiếng một, hoặc hiệp-giải tiếng đôi, hoặc phiên-dịch những tiếng thổ-âm, hoặc truy-nguyên gốc ở Hán-tự, trước thời thích nghĩa chính, sau lại thích nghĩa bóng. Còn chỗ nào xét có điển thiệt, cũng dẫn mà phụ thêm vào.

6° — Cách giải nghĩa về phần Hán-tự : trích những chữ đôi trở lên, sắp thứ-tự thời không kể tự-điển chữ nho, chỉ theo tự-mẫu Quốc-ngữ, như chữ « Ái-ân 愛 恩 », chữ « Anh-hùng 英 雄 » thời tra về bộ A, chữ « Bao-dung 包 容 » chữ « Báo-đáp 報 答 » thời tra về bộ B, v. v. Đồng một bộ mà vì tiếng thứ hai, nên chữ trước chữ sau cũng có thứ tự, như chữ « Phong-lôi 風雷 » đứng trước chữ « Phong-nguyệt 風 月 », chữ « Tài-mạo 才 貌 » ở sau chữ « Tài-danh 才 名 », v. v. Đồng một nghĩa mà vì tiếng đặt trẻo, nên chữ trên chữ dưới xem lẫn với nhau, như chữ « Mai-trúc 梅 竹 » xem chữ Trúc-mai 竹 梅 »; chữ « Liễu-bồ 柳 蒲 » xem chữ Bồ liễu 蒲 柳 », v. v. Trước thời thích-giải chữ một, sau lại hiệp-giải chữ đôi, câu sách nào có quan hệ lắm mới đem vào, điển-tích nào có hứng vị lắm cũng dẫn hết. Còn xuất-xứ, xét chỗ có cần thời cũng chỉ nói qua tên sách mà thôi.

7° — Cách giải nghĩa về lối làm văn : A. — Từng chữ hoặc từng câu có ý hô-ứng với nhau ; như chữ « ghét nhau » trong câu 2 với chữ « đánh ghen » trong câu 6, chữ « so dây » trong câu 471 với chữ « cuốn dây » trong câu 3.214; câu 741 hô-ứng với câu 2.847, câu 3.094 hô-ứng với những câu 3.100, 3.123, 3.124, v. v. — B. — Từng câu hoặc từng đoạn có ý đi sóng với nhau : như hai câu « người mà đến thế thời thôi, ... » với hai câu « người đâu gặp-gỡ làm chi, ... »; hai câu 473, 474 đi sóng với hai câu 475, 476; Hai câu 477, 478 đi sóng với hai câu 479, 480; cái đoạn từ câu 1.039 đến câu 1.042 đi sóng với đoạn từ câu 1.043, đến câu 1.046; cái đoạn từ câu 2.237 đến câu 2.240 đi sóng với đoạn từ câu 2.241 đến câu 2.244; v. v. — C. — Chữ dùng đồng loại có ý bàng-thấn với nhau, như chữ

« quít » và chữ « cam » bàng-thần với chữ « đào » trong câu 833 ; chữ « hoa » chữ « trăng » bàng-thần với chữ « sương » chữ « mây » trong câu 3.122; chữ « cá » chữ « chim », chữ « rồng » chữ « phượng » bàng-thần với chữ «hùm», chữ «én», chữ «ngài», trong câu 2.167; v.v. — D. Chữ có điển thiệt cũng mượn mà dùng, như chữ « đồng-tước » trong câu 156, vì có chữ « hai-kiều » ở cuối câu, nên mượn để nói nhà có hai gái đẹp; chữ «Lam-kiều» trong câu 643, vì hiệp vần «dặt-dìu» của câu trên, nên mượn để nói chỗ có bán ngọc lành; v. v. — Đ. -- Chữ có nghĩa chính mà dùng nói bóng, như chữ «bướm-ong», chữ «oanh-yến», chữ «hoa-liễu,» chữ «mây-mưa», v. v. E. — Cũng đồng một chữ mà nghĩa dùng tùy chỗ khác nhau, như chữ « tử-sinh » trong câu 1099 khác với chữ « tử-sinh » trong những câu 2.517. 2.562, 2.608, 3.088; chữ «phong-trần» trong câu 2.445 khác với chữ «phong-trần» trong những câu 986, 1.078, 1 192; chữ « trăng » trong câu 449 khác với chữ « trăng » trong câu 3.124; chữ «nước-non» trong câu 464 khác với chữ « nước-non » trong những câu 157, 676, 1,055 và câu 1,330; chữ «gió táp mưa sa» trong câu 403 khác với chữ « gió táp mưa sa» trong câu 2,443 và trong câu 3,099. v.v.

8° — Bản nầy làm ra cốt để cho các bạn thanh-niên tra cứu và thích dụng theo thời đại bây giờ. Nên những chỗ chú-thích về phần quốc âm nguyên dịch điển chữ Hán, như là « bán hùm buôn sói » ,« kết cỏ ngậm vành », v. v. hoặc về phần Hán-tự dùng lẫn với Quốc-âm, như là «sắc nước hương giời», «mây Tần mưa Sở» v. v. thì danh từ về những điển chữ Hán đó tức là «mãi lang mại hà», « kiết thảo hàm hoàn» hoặc là « quốc sắc thiên-hương» ,«Tần vân Sở vũ» đều chỉ viêt bằng chữ Quốc-ngữ mà thôi.

9° — Truyện Kiều là một áng van-chương tuyệt diệu, xưa nay văn sĩ xuất bản đã nhiều, chính tôi đã được đọc truyện ấy in ra hoặc bằng quôc-ngữ, hoặc bằng chữ nôm, có hơn mười mấy bản. Nhưng vì nhiều tiếng nói

mối xứ một khác, ý kiến mỗi người một khác, nên chép truyện có nhiều tiếng khác nhau, giải nghĩa cũng có nhiều chỗ khác nhau. Nay tôi đem những tiếng và những chỗ giải nghĩa trong bản này mà xét ra có khác với mấy bản gần đây, liệt kê sắp lại theo vần a, b, c, đăng vào sau phàm-lệ nầy, trước là để tồn nguyên-văn của mấy bản kia, sau là để làm bản đối tra cho các độc-giả được tiện đường chất chính. Còn bản nầy mới một lần đầu xuất bản, vì lúc gấp-gáp, có chỗ sai lầm, nên cũng phụ đăng cải chính vào đấy luôn thể.

10°— Những chỗ vì nguyên bản chữ nôm in lầm, nên các bản Quốc-ngữ dịch theo, như trong câu 357, nói «quạt bồ-qui» mới có điển thiệt, mà vì chữ «bồ 蒲» viết rậm nét nên nhiều bản in làm chữ «ba 葩»; trong câu 845 và 1092 nói «đóa đồ-my» mới có tên cây, mà vì chữ «đồ 荼» thiếu nét ngang, nên nhiều bản đọc là chữ «trà 茶», v, v, Các chỗ ấy cũng đã tra-cứu ra mà đính chính lại.

11° — Tôi thường thấy con cháu trong nhà, xem truyện Kiều, khi đọc truyện đã lắm chỗ nghi-nan, khi làm văn lại nhiều điều lầm-lộn, bên lòng canh-cánh đã bấy lâu nay. May nhờ ở chốn Thần kinh nầy gần các bậc đại-phương, lại sẵn sách tra cứu, trừ ra kinh, truyện, tử, sử, lại có các sách như « Thần-tiên truyện», «Dẫu-dương-tạp-trở», «Phật-học tử-điển», «Trung-quốc từ-nguyên» v. v. tra xét đích xác rõ ràng, mới dám đem vào trong bản.

12° - Bản nầy làm ra đã trải năm lần mưa nắng, tưởng để nhà riêng cho con cháu, dám đâu đàn diễn với anh em. Nhân vì liêu hữu bảo khuyên. Lại có báo chí giới thiệu, tôi mới đem công bố cho đồng nhân xem. Vậy trong bản «dẫn giải» nầy, chỗ thưa hở, lối quê mùa, chắc không khỏi được, trước nhờ các bậc bác nhã phủ chính cho được hoàn thiện, sau khuyên các bạn thanh niên đem làm tài liệu mà dùng, cho quốc văn được khoách-trương thêm nữa.

Huê, le 15 Novembre 1928

HỒ-ĐẮC-HÀM

M. 5779
QH

翹傳引解

KIỀU TRUYỆN DẪN GIẢI

DÉPÔT LÉGAL
INDOCHINE
No 10823

I

Trăm năm (1) trong cõi người ta,
2 Chữ tài chữ mạnh khéo là ghét nhau! (2)
Trải qua một cuộc bề-dâu (3)
4 Những điều trông thấy mà đau-đớn lòng!
Lạ gì *bỉ-sắc-tư-phong,
6 Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.

I. — Từ câu I đến câu 6, ý nói trải xem người đời được điều nầy thời mất điều kia, thấy ông xanh đày đọa má hồng mà sinh ra ngậm ngùi đau-đớn.

(1) Hai chữ « trăm năm » ở đây nói bao quát cả đời người, cũng như hai chữ « Đại-phàm » hay là hai chữ « xưa-nay ». Vậy hai chữ « Trăm năm » trong câu nầy, không quan-hệ gì, không hạn định gì, vì có thể đổi ra làm hai chữ khác được, như đổi là: « *Đại-phàm* trong cõi người ta, » « *Xưa nay* trong cõi người ta ». Đổi như thế cũng là một nghĩa một ý, nói bao quát mà thôi, chớ không phải chỉ hạn định là trăm năm như mấy chỗ khác. Như câu:

182 — — biết có duyên gì hay không.
355 Rằng — — cũng từ đây.
452 — — tạc một chữ đồng đến xương.
510 Tiết — — nỡ bỏ đi một ngày.
556 — — thề chẳng ôm cầm thuyền ai
880 — — để một tấm lòng từ đây.
1331 — — tính cuộc vuông tròn.
1964 Chẳng — — cũng một ngày duyên ta.
3186 — — danh tiết cũng vì đêm nay.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM
27.527

Mấy câu trên nầy thời hai chữ « trăm năm » thiệt là hạn-định, thiệt là quan-hệ, muốn đổi ra làm hai chữ khác cũng không được. như muốn đổi là: « *Đại-phàm* biết có duyên gì hay không »; « Chẳng *Xưa nay* cũng một ngày duyên ta » v.v. thế thời trong câu không có nghĩa gì.

50
Quốc-ngữ - Poésie
Kim Vân Kiều

(2) Tài mạnh ghét nhau là tài với mạnh thường xung khắc nhau, ít đi cặp-đôi với nhau. Người ta ở đời, có tài thời kém mạnh, có mạnh thời kém tài, không ai có đủ cả tài cả mạnh» Xem câu « Trời xanh quen thói má hồng đánh-ghen », có chữ « ghen » đối-chiếu với « ghét » thời rõ.

(3) Bể là thương-hải; dâu là tang-điền; chữ lấy trong truyện Thần-tiên dịch ra. « Cuộc bể-dâu » là nói bể cả hóa ra ruộng dâu, ruộng dâu hóa ra bể cả, tức là nói cuộc đời thay đổi.

II

Cảo thơm (1) lần dở trước đèn,
**Phong-tình* *cổ-lục còn truyền sử xanh.
Rằng năm * *Gia-tịnh* triều Minh,
Bốn phương phẳng-lặng, hai kinh (2) vững-vàng.
Có nhà * *Viên-ngoại* họ Vương,
**Gia-tư* nghĩ cũng thường thường bậc trung.
Một trai con thứ rốt lòng,
* *Vương-Quan* là chữ, nối dòng **nho-gia*.
Đầu lòng hai ả * *tố-nga*,
* *Thúy-Kiều* là chị em là * *Thúy-Vân*.
Mai * *cốt-cách*, tuyết **tinh-thần*,
Một người một vẻ, mười phân vẹn mười.

II. — *Từ câu 7 đến câu 18, đại khái dẫn truyện cũ mà tả cảnh-tượng triều Minh và nhà Vương viên-ngoại, lại kể qua con trai con gái họ Vương là ai và thế nào.*

(1) Cảo là bản-thảo; « cảo thơm » là bản sách hay, thường để tiếng thơm về sau.

(2) « Hai kinh » là Nam-kinh ở Giang-tô và Bắc-kinh ở Trực-lệ.

III

Vân xem * *trang-trọng* khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang (I)
Hoa cười (2) ngọc thốt, (3) **đoan-trang*,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

III. — *Từ câu 19 đến câu 22 nói tướng tốt của nàng Vân.*

(1) Khuôn mặt như trăng tròn, nét lông mày như con ngài tằm nằm ngang.

(2) Cười miệng như hoa nở.

(3) Nói tiếng trong như ngọc.

IV

Kiều càng sắc-sảo mặn mà,
So bề **tài-sắc* lại là phần hơn.
Làn **thu-thủy*, nét **xuân-sơn*,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành (1),
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai (2).
**Thông-minh* vốn sẵn tánh trời,
Pha nghề **thi-họa*, đủ mùi **ca-ngâm*;
**Cung-thương* làu bậc **ngũ-âm*,
Nghề riêng ăn đứt **hồ-cầm* một trương.
Khúc nhà tay lựa nên chương,
Một thiên **bạc-mạnh* lại càng **não-nhân*.

IV. — *Từ câu 23 đến câu 34, nói sắc và tài của nàng Kiều.*

(1) « Nghiêng nước » là khuynh-quốc; « nghiêng thành » là khuynh thành, là những chữ lấy trong bài ca của ông Lý-diên-Niên mà dịch ra. Ngó một lần nghiêng nước, ngó hai lần nghiêng thành, ý nói sắc đẹp làm cho người ham mê đến nỗi nghiêng đổ cơ đồ.

(2) « Đòi » và « Họa » là tiếng nói đưa, cũng như nói sắc là một tài là hai.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

V

**Phong-lưu* rất mực **hồng-quần*,
Xuân xanh, xấp-xỉ đến tuần **cập-kê*.
Yêm niềm trướng dủ màn che,
Tường-đông ong bướm đi về mặc ai, (1)

V. — *Từ câu 35 đến 38 nói nàng Kiều đã đến tuổi gả chồng mà chưa đề-đính với ai.*

(1) « Tường đông » là tường nhà phía đông. « Ong bướm » là hai thứ trùng có cánh, hay đi tìm hoa nút nhụy, dùng để ví những kẻ trai điếm hay đi ghẹo gái. Câu nầy nói tuy ở tường đông có kẻ muốn dòm ghẹo, mà nàng Kiều vẫn không vương vít gì với ai.

VI

Tiết vừa con én đưa thoi, (1)
40 *Thiều-quang chín chục, đã ngoài sáu mươi (2)
Cỏ non xanh tận chân trời, (3)
42 Cành lê trắng điểm một vài bông hoa (4)

VI. — *Từ câu 39 đến câu 42, tả cảnh mùa xuân độ đầu tháng ba.*

(1) Tả cảnh mùa xuân vừa tiết xuân-phân có chim én bay đi liệng lại như người dệt cưởi đưa cái thoi.

(2) Ba tháng xuân là « chín chục » ngày, « đã ngoài sáu mươi » là đã quá tháng hai.

(3) « Xanh tận chân trời » là nói cỏ tốt quá, xem ra một sắc xanh với da trời, như tột đến tận chân trời.

VII

**Thanh-minh* trong tiết tháng ba,
44 Lễ là * *Tảo-mộ,* hội là * *Đạp-thanh.*
Gần xa nô-nức * *yến-oanh,*
46 Chị em sắm-sửa * *bộ-hành* chơi xuân,
Dập-dìu * *tài-tử,* * *giai-nhân,*
48 Ngựa xe như nước, áo quần như nen (1)
Ngổn-ngang gò đống (2) kéo lên,
50 Thoi vàng-bó rắc, tro tiền-giấy bay (3).

VII. — *Từ câu 43 đến câu 50 nói chị em Kiều gặp tiết Thanh-minh, đi chơi xuân cùng thiên-hạ và làm lễ tảo-mộ*

(1) « Nước » là thủy, « nen » là xỉ, bởi câu « Xa mã như thủy, y

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

thường như xỉ » mà dịch ra ; ý nói người đông đi luôn như nước chảy, chật khít nhau như hàng răng.

(2) « Gò đống » là còn gò nấm mả.

(3) « Vàng-bó » rắc từng thoi và « tiền-giấy » đốt tro bay lên, là những đồ vàng mã dùng lúc đi tảo-mộ.

VIII

Tà tà bóng ngả về tây,
52 Chị em thơ-thẩn dan tay ra về.
Bước lần theo ngọn * *tiểu-khê*,
54 Nhìn xem **phong-cảnh* có bề thanh-thanh.
Nao-nao dòng nước uốn quanh,
56 Dịp cầu nho-nhỏ cuối gành bắc ngang.
Sè-sè nấm đất bên đường,
58 Dầu-dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh,

VIII. — *Từ câu 51 đến câu 58, tả lúc chị em Kiều ra về thấy phong cảnh ngày xuân buổi chiều.*

IX

Rằng : « Sao trong tiết * *Thanh-minh*,
60 « Mả đây hương khói vắng tanh thế mà ? »
* *Vương-Quan* mới dẫn gần xa :
62 « * *Đạm-Tiên* nàng ấy xưa là * *ca-nhi* ;
« Nổi danh * *tài-sắc* một thì,
64 « Xôn-xao ngoài cửa thiếu gì * *yến-oanh*.
« Kiếp * *hồng-nhan* có mong-manh, (1)
66 « Nửa chừng xuân, thoắt gẫy cành * *thiên-hương* ! (2)
« Có người khách ở * *viễn-phương*,
68 « Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi.
« Thuyền tình vừa ghé đến nơi,
70 « Thì đà trâm gẫy bình rơi (3) bao giờ !

« Phòng không lạnh ngắt như tờ,
72 « Dấu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh.
« Khóc than khôn xiết *sự-tình*:
74 « Khéo *vô-duyên* bấy là mình với ta!
« Đã không duyên trước chăng mà,
76 « Thì chi chút đỉnh (4) gọi là duyên sau. »
« Sắm sanh nếp tử xe châu, (5)
78 « Vùi nông (6) một nấm, mặc dầu cỏ hoa.
« Trải bao thỏ lặn, ác tà, (7)
80 « Ấy mồ *vô-chủ* ai mà viếng thăm! »

IX. — *Từ câu 59 đến câu 80, chị em Kiều thấy mả Đạm-Tiên, kể truyện lúc Đạm-Tiên còn sống và lúc đã chết rồi.*

(1) « Mong-manh » cũng như mỏng-mãnh, kiếp —, ý nói bạc phận, phận mỏng.

(2) Nói Đạm-Tiên đương tuổi trẻ mà đã chết.

(3) « Trâm » « bình » là những chữ lấy trong bài thơ ông Cố-Huống mà dịch ra : Mài trâm trên đá, mài chưa nên mà nửa chừng trâm gãy, kéo bình trên giếng, bình chưa lên mà dây tơ đã đứt, dùng để nói bóng có công tìm người mà người đã mất đâu bao giờ rồi.

(4) « Chút đỉnh » là một chút gọi là, không bao nhiêu. Chút đỉnh tức là nếp tử xe châu.

(5) « Nếp tử » là quan-tài bằng gỗ tử, « xe châu » là bản linh-xa, là những đồ của người khách làm lễ táng cho Đạm-Tiên, vì lúc Đạm-Tiên chết, nhà thổ còn để quàn một chỗ chưa chôn.

(6) « Vùi nông » là chôn sơ sịa xong rồi bỏ đó.

(7) « Thỏ » là ngọc-thố, là mặt trăng; « ác » là kim-ô, là mặt trời. Câu nầy ý nói từ lúc chôn Đạm-Tiên đến lúc nàng Kiều tới thăm biết bao lần thỏ lặn ác tà, biết bao là đêm là ngày.

X

Lòng đâu sẵn mối *thương-tâm*,
82 Thoắt nghe, Kiều đã đầm-đầm châu sa : (1)

« Đau-đớn thay, phận đàn bà !
« Lời rằng * *Bạc-mạnh* cũng là lời chung ;
« Phụ-phàng chi bấy * *Hóa-công* !
« Ngày xanh mòn-mõi *(2)* má hồng phôi-pha. (3)
« Sống làm vợ khắp người ta !
Khéo thay thác xuống làm ma không chồng,
« Nào người phụng chạ loan chung ?
« Nào người tiếc lục tham hồng là ai *(4)* ?
« Đã không kẻ đoái người hoài,
« Sẵn đây ta thắp một vài nén hương.
« Gọi là gặp-gỡ giữa đường,
« Họa là người dưới suối vàng (5) biết cho. »
Lâm dâm khấn vái nhỏ to,
Sụp ngồi, vái gật trước mồ, bước ra (6).
Một vùng cỏ áy, bóng tà (7)
Gió hiu-hiu thổi một vài bông lau.
Rút trâm sẵn giắt mái đầu,
Vạch da cây, vịnh tám câu bốn vần.
Lại càng mê mẩn * *tâm-thần*,
Lại càng đứng lặng tần-ngần chẳng ra :
Lại càng ủ-dột nét hoa,
Sầu tuôn đứt nối, châu sa *(8)* vắn dài.

X. — *Từ câu 81 đến câu 104, nàng Kiều thương xót Đạm-Tiên, khóc than, khấn vái, vịnh thơ.*

(1) Châu là nói ví nước mắt ; « châu sa » là nước mắt nhỏ giọt như hạt châu sa xuống.

(2) « Mòn mõi » là tiêu hao lần lần. Đây nói tuổi xanh càng lâu càng già.

(3) « Phôi pha » là phai lạt. Đây nói má hồng càng lâu càng kém.

(4) « Phụng. » « Loan » là hai thứ chim thường dùng để nói ví vợ chồng ; « lục » « hồng » là hai sắc đẹp của cỏ hoa mùa xuân thường dùng để nói ví nhan sắc xuân thời của con gái. Đây nói

những người tới lui ngày trước thường hay chung chạ như vợ chồng hoặc hay ham-mê triu-trứng nhan sắc, mà bây giờ nào thấy ai thăm viếng gì đến Đạm-Tiên.

(5) « Suối vàng » là suối ở dưới đất sắc vàng. Đây nói dưới âm-phủ họa may Đạm-Tiên biết cho.

6) Trong hai câu nầy nói nàng Kiều làm bốn việc khác nhau : Trước hết đứng khấn vái, thứ hai ngồi xuống, thứ ba chấp tay mà gật đầu làm mấy xá trước mồ, sau hết đứng dậy đi ra.

(7) « Cỏ áy » là cỏ vàng úa ; « bóng tà » là bóng mặt trời đã xế chiều. Đây nói phong-cảnh tiêu điều lắm.

(8) « Châu sa » xem thích ở câu 82.

XI

Vân rằng : « Chị cũng nực cười,
106 « Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa ! »
Rằng : « *Hồng-nhan* tự ngàn xưa,
108 « Cái điều * *Bạc-mạnh* có chừa ai đâu !
« Nỗi niềm tưởng đến mà đau !
110 « Thấy người nằm đó biết sau thế nào ! » (1)
Quan rằng : « Chị nói hay sao !
112 « Một lời là một, vận vào khó nghe !
« Ở đây * *âm-khí* nặng-nề,
114 « Bóng chiều đã ngã, dặm về còn xa ! »
Kiều rằng : « Những đứng * *tài-hoa*,
116 « Thác là * *thể-phách*, còn là * *tinh-anh*. (2)
« Dễ hay tình lại gặp tình,
118 « Chờ xem, ắt thấy * *hiển-linh* bây giờ ! »
Một lời nói chửa kịp thưa,
120 Phút đâu trận gió cuốn-cờ (3) đến ngay ;
Ào-ào đồ lộc (4) rung cây,
122 Ở trong dường có hương bay ít nhiều.
Đề chừng ngọn gió lần theo,
124 Dấu giày từng bước in rêu rành-rành ;
Mặt nhìn, ai nấy đều kinh ;
126 Nàng rằng : « Nầy thiệt * *tinh-thành* chẳng xa !

« **Hữu-tình* ta lại gặp ta,
128 « Chẳng nề *u-hiền* mới là chị em. »
Đã lòng **hiền-hiện* cho xem,
130 Tạ lòng, nàng lại nối thêm vài lời,
Lòng thơ lai-láng **bồi-hồi*,
132 Gốc cây lại vạch một bài* *cổ-thi*.

XI. — *Từ câu 105 đến câu 132, chị em Kiều cãi lẽ nhau về mối tình quan hệ người còn kẻ khuất đối-đãi với nhau là thế nào; Đạm-Tiên hiển linh, nàng Kiều ngâm thơ để tạ lòng tri-kỷ mà sắp sửa đường về.*

(1) Thấy Đạm-Tiên nằm đó, biết thân phận Kiều ngày sau ra thế nào.

(2) Phàm những đứng tài hoa thời tuy hình-thể đã chôn sâu dưới đất mà linh hồn còn lưu ở trên không.

(3) « Trận gió cuốn cờ » là trận gió quần như cuốn lá cờ lại, tục thường gọi trận gió « ma cụt trốc »

(4) « Lộc » là lá cây đương non; « đồ lộc » là gió thổi làm cho rụng lá.

XII

Dùng dằng nửa ở nửa về,
134 Lạc vàng đâu đã tiếng nghe gần-gần.
Trông chừng thấy một **văn-nhân*
136 Lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng (1)
**Đề-huề* lưng túi gió trăng, (2)
138 Sau chân theo một vài thằng con con.
Tuyết in sắc ngựa câu giòn (3)
140 Cỏ pha mùi áo nhuốm non da trời (4)

XII. — *Từ câu 133 đến câu 140, chị em Kiều sắp sửa ra về, bỗng đâu trông thấy một người văn-nhân ở đường xa đi tới, đem theo có những gì và ăn bận đi đứng ra cách thế nào.*

(1) Thả dây cương cho ngựa đi bước một và đi băng qua những chỗ có mồ mả mà không theo đường cái, vì đã trông thấy ở chỗ ấy dường có người quen.

(2) «Lưng» là nửa. Đem theo nửa túi gió trăng, nói người sĩ phong lưu tao nhã, gặp lúc trăng thanh gió mát thời ngâm thơ mà đem đựng vào túi.

(3) «Ngựa câu giòn» là ngựa con giòn giã xinh đẹp và sắc trắng in tuyết.

(4) Sắc áo xanh xanh như da trời và cỏ non mùa xuân cũng sắc xanh nên lẫn lộn với nhau cùng một mầu xanh.

XIII

Nẻo xa mới tỏ mặt người,
142 Khách đà xuống ngựa, tới nơi *tự-tình*
Hài văn (1) lần bước dặm xanh (2)
144 Một vùng như thể cây Quỳnh cành Giao (3)
Chàng Vương, quen mặt ra chào,
146 Hai Kiều e-lệ (4) nép vào dưới hoa.
Nguyên người quanh quất đâu xa,
148 Họ Kim tên Trọng, vốn nhà **trâm-anh*.
Nền **phú hậu*, bậc **tài-danh*,
150 **Văn-chương* nết đất, (5) **thông-minh* [tánh trời.
**Phong-tư*, **tài-mạo* tót vời, (6)
152 Vào trong **phong-nhã* ra ngoài **hào-hoa*.
Chung quanh vẫn đất nước nhà,
154 Với **Vương-Quan*, trước vẫn là **song-* [*thân*

XIII. — *Từ câu 141 đến câu 154, Vương-Quan ra chào khách, hai Kiều nép một bên. Khách là ai, ở đâu đến, tư-cách ra sao và quen biết thế nào.*

(1) « Hài văn » là đôi giày có văn hoa, có thêu.

(2) « dặm x nh » là dặm cỏ sắc xanh.

(3) « Cây Quỳnh cành Giao » là những chữ lấy trong Thế-thuyết mà dịch ra. Đây nói dáng người xinh đẹp thanh-cao như những cây ngọc ở non tiên mà khác với người phàm-trần.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

(4) «E-lệ» là hình-trạng chị em Kiều trông thấy Kim-Trọng mà làm bộ thẹn thuồng, hổ ngươi.

(5) « Nết đất » là mồ mả ông bà hoặc là khí mạch non sông. Đây nói văn hay nhờ có đất tốt.

(6) « Tót vời » là nói không ai sánh kịp.

XIV

Trộm nghe thơm nức *hương-lân,*
Một nền* *đồng-tước,* khỏa xuân hai Kiều (1)
Nước non cách mấy buồng thêu, (2)
Những là trộm dấu thầm yêu chốc mòng (3)
May thay **giải-cấu* **tương-phùng!*
Gặp tuần đố lá, *(4)* thỏa lòng tìm hoa.
Bóng hồng lác thấy nẻo xa *(5)*
**Xuân-lan,* **thu-cúc,* mặn-mà cả hai.
Người **quốc-sắc,* kẻ* *thiên-tài,*
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e *(6)*
Chập-chờn cơn tỉnh cơn mê,
Rốn ngồi chẳng tiện, dứt về chỉn khôn (7)
Bóng chiều như giục cơn buồn
Khách đà lên ngựa, người còn nghé (8) theo.
Dưới khe nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu có chiều thướt tha.

XIV. — *Từ câu 155 đến câu 170, Kim-Trọng nghe tiếng hai Kiều, nhân tiết Thanh-minh đi chơi mà gặp. Mới gặp mặt mà hai bên đã có lòng yêu nhau, nên khi từ biệt ra về, ngó phong-cảnh dưới khe trên cầu có chiều vắng vẻ.*

(1) Đây nói nghe tiếng họ Vương có hai người con gái.

(2) « Buồng thêu » là buồng có thêu thùa, chỗ hai Kiều ở. Đây nói ở trong buồng kín, không được gặp mặt mấy khi, cũng như là nước non cách trở.

(3) « Chốc mòng » là đã lâu ngày. Đây nói đã lâu ngày trong lòng yêu dấu mà không dám cho ai biết.

(4) Nước Tàu có hội « Đố lá », trai gái tới hội rất vui. « Hoa ». thường dùng ví với con gái, tìm con gái thì gọi là « tìm hoa ». Kim-Trọng nhân tiết Thanh-minh gặp được chị em Kiều thời thỏa lòng yêu dấu mấy lâu nay.

(5) « Bóng hồng » là bóng người hồng-nhan, hai Kiều. « Lác » là ngẫu nhiên liếc thấy ở đường xa.

(6) Hai bên trong lòng đã hợp nhau rồi ưa nhau rồi, nhưng ngoài mặt còn sượng sùng e-lệ.

(7) Khi ấy trong lòng sửng sốt như tỉnh như mê, ngồi rốn thời trời đã chiều rồi, dứt về thì tình còn giằng lạ.

(8) « Nghé theo » là nom theo, bởi chữ « nghễ » mà dịch ra.

XV

Kiều từ trở gót trướng hoa,
172 Mặt trời gác núi, chiêng đà **thu-không*.
Gương Nga (1) chênh-chếch dòm song, (2)
174 Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân (3)
**Hải-đường* rả ngọn **đông-lân*. (4)
176 Giọt sương trĩu nặng cành xuân là-đà (5).

XV — *Từ câu 171 đến câu 176, tả phong cảnh lúc chị em Kiều đã về tới nhà.*

(1) «Gương Nga», tức là mặt trăng, vì cung trăng có chị Hằng-Nga ở trong.

(2) «Song» là cửa sổ ; «dòm song» là chiếu vào cửa sổ.

(3) Trăng chiếu xuống thời mặt nước long-lanh như có dợn sóng vàng và giữa sân ngang dọc đều thấy bóng cây.

(4) Bóng cây Hải-đường đã bổ ngọn về Đông-lân, là nói đêm khuya, trăng đã xế về Tây chiếu vào ngọn cây mà bổ bóng về Đông.

(5) Đêm càng khuya, sương sa nhiều, làm cho cành cây phải trĩu nặn là-đà xuống.

XVI

Một mình lặng ngắm bóng-*nga*,
178 Dộn đường gần với nỗi xa bời-bời : (1)
« Người mà (2) đến thế thì thôi,
180 « Đời **phồn-hoa* cũng là đời bỏ đi !

« Người đâu (3) gặp gỡ làm chi ?
182 « Trăm năm biết có duyên gì hay không?»
Ngổn-ngang (4) trăm mối bên lòng.
184 Nên câu * *tuyệt-diệu* ngụ trong * *tánh-tình*.

XVI — *Từ câu 177 đến câu 184, nàng Kiều ngồi xem trăng, nghĩ vơ vẩn những sự trông thấy lúc ban ngày, nhân trong lòng nhiều nỗi mà ngâm nên thơ.*

(1) «Dộn» là rộn, nhiều đường lắm nỗi làm cho bối rối rộn rịt.

(2) « Người mà.... » là chị Đạm-Tiên ; ý nói nàng tài sắc dường ấy mà mang lấy cái chữ hồng-nhan bạc-mạnh thế nầy, thời cái đời phồn-hoa cũng không ra gì cả. Ấy là nàng Kiều nghĩ đến nỗi xa.

(3) "Người đâu....." là chỉ Kim-Trọng: ý nói chẳng biết về sau có được cùng chàng kết nghĩa trăm năm hay không, mà lại xui gặp gỡ làm chi như thế ! Ấy là nàng Kiều nghĩ đến đường gần.

(4) Nhân có nghĩ đến đường gần nỗi xa, nên trong lòng trăm mối ngổn-ngang.

XVII

Chênh-chênh bóng nguyệt xế mành,
186 Tựa lan bên triện (1) một mình thiu-thiu (2)
Thoắt đâu thấy một * *tiểu-kiều*,
188 Có chiều * *phong-vận* có chiều * *thanh-tân*
Sương in mặt, tuyết pha thân, (3)
190 Sen vàng (4) lửng thửng như gần như xa :

XVII. — *Từ câu 185 đến câu 190, nàng Kiều dựa ghế ngủ thiu đi, mộng thấy một tiểu-kiều, tư-cách ra sao và diện mạo thế nào.*

(1) Ngồi dựa mình vào bên ghế.

(2) "Thiu thiu" là đương thức rồi ríu mắt lại ngủ lần lần mà ngủ chưa say .

(3) nói mặt mũi và thân thể trắng trong như sương tuyết.

(4) "Sen vàng" là do hai chữ "kim-liên" lấy trong truyện Phan-Phi mà dịch ra: Xưa Đông-hôn-Hầu đúc bông sen bằng vàng lát trên mặt đất, bảo Phan-Phi bước lên mà đi, rồi khen nước bước của

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

nàng sinh ra bông sen. Nhân đó gọi bước chân người đẹp là sen vàng hay là gót sen. Đây nói gót chân tiểu-kiều bước tới ngó bộ lửng thửng trước mặt như gần như xa.

XVIII

Chào mừng đón hỏi dò la:
192 « * *Đào-nguyên* lạc lối đâu mà đến đây?»
Thưa rằng: «* *Thanh-khi* xưa nay;
194 « Mới cùng nhau lúc ban ngày, đã quên?
«* *Hàn-gia* ở mé (1) * *tây-thiên*,
196 « Dưới dòng nước chảy, bên trên có cầu·
« Mấy lòng * *hạ-cố* đến nhau,
198 « Mấy lời * *hạ-tứ* ném châu gieo vàng! (2)
«Vâng trình * *hội-chủ* xem tường,
200 « Mà xem trong sổ * *đoạn-trường* có tên.
«Âu đành * *quả-kiếp-nhân-duyên*,
202 « Cũng người một hội một thuyền (3) đâu [xa!
« Nầy mười bài mới (4) mới ra.
204 « Câu thần lại mượn bút hoa vẽ vời.»
Kiều vâng * *lãnh-ý* đề bài,
206 Tay tiên một vẩy đủ mười khúc ngâm
Xem thơ nứt nở khen thầm;
208 «Giá đành * *tú-khẩu-cẩm-tâm* khác thường!
« Ví đem vào tập * *đoạn-trường*,
210 « Thì treo giải nhứt, chi nhường cho ai!»

XVIII. — *Từ câu 191 đến câu 210, nàng Kiều trong mộng chào hỏi tiểu-kiều; Đạm-Tiên tạ ơn nàng Kiều về sự lúc ban ngày thăm mộ ngâm thơ và bảo cho biết trước trong sổ đoạn-trường có tên, nàng Kiều lãnh ý Đạm-tiên đề 10 khúc ngâm; Đạm-Tiên xem thơ mà khen tài nàng Kiều không ai bằng·*

(1) «Mé» là ở một bên.

(2) Mấy bài thơ đề nơi mả Đạm-Tiên lời lẽ quý hoá như đem vàng ngọc mà vãi xuống.

(3) Số-phận hai người giống nhau, cũng như gặp nhau trong một hội, cùng nhau đi một thuyền.

(4) Mười bài là: 1· Tiếc đa tài, 2· Thương bạc mạnh, 3· Buồn đường nẽo, 4· Nhớ người quen, 5· Nghĩ mình hoa, 6· Tiếc xuân xanh, 7· Thương vận kiễu, 8· Khổ lênh đênh, 9· Nhớ vườn cũ. 10· Khóc tương-tư.

XIX

Thềm hoa khách đã trở hài,
Nàng còn cầm (1) lại một hai *tự-tình.
Gió đâu sịch (2) bức mành mành,
Tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm-bao.
Trông theo nào thấy đâu nào!
Hương thừa (3) dường hãi ra vào đâu đây.

XIX.— *Từ câu 211 đến câu 216, Đạm-tiên từ về, nàng Kiều tỉnh dậy, trông không thấy người mới biết là chiêm bao.*

(1) "Cầm lại" là lưu lại, mời ở lại, giữ lại chưa cho đi.

(2) "Sịch" là xè ra, xích ra, làm cho nghiêng ra một bên.

(3) "Hương thừa" là người đi rồi mà mùi hương hãy còn phảng phất.

XX

Một mình lượng-lự canh chầy,
Đường xa nghĩ nỗi sau nầy mà kinh:
« Hoa trôi bèo giạt (1) đã đành,
Biết duyên mình, biết phận mình thế thôi! »
Nỗi riêng lớp lớp sóng giồi, (2)
Nghĩ đòi cơn lại sụt sùi đòi cơn.
Giọng Kiều rền rĩ trướng loan (3)
Nhà-huyên (4) chợt tỉnh hỏi: « Can cớ gì?
« Cớ sao trằn-trọc canh khuya?
Màu hoa-lê (5) hãi dầm-dề giọt mưa! »

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Thưa rằng: «Chút phận ngây thơ,
228 « * *Dưỡng-sinh* đôi nợ tóc-tơ chưa đền.
« Buổi ngày chơi mả * *Đạm-Tiên*,
230 « Nhắp đi, phút thấy ứng liền chiêm-bao?
« *Đoạn-trường* là số thế nào?
232 « Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia!
« Cứ trong * *mộng-triệu* mà suy!»
234 « Phận con thôi có ra gì mai sau!»
Dạy rằng: * «*Mộng-huyễn* cứ đâu?
236 « Bỗng không (6) mua não chác sầu, nghĩ [nao!»

XX. — *Từ câu 217 đến câu 236, nàng Kiều nghĩ mộng triệu mà than khóc lo buồn; bà Viên-Ngoại nghe con kể chuyện thấy trong chiêm bao mà khuyên giải đừng lo sầu.*

(1) Hoa rụng xuống nước mà trôi đi, bèo bị sóng đánh mà giạt lại. Đây là nàng Kiều tự nghĩ duyên phận mình sau nầy cũng trôi nổi như cây bèo cành hoa vậy.

(2) Trong lòng đầy chất nhiều việc lo nghĩ như sóng giồi nhiều lớp, càng lo nghĩ càng đau đớn lại sụt sùi khóc.

(3) "Trướng loan" là bức màn vẽ hình chim loan.

(4) «Huyên» là chỉ bà mẹ; xem chữ "xuân-huyên".

(5) Mặt nàng Kiều trắng đẹp như hoa lê mà khi khóc nước mắt dầm dề ví như hoa thấm mưa xuân.

(6) "Bỗng không" là bỗng nhưng không có duyên cớ gì.

XXI

Vâng lời khuyên giải thấp-cao,
238 Chưa xong đều nghĩ, đã dào mạch Tương (1)
Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng (2)
240 Nách tường bông liễu bay sang láng-[diềng. (2)
Hiên tà (3) gác bóng nghiêng-nghiêng,
242 Nỗi riêng riêng chạnh (4) tấc riêng một [mình.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

XXI. — *Từ câu 237 đến câu 242, nàng Kiều chịu nghe lời mẹ khuyên giải, nhưng đương nghĩ thân phận chưa xong mà nhân có cảnh vật trêu ngươi, lại sinh ra tương-tư Kim-Trọng.*

(1) « Mạch Tương » là mạch nước sông Tương, lấy tích bà Nga-Hoàng và bà Nữ-Anh ngày xưa nhớ vua Thuấn mà khóc trên bờ sông Tương, nên bây giờ thường dùng chữ « Tương » mà ví nước mắt tương-tư.

(2) Tiếng chim oanh báo năm mới, thường dùng để mừng người vợ chồng mới kết đôi ; bông cây liễu nở mùa xuân, thường dùng để nói chỗ gái trai đi ngoạn cảnh. Đây là nàng Kiều nghe chim oanh kêu, thấy bông liễu bay mà nghĩ đến tình duyên trăm năm của mình.

(3) « Tà » là nghiêng. Đây nói khi nàng Kiều ngồi tựa ghế thời bóng trăng đã chiếu xiên vào hiên, ngó như nghiêng về một chiều.

(4) « Chạnh » là cảm động, « chạnh lòng » là trong lòng cảm động.

XXII

Cho hay là giống **hữu-tình,*
244 Đố ai (1) dứt mối tơ mành cho xong !
Chàng Kim từ lại **thơ-song,*
246 Nỗi nàng canh-cánh bên lòng biếng khuây
Sầu đong càng lắc càng đầy, (3) [(2).
248 Ba thu dồn lại một ngày dài ghê ! (4)
Mây Tần (5) khóa kín song the,
250 Bụi-hồng lẻo-đẻo đi về chiêm bao. (6)
Tuần trăng khuyết, dĩa dầu hao,
252 Mặt mơ tưởng mặt, lòng ngao-ngán lòng.
Phòng văn hơi giá như đồng.
254 Trúc se ngọn thỏ, tơ dùng phiếm loan (7)
Mành tương phất-phất gió đàn, (8)
256 Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình
Vì chăng duyên nợ ba-sinh (10) [(9).
258 Làm chi đem thói **khuynh-thành* trêu
[ngươi ?

XXII. — *Từ câu 243 đến câu 258, Kim-Trọng tương-tư nàng Kiều, cảnh vật chung quanh đều là gây nên những mối cảm tình vô-hạn.*

(1 « Đố ai » là chỉ Kim-Trọng ; ý nói Kim-Trọng với nàng Kiều là có tình ý với nhau, thời mối tình ấy đã vấn vương lấy từ khi bông liễu bay sang, đố Kim-Trọng dứt mối tơ mành cho đoạn được.

(2) « Canh-cánh » là ngầm ngậm luôn luôn. « Biếng khuây » là không thể lảng quên.

(3) « Sầu đong » là bởi câu « lòng sầu muôn hộc » trong Cổ-văn, ý nói sầu quá, nếu đem mà đong thời lắc mấy cũng không lưng, cứ thấy đầy mãi.

(4) « Ba thu » là « tam thu »; « một ngày » là « nhất nhật », là những chữ lấy trong kinh-thi mà dịch ra. Đây nói trông nhớ cả ngày mà xem ra một ngày dài bằng ba thu.

(5) Núi Tần là chỉ chung tất cả mấy hòn núi phía Nam nước Tàu ; « mây Tần » là mây núi Tần, lấy những chữ trong bài thơ ông Hàn-Dũ nhớ nhà mà dịch ra. Đây nói Kim-Trọng nhớ Kiều, ngồi trong cửa sổ nhìn ra không thấy gì cả, hình như có đám mây giăng cái màn che mất cái cửa sổ.

(6) « Bụi-hồng » là « hồng-trần », lấy những chữ trong bài phú ông Ban-Cố mà dịch ra. Đây nói Kim-Trọng mơ tưởng nàng Kiều, cái chiêm bao cứ đeo đuổi mãi lấy cảnh phồn-hoa náo nhiệt.

(7) « Se » là nói bút trúc lông thỏ để cho khô mực ; « dùng » là nói tơ đàn trên phiếm loan để cho lơi dây. Đây nói Kim-Trọng tương-tư đến nỗi phòng bỏ lạnh, bút nghiên đờn địch đều bỏ cả.

(8) « Mành tương » là « tương liêm », lấy những chữ trong bài thơ ông Tiêu-trọng-Khanh mà dịch ra. Đây nói cái mành ngoài đan tre mà trong kẹp the màu vàng, gió đánh xát vào.

(9) Nghe mùi hương mà không thấy bạn thân, thời sinh ra lòng nhớ, uống nước trà mà không có tình-nhân thời mất cả mùi ngon.

(10) « Ba sinh » là kiếp người chuyển sinh ba lần, lấy chữ «tam. sinh » trong sách Truyền-đăng-lục mà dịch ra. Đây nói chàng Kim với nàng Kiều dường như có duyên nợ từ kiếp nầy qua kiếp khác với nhau.

XXIII

Bâng-khuâng nhớ cảnh nhớ người,
260 Nhớ nơi **kỳ-ngộ* vội dời chân đi.

Một vùng cỏ mọc xanh rì,
262 Nước ngâm (1) trong-vắt, thấy gì nữa đâu !
Gió chiều như gợi (2) cơn sầu,
264 Vi-lau (3) hiu hắt như màu khơi-trêu (4).

XXIII. — *Từ câu 259 đến câu 264, Kim-Trọng đến chỗ gặp nhau hôm trước tìm nàng Kiều, chưa gặp Kiều mà chỉ thấy những phong cảnh tiêu-điều.*

(1) « Nước ngâm » là nước đứng lặng một chỗ.
(2) « Gợi » là khêu chọc ra, hay là đưa đến.
(3) « Vi-lau » là cây lau, tức là « vi-lô » dịch ra.
(4) « khơi-trêu » là làm trêu ngươi để khơi thêm lòng sầu.

XXIV

Nỗi riêng nhớ ít tưởng nhiều, (1)
266 Xăm xăm đè nẻo **Lam-Kiều* lần sang.
**Thâm-nghiêm*, kín cổng, cao tường,
268 Cạn dòng lá thắm (2) dứt đường chim
Lơ-thơ tơ liễu buông mành, [xanh. (3)
270 Con oanh học nói trên cành mỉa-mai.
Mấy lần cửa đóng then gài,
272 Đầy thềm hoa rụng, biết người ở đâu !

XXIV. — *Từ câu 265 đến câu 272, chàng Kim-Trọng theo lối cũ đi tìm nhà nàng Kiều, thấy nhà cửa thâm nghiêm và cảnh vật trêu ngươi.*

(1) Nhớ việc lúc gặp nhau thời ít mà tưởng cái tình yêu nhau thời nhiều.

(2) « Lá thắm » là lá thắm có đề bài thơ làm môi để kết duyên với nhau (xem chữ hồng-điệp). Đây nói dòng nước cạn, lá thắm khó trôi vào là không thông mối vào được.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

(3) « Chim xanh » là « thanh điểu », lấy chữ trong truyện bà Tây-vương-Mẫu, mà dịch ra. Đông-phương-Sóc thấy hai con chim xanh bay đến, mới tâu với vua Hán-võ-Đế biết hai con chim là Tây-vương-Mẫu sai đem tin đến. Đây nói « dứt đường chim xanh » là không tin tức gì được.

XXV

Tần-ngần đứng suốt giờ lâu,
274 Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà ;
Là nhà * *Ngô-Việt* * *thương-gia*,
276 Buồng không để đó, người xa chưa về.
Lấy (1) điều * *du-học* hỏi thuê,
278 Túi đàn, cặp sách, * *đề-huề* dọn sang.
Có cây, có đá sẵn sàng,
280 Có hiên * *Lãm-thúy* nét vàng chưa phai.
Mừng thầm chốn ấy chữ bài :
282 « Ba sanh (2) âu hẳn duyên trời chi đây ! »
Song hồ (4) nửa khép cánh mây, (5) [(3)
284 Tường đông (6) ghé mắt ngày ngày hằng [trông.
Tấc gang (7) * *động-tỏa* * *nguyên-phong*,
286 Tít-mù nào thấy bóng hồng vào ra.

XXV. — *Từ câu 273 đến câu 286, chàng Kim thấy sau vườn Viên-ngoại có nhà để không, thuê mà dọn đồ đến ở, nhân ở đó có hiên Lãm-thúy, nên sinh ra thường ngày trông mong được gặp Thúy-Kiều, nhưng vẫn trông mà chưa gặp.*

(1) « Lấy » là mượn lấy điều nầy mà để làm việc khác.

(2) Xem chung chú-thích câu 257.

(3) Kim-Trọng thấy trên hiên có đề hai chữ « Lãm-thúy » thời mừng mà nghĩ trong bụng : Minh đương mong mỏi thấy Thúy-Kiều, mà đây hai chữ « Lãm-thúy » nghĩa lượm Thúy, e điềm trời xui cho đó chăng ! »

(4) « Song hồ » là cửa sổ dán giấy hồ.

(5) « Cánh mây » là cánh cửa kín như mây phủ.

(6) « Tường đông » là tường nhà Viên-ngoại.

(7) « Tấc gang » là gần gủi như một gang một tấc. Đây nói chỗ gần gủi mà bị khóa chặt phong kín không cho trông thấy.

XXVI

Những từ quán khách lân-la,
288 Tuần trăng thấm-thoắt. (1) nay đả thêm [hai.
Cách tường phải buổi êm trời,
290 Dưới đào dường có bóng người thướt-tha.
Buông cầm, xóc áo vội ra,
292 Hương còn thơm-nức, người đả vắng-tanh.
Lần theo tường gấm (2) dạo quanh,
294 Trên đào lác (3) thấy một cành *kim-thoa*.
Giơ tay cất lấy về nhà :
296 « Nầy trong *khuê-các* đâu mà đến đây ?
« Gẫm âu (4) người ấy báu nầy,
298 « Chẳng duyên chưa dễ về tay ai cầm ! »
Liền tay ngắm-nghía, biếng nằm, (5)
300 Hãy còn thoang-thoảng hương trầm (6) [chưa phai.

XXVI. — *Từ câu 287 đến câu 300, nàng Kiều ra chơi sau vườn, trở vào bỏ quên kim thoa trên cành cây đào ; chàng Kim ra tìm không thấy người mà lại bắt được kim-thoa, đem về ngắm nghía nghĩ ngợi cả đêm.*

(1) « Thấm-thoắt » là không mấy lâu. Đây nói chưa bao lâu mà trăng đã tròn hai lần rồi ; đã được hai tháng.

(2) « Tường gấm » là bức tường đẹp như sắc gấm.

(3) « Lác thấy » là liếc thấy.

(4) « Gẫm âu » là nghĩ có lẽ là. Đây nói người quí thế ấy, của qui thế nầy, nghĩ có lẽ là nếu mình không có duyên thời dễ dàu cầm được vật nầy vào tay !

(5) « Biếng nằm » là không thể nằm ngủ. Đây nói cứ cầm chiếc thoa luôn trong tay ngắm-nghía cả đêm mà không ngủ.

(6) « Hương trầm » là tên một thứ hương thơm nhất trong các thứ hương. Đây nói chiếc thoa còn có mùi thơm tay nàng Kiều.

XXVII

Tan sương (1) đã thấy bóng người,
302 Quanh tường ra ý tìm-tòi ngẩn-ngơ.
Sinh đà có ý đợi chờ,
304 Cách tường lên tiếng, xa đưa ướm lòng (2):
« Thoa nầy bắt được **hư-không*,
306 « Biết đâu *Hiệp-Phố* mà mong châu về ?» (3)
Tiếng (4) Kiều nghe lọt bên kia :
308 « Ơn người **quân-tử* sá gì của rơi.
« Chiếc thoa là của mấy mươi,
310 « Mà lòng **trọng-nghĩa-khinh-tài* xiết bao!»

XXVII. — *Từ câu 301 đến câu 310, buổi sáng hôm sau nàng Kiều ra tìm kim-thoa; chàng Kim đứng đợi sẵn bên kia; cất tiếng tự xưng mình được kim-thoa mà chưa biết trả lại cho ai. Nàng Kiều nghe nói, mới tạ ơn chàng Kim có lòng khinh của trọng nghì.*

(1) « Tan sương » là buổi vừa sáng, sương mới tan.

(2) « Ướm lòng » là thử dò tấm lòng người ta ra thế nào.

(3) Hai câu nầy ý nói : « khi không mà được của, chưa biết trả cho ai, cũng như biết chỗ Hợp-phố ở đâu mà mong đưa hạt châu về cho.

(4) « Tiếng » là tiếng nói của chàng Kim. Đây nói nàng Kiều ở bên kia nghe tiếng chàng Kim mà trả lời lại.

XXVIII

Sinh rằng: « **lân-lý* ra vào,
312 « Gần đây nào phải người nào xa-xôi !
« Được rày nhờ chút thơm rơi, (1)
314 « Kể đà thiếu-não (2) lòng người (3) bấy nay !
« Mấy lâu mới được một ngày,
316 Dừng chân gạn chút niềm tây (4) gọi-là. »

XXVIII. — *Từ câu 311 đến câu 316. lời chàng Kim tự xưng với nàng Kiều là người láng-diềng; mấy lâu ao ước, nay được gặp nhau, xin cho ngỏ một đôi lời.*

(1) « Thơm rơi » là mùi thơm rơi rớt một đôi chút. Đây nói được hôm nay gặp nhau là nhờ chút mùi thơm kim-thoa đánh rơi hôm trước làm mối cho.

(2) « Thiếu nảo » là trong lòng thiếu-thốn phiền-não những ước-ao nôn-nức cho được như nguyện.

(3) « Lòng người » là lòng của Kim-Trọng tự nói lấy.

(4) « Niềm tây » là lòng riêng, ý riêng của mình.

XXIX

Vội về thêm lấy của nhà,
318 Xuyến vàng (1) đôi chiếc, khăn là (2) một [vuông
Thang mây dỏn bước ngọn tường, (3)
320 Phải người hôm nọ rõ ràng chăng nhe (4)?
Sượng-sùng giở ý rụt-rè, (5)
322 Kẻ (6) nhìn tận mặt, người (7) e cúi đầu.

XXIX. — *Từ câu 317 đến câu 322, chàng Kim muốn đưa khăn, xuyến cho tình-nhân, trèo tường để xem có phải người gặp hôm kia hay không.*

(1) « Xuyến vàng » là xuyến đeo tay bằng vàng.

(2) « Khăn là » là khăn lụa mỏng.

(3) « Thang mây » là thang dài bắc để lên trên ngọn tường cao như lên mây xanh, lấy hai chữ « vân thê » trong sách Tả-truyện mà dịch ra.

(4) « Chăng nhe » là có phải thế không.

(5) « Sượng sùng » là hổ thẹn, « rụt rè » là sợ khiếp. Đây nói dáng nàng Kiều lúc mới thấy chàng Kim.

(6) « Kẻ » là chỉ chàng Kim.

(7) « Người » là chỉ nàng Kiều.

XXX

Rằng ; « từ *ngẫu-nhĩ gặp nhau,
324 « Thầm trông trộm nhớ mấy lâu đã chồn
« Xương mai tính đã dủ mòn, (2) [(1).
326 « Lần lừa, ai biết hãy còn hôm nay! (3)
« Nằm tròn như cuội cung mây, (4)
328 « Trằn-trằn một phận ấp cây đã liều. (5)
« Tiện đây xin một hai điều,
330 « Đài gương (6) soi đến dấu-bèo cho chăng?

XXX. — *Từ câu 323 đến câu 330, lời Kim-Trọng nói từ tiết Thanh-minh gặp nhau đến bấy giờ, lòng chàng sinh ra tưởng nhớ, nên thân chàng sinh ra ốm yếu, ướm hỏi nàng Kiều có thương đến chăng.*

(1) « Chồn » là chồn mỏi.

(2) « Xương mai » là xương vóc gầy mòn như cây mai, lấy hai chử « mai cốt » trong Đàng-thi mà dịch ra. Đây nói vì lòng tưởng nhớ nên người sinh ra ốm yếu đã lâu.

(3) « Lần lừa » là hết ngày này qua ngày khác. Đây nói đã lâu mà ai ngờ hôm nay lại được gặp nhau.

(4) « Cuội » là thằng Cuội ở trong cung trăng, lấy tích chàng Ngô-Cương hóa làm cuội đốn cây quế trong sách Dậu-dương-tạp-trở.

(5) « Ấp cây » là nằm đeo-queo ở dưới gốc cây, lấy tích Cuội đốn quế mà đốn chừng nào thời rút búa ra da quế díp miệng lại chừng nấy, nên cứ nằm luôn ở dưới gốc cây. Đây Kim-Trọng nói bấy lâu chàng vẫn nằm luôn ở bên nhà thuê để mong gặp được nàng Kiều, cũng vì như Cuội cứ nằm khoanh tròn mà trằn trằn một phận ấp cây để mong có ngày ngã cây quế.

(6) « Đài-gương » là giá to để gương, có đủ son phấn làm đồ trang-thức, lấy hai chữ « cảnh-đài » trong bài phú ông Dũ-Tín mà dịch ra.

(7) « Dấu bèo » là dấu chân cây bèo ở dưới nước, lấy hai chữ « bình tung » ở trong bài thơ ông Vương-Xứng mà dịch ra. Đây chàng Kim tự nói khiêm mình là người du-học cũng như cây bèo bị gió đánh mà trôi nổi ở giữa bể đông, mà cô Kiều thời là người trong sáng ví như một tấm gương to, họa may soi thấu đến chăng.

XXXI

Ngần-ngơ nàng mới thưa rằng :
332 « Thói nhà *băng-tuyết*, chất hằng *phĩ-*
« Dầu khi lá thắm (1) chỉ hồng, (2) [*phong*;
334 « Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.
« Nặng lòng xót liễu vì hoa, (3)
336 « Trẻ thơ đã biết đâu, mà dám thưa. »

XXXI. — *Từ câu 331 đến câu 336, nàng Kiều chưa chịu nhận lời, tự nói khiêm nhà mình là thanh-bạch, thân mình là tầm-thường, việc trăm năm phải tùy lòng cha mẹ; dầu chàng Kim hỏi đến mà nàng cũng chưa dám thưa thế nào.*

(1) « Lá thắm » là lá đỏ có đề bài thơ để làm mối kết duyên cùng nhau, xem chữ « hồng-diệp ».

(2) « Chỉ hồng » là sợi chỉ đỏ của ông Tơ buộc chân những kẻ phải lấy nhau. Xem chữ « xích thằng ».

(3) Cây liễu xanh non thường dùng để ví thân người con gái thơ yếu, sắc hoa tươi-đẹp thường dùng để ví sắc người con gái giòn-giã. Đây nói « xót liễu vì hoa » là nói chàng Kim đã hết lòng thương đến thân nàng Kiều non đẹp như liễu như hoa.

XXXII

Sanh rằng : « Rày gió mai mưa, (1)
338 « Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy khi ?
« Dầu chăng xét tấm *tình-si*,
340 « Thiệt đây (2) mà có ích gì đến ai ?
« Chút chi (3) gắn bó một hai,
342 « Cho đành, rồi sẽ liệu bài mối-manh. (4)
« Khuôn-thiêng (5) dầu phụ tấc thành,
344 « Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời.
« Lượng xuân (6) dầu quyết hẹp hòi,
346 « Công đeo-đuổi, chẳng thiệt-thòi lắm ru ! »

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

XXXII. — *Từ câu 337 đến câu 346, lời Kim-Trọng nói người ta gặp nhau một lần cũng khó, hãy xin nàng Kiều định ước rồi sẽ kiếm người đến làm mối ; nếu nàng không thương đến chàng, thời chàng cũng không kể cái thân chàng làm chi nữa.*

(1) « Rày gió mai mưa » là nói hôm nay thời gió mà hôm sau lại mưa, không phải hôm nào cũng như hôm nào. Đây nói nay bị việc nầy, mai mắc việc khác, dễ đâu có cơ-hội tốt mà gặp nhau được luôn.

(2) « Thiệt đây » là Kim-Trọng tự nói làm thiệt hại cho mình.

(3) « Chút chi » là một chút nhỏ mọn. Đây ý Kim-Trọng muốn đưa khăn, xuyến cho nàng Kiều để ngỏ chút vi-tình mà giữ lòng gắn bó với nhau.

(4) « Mối-manh » là người đi làm mối.

(5) « Khuôn thiêng » là khuôn đúc thiêng liêng, là trời, do những chữ « linh diệu » (ngôi thiêng) « Đào chú » (khuôn đúc) mà dịch ra.

(6) « Lượng xuân » là nói tấm lòng ví như mùa xuân nuôi dưỡng muôn vật, có ý bao-dung người ta.

XXXIII

Lặng nghe lời nói như ru,
348 Chiều xuân (1) dễ khiến nét thu (2) ngại ngùng ;
Rằng : « Trong buổi mới lạ lùng,
350 « Nể lòng, có lẽ cầm lòng cho đang.
« Đá lòng *_quân-tử_ *_đa-mang_,
352 « Một lời vâng tạc đá vàng *_thủy-chung_ ».
Được lời như cởi tấm lòng,
354 Giở *_kim-thoa_ với khăn hồng, trao tay.
Rằng : « Trăm năm cũng từ đây,
356 « Của tin, gọi một chút nầy làm ghi. »
Sẵn tay bả quạt (3) *_bồ-qui_,
358 Với cành thoa ấy *_tức-thì_ đổi trao (4).

XXXIII. — *Từ câu 347 đến câu 358, nàng Kiều nhận lời ; chàng Kim đưa kim-thoa với khăn hồng để làm của tin, nàng Kiều đưa bả-quạt để đáp lại : hai bên kết ước với nhau.*

(1) « Chiều xuân » là tình-tứ hoài-xuân, lấy hai chữ « xuân tình » trong bài thơ ông Thừa-Tán mà dịch ra

(2) « Nét thu » là con mắt ; xem chữ « thu ba »

(3) « Bả-quạt » là cái quạt, chiếc quạt : xem chữ « bồ-quì ».

(4) « Đổi trao » là hai bên trao đổi cho nhau. Đây nói chàng Kim đưa khăn hồng với Kim-thoa cho nàng Kiều, thời Kiều lại tặng chiếc quạt cho Kim.

XXXIV

Lời đương gắn vó *'tất-giao,*
360 Mái sau (1) đường có xôn-xao tiếng người.
Vội-vàng lá rụng hoa rơi, (2)
362 Chàng về *'thơ-viện,* thiếp dời lầu trang. (3)
Từ phen đả biết tuổi vàng, (4)
364 Tình càng thấm-thía dạ càng ngẩn-ngơ.
Sông Tương một giải nông-sờ, (5)
366 Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia. (6)
Một tường tuyết trở sương che,
368 Tin xuân (7) đâu dễ đi về cho năng !

XXXIV. — *Từ câu 359 đến câu 368, kim-Trọng với nàng Kiều đương kết ước cùng nhau, nghe có tiếng người xôn-xao, phải giả nhau mà ai về nhà nấy. Từ ấy về sau, hai bên càng yêu nhau càng nhớ nhau.*

(1) « Mái sau » là sau nhà Viên-Ngoại.

(2) « Lá rụng hoa rơi » là ý nói từ biệt nhau một cách lật-đật cũng ví như đôi chim trống mái đều đậu trên cây mà đến khi mỗi con vụt bay mỗi ngả làm cho cây ấy lá phải rụng, hoa phải rơi.

(3) « Lầu trang » là chỗ người con gái ở, lấy hai chữ « trang lâu » trong bài thơ ông Lô-Sừ mà dịch ra.

(4) Chàng Kim và nàng Kiều hai bên đã ý hợp tâm đầu với nhau cũng ví như đem đá thử vàng mà vàng mấy tuổi đã biết rồi.

(5) « Nông sờ » là cạn. Đây nói nếu đem nước sông Tương mà so với tình tương-tư, thời sông còn cạn mà lòng nhớ lại sâu hơn.

(6) Câu nầy lấy bài thơ của nàng Lương-ý tặng cho chàng Lý-sinh ngày xưa mà dịch ra. Đây nói chàng Kim với nàng Kiều, ai ở nhà nấy, đều có lòng tương-tư mà không được tương-kiến.

(7) « Tin xuân » là tin-tức mùa xuân là tin vui ; lấy hai chữ « xuân tín » trong bài thơ ông Lưu-khắc-Trang mà dịch ra. Đây nói hai bên vì cách trở mà không được thông tin với nhau, cũng ví như bức tường bị tuyết trở sương che mà tin xuân không đi về được.

XXXV

Lần lần ngày gió đêm trăng, (1)
370 Thưa hồng rậm lục đã chừng xuân qua. (2)
Ngày vừa *sinh-nhật *ngoại-gia,
372 Trên hai đường, (3) dưới nữa là hai em. (4)
Tưng-bừng sắm-sửa áo xiêm,
374 Biện dâng một lễ xa đem tấc thành. (5)

XXXV. — *Từ câu 369 đến câu 374, vừa tiết hết xuân sang hạ, gặp ngày lễ sinh-nhật ở bên họ ngoại, cả nhà Viên-Ngoại đi mừng mà để nàng Kiều ở lại nhà.*

(1) « Ngày gió đêm trăng » là ý nói ngày nào đêm nào, gặp khi gió mát trăng trong cũng thương nhau nhớ nhau, mà vẫn như thế mãi, ngày nầy qua ngày khác, lại đêm nầy qua đêm khác.

(2) « Thưa hồng rậm lục » là ý nói mùa xuân gần hết, hoa hồng đã bớt thưa đi mà lá xanh đã mọc rậm lắm : lấy những chữ « lục ám hồng hy » trong bài cổ-văn mà dịch ra.

(3) « Hai đường » là hai thân; ông bà Viên-Ngoại.

(4) « Hai em » là Vương-Quan và Thúy-Vân, đều là em nàng Kiều.

(5) « Tấc thành » là chút lòng thành của con ở với cha mẹ, lấy hai chữ « thốn thành » mà dịch ra.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

XXXVI

Nhà lan (1) thanh-vắng một mình,
Gầm cơ *hội-ngộ đã đành hôm nay ;
*Thời-trân thức thức sẵn bày,
Gót sen (2) thoăn-thoắt dạo ngay mé tường.
Cách hoa, sẽ rặng tiếng vàng, (3)
Dưới hoa, đã thấy có chàng đứng trông :
« Trách lòng hờ-hững với lòng, (4)
« Lửa hương (5) chốc đề lạnh-lùng bấy lâu !
« Những là đắp nhớ đổi sầu,
« *Tuyết-sương nhuốm nửa mái đầu hoa [rằm ! » (6)
Nàng rằng : « Gió bắt mưa cầm, (7)
« Đã cam tệ với *tri-âm bấy-chầy !
« Vắng nhà được buổi hôm nay,
« Lấy lòng, gọi chút sang đây tạ lòng. »

XXXVI. — *Từ câu 375 đến câu 388, được ngày người nhà đi vắng, Kiều lén sang chơi nhà Kim ; Kim trách Kiều thường không qua chơi, Kiều lựa lời đáp lại.*

(1) « Nhà lan » là nhà có mùi thơm hoa lan, lấy hai chữ « lan thất » trong sách Trang-tử mà dịch ra. Đây nói nhà ăn ở lương thiện như trong nhà có mùi hoa thơm.

(2) « Gót sen » là gót chân đàn bà, lấy hai chữ « liên bộ » trong truyện bà Phan-Phi mà dịch ra. Xem chúng chú thích chữ « sen vàng » trong câu 190.

(3) « Tiếng vàng » là tiếng quí báu. « Rặng tiếng vàng » cũng như nói « tằng hắng » : « sẽ » là đánh tiếng nhẹ nhẹ ở bên kia vườn để làm dấu cho Kim-Trọng biết.

(4) Kim-Trọng trách lòng nàng Kiều hờ-hững với lòng chàng.

(5) « Lửa hương » là những đồ để nguyện-ước cùng nhau, xem chú thích chữ « hương hỏa ».

(6) « Hoa râm » trắng lốm đốm, nhuốm lấy tuyết sương mà trắng hết phần nửa. Đây nói tương-tư đến nỗi đầu bạc ra.

(7) « Gió bắt mưa cầm » là nói ngày nào cũng bị việc luôn không qua chơi được, đối-chiếu với câu « rày gió mai mưa ».

XXXVII

Lần theo núi giả (1) đi vòng,
390 Cuối tường dường có nẻo thông mới rào ;
Sẵn tay mở khóa động Đào, (3) [(2)
392 Rẽ mây trông tỏ lối vào *Thiên-thai.
Mặt nhìn mặt (4), càng thêm tươi,
394 Bên lời (5) *vạn-phúc, bên lời *hàn-huyên.
Sánh vai (6) về chốn *thơ-hiên,
396 Góp lời (7) *phong-nguyệt, nặng nguyền
[non sông.

XXXVII. — *Từ câu 389 đến câu 396, nàng Kiều kiếm đường đi sang nhà Kim-Trọng ; hai bên gặp nhau ngoài vườn, chúc mừng nhau, rồi đem nhau về thơ-hiên để chuyện trò thề ước.*

(1) « Núi giả » là hòn non-bộ đắp ra ở sau vườn làm cảnh.

(2) « Mới rào » là mới ngăn chấn lại mà có lối qua lại được.

(3) « Động Đào » là động có cây đào, chỗ người tiên ở. Xem chú-thích chữ « Đào-nguyên ». Đây chỉ vườn nhà Viên-ngoại.

(4) « Mặt nhìn mặt » là nàng Kiều với chàng Kim nhìn mặt nhau.

(5) « Bên lời » là bên nầy lấy lời hỏi thăm và bên kia cũng lấy lời đáp lại.

(6) « Sánh vai » là đi ngang nhau.

(7) « Góp lời » là chung lời nói bàn về một việc gì.

XXXVIII

Trên yên, *bút-giá, *thi-đồng,
398 *Đạm-thanh một bức tranh tùng treo lên:(1)
« *Phong-sương được vẻ *thiên-nhiên,
400 « Mặn-mà nét bút càng nhìn càng tươi. » (2)

Sinh rằng : « *Phác-họa* vừa rồi,
402 « *Phẩm-đề*, xin một vài lời thêm hoa. (3) »
Tay tiên gió táp mưa sa, (4)
404 Khoảng trên dừng bút thảo và bốn câu. (5)
Khen : « Tài nhả ngọc phun châu, (6)
406 « Nàng Ban, ả Tạ. (7) cũng đâu thế nầy !
« Kiếp tu xưa ví chẳng dày,
408 « Phúc nào đọ được giá nầy cho ngang ! » (8)

XXXVIII. — *Từ câu 397 đến câu 408, nàng Kiều trông thấy bức tranh vẽ cây tùng, khen nét vẽ của chàng Kim. Chàng xin nàng đề thơ. Chàng xem thơ khen tài-hoa của nàng và tự mừng có phúc được gặp nàng.*

(1) « Tranh tùng » là bức tranh vẽ cây tùng.

(2) Hai câu nầy là của nàng Kiều khen nét vẽ của chàng Kim.

(3) « Thêm hoa » là nói làm đẹp thêm.

(4) « Gió táp mưa sa » là tả cách làm thơ mau ; đây nói tay nàng Kiều thảo bài thơ như gió táp mưa sa.

(5) Khoảng trên bức tranh đề một bài thơ tám câu.

(6) « Nhả ngọc phun châu » là lời của Kim-Trọng khen thơ nàng Kiều quí như châu ngọc.

(7) Nàng Ban-tiếp-Dư đời Hán làm bài thơ vịnh cái quạt ; nàng Tạ-đạo-Uẩn đời Tấn làm bài thơ vịnh bông liễu, đều là người có tiếng hay thơ. Đây nói nàng Ban, Ả-Tạ cũng không hơn gì nàng Kiều.

(8) Hai câu nầy ý chàng Kim nói nếu kiếp trước chàng không tu-nhân tích-đức cho dày dặn, thời kiếp nầy phúc đâu mà được đọ sánh với một người danh-giá như vầy.

XXXIX

Nàng rằng : « Trộm liếc *dung-quang*,
410 « Chẳng sân *ngọc-bội*, cũng phường *kim-môn* !
« Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn, (1)
412 « Khuôn-xanh (2) biết có vuông tròn mà hay ?

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

« Nhớ từ năm hãy thơ-ngây,
414 « Có thầy *tướng-sĩ đoán ngay một lời :
« — *Anh-hoa *phát-tiết ra ngoài,
416 « Nghìn thu *bạc-mạnh một đời *tài-hoa.
« — Trộng người (3) lại gầm đến ta,
418 « Một dày một mỏng, biết là có nên ? » (4)

XXXIX. — *Từ câu 409 đến câu 418, lời nàng Kiều khen tướng chàng Kim phú quí phong lưu ; nghĩ phận nàng đơn bạc và nhắc lời tướng-sĩ để làm chứng, lại e hai bên ngày sau khó nổi vầy duyên Tấn Tần.*

(1) « Phận mỏng cánh chuồn » là ví phận người con gái mỏng như cánh con chuồn.

(2 « Khuôn xanh » là nói ông trời, lấy những chữ « thương thương » (xanh xanh) và « đào chú » (khuôn đúc) mà dịch ra.

(3) « Trông người » là trông chàng Kim.

(4) Lời nàng Kiều nói chàng Kim là phúc lộc dày dặn, còn nàng thời duyên phận mong-manh, chẳng biết ngày sau có thành vợ chồng được không.

XL

Sanh rằng : « *Giải-cấu là duyên,
420 « Xưa nay *nhân-định-thắng-thiên cũng [nhiều.
« Ví dù *giải-kiết đến điều,
422 « Thì đem vàng đá mà liều với thân. » (1)

XL. — *Từ câu 419 đến câu 422, lời chàng Kim nói người ta có thể vượt khỏi số trời ; nếu trời không cho, thời người cũng quyết một lòng với nhau.*

(1) Hai câu nầy ý nói nếu rủi ro sinh ra sự gì, thời lời thề cũng vẫn tạc đá ghi vàng cho trọn một đời.

XLI

Đủ điều *trung-khúc *ân-cần.
424 Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng.
Ngảy vui ngắn chẳng đầy gang, (2) [(1)
426 Trông ra ác (3) đã ngậm gương non đoài. (4)
Vắng nhà chẳng tiện ngồi dai, (5)
428 Giả chàng, nàng mới kíp dời song sa. (6)

XLI. — *Từ câu 423 đến câu 428, chàng Kim và nàng Kiều tình-tự cùng nhau, từ sáng đến tối, nàng mới từ chàng trở về để xem-sóc trong nhà.*

(1) Câu nầy ý nói được trò chuyện cùng nhau cạn lời thời sinh ra tấm lòng vui-vẻ, chút tình say-mê.

(2) « Ngắn chẳng đầy gang » là đo chẳng được một gang. Đây nói khi vui-vẻ những muốn cho ngày thêm dài mà mảng chơi nên chẳng biết trời tối đi lúc nào, lại trông ra ngày ngắn quá.

(3) « Ác » là mặt trời. Xem chú thích câu 79.

(4) « Đoài » là phương Tây. Đây nói mặt trời đã lặn xuống núi phương Tây.

(5) « Ngồi dai » là ngồi lâu.

(6) « Song sa » là cửa sổ có treo màn bằng the.

XLII

Đến nhà vừa thấy tin nhà,
430 Hai thân còn dở tiệc hoa (1) chưa về.
Cửa ngoài vội rủ rèm the,
432 Xăm-xăm băng lối vườn khuya một mình.
Nhặt thưa, gương dọi đầu cành, (3) [(2)
434 Ngọn đèn trông suốt, trướng huỳnh (4) hắt-
Sinh vừa tựa án thiu-thiu, (5) [hiu.
436 Giở chiều như tỉnh, giở chiều như mê.
Tiếng sen (6) sẽ động giấc hòe, (7)
384 Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần. (8)

Bâng-khuâng đỉnh Giáp non Thần, (9)
440 Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng. (10)
Nàng rằng : « Khoảng vắng đêm trường,
442 « Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa. (11)
« Bây giờ tỏ mặt đôi ta,
444 « Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao ? » (12)

XLII. — *Từ câu 429 đến câu 444, nàng Kiều về thăm tin nhà rồi lại trở sang nhà Kim-Trọng. Vừa lúc chàng Kim ngủ thiu đi, nàng sang đánh thức chàng dậy mà chàng vẫn chưa biết, nàng mới nói rõ cho chàng biết là nàng qua thăm chàng.*

(1) « Tiệc hoa » là bữa tiệc trọng-thể, lấy hai chữ « hoa diên » trong bài văn ông Lý-Bạch mà dịch ra. Đây nói ông bà Viên-Ngoại còn vui tiệc ở bên ngoại.

(2) Hai câu nầy ý nói vội-vàng đóng cửa lại, đi băng qua nhà Kim-Trọng, lúc đêm khuya.

(3) « Gương » là mặt trăng. Đây nói trăng dọi trên cành cây, vì có cành quang cành rậm, nên sinh ra chỗ thưa chỗ dày.

(4) « Huỳnh » là con đốm-đốm ; « trướng huỳnh » là chỉ phòng học, lấy tích ông Trác-Dẫn bắt đốm-đốm làm đèn mà đọc sách ban đêm.

(5) « Thiu-thiu » là mới nhấp mắt ngủ ; xem chú thích câu 186.

(6) « Tiếng sen » là tiếng chân bước ; xem chú thích chữ « sen vàng » câu 190.

(7) « Giấc hòe » là « hòe mộng » ; lấy tích ông Thuần-vu-Phần nằm ngủ dưới gốc cây hòe mà thấy chiêm bao vua gả cho một bà Công-chúa, trong sách Nam-kha-ký. Đây nói Kim-Trọng đương ngủ mơ-màng mà nghe bước chân Thúy-kiều thời thức dậy.

(8) « Hoa lê » ví mặt nàng Kiều. Đây nói trăng đã xế, nàng Kiều lại gần nơi Kim-Trọng.

(9) « Đỉnh Giáp » là đỉnh núi Vu-Giáp, là chỗ ở của nàng Thần-nữ ứng mộng cho vua Sở Tương-vương. « Non Thần » là Cù-lao ở Thần-Châu, là chỗ tiên ở. Đây nói Kim-Trọng mới ngủ dậy còn ngơ-ngác, hồn vía như đương vơ-vẩn về chỗ Thần Tiên.

(10) Khi chàng Kim thức dậy đương mơ-màng, dầu thấy nàng Kiều ở một bên mà còn tưởng là người trong giấc mộng.

(11) « Vì hoa » là vì chàng Kim.

(12) ý nàng Kiều nói chẳng biết ngày sau việc trăm năm của hai người có thành ra việc thật hay không. Câu nầy thành ra cái điềm nàng Kiều với chàng Kim ly-biệt nhau.

XLIII

Vội mừng làm lễ rước vào,
446 Đài sen (1) nối sáp, song đào (2) thêm hương.
Tiên thề (3) cùng thảo một chương,
448 Tóc mây một món, dao vàng chia đôi ; (4)
Vừng trăng vằng-vặc giữa trời,
450 *Đinh-ninh* hai miệng, một lời song-song. (5)
Tóc tơ (6) căn-vặn tấc lòng,
452 Trăm năm tạc một chữ đồng (7) đến xương.
Chén hà (8) sánh giọng **quỳnh-tương*,
454 Dải là hương lộn (9), bình gương bóng lồng. (10)

XLIII. — *Từ câu 445 đến câu 454, Kim-Trọng mời nàng Kiều vào nhà, hai bên thề ước cùng nhau.*

(1) « Đài sen » là cái chân đèn chạm hình búp sen.

(2) « Song đào » là cửa sổ có trồng cây đào một bên.

(3) « Tiên thề » là tờ giấy thề ước với nhau.

(4) Lấy con dao vàng cắt món tóc ra làm hai mà giao đổi cho nhau.

(5) Hai người đối mặt kết ước với nhau một lời.

(6) « Tóc tơ » là cội tóc chân tơ, nói hết từng tí không sót cái gì.

(7) « Chữ đồng » là chữ « đồng-tâm ».

(8) « Chén hà » là chén rượu bằng ngọc màu đỏ như sắc ráng trên trời.

(9) « Dải là hương lộn » là nói khi hai bên ngồi gần nhau, dải lưng bằng là bay lẫn mùi hương bên nầy qua bên kia.

(10) « Bình gương » là cái bình-phong đóng tấm gương dựng. « Bình gương bóng lồng » là nói khi hai người ngồi kề nhau thời bóng hai người đều chiếu vào trong gương.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

XLIV

Sinh rằng : « Gió mát trăng trong,
456 « Bấy lâu nay, một chút lòng chưa cam. (1)
« Chày sương chưa nện cầu Lam, (2)
458 « Sợ lần-dần quá ra sờm-sở chăng. » (3)
Nàng rằng : « *Hồng-diệp *xích-thằng,
460 « Một lời cũng đã tiếng rằng *tương-tri.
« Đừng điều nguyệt nọ hoa kia,
462 « Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai. » (4)
Rằng : « Nghe nồi tiếng *cầm-đài,
464 « Nước non luống những lắng tai *Chung-
Thưa rằng : « *Tiện-kỹ sá chi ! [kỳ. » (5)
466 « Đã lòng (6) dạy đến, dạy thì xin vâng. »

XLIV. — *Từ câu 455 đến câu 466, Kim-Trọng ý muốn nghe đờn, nhưng chưa dám nói rõ, mới lựa lời ướm thử nàng Kiều. Nàng Kiều đáp lại ý nói trừ việc hoa-nguyệt ra, thời chàng muốn gì cũng được cả. Chàng mới nói rõ là muốn nghe đờn ; nàng vâng lời.*

(1) Trong mấy câu nầy, Kim-Trọng muốn bảo nàng Kiều đánh đờn cho mà nghe ; nhưng nghĩ rằng trong các nghề chơi, nghề đánh đờn là chỉ lúc gặp thiệt kẻ tri-âm thời mới chơi. Bấy giờ hai bên chưa thiệt là vợ chồng, e nàng chưa chịu đánh đờn cho chàng nghe, cho nên chàng mới nói ấm-ứng làm vậy. Xin độc-giả nhậu lại đoạn nầy cho kỹ ; kẻo có nhiều người hiểu lầm rằng đó là chàng muốn điều hoa-nguyệt gì với nàng, như thế thời oan cho chàng lắm.

(2) « Chày » là chày ngọc, « sương » là tễ thuốc huyền-sương, « cầu Lam » là chỗ chàng Bùi-Hàng với nàng Vân-Anh gặp nhau « chưa nện » là chưa dùng chày ngọc dã thuốc huyền-sương, ý nói chưa thiệt kết duyên làm vợ chồng. Xem sự tích đã chú thích ở chữ « Lam-kiều ».

(3) Câu nầy nói sợ ép nài lắm thành ra sỗ-sàng khó coi.

(4) Hai câu nầy ý nàng Kiều nói trừ việc hoa-nguyệt ra, chàng bảo làm việc gì thời nàng cũng không tiếc gì công-lao.

(5) « Nước » là lưu-thủy, « non » là cao-sơn, đều nói về khúc đờn. Hai câu nầy Kim-Trọng mới nói rõ là nghe nàng Kiều có tiếng đàn hay, mấy lâu nay chỉ ao-ước mà chưa được nghe.

(6) « Đã lòng » là đã có lòng. Đây ý nàng Kiều nói chàng đã có lòng dạy đến chút nghề mọn của tôi, thời tôi thế phải vâng lời.

XLV

Hiên sau treo sẵn cầm trăng, (1)
Vội-vàng, sinh đã tay nâng ngang mày. (2)
Nàng rằng : « Nghề mọn riêng tay,
« Làm chi cho bận lòng nầy lắm thân ! » (3)
So dần dây vũ dây văn, (4)
Bốn dây to nhỏ theo vần **Cung, Thương*.
Khúc đâu **Hán-Sở-chiến-trường*,
Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng (5) chen nhau.
Khúc đâu **Tư-mã-phượng-cầu*,
Nghe ra như oán như sầu (6) phải chăng.
**Kê-khang* nầy khúc **Quảng-lăng*,
Một rằng **Lưu-thủy*, hai rằng **Hành-vân*.
**Quá-quan* nầy khúc **Chiêu-quân*, (7)
Nửa phần **luyến-chúa*, nửa phần **tư-gia*
Trong như tiếng hạc bay qua, (8)
Đục như nước suối mới sa giữa vời. (9)
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa. (10)

XLV. — *Từ câu 467 đến câu 484, Kim-Trọng đưa đờn cho nàng Kiều ; nàng Kiều đánh đờn. Trước hết kể bốn khúc đờn là những khúc gì, sau lại tả bốn tiếng đờn là tiếng thế nào.*

(1) « Cầm trăng » là cái đờn nguyệt, bởi chữ « nguyệt cầm » mà dịch ra.

(2) « Ngang mày » là nói nâng cây đờn lên cao mà đưa cho nàng Kiều.

(3) « Lắm thân » là lắm thay, lắm ru.

(4) « Dây vũ » là dây to, thường gọi là dây đài, « Dây văn » là dây nhỏ, thường gọi là dây tiếu.

(5) « Tiếng sắt tiếng vàng » là tiếng ngựa sắt, tiếng gươm vàng. Đây nói khúc đờn nghe ra hùng-dũng như ở giữa trận Hán Sở xung đột cùng nhau.

(6) « Như oán như sầu » là khúc đờn nghe ra buồn rầu thương nhớ, như lúc Tư-mã-Tương-như đờn với Trác-văn-Quân.

(7) « Hai câu nầy ý nói khúc đờn nghe ra thanh-tao hoạt-bát như lúc Kê-khang đờn khúc Quảng-lăng.

(8) Hai câu nầy ý nói khúc đờn nghe ra mến nước nhớ nhà như lúc nàng Chiêu-Quân qua cửa ải.

(9) Hai câu nầy ý nói tiếng đờn trong thiệt là trong như chim hạc bay qua kêu một tiếng mà không lẫn với tiếng gì ; mà đục vẫn là đục như nước suối mới sa nửa vời nghe tiếng chảy vẫn-vẫn.

(10) Hai câu nầy ý nói tiếng đờn khoan một cách thanh-nhẹ như gió thoảng ngoài, mà mau một cách sầm-sập như mưa đổ xuống. Đều là nói tiếng đờn tuyệt-diệu.

XLVI

Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,
486 Khiến người (1) ngồi đó mà ngơ-ngẩn sầu.
Khi tựa gối, lúc cúi đầu,
488 Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày. (2)
Rằng (3) : « Hay thì thật là hay,
490 « Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào !
« Lựa chi những khúc *tiêu-tao*,
492 « Thiệt lòng mình, cũng nao-nao lòng người. »
Rằng : (4) « quen mất nết đi rồi,
494 « Tẻ (5) vui thôi cũng tính trời biết sao !
« Lời vàng vâng lĩnh ý cao,
496 « Họa dần-dần bớt chút nào được không. »

XLVI. — *Từ câu 485 đến câu 496, tiếng đờn nàng Kiều làm cho chàng Kim cảm-động. Chàng*

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

khen điệu đờn hay mà hiềm vì sầu-não, nàng đáp lại cho là thói quen, mà xin chừa bớt dần-dần.

(1) « Khiến người » là khiến cho chàng Kim sinh sầu.

(2) Hai câu nầy ý nói chàng Kim nghe đờn sinh ra ngơ-ngẩn, khi thời kê vào gối dựa, khi thời cúi gục đầu xuống, khi thời trong lòng rối như chín khúc tơ vò, khi thời ngó mặt buồn mà đôi mày châu lại.

(3) Từ câu nầy trở xuống là bốn câu ý chàng Kim nói khúc đờn hay mà tiếng sầu thảm, thời trong lòng nàng Kiều đa tự bị thiệt hại mà người ta nghe đờn cũng sinh buồn bực theo.

(4) Từ câu nầy trở xuống là bốn câu ý nàng Kiều nói khúc đờn tẽ-buồn hay vui-vẽ cũng bởi tính trời sinh ra, bấy lâu đã quen nết như vậy. Nay nghe chàng nói thì xin chữa bớt dần-dần đi.

(5) « Tẽ » nghĩa là hơi buồn, không được tươi.

XLVII

Hoa hương càng tỏ thức hồng,
Đầu mày cuối mặt càng nồng tấm yêu.
Sóng tình dường đã xiêu-xiêu, (1)
Xem trong âu-yếm có chiều lã-lơi. (2)
Thưa rằng: (3) « Đừng lấy làm chơi,
« Rẽ cho thưa hết một lời đã nao !
« Vẻ chi (4) một đóa **yêu-đào*.
« Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh
« Đã cho vào bậc **bố-kinh*, (5)
« Đạo **tùng-phu* lấy chữ trinh làm đầu.
« Ra tuồng trên Bộc trong dâu, (6)
« Thì con người ấy ai cầu làm chi.
« Phải điều ăn xổi ở thì, (7)
« Tiết trăm năm nỡ bỏ đi một ngày !
« Gẫm duyên **kỳ-ngộ* xưa nay,
« Lứa đôi ai lại đẹp tày **Thôi, Trương?*
« Mây mưa đánh đổ đá vàng, (8)
« Quá chiều nên đã chán-chường **yến-oanh*;

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

« Trong khi chắp cánh liền cành, (9)
516 « Mà lòng rẻ-rúng đã dành một bên!
« Mái tây (10) để lạnh hương-nguyền,
518 « Cho duyên đằm-thắm, ra duyên bẽ-bàng!
« Gieo thoi trước chẳng giữ-giàng, (11)
520 « Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai? (12)
« Vội chi liễu ép hoa nài?
522 « Còn thân ắt cũng đền-bồi có khi! »
Thấy lời *đoan-chính* dễ nghe,
524 Chàng càng thêm nể thêm vì mười phần.

XLVII. — *Từ câu 497 đến câu 524, lửa ở gần rơm, Kim-Trọng động lòng tư-dục, Nàng Kiều lựa lời phân giải : trước hết trọng điều trinh-chính mà ghét thói dâm-bôn ; sau lại dẫn chuyện Thôi oanh-oanh lỡ duyên với Trương-quân-Thụy và chuyện người con gái cự lại Tạ-Côn để làm chứng mà xin chàng hãy đừng nài ép làm chi. Chàng nghe lời thêm lòng kính trọng.*

(1) Đây nói sắc đẹp không phải sóng gió mà dễ đắm người, chàng Kim càng nhìn nàng Kiều lại càng say mê mà tình-dục như bị sóng đánh xiêu bạt vào.

(2) Đây nói xem trong lúc hai bên âu-yếm cùng nhau, thời chàng Kim có làm ra cách lả-lơi.

(3) Từ câu này trở xuống cả thảy 22 câu là lời nàng Kiều cùng chàng Kim phân lẽ phải chăng, dẫn chuyện đời xưa mà xin chàng hãy cứ thanh-thả đợi ngày thành-hôn.

(4) « Vẻ chi » là không có vẻ vang chi, không quí báu gì, không ra gì.

(5) « Chim xanh » xem chú thích câu 268. Đây nói thân thơ yếu nầy không dám ngăn cấm ai dòm ngó, cũng như vườn có hoa hồng vẫn để cho chim xanh đi lại đưa tin.

(6) « Trên bộc trong dâu » là trên bãi cát và trong ruộng dâu, chỗ trai gái nước Trịnh nước Vệ hẹn hò cùng nhau làm thói dâm-bôn.

(7) « Ăn xổi ở thì » là nói ăn ở qua trong một lúc mà không nghĩ về sau.

(8) « Mây mưa » là nói bóng sự trai gái giao cấu ; « đá vàng » là nói lời thề ghi tạc. Đây nói vì điều tư-dục dứt dây ái-tình.

(9) « Chắp cánh liền cành » là nói thề nguyền cùng nhau trên trời thời làm chim chắp cánh mà dưới đất thời làm cây liền cành, lấy những chữ « tị-dực điểu » và « liên-lý-chi » trong bài ca Trường-hận mà dịch ra. Đây nói trong khi kiết ước với nhau.

(10) « Mái tây » là bởi chữ « Tây sương », chỗ nàng Thôi và chàng Trương gặp nhau ở chùa Phổ-cứu.

(11) Từ câu 511 trở xuống cả thảy 8 câu, nàng Kiều nói xưa nay đôi lứa không có ai bằng Thôi Oanh-Oanh và Trương-quân-Thụy, mà Thôi không biết giữ tiết, đã chán-chường với Trương ; nên trong khi ăn ở cùng nhau mà đã có lòng khinh bỉ rẻ-rúng nhau, đến sau hương nguyền bỗ lạnh, tình thân-thiết thành ra duyên hững-hờ, ấy là tại nàng Thôi sơ-suất không giữ mình.

(12) Hai câu nầy nàng Kiều lại nói chuyện ngày xưa người con gái đẹp ở láng diềng không chịu cho Tạ-Côn trêu ghẹo mà trong khi dệt cửi cầm cái thoi gieo cho Tạ-Côn gãy mất hai cái răng. Đây là nói Oanh-Oanh không biết giữ-giàng trước như người con gái ấy, đến sau phải hổ-thẹn với chàng Trương, thời cái lỗi ấy là tại ai ?

XLVIII

Bóng tàu vừa lạt vẻ Ngân (1),
526 Tin đâu đã thấy cửa ngăn (2) gọi vào.
Nàng thì vội trở buồng thêu (3),
528 Sinh thì dạo bước sân đào (4) vội ra.

XLVIII. — *Từ câu 525 đến câu 528, đêm đã gần sáng, bỗng đâu chàng Kim có người nhà đưa tin. Nàng Kiều trở gót về, chàng Kim ra cửa để đón người nhà.*

(1) « Bóng tàu » là bóng trên mái nhà ; « vẻ ngân » là vẻ bạc mặt trăng sáng như bạc. Đây nói trông lên mái nhà bóng trăng đã lạt dần dần đi.

(2) « Cửa ngăn » là cửa ngăn của nhà Kim-Trọng.

(3) « Buồng thêu » xem chú thích câu 157.

(4) « Sân đào » là ngoài sân có trồng cây đào.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

XLIX

Cửa sài (1), vừa ngỏ then hoa,
530 *_Gia-đồng_ vào gởi thơ nhà mới sang.
Đem tin *_thúc-phụ_, *_từ-đường_,
532 Bơ-vơ (2) *_lữ-tần_ *_tha-hương_ *_đề-huề_.
*_Liêu-dương_ cách trở (3) *_san-khê_,
534 *_Xuân-đường_ kíp gọi sinh về *_hộ-tang_.

XLIX. — _Từ câu 529 đến câu 534, chàng Kim mở cửa, người nhà đem thơ vào, thấy trong thơ nói ông chú mất, còn quàn ở đất khách ; ông thân bảo chàng phải về để đem quan-tài chú về Liêu-dương._

(1) « Cửa-sài » là cửa làm bằng nhánh nè, lấy hai chữ « sài-môn » mà dịch ra.

(2) « Bơ vơ » là nói ở đất lạ không biết cậy dựa vào ai. Đây nói muốn đem quan-tài ở làng khác về đất nhà mà vì đất khách quê người không có ai nương cậy.

(3) « Cách trở » là chỗ nầy cách xa chỗ kia. Đây nói chỗ chàng Kim cách chỗ nàng Kiều ở là xa lắm.

L

Thấy tin xiết nỗi *_kinh-hoàng_,
536 Băng mình lên trước đài trang (1) *_tự-tình_.
Gót đầu (2) mọi nỗi *_đinh-ninh_,
538 Nỗi nhà tang-tóc, (3) nỗi mình xa-xôi :
« Sự đâu chưa kịp đôi hồi !
540 « Duyên đâu chưa kịp một lời trao tơ ! (4)
« Trăng thề (5) còn đó trơ-trơ,
542 « Dám xa-xôi mặt, mà thưa-thớt lòng. (6)
« Ngoài nghìn dặm, chốc ba đông, (7)
544 « Mối sầu khi gỡ cho xong còn chầy (8)
« Gìn vàng giữ ngọc (9) cho hay,
546 « Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời! »
[(10)

Tai nghe ruột rối bời-bời,
548 Ngập-ngừng nàng mới giở lời trước sau:
« Ông tơ (11) ghét bỏ chi nhau?
550 « Chưa vui sum-hợp, đã sầu chia-phôi!
« Cùng nhau trót đã nặng lời,
552 « Dẫu thay mái tóc, dám rời lòng tơ! (12)
« Quản bao tháng đợi năm chờ,
554 « Nghĩ người ăn gió, nằm mưa (13) xót thầm!
« Đã nguyền hai chữ *đồng-tâm*,
556 « Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.
« Còn non còn nước còn dài, [(14)
558 « Còn về còn nhớ đến người hôm nay! »

L. — *Từ câu 535 đến câu 558, chàng Kim được tin nhà, đi tìm nàng Kiều trò-chuyện và dặn-dò để từ biệt mà về. Nàng nghe mới thở than và quyết giữ một lòng với chàng.*

(1) « Đài trang » là chỗ người con gái ở, bởi hai chữ « trang đài » mà dịch ra.

(2) « Gót đầu » là dưới gót và trên đầu. Đây nói từ đầu đến cuối kể hết mọi việc.

(3) « Tang tóc » là nói trên đầu có tang-chế.

(4) « Trao tơ » là lấy tích trong sách Thiên-bảo: đời Đàng, Trương-gia-Trinh có năm con gái, cho mỗi người cầm một sợi tơ ngồi sau màn; bảo Nguyên-Chấn kéo được sợi nào thời lấy người ấy làm vợ. Nguyên-Chấn bắt được sợi chỉ đỏ của người con gái thứ ba. Đây nói vợ chồng chưa kịp thành hôn.

(5) « Trăng thề » là nói lúc thề ước cùng nhau có mặt trăng chứng-minh cho.

(6) Câu nầy ý chàng Kim nói dầu xa cách mặt nàng mà lòng chàng cũng không thay đổi.

(7) Câu nầy ý nói xa cách nhau ở ngoài nghìn dặm mà phải đến ba năm mới gặp nhau lại được.

(8) Câu nầy ý nói gỡ cho được mối sầu nầy có lẽ đương còn lâu lắm.

(9) « Gìn vàng giữ ngọc » là thận quí như vàng và giá trọng như ngọc, nên giữ gìn cho trọn vẹn.

(10) « Kẻ » là chàng Kim tự nói lấy. Đây nói cho đành lòng chàng đương lúc đi xa, như ở dưới chân mây và cuối phương trời.

(11) « Ông tơ » là ông lão cầm sợi tơ-hồng xe duyên cho hai bên vợ chồng lấy nhau.

(12) Câu nầy ý nói dầu đến già tóc đổi sắc khác mà tấm lòng tơ kết ước với nhau vẫn cũng không chuyển.

(13) « Ăn gió nằm mưa » là nói khách đi đường xa, xông pha mưa gió, lấy những chữ « phong xan lộ túc » trong Cổ-văn mà dịch ra.

(14) « Ôm cầm thuyền ai » là ôm đờn đến thuyền người khác mà gảy. Đây nói dầu đến khi nào cũng không tha-thiết với ai.

LI

Dùng-dằng (1) chưa nỡ rời tay,
560 Vửng đông (2) trông đã đứng ngay nóc nhà.
Ngại-ngùng một bước một xa,
562 Một lời *trân-trọng*, châu sa (3) mấy hàng,
Buộc yên, quẩy gánh (4) vội-vàng,
564 Mối sầu sẻ nửa, bước đường chia hai. (5)

LI. — *Từ câu 559 đến câu 564, chàng Kim và nàng Kiều còn đương chuyện trò, trời vừa sáng. Chàng lên đường, nàng đưa chân, hai bên từ biệt nhau một cách buồn thương vô ngần !*

(1) « Dùng-dằng » là nói hai bên cầm lấy tay nhau đương còn dăn-díu chưa nỡ đứt nhau mà ra đi.

(2) « Vừng đông » là vừng mặt trời mọc ở phía đông. Đây nói mặt trời đã chiếu trên nóc nhà.

(3) « Châu sa » là nước mắt sa xuống. Xem chú thích câu 82.

(4) « Yên » là yên ngựa ; « gánh » là gánh đi đường.

(5) Câu nầy ý nói chàng Kim lên đường mà nàng Kiều lại nhà, hai người chia ra hai ngả thời mối sầu mỗi người sẻ lấy một nửa.

LII

Buồn (1) trông *phong-cảnh* quê người,
566 Đầu cành quyên nhặt, cuối trời nhạn thưa. (2)

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Não người cữ gió tuần mưa, (3)
568 Một ngày nặng gánh *tương-tư* một ngày.
[(4)

LII. — *Từ câu 565 đến câu 568, chàng Kim phần thời đi đường nhọc mệt, phần thời thương nhớ nàng Kiều.*

(1) « Buồn » là tả phong cảnh buồn rầu lúc chàng Kim đi đường.

(2) « Quyên nhặt » là tiếng con đỗ-quyên kêu mau ; « nhạn thưa » là con chim nhạn bay đương ít. Đây tả cảnh-vật cuối mùa hạ sang đầu mùa thu.

(3) « Người » là chỉ Kim-Trọng ; « cữ gió tuần mưa » nói một cữ năm ngày thời gió và một tuần mười ngày thời mưa. Đây nói thương chàng Kim đi đường bị phải mưa gió lâu ngày nhọc mệt.

(4) Đây nói càng ngày càng nhớ nàng Kiều.

LIII

Nàng còn đứng tựa hiên tây, (1)
570 Chín hồi vấn-vít như vầy mối tơ. (2)
Trông chừng khỏi ngất song thưa, (3)
572 Hoa trôi giạt thắm, liễu xơ-xác vàng, (4)
Tần-ngần dạo gót lầu trang, (5)
574 Một đoàn mừng thọ *ngoại-hương* mới về.

LIII. *Từ câu 569 đến câu 574, nàng Kiều đứng trông chàng Kim, cảnh-vật xem ra một sắc mùa thu, nàng trở vào phòng thời người nhà đi họ ngoại vừa về.*

(1) « Hiên tây » là mái hiên phía tây ở sau nhà.

(2) Trong lòng bối rối như chín khúc tơ vò.

(3) Trước cửa sổ trông ra chỉ thấy khói lên mà không thấy người ở đâu.

(4) Tả cảnh mùa thu hoa thắm đã lạt, lá liễu đã vàng, trong lúc nàng Kiều nhớ chàng Kim thành ra cảnh-vật sinh buồn thêm.

(5) « Lầu trang » là chỗ người con gái ở. Xem chú thích câu 362.

LIV

**Hàn-huyên* chưa kịp giải-giề, (1)
576 **Sai-nha* đã thấy bốn bề lao-xao.
Người nách thước, kẻ tay đao, (2)
578 Đầu trâu mặt ngựa, (3) ào-ào như sôi.
**Già-giang* một lão một trai,
580 Một dây **vô-loại* buộc hai **thâm-tình.* (4)
Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh, (5)
582 Rụng-rời giạu liễu, tan-tành cội mai ; (6)
Đồ **tế-nhuyễn,* của riêng tây,
584 Sạch sành-sanh, vét cho đầy túi tham.
Điều đâu bay-buộc ai làm ?
586 Nầy ai đan rập, giật giàm (7) bỗng-dưng ?
Hỏi ra sau mới biết rằng : (8)
588 Phải tên **xưng-xuất* là thằng bán tơ.
Một nhà **hoảng-hốt* ngẩn-ngơ,
590 Tiếng oan dậy đất, (9) án ngờ lòa mây. (10)
**Hạ-từ* van lạy trót ngày,
592 Điếc tai **lân-tuất*, phủ tay **tồi-tàn*. (11)
Rường cao (12) rút ngược dây oan,
594 Dẫu rằng đá cũng nát gan, lựa người !
Mặt trông đau đớn rụng-rời,
596 Oan nầy, chỉ một kêu trời, nhưng xa !
Một ngày lạ thói **sai-nha*,
598 Làm cho **khốc-hại* chẳng qua vì tiền.

LIV. — *Từ câu 585 đến câu 598, người nhà chưa kịp trò chuyện cùng nhau, đã thấy một lũ sai-nha áp tới, bắt trói ông Viên-Ngoại và Vương-Quan, lấy hết của-cải trong nhà. Hỏi duyên cớ thời mới biết thằng bán tơ vu oan cho Vương-ông; cả nhà kêu*

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

oan mà bọn sai-nha vẫn cứ ra tay độc-ác để kiếm tiền.

(1) « Giải-giề » là kẻ hỏi qua người nói lại.

(2) « Nách thước » là cặp thước bên nách ; « tay đao » là cầm đao trong tay, đều là đồ đạc của bọn sai-nha.

(3) « Đầu trâu mặt ngựa » là tả bộ dạng độc ác của bọn sai-nha.

(4) « Lão » là chỉ Vương-ông, « trai » chỉ Vương-Quan. Đây nói bắt trói và đóng gông cha con nhà họ Vương.

(5) « Ruồi xanh » là vì bọn tiểu-nhân hay dèm-pha, lấy hai chữ « thương dăng » trong Kinh-Thi mà dịch ra. Đây nói tiếng bọn tiểu nhân ồn-ào.

(6) « Giậu liễu » thiết tưởng là hàng rào cặm bằng nhánh liễu, lấy hai chữ « liễu phàn » trong Kinh-Thi mà dịch ra. « Cội mai » thiết tưởng cử một cây mai để nói chung cả mấy thứ cây trong vườn. Đây nói phá hết rào giậu cây cối.

(7) « Rập » là cái nò để bắt cá hoặc cái bẫy đánh chim, « giàm » là vòng trặc hay là cái ngàm khớp vào nơi bẫy hoặc đầu lưỡi câu. Đây nói bày mưu kế mà đánh sập người ta.

(8) « Bỗng-dưng » là tự-nhiên vô-cố mà sinh sự ra

(9) « Dậy đất » là tiếng kêu vang ồn ào làm cho đất dậy lên.

(10) « Lòa mây » là nói cái việc nghi-ngờ như có đám mây che lấp không phân biệt được rõ-ràng.

(11) Câu nầy ý nói tiếng kêu oan khóc lóc làm cho điếc tai long óc mà bọn sai-nha cứ ra tay độc-ác.

(12) « Rường cao » là cái rường nhà, cái trếnh ở trên cao. Đây nói bắt người không tội mà phải chịu sự oan ức trói lại mà rút ngược lên trên rường nhà.

LV

Sao cho (1) **cốt-nhục* vẹn-tuyền,
600 Trong khi **ngộ-biến* **tùng-quyền* biết sao?
Duyên **hội-ngộ*, đức * *cù-lao*,
602 Chữ tình chữ hiếu (2) bên nào nặng hơn. ?
Đề lời (3) **thệ-hải-minh-sơn*,
604 Làm con, trước phải đền ơn **sinh-thành*.
Quyết tình nàng mới **hạ-tình*:
606 « Rẽ cho để thiếp bán mình chuộc cha ! » *(4)*

LV. — *Từ câu 599 đến câu 606, gặp cơn tai biến, nàng Kiều tự nghĩ kiếm cách để thoát nạn cho Vương-ông, phải đành gác chữ tình mà làm theo chữ hiếu, nên mới quyết bán mình để chuộc cha.*

(1) « Sao cho » là ý nàng Kiều tự nghĩ biết làm sao cho vẹn tình cha con.

(2) « Chữ tình » là tình riêng đối với chàng Kim, « chữ hiếu » là lòng thảo đối với Vương-ông.

(3) « Để lời » là gác để lời thề lại đó.

(4) Câu nầy ý nàng Kiều đã quyết định rồi mới tự nguyện với người nhà xin bán mình để chuộc tội cho Vương-ông.

LVI

Họ chung có kẻ lại già,
608 Cũng trong ·*nha-dịch* lại là **từ-tâm* ; (1)
Thấy nàng **hiếu-trọng* **tình-thâm* (2)
610 Vì nàng nghĩ cũng thương thầm xót vay !
Tính bài lọt đó luồn đây, (3)
612 Có ba trăm lượng việc nầy mới xuôi.
Hãy về tạm phó giam ngoài, (4)
614 Nhủ nàng **qui-liệu* trong đôi ba ngày.

LVI. — *Từ câu 607 đến câu 614, trong nha-lại có ông họ Chung thấy tình nàng Kiều mà thương, mới xin lĩnh cha con họ Vương ra ngoài và bảo nàng phải liệu 300 lạng vàng để lo hộ việc ấy cho.*

(1) Câu nầy ý nói cũng trong bọn sai-nha đi đó mà lại là người hiền lành.

(2) Chữ tình ở đây nói tình cha con.

(3) Tính ngả nầy lo ngả nọ cho trọn vẹn cả mọi việc.

(4) Cho tạm giam cha con họ Vương ở ngoài để hậu cứu.

LVII

« Thương lòng (1) con trẻ thơ-ngây ;
616 « Gặp cơn vạ gió tai bay (2) **bất-kỳ*.
« Đau lòng (3) **tử-biệt-sinh-ly*,

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM



https://www.facebook.com/thuchoisach

618 « Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên !
« Hạt mưa sá nghĩ phận hèn (4)
620 « Liều đem tấc cỏ, quyết đền ba xuân (5). »

LVII. — *Từ câu 615 đến câu 620, nàng Kiều đương khi ngộ biến, lo việc tùng quyền, tội vu oan cám cảnh cha già, nỗi ly-biệt thương tình con trẻ, mà nàng vẫn liều mình quyết chí, để mong báo đức đền ơn.*

(1) « Thương lòng » là nàng Kiều tự thương xót trong lòng.

(2) « Vạ gió tai bay » là nỗi tai vạ thình-linh xảy đến như cái gì theo gió bay vào.

(3) « Đau lòng » là nàng Kiều tự đau đớn trong lòng.

(4) « Hạt mưa » là ví thân phận đàn bà. Như câu tục thường hát : « Thân em như hạt mưa đào, hạt sa xuống giếng hạt vào vườn hoa. »

(5) « Tấc cỏ » là tấm lòng người con như một tấc cỏ ; « ba xuân » là công ơn cha mẹ như bóng sáng ba tháng xuân trong bài thơ ông Mạnh-Giao mà dịch ra.

LVIII

Sự lòng ngỏ với **băng-nhân*,
622 Tin sương (1) đồn-đại xa gần xôn-xao.
Gần miền có một mụ nào,
624 Đưa người **viễn-khách* tìm vào **vấn-danh*.
Hỏi tên rằng **Mã-giám-Sinh*,
626 Hỏi quê rằng huyện **Lâm-thanh* cũng gần.
**Quá-niên* trạc ngoại **tứ-tuần*,
628 Mày râu nhẵn-nhụi, áo quần bảnh-bao ;
Trước thầy sau tớ xôn-xao,
630 Nhà băng (2) đưa mối rước vào lầu trang.
Ghế trên ngồi tót sỗ-sàng, (3)
632 Buồng trong mối đã giục nàng kíp ra.
Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,

634 Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng!
Ngại-ngùng giợn gió e sương, (4)
636 Xem hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày.
Mối càng vén tóc, bắt tay,
638 Nét buồn như cúc, mình gầy như mai! (5)

LVIII. — *Từ câu 621 đến câu 638, nàng Kiều quyết bán mình, tiếng đồn khắp gần xa. Người mối đưa Mã-giám-Sinh đến ; bảo nàng ra chào, nàng vừa bực mình vừa hổ ngươi, nên mặt mũi sinh ra buồn rầu.*

(1) « Tin sương » bởi chữ « sương-tín » là trời sắp làm sương thời có chim nhạn báo tin trước, nên thiên-hạ đều biết. Đây nói tin nàng Kiều bán mình đồn khắp mọi nơi.

(2) « Nhà băng » là người mối. Xem chữ « băng nhân ».

(3) « Sỗ-sàng » là không then-thuồng Đây nói Giám-Sinh ngồi lên ghế cao một cách đường-đột.

(4) « Giợn gió e sương » là nói khi ở trong buồng đi ra ngó bộ nhút-nhát ví như cành hoa e-lệ ngọn gió và giọt sương.

5) Hai câu nầy ý nói người mối muốn trang điểm cho nàng Kiều, mà nàng thời nét mặt buồn-bã như cây cúc mùa thu và mình vóc gầy mòn như cành mai gặp tuyết.

LIX

Đắn-đo (1) cân sắc, cân tài,
640 Ép cung cầm-nguyệt (2), thử bài quạt thơ.
Mặn nồng một vẻ một ưa,
642 Bằng lòng, khách (3) mới *tùy-cơ dặt-dìu.
Rằng : « Mua ngọc (4) đến *Lam-Kiều,
644 « *Sính-nghi xin dạy bao nhiêu cho tường?»
Mối rằng : « Đáng giá nghìn vàng,
646 « Gặp nhà, (5) nhờ lượng người thương, [dám nài!»
Cò-kè (6) bớt một thêm hai,
648 Giờ lâu ngã giá, vâng ngoài bốn trăm.(7)
Một lời thuyền đã êm giằm (8)

650 Hãy đưa *canh-thiếp*, trước cầm làm ghi.
Định ngày *nạp-thái* *vu-qui*,
652 Tiền lưng đã có việc gì chẳng xong !

LIX. — *Từ câu 639 đến câu 652, Giám-Sinh xem sắc thử tài nàng Kiều, mới định lời mua bán với người mối ; định giá xong rồi, mới chọn ngày đưa tiền đến làm lễ rước dâu.*

(1) « Đắn đo » là cân nhắc. Đây nói Giám-Sinh xem thử sắc tài nàng Kiều đáng giá bao nhiêu.

(2) « Cầm nguyệt » xem chữ « cầm trăng », câu 467.

(3) « Khách » chỉ Mã-giám-Sinh.

(4) «Mua ngọc» là ý Giám-Sinh nói muốn mua người đẹp thời phải đến tận nhà cũng vì như muốn mua ngọc thời phải đến Lam-kiều.

(5) « Gặp nhà » là gặp lúc trong nhà túng rối.

(6) « Cò kè » là không chịu nói cho dứt lời, ý nói trước thời trả hạ xuống, sau lại trả thêm lên, chưa định hẳn gì

(7) Giám-Sinh mua Kiều hơn 400 lạng.

(8) « Êm giằm » là đã yên chỗ, không dời đi chỗ khác nữa. Đây nói việc đã xong đâu vào đấy, như thuyền đậu đã êm giằm rồi

LX

Một lời cậy với *Chung-Công*,
654 *Khất-từ* *tạm-lãnh* *Vương-ông* về nhà,
Thương tình con trẻ cha già,
656 Nhìn nàng ông những máu sa ruột dầu :
« Nuôi con những ước về sau, (1)
658 « Trao tơ (2) phải lứa, gieo cầu (3) đáng nơi !
« Trời làm chi cực bấy trời !
660 « Nầy ai *vu-thác*, cho người hiệp tan !
« *Phủ-cần* bao quản thân tàn, (4)
662 « Nỡ đày-đọa trẻ, càng *oan-khốc* già !
« Một lần sau trước cũng là, (5)
664 « Thôi thì mặt khuất, chẳng thà lòng đau ! »
Theo lời càng chảy dòng châu, (6)

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

666 Liều mình ông đã gieo đầu tường vôi.

LX. — *Từ câu 653 đến câu 666, Chung-ông giúp lời, Vương-ông được tạm tha về nhà. Ông thấy nàng Kiều sắp đi bán mình, thương con mà đau đớn khóc than, nghĩ chết đi còn hơn để cho con chịu nhục. Ông gieo vào tường để liều chết.*

(1) Từ câu nầy trở xuống cả thảy là 8 câu, lời Vương-ông rên-rỉ than khóc.

(2) « Trao tơ », xem chú thích câu 540.

(3) « Gieo cầu » là lấy tích trong sách Tam-hợp-bảo-kiếm. Đời Hán, vua Vũ-Đế kén Phò-mã cho Công-chúa ; Công-chúa ngồi trên lầu gieo quả cầu xuống, ai cướp được thời cho làm Phò-mã.

(4) « Thân tàn » là thân người đã đến tuổi già sắp chết.

(5) Câu nầy ý nói chẳng trước thời sau cũng một lần chết.

(6) « Dòng châu » là nước mắt, chảy dòng châu cũng nghĩa như chữ châu sa câu 82.

LXI

Vội-vàng kẻ giữ người coi,
668 Nhỏ to nàng lại tìm lời khuyên can :
« Vẻ chi (1) một đóa (2) *hồng-nhan* !
670 « Tóc tơ chưa chút đền ân *sinh-thành* !
« Dâng thơ đã thẹn nàng Oanh ! (3)
672 « Lại thua ả Lý (4) bán mình hay sao ?
« Cội xuân (5) tuổi hạc (6) càng cao,
674 « Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành ;
« Lòng tơ dầu chẳng dứt tình, [(7)
676 « Gió mưa âu hẳn tan-tành nước non ! (8)
« Thà rằng liều một thân con !
678 « Hoa dầu rã cánh, lá còn xanh cây. (9)
« Phận sao đành vậy cũng vầy,
680 « Cầm như chẳng đỗ những ngày còn xanh. [(10)

« Cũng đừng tính quần toan quanh, (11)
682 « Tan nhà là một, thiệt mình là hai. »
Phải lời ông cũng êm tai,
684 Nhìn nhau giọt ngắn, giọt dài ngổn-ngang.

LXI. — *Từ câu 667 đến câu 684, Vương-ông liều mình, cả nhà lo sợ, nàng Kiều mới liệu lời khuyên can: gặp lúc gia-biến, con phải bán mình chuộc cha; thà là nàng Kiều đi mà Vương-ông được tha, còn hơn Vương-ông mất mà người nhà chịu khổ. Ông nghe lời, mới đành lòng chịu thôi.*

(1) « Về chi » (Xem chú thích câu 503).

(2) « Đóa » là cành hay là nhánh. Đây nói má hồng cũng ví như một nhánh hoa.

(3) Đời Hán, cha nàng Đề-Oanh bị tội đáng chết, nàng ấy dâng bức thơ xin vua Văn-Đế để thế chết cho cha ; vua thấy nàng có hiếu mới tha tội cho cha nàng.

(4) Đời Đàng, nàng Lý-Ký nhà nghèo, mới bán mình cho người làng để đem cúng cho thần rắn, lấy tiền về nuôi cha mẹ. Sau nàng vào miếu chém thần rắn rồi lấy vua Việt-Vương.

(5) « Cội xuân » ví với cha. Xem chú thích chữ « xuân-đường ».

(6) « Tuổi hạc » là nói tuổi thọ nghìn năm như tuổi chim hạc, lấy hai chữ «hạc-toán» mà dịch ra.

(7) Câu nầy ý nói một cha mà phải bảo-dưỡng nhiều con.

(8) Hai câu nầy ý nói nếu lòng cha mà không chịu để cho con đi, thời cửa nhà tan nát chẳng còn gì hết.

(9) « Hoa » ví nàng Kiều, « lá » ví người nhà, « cây » ví ông bà Viên-Ngoại. Đây nói một mình Kiều đi mà cả nhà được sum họp.

(10) Câu nầy ý nói cũng như lúc mới sinh ra mà nuôi không được.

(11) Câu nầy ý nói đừng lo gì những việc vô-ích mà làm liều như thế.

LXII

Mái ngoài họ Mã vừa sang,
686 Tờ hoa đã ký, cân vàng mới trao, (1)
Trăng già (2) độc-địa làm sao ?
688 Cầm dây chẳng lựa, buộc vào *tự-nhiên*. (3)

Trong tay đã sẵn đồng tiền,
690 Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì! (4)
Họ Chung ra sức giúp vì,
692 *Lễ-tâm* đã đạt **tụng-kỳ* cũng xong. (5)
Việc nhà đã tạm **thung-dung*,
694 **Tinh-kỳ* giục-giã đã mong độ về (6).

LXII. — Từ câu 685 đến câu 694. Mã-giám-Sinh đến nạp tiền cưới; Vương-ông đem tiền để chuộc tội. Việc nhà lo xong, sắp sửa đưa nàng Kiều về chỗ Giám-Sinh.

(1) Vương-ông ký tờ bán Kiều xong, Giám-Sinh đưa vàng trả.

(2) « Trăng già » là bà nguyệt-lão. Xem chung chú thích chữ « xích-thằng ».

(3) Trách bà nguyệt độc ác sao lại buộc chân Kiều với chân Giám-Sinh.

(4) Hai câu nầy ý nói ở đời hễ có tiền thời phải làm ra trái mà dở nói ra hay cũng được.

(5) Có Chung-ông nói giùm, đem lễ cho quan, nên việc kiện cũng xong.

(6) Việc nhà đã hơi thư-thái, bấy giờ sắp việc đưa Kiều về cho họ Mã.

LXIII

Một mình nàng, ngọn đèn khuya,
696 Áo dầm giọt lệ, tóc xe mái sầu.
« Phận dầu, dầu vậy cũng dầu ; (1)
698 « Xót lòng đeo-đẳng bấy lâu một lời !
« **Công-trình* kể biết mấy mươi !
700 « Vì ta khăng-khít (2) cho người dở-giang !
« Thề hoa chưa ráo chén vàng,
702 « Lỗi thề thôi đã phụ-phàng với hoa ! (3)
« Trời Liêu (4) non nước bao xa !

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

704 « Nghĩ đâu rẽ cửa chia nhà tử tôi!
« Biết bao duyên nợ thề bồi!
706 « Kiếp nầy thôi thế thì thôi còn gì?
« **Tái-sinh* chưa dứt hương-thề,
708 « Làm thân trâu ngựa (5) đền nghì **trúc-mai*!
« Nợ tình chưa trả cho ai, (6)
710 « Khối tình mang xuống **tuyền-đài* chưa tan. » (7)
Nỗi riêng, riêng những **bàn-hoàn*,
712 Dầu chong trắng dĩa, *(8)* lệ tràn thấm khăn.

LXIII. — *Từ câu 695 đến câu 712, đêm khuya nàng Kiều ngồi một mình, thấy việc thành hôn sắp tới nơi, nhớ đến lời thề với chàng Kim ngày trước, nghĩ kiếp nầy đã đành lỗi hẹn, thời kiếp sau xin sẽ đền nghì, bàn-hoàn tấm dạ chưa yên, sùi sụt suốt đêm không ngủ.*

(1) Câu nầy ý nói gặp bạc-phận như thế thời phải chịu vậy không tránh khỏi được.

(2) « Khăn-khít » là xoắn-vó. Đây nói vì nàng xoắn-vó lấy chàng mà làm cho chàng duyên phận thành dở-gang.

(3) « Hoa » là chỉ chàng Kim. Cũng như chữ « hoa » trong câu 442. Còn « thề hoa » là lời thề viết trong giấy hoa-tiên, tức là tiên thề trong câu 447.

(4) « Liêu » là Liêu-Dương quê của Kim-Trọng.

(5) Theo sách Luân-hồi; hễ ai có nợ kiếp nầy chưa trả được thời sau chết phải hóa kiếp làm con trâu con ngựa ở nhà chủ nợ mà làm công trả lại.

(6) « Ai » là chỉ chàng Kim.

(7) Ngày xưa, tục truyền, có người con gái phải lòng một người lái-buôn; sau vì người lái-buôn đi xa, không gặp mặt nhau, người con gái đau bệnh tương-tư mà chết. Sau dời mả đi táng chỗ khác, thấy trong hòm có một khối cứng mà trong như thủy-tinh, đánh mãi không vỡ. Đến sau người lái-buôn trở về, cầm lấy khối ấy mà khóc, nước mắt nhỏ xuống thời tự-nhiên khối ấy tán ra thành huyết. Khối ấy tức là « khối tình » của người con gái.

(8) Chong đèn suốt đêm thời dầu cạn thấy lòng dĩa trắng.

LXIV

*Thủy-Vân chợt tỉnh giấc xuân, (1)
Dưới đèn ghé đến *ân-cần hỏi-han :
« Cơ trời dâu-bể (2) *đa-đoan,
« Một nhà để chị riêng oan một mình !
« Cớ chi ngồi nhẫn (3) tàn canh,
« Nỗi riêng còn mắc mối tình chi đây ? »

LXIV. — *Từ câu 713 đến câu 718, nàng Vân thức dậy, lại gần hỏi thăm nàng Kiều ; trước là than thở về việc nhà mà để chị riêng chịu điều oan, sau là hỏi thử nỗi riêng gì mà chị vẫn suốt đêm không ngủ.*

(1) « Giấc xuân » là giấc ngủ êm-đềm sung-sướng như cảnh mùa xuân, lấy chữ « xuân-miên » mà dịch ra.

(2) « Dâu-bể » là nói thay đổi như ruộng dâu bể xanh. Xem chú-thích câu thứ 3.

(3) « Ngồi nhẫn » là ngồi luôn không nằm.

LXV

Rằng : « Lòng đương thổn-thức đầy, (1)
«Tơ duyên còn vướng (2) mối nầy chưa xong.
«Hở môi ra cũng thẹn-thùng,
« Để lòng thì phụ tấm lòng với ai ! (3)
« Cậy em, em có chịu lời,
« Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.
« Giữa đường đứt gánh *tương-tư,
« Giao-loan chắp mối tơ thừa mặc em (4).
« Kể từ khi gặp chàng Kim,
« Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề.
« Sự đâu sóng gió (5) *bất-kỳ !
« Hiếu, tình có lẽ (6) hai bề vẹn hai !

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

« Ngày xuân em hãy còn dài,
732 « Xót tình máu mủ, thay lời nước non ; (7)
« Chị dầu thịt nát xương mòn,
734 « Ngậm cười chín suối (8) hãy còn thơm lây!
« Chiếc vàng (9) với bức tờ mây, (10)
736 « Duyên nầy thì giữ vật nầy của chung ;
« Dầu em nên vợ nên chồng,
738 « Xót người mạnh bạc, ắt lòng chẳng quên.
« Mất người còn chút của tin,
740 « Phiếm đàn với mảnh hương nguyền ngày [xưa.
« Mai sau, dầu có bao giờ, (11)
742 « Đốt lò hương ấy, so tơ phiếm nầy ;
« Trông ra ngọn cỏ lá cây,
744 « Thấy hiu-hiu gió, thì hay chị về.
« Hồn còn mang nặng lời thề,
746 « Nát thân *bồ-liễu*, đền nghì **trúc-mai* (12)
« **Dạ-đài* cách mặt khuất lời,
748 « Rảy xin chén nước cho người thác oan. [(13)
« Bây giờ trâm gãy gương tan, (14)
750 « Kể làm sao xiết muôn vàn **ái-ân* !
« Trăm nghìn gởi lạy **tình-quân*,
752 « Tơ duyên ngắn-ngủi có ngần ấy thôi ;
« Phận sao phận bạc như vôi,
754 « Đã đành nước chảy hoa trôi (15) lỡ-làng.
« Ôi **Kim-lang* ! hỡi **Kim-lang* !
756 « Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây ! »

LXV. — *Từ câu 719 đến câu 756, lời nàng Kiều nói với nàng Vân ; kể chuyện ngày trước thề ước với chàng Kim, giao những đồ tặng của chàng lại cho em, để cậy em thay lời. Sau lại hẹn lúc chết rồi còn hiển-linh chiếu-cố đến em và hóa kiếp trả nghĩa*

chơ chàng. Cuối cùng trách duyên tủi phận, mà than khóc tình-nhân.

(1 « Thổn thức đầy » là trong lòng nhiều điều lo nghĩ.

(2) « Vướng » là bị mắc cái gì ngăn trở lấy.

(3) Hai câu nầy ý nói bây giờ nói ra thời sợ trển cùng em mà giấu đi thời phụ lòng với chàng Kim.

(4) « Giao loan » là thứ giao nấu bằng tủy xương chim loan, bởi chữ «loan giao» trong truyện vua Hán-võ-Đế dùng để chắp mối dây đứt cho liền lại với nhau; « Chắp mối tơ thừa » là nói thay nàng mà xe duyên với chàng Kim.

(5) « Sóng gió » là nói việc tự-nhiên xảy đến, như đất bằng mà có sóng gió.

(6) « Có lẽ » là nói có lẽ đâu mà .... không lẽ.

(7) « Tình máu mủ » là tình chị em, « lời nước non » là lời thề ước.

(8) « Ngậm cười chín suối » là nói chết chôn xuống đất mà cũng được vui lòng.

(9) « Chiếc vàng » là hai chiếc « xuyến vàng » của chàng Kim tặng ngày trước. Xem câu 318.

(10) « Tờ mây » là tờ giấy vẽ mây, tức là « tiên thề » trong câu 447.

(11) Câu nầy ý nói mai sau như chết đi mà đến ngày ky thời ....

(12) Câu nầy ý nói thân yếu ớt nầy dầu chết đi nữa cũng mong trả nghĩa cho chàng Kim.

(13 Khi chết rồi không thấy mặt, không nghe lời, nhưng hễ thấy hiu-hiu gió thời hay chị về, xin hãy rảy cho chén nước để tỏ lòng có biết nhau.

(14) « Trâm » và « gương » là đồ trang-sức của đàn bà; « trâm gãy, gương tan » là nói duyên phận đã sinh ra lỡ-làng.

(15) « Nước chảy hoa trôi » là nói người con gái đã bị số phận làm cho lỡ-làng ví như cái hoa bị nước chảy trôi đi bơ-vơ giữa dòng.

LXVI

Cạn lời, hồn ngất máu say,
758 Một hơi lặng-ngắt, đôi tay giá-đồng. (1)
Xuân-huyên chợt tỉnh giấc nồng,
760 Một nhà tập-nập kẻ trong người ngoài.
Kẻ thang, người thuốc bời-bời,
762 Mới tan cơn vựng, chưa phai giọt hồng.
[(2)

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Hỏi : (3) « sao ra sự lạ-lùng ? »
Kiều càng nức-nở (4) nỏi không ra lời.

LXVI. — *Từ câu 757 đến câu 764, nàng Kiều than khóc rồi tự-nhiên ngất mà mê đi. Ông bà Viên-Ngoại thức dậy, cả nhà lo chạy thuốc thang cho Kiều tỉnh lại. Ông bà hỏi sự cớ làm sao, thời nàng cứ khóc mà nói không được.*

(1) « Giá-đồng » là lạnh như hơi giá hơi đồng.

(2) « Cơn vựng » là cơn mê ; « giọt hồng » là giọt nước mắt chảy trên má hồng. Đây nói mới hết cơn mê nhưng mà chưa ráo nước mắt.

(3) « Hỏi » là lời ông bà Viên-Ngoại hỏi.

(4) « Nức-nở » là khóc nghẹn đi nói không được rõ.

LXVII

Nỗi nàng, Vân mới rỉ tai : (1)
« Chiếc vàng nầy với tờ-bồi ở đây ! »
« — Vì cha nên lỗi duyên mầy, (2)
« Thôi thời việc ấy sau nầy đá em. (3)
« Vì ai rụng cải rơi kim ? (4)
« Đề con bèo nổi, mây chìm (5) vì ai ? (6)
« Lời con dặn lại một hai,
« Dầu mòn bia đá, dám sai tấc vàng ! » (7)
Lạy rồi nàng mới thưa tường :
« Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi.
« Sá chi thân phận tôi-đòi ! (8).
« Dầu rằng xương trắng quê người quản đâu ! »

LXVII. — *Từ câu 765 đến câu 776, trước hết nàng Vân thì-thầm với Vương-ông về việc nàng Kiều thề-thốt với chàng Kim ; thứ hai Vương-ông than thở, vì mình để thân con lưu-lạc, mà dặn*

nàng em chắp mối tơ hồng : thứ ba nàng Kiều cảm tạ, nhờ cha mà nghĩa chàng trả xuôi, thời dẫu quê người quản đâu xương trắng.

(1) « Rỉ tai » là nói nhỏ ở bên tai.

(2) Từ câu nầy trở xuống cả thãy là 6 câu lời Vương-ông nói.

(3) « Đã em » là đã có em. Đây nói đã có em Vân để thay cho chị mà kết duyên với chàng Kim.

(4) Sách Bát-vật-chí có nói : « Hổ-phách hút được hột cải, đá nam-châm bắt được cái kim ; vì trong hổ-phách có điện, hễ đem xát cọ hồi lâu mà đặt hột cải vào thời hút ngay, còn đá nam-châm (tục gọi lâm-châm) hay ưa hơi sắt, hễ để cái kim gần thời bắt ngay. Đây nói « rụng cải rơi kim » là nói lâm cho hai bên phân-ly nhau.

(5) « Bèo nổi mây chìm » là nói để cho lưu-lạc quê người ví như cánh bèo bơ-vơ giữa bể và đám mây xẩn-vẩn trên không, mà không nhất định ở chỗ nào.

(6) Mấy chữ « vì ai » ở hai câu nầy là Vương-ông tự hỏi tự trách lấy mình.

(7) « Tấc vàng » là tấc lòng ghi tạc như vàng.

(8) « Tôi-đòi » là phận tôi tớ hèn-hạ.

LXVIII

Xiết bao kể nỗi **thảm-sầu* !.
778 Khắc canh đã giục **nam-lâu* mấy hồi, (1)
Kiệu hoa đâu đã đến ngoài,
780 **Quản-huyền* đâu đã giục người (2) **sinh-ly* !
Đau lòng kẻ ở người đi,
782 Lệ rơi thấm đá, (3) tơ chia rủ tằm. (4)
Trời hôm mây kéo túi-giầm,
784 Dầu-dầu ngọn cỏ, dầm-dầm cành sương.

LXVIII. — *Từ câu 777 đến câu 784, người đương câu chuyện, trời đã sáng ngày, kiệu hoa vừa tới vườn hồng, nàng Kiều về nhà họ Mã. Chia đôi ngả người đi kẻ ở, kể xiết bao cảnh ấy tình nầy* !

(1) Câu nầy ý nói trống mõ trên lầu đã giục mấy hồi để tan canh.

(2) « Người » là chỉ nàng Kiều.

(3) « Lệ rơi thấm đá » là nói khóc đến nỗi nước mắt dầm-dề dầu đá cứng cũng thấm ướt đi được.

(4) « Tơ chia rủ tằm » là nói buồn đến nỗi trong lòng đau đớn như con tằm bị rút ruột mà lấy tơ ra cho hết, thời đau không biết là dường nào !

LXIX

Rước nàng về đến **trú-phường*,
786 Bốn bề **xuân-tỏa* một nàng ở trong.
Ngập-ngừng thẹn lục, e hồng, (1)
788 Nghĩ lòng lại xót-xa lòng đòi phen :
« Phẩm tiên rơi đến tay hèn, (2)
790 « Hoài công nắng giữ mưa gìn với ai ! (3)
« Biết thân đến bước lạc loài,
792 « Nhị đào thà bẻ cho người **tình-chung* ; (4)
« Vì ai ngăn đón gió đông,
794 « Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi. (5)
« **Trùng-phùng* dầu họa có khi,
796 « Thân nầy thôi có còn gì mà mong.
« Đã sinh ra số long-đong,
798 « Còn mang lấy kiếp má hồng được sao ? »

LXIX. — *Từ câu 785 đến câu 798, Giám-sinh rước về nhà trọ, nàng Kiều vào ở phòng trong, mặt dạn mày dày, lòng thương phận tủi, biết thân nầy phải về họ Mã, thà ngày xưa lấy quách chàng Kim ; ấy là vì mình nên để cho chàng lúc ở đã chịu thiệt-thòi, khi đi lại thêm đau-đớn, cũng liều một thác, cho khỏi trần-duyên.*

(1) «Lục» và «hồng» là màu hoa sắc ở mùa xuân dùng để ví nhan sắc đàn bà. « Thẹn lục e hồng » là nói sắc mặt ngó ra thẹn-thuồng

(2) « Phẩm tiên » là phẩm vật của tiên ăn ; « tay hèn » là tay người hèn-hạ. Đây nàng Kiều tự nghĩ mình là vật quí-hóa mà lại rơi vào tay Giám-sinh là tên hèn hạ kia.

(3) « Hoài công » là uổng công. Câu nầy ý nói uổng công bấy lâu giữ gìn trinh tiết để chờ mà lấy Kim-Trọng.

(4) « Lạc loài » là nói đi với người khác loại với mình, « nhị đào » là hoa đào, « người tình-chung » là chỉ Kim-Trọng. Hai câu nầy ý nói nếu biết trước là đến ngày nầy mình phải đi cùng phường bỉ-tiện, thời thà là ngày kia quyết định mau cho chàng Kim thành thất gia ngay lúc cây đào mới nở hoa.

(5) « Gió đông » là ngọn gió mùa xuân, ví như việc gì được thuận tiện, do hai chữ « đông phong » trong câu thơ ông Đỗ-Mục vịnh việc Chu-du mà dịch ra ; « ngăn đón gió đông » là nói làm cho trở ngại mất điều thuận tiện. Hai câu nầy ý nàng Kiều nói tại mình dùng dằng không chịu nói thiệt với cha mẹ để cho chàng Kim tiện việc thành hôn ngay lúc trước đi, nên bấy lâu để cho chàng khi ở đã chịu thiệt-thòi mà ngày ra đi lại sinh đau-đớn.

(6) « Kiếp má hồng » là nói hồng-nhan bạc-mạnh. Hai câu nầy ý nàng Kiều nói đã sinh ra cái số xấu như thế thời chịu giữ cái kiếp hồng-nhan mà ở đời mãi được đâu, thà là hóa kiếp đi thời hơn. Thế là nàng Kiều nói câu ấy ý muốn liều chết, xem đoạn dưới có câu : « Trên án sẵn có con dao........................» thời rõ.

LXX

Trên án sẵn có con dao,
800 Giấu (1) cầm nàng đã gói vào chéo khăn :
Phòng khi nước đã đến chân, (2)
802 Dao nầy thì liệu với thân sau nầy.
Đêm thâu một khắc một chầy, (3)
804 Bâng-khuâng như tỉnh như say một mình.

LXX. — *Từ câu 799 đến câu 804, nàng Kiều tính việc liều chết, thấy trên án có con dao, đem gói vào chéo khăn mà để sẵn đó gặp cơ thời tính. Đêm dài dằng-dặc, say tỉnh một mình.*

(1) « Giấu » là thu giấu không cho Mã-giám-Sinh biết.

(2) « Nước đã đến chân », bởi câu tục-ngữ « nước đã đến chân thời nhảy » ý nói gặp lúc gấp thì phải tính.

(3) « Đêm thâu » là suốt đêm ; « một khắc một chầy » là đêm dài. Đây nói suốt đêm cứ trông cho đêm mau sáng thành ra càng khắc càng trông thời đêm lại càng dài thêm.

LXXI

Chẳng ngờ (1) gã *Mã-giám-Sinh,
806 Vẫn là một đứa *phong-tình đã quen.
Quá chơi lại gặp hồi đen, (2)
808 Quen mùi lại kiếm ăn miền *nguyệt-hoa. (3)
Lầu xanh (4) có mụ *Tú-bà,
810 Làng chơi (5) đã trở về già hết duyên.
Tình-cờ chẳng hẹn mà nên,
812 Mặt cưa, mướp đắng (6) đôi bên một phường.
Chung lưng mở một ngôi hàng,
814 Quanh năm buôn phấn bán hương (7) đã lề.
Dạo tìm khắp chợ thì quê, (8)
816 Giả danh hầu-hạ, dạy nghề ăn-chơi (9).

LXXI. — *Từ câu 805 đến câu 816, kể chuyện Giám-Sinh là tên đĩ trai và Tú-Bà là con đĩ già chung tiền lưng mở một nhà thổ để kiếm ăn.*

(1) « Chẳng ngờ » là nói nàng Kiều không biết việc như thế.

(2) Câu nầy ý nói Giám-Sinh ăn chơi quá độ lại gặp trong lúc đen rủi mà phá hết tiền của.

(3) Câu nầy ý nói nghề chơi hoa-nguyệt đã quen thạo rồi nên nhân nghề đó mà kiếm cách làm ăn.

(4) « Lầu xanh » là lầu các con đĩ ở. Xem chữ « thanh lâu ».

(5) « Làng chơi » là bọn gái tiếp khách trong nhà thổ, hay là bọn trai điếm hay tới lui chơi nơi nhà thổ.

(6) « Mặt cưa » là răng cưa. Trên mặt cưa có răng lồi ra ; mướp đắng có da lõm vào, nếu đem răng cưa mà đặt vào da mướp, thời chỗ lồi chỗ lõm vừa bám khít nhau. Đây nói Giám-Sinh là tên đĩ trai, Tú-Bà là con đĩ già, hai bên cũng một phường nhà thổ với nhau.

(7) « Phấn » trắng, « hương » thơm, là đồ trang sức của con gái. « Buôn phấn bán hương » là buôn bán hoa con gái.

(8) « Khắp chợ thì quê » là tìm khắp thành phố thì đến nhà quê.

(9) Câu nầy ý nói mượn tiếng mua người để hầu-hạ mà kỳ-thiệt mua người đem về để dạy nghề tiếp khách trong lầu xanh.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

LXXII

Rủi may âu (1) cũng sự trời,
818 **Đoạn-trường* lại chọn mặt người *vô-[*duyên*!
Xót nàng chút phận **thuyền-quyên*!
820 Cành hoa đem bán vào thuyền lái buôn. (2)
Mẹo lừa (3) đã mắc vào khuôn, (4)
822 **Sinh-nghi* rẻ giá **nghinh-hôn* sẵn ngày.

LXXII. — *Từ câu 817 đến câu 822, cơ trời xui khiến, người vô-duyên lại mắc số đoạn-trường; chua xót thay nàng Kiều chút thân thơ yếu, mắc tay bợm già, tiền cưới chẳng được bao nhiêu, ngày đi lại thêm vội-vả* !

(1) « Âu » là có lẽ. Đây nói người ta ở đời mắc điều rủi hay là điều may, có lẽ cũng vì trời xui khiến cả.

(2) « Cành hoa » là nói thân người con gái tươi đẹp như hoa; « lái buôn » là nói bọn nhờ nghề buôn bán kiếm ăn. Đây nói nàng Kiều bị bán cho Giám-Sinh.

(3) « Mẹo lừa » là mưu kế của Giám-Sinh để lừa nàng Kiều tức là « giả danh hầu hạ dạy nghề ăn chơi. »

(4) « Khuôn » ở đây cũng nghĩa như tiếng « vòng ».

LXXIII

Mừng thầm cờ đã đến tay, (1)
824 Càng nhìn vẻ ngọc, càng say khúc vàng : (2)
« Đã nên **quốc-sắc* **thiên-hương*,
826 « Một cười nầy, hẳn nghìn vàng chẳng ngoa. [(3)
« Về đây, nước trước bẻ hoa, (4)
828 « **Vương-tôn*, **qui-khách* ắt là đua nhau,
« Hẳn ba trăm lượng kém đâu,
830 « Cũng là vừa vốn, còn sau thì lời. (5)
« Miếng ngon kề đến tận nơi,
832 « Vốn nhà cũng tiếc, của trời cũng tham. (6)

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

« Đào tiên đã bén tay phàm,
834 « Thì vin cành quít cho cam sự đời. (7)
« Dưới trần mấy mặt làng chơi,
836 « Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa.
« Nước vỏ lựu, máu mồng gà, (8)
838 « Mượn-màu *chiêu-tập* lại là còn nguyên.
« Mập-mờ đánh lẫn con đen, (9)
840 « Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền, mất chi!
« Mụ già hoặc có điều gì, [(10)
842 « Liều công mất một buổi quì mà thôi. (11)
« Vả đây đường-sá xa-xuôi,
844 « Mà ta **bất-động* nữa người *sinh-nghi* ». (12)

LXXIII. — *Từ câu 823 đến câu 844, trong lòng Giám-Sinh tự nghĩ: nàng Kiều nhan-sắc như thế, ở đời nầy dễ có ai bằng! về đây chắc nhiều kẻ yêu vì, mối hàng mới là đắt khách. Nhưng nàng Kiều đã về tay mình, của trời đưa đến, không chơi cũng thiệt. Dầu hương phấn có phai lạt đi nữa thời đã có cách tu-bổ, nào có ngại gì. Làng-chơi mấy kẻ biết hoa, lối mập-mờ thời con đen phải lẫn. Tú-Bà có biết chăng nữa thời liều mất công một buổi là xong. Huống chi đường về còn xa, mình không chơi, ai tin mình là người thân-ái.*

(1) Bởi câu tục-ngữ : « Cờ về tay ai nấy phất », đây ý Giám-Sinh tự nghĩ mà mừng là nàng Kiều đã về tay mình rồi.

(2) « Vẻ ngọc » là nhan-sắc trong sáng như ngọc ; « khúc vàng » là tấm lòng quí-hóa như vàng. Đây nói càng nhắm nàng Kiều thời lòng Giám-Sinh càng thêm say mê.

(3) « Chẳng ngoa » là chẳng nói sai. Đây khen dáng đẹp nàng Kiều cũng như sách Tàu có chữ « nhất tiếu thiên kim » thật là chẳng nói sai.

(4) « Nước » là nước bước ; « hoa » là hoa con gái. Đây nói ai cũng đua nhau đến trước để chơi cùng nàng Kiều.

(5) Hai câu nầy ý nói bợm đưa tiền đến chơi lần trước hết, có kém ít đi nữa chắc cũng được 300 lượng, mà số tiền đó cũng là gần vừa vốn rồi, còn mấy lần sau thời là có lời. Vì khi Giám-Sinh mua nàng Kiều chỉ hơn 400 mà thôi.

(6) Hai câu nầy ý Giám-Sinh tự nghĩ nàng Kiều về ở cùng mình một phòng cũng như miếng ngon kề bên miệng mình, bây giờ nghĩ đến số tiền xuất mua hôm kia cũng sợ làm càn thời mất vốn, mà xem người ở bên mình thiệt là của trời đưa đến cho, như không chơi thời cũng uổng.

(7) « Quít » là cụp xuống ; « cam » là thỏa thích. Hai câu nầy Giám-Sinh lại nghĩ quả đào qui hóa của tiên ăn mà đã vào tay mình là người trần-phàm, thời mình vin cho cành đào quít xuống cho thỏa thích sự đời của mình. Vậy thời tiếng « quit » và tiếng « cam » không phải là hai thứ cây ; nhưng mượn tiếng mà dùng trong câu nầy để đi sóng với tiếng « đào » cho vui tai dễ nghe, thế cũng là một lối làm văn gọi là : « bàng-thấn ».

(8) Khi gái đã có khách chơi, lấy vỏ cây lựu nấu nước mà rửa thời cửa mình săn lại, sau lại lấy huyết trong mồng con gà bôi vào giả làm nguyên-sương.

(9) « Con đen » là dân đen đầu, bởi chữ « Lê-dân » dịch ra. Đây cũng nghĩa như tiếng « thiên hạ » hay là « bợm chơi ».

(10) « Mất chi » là không thiệt-hại gì. Đây nói mình đòi bao nhiêu thời khách chơi cũng trả bấy nhiêu, nào mình có thiệt-hại gì.

(11) Hai câu nầy ý Giám-Sinh lại nghĩ nếu Tú-Bà có biết sự ấy mà có nói điều gì, thời mình mất công quì một buổi là xong.

(12) Hai câu nầy Giám-Sinh lại nghĩ thêm một lẽ nữa, ở đó về đến nhà thổ đường đi còn xa, nếu mình không động gì đến nàng, thời có lẽ nàng nghi mình là không phải chồng nàng đó chăng ?

LXXIV

Tiếc thay một đóa *đồ-mi*,
846 Con ong đã mở đường đi lối về ; (1)
Một cơn mưa gió nặng-nề,
848 Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương !
Đêm xuân một giấc mơ-màng,
850 Đuốc hoa (2) để đó, mặc nàng nằm trơ. (3)

LXXIV. *Từ câu 845 đến câu 850, thương tiếc thay cho nàng Kiều tấm thân đày đọa đến nỗi !*

Gớm ghê thay cho Giám-Sinh một tay ăn chơi quá độ ! Vầy-vùng mưa gió, dày vò phấn hương, chơi hoa rồi lại phụ hoa, thiệt là bạc tình công-tử.

(1) « Đóa đồ-mi » là nói ví nàng Kiều, « con ong » là nói ví Giám Sinh. Đây nói tiếc cho nàng Kiều con gái đương xuân mà bị lão Giám-Sinh mở đường hoa-nguyệt.

(2) « Đuốc hoa » là cây đuốc thắp đêm vợ chồng vào phòng lần thứ nhứt, lấy hai chữ « hoa chúc » mà dịch ra.

(3) « Nằm trơ » là nói đề Kiều nằm trơ ra đó một mình, mà Giám-Sinh thời đi thẳng, bỏ đuốc hoa suốt đêm không tắt và cũng không thèm ngó lại đến nữa.

LXXV

Nỗi riêng tầm-tả tuôn mưa, (1)
Phần căm nỗi khách, phần dơ nỗi mình :
« Tuồng chi (2) là giống hôi-tanh ?
« Thân nghìn vàng để **ô-danh* má hồng !
« Thôi còn chi nữa mà mong !
« Đời người đến thế là xong một đời ! »
Giận duyên tủi phận bời-bời,
Cầm dao, nàng đã toan bài **quyên-sinh*.
Nghĩ đi nghĩ lại một mình :
« Một mình thì chớ, hai tình (3) thì sao ?
« Sau dầu **sinh-sự* thế nào,
« **Truy-nguyên*, chẳng kẻo (4) lụy vào **song* [*thân*.
« Nỗi mình âu cũng giãn dần, (5)
« Kíp chầy, thôi cũng một lần mà thôi ! » (6)
Những là đo-đắn ngược xuôi,
Tiếng gà nghe đã gáy sôi (7) mái tường.

LXXV. — *Từ câu 851 đến câu 866, nàng Kiều nằm mà than khóc, phần thời tức mình, phần thời giận Giám-Sinh, nghĩ má hồng đã vương lấy hôi-tanh, toan liều chết cho rồi một kiếp.*

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Nhưng suy đi nghĩ lại, sợ chết ngay thời lụy đến ông bà Viên-ngoại. Âu là hãy đành chịu vậy, đợi lúc đi đến nơi sẽ tính cũng chẳng hề gì. Đo-đắn thiệt hơn, thâu đêm không ngủ.

(1) « Tuôn mưa » là nói nước mắt chảy như mưa tuôn.

(2) « Tuồng chi » là nói không ra dáng chi, không ra bộ chi. Từ câu nầy trở xuống cả thảy bốn câu, lời nàng Kiều tự nghĩ : Giám-Sinh không phải là người đồng-khí mà thân nàng đến thế là gái thất-trinh.

(3) « Hai tình » là nói hai người tình-thân, tức là hai cha mẹ. Từ câu nầy trở xuống cả thảy là năm câu, nàng Kiều lại tự nghĩ : bây giờ nếu chỉ một mình thời chết đi cũng được, nhưng còn có cha mẹ thời sợ lụy đến đó chăng.

(4) « Chẳng kẻo » là nói chẳng như thế ấy, kẻo phải thế kia, cũng nghĩa như tiếng « e phải ».

(5) « Giãn dần » là nói bớt dần, nguôi dần.

(6) Câu nầy ý nói thôi hãy chờ đó để xem thế nào ; trước sau cũng một lần chết.

(7) « Gáy sôi » là gáy dội lên, nhiều con gà đồng gáy một lần.

LXXVI

Lầu mai vừa rúc còi sương, (1)
868 **Mã-sinh* giục-giã vội-vàng ra đi.
**Đoạn-trường* thay lúc **phân-kỳ* !
870 Vó câu (2) khấp-khểnh, bánh xe gập-ghềnh [(3)

LXXVI. — *Từ câu 867 đến câu 870, trời tang tảng sáng, Mã-Sinh giục-giã ra đi ; lìa nhà bỏ cửa, đã bắt đau lòng, lên dốc xuống đèo, lại thêm nhọc mệt.*

(1) « Lầu mai » là lầu canh lúc ban mai, lúc gần sáng. « Rúc còi » là thổi còi, « sương » là nói lúc chưa thiệt sáng còn có hơi sương.

(2) « Vó câu » là chân ngựa.

(3) « Gập-ghềnh » và « khấp-khểnh » đều nói đường đi không được bằng-phẳng, nhưng cũng có ý tả đến bước chân lưu-lạc của người vô-duyên.

LXXVII

Bề ngoài mười dặm *trường-đình*,
872 *Vương-ông* mở tiệc (1) *tiễn-hành* đưa theo.
Ngoài thì chủ khách dập-dìu,
874 Một nhà huyên (2) với một Kiều ở trong.
Nhìn càng lã-chã giọt hồng,
876 Rỉ tai nàng mới giải lòng thấp cao :
« Hổ sinh ra phận thơ đào, (3)
878 « Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong ?
« Lỡ-làng nước đục bụi trong, (4)
880 « Trăm năm để một tấm lòng từ đây. (5)
« Xem gương (6) trong bấy nhiêu ngày,
882 « Thân con chẳng kẻo (7) mắc tay bợm già ;
« Khi về bỏ vắng trong nhà, (8)
884 « Khi vào dùng-dằng, khi ra vội-vàng, (9)
« Khi ăn khi nói lỡ-làng, (10)
886 « Khi thầy khi tớ xem thường xem khinh, [(11)
« Khác màu kẻ quí người thanh,
888 « Gẫm ra cho kỹ như hình con buôn. (12)
« Thôi con còn nói chi con,
890 « Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người».
Vương-bà nghe bấy nhiêu lời,
892 Tiếng oan đã muốn vạch trời kêu lên.
Vài tuần chưa cạn chén khuyên, (13)
894 Mái ngoài nghe đã giục liền ruổi xe.

LXXVII. — *Từ câu 871 đến câu 894, Vương-ông mở tiệc đưa chân ; ở trong thời nàng Kiều ngồi với Vương-bà, kể hết chuyện trú-phường hôm trước : xem Mã-Sinh ra bộ bợm già buôn bán mà hổ cái thân thơ trẻ mắc lừa, Vương-bà*

thương con mà khóc. Ở ngoài thời chủ khách dập-dìu cuộc rượu, Mã-Sinh giục-giã xe đi.

(1) Nguyên truyện nói là Chung-ông mở tiệc, mà nhiều bản dịch là Vương-ông cũng có một nghĩa. Vì theo lối văn ở đây thời rành là nói câu chuyện của người nhà Viên-ngoại, như Vương-bà khóc với nàng Kiều, Vương-ông nói với Mã-Sinh thời cho Vương-ông mở tiệc cũng phải nghĩa.

(2) « Nhà huyên » là Vương-bà, mẹ nàng Kiều. Xem chú thích câu 224.

(3) « Thơ đào » là nói thân phận con gái thơ yếu như cây đào. Từ câu nầy trở xuống cả thảy 14 câu là lời nàng Kiều nói.

(4) Nước trong mà hóa ra đục, bụi đục mà hóa ra trong, ý nói thân nghìn vàng chịu bán cho giống hôi-tanh, thế là danh phận đã hỗn-hào, khó phân biệt ra được trong đục nữa.

(5) « Tấm lòng » là tấm lòng hối-hận. Đây nói thân-phận đã hỗn hào rồi thời tự rày trở đi, cái thân cũng chẳng làm gì, nên điều giận nầy để mãi trong lòng bao giờ cũng không quên, dầu đến trăm năm cũng vậy, như câu tục-ngữ thường nói : « Sống để dạ, chết đem đi . »

(6) « Xem gương » là xem bộ dạng Mã-Sinh.

(7) « Chẳng kẻo » là e phải. Xem chú thích câu 862.

(8) Khi Mã-Sinh đem nàng Kiều về thời bỏ nàng ở lại một mình trong nhà.

(9) Khi Mã-Sinh toan vào phòng, thời ngó bộ thùi-thụt không quả quyết, còn khi xong việc thời nhảy phóc ra một cách vội-vàng lắm.

(10) Khi ăn khi nói không được đứng-đắn, lộ ra bổn-tướng một đứa phong-tình.

(11) Thầy tớ đều khinh bỉ Mã-Sinh, gẫm ra thời nó không phải thiệt là chủ nhà.

(12) Xét kỹ thời nó là con buôn, không phải người thanh kẻ quí.

(13) « Chén khuyên » là chén rượu khuyên mời lúc đưa chân lên đường, bởi chữ « hựu chi » mà dịch ra.

LXXVIII

Xót con (1) lòng nặng trì-trì,
896 Trước yên (2) ông đã nằn-nì thấp cao :
« Chút thân, yếu liễu (3) thơ đào, (4)
898 « Ngặt nhà (5) đến nỗi mắc vào tôi ngươi ; (6)
« Từ đây góc bể bên trời, (7)
900 « Nắng mưa thui-thủi quê người một thân.

« Nghìn tầm nhờ bóng **tùng-quân*,
902 « **Tuyết-sương* che chở cho thân **cát-đằng*
Cạn lời khách mới thưa rằng : [! » (8)
904 « Buộc chân, thôi cũng **xích-thằng* nhiệm
« Mai sau dầu đến thế nào, [trao. (9)
906 « Kìa gương **nhựt-nguyệt*, nọ dao **quỉ*
[*thần*. » (10)

LXXVIII. — *Từ câu 895 đến câu 906, Mã-Sinh lên ngựa, Vương-ông đứng trước yên nằn-nì gởi gắm, để cho nàng Kiều đi ra đất khách được phận nương nhờ, Mã-Sinh thề-thốt nặng lời, quyết không phụ-bạc.*

(1) « Xót con » là Vương-ông thương xót nàng Kiều.

(2) « Trước yên » là đứng trước yên ngựa.

(3) « Yếu liễu » là thân người con gái yếu ớt như cây liễu.

(4) Từ câu nầy trở xuống cả thảy 6 câu là lời Vương-ông nói.

(5) « Ngặt nhà » là nói trong nhà gặp lúc túng-rối.

(6) « Tôi ngươi » là nói vào làm tôi tớ nhà ngươi.

(7) « Góc bể bên trời » là nói chỗ xa-xôi đất khách quê người.

(8) Hai câu nầy ý nói nhờ lượng bao-dung cho người lẻ-mọn được khỏi khổ-sở, cũng như bóng nghìn tầm của cây thông, bụi tre che chở cho loài dây leo khỏi bị tuyết sương.

(9) « Khách » là Mã-Sinh ; « buộc chân » là nói tơ hồng buộc chân cho làm vợ chồng, xem chú thích chữ « xích thằng » ; « nhiệm » là nhiệm-mầu. Mã-Sinh nói duyên vợ chồng đã có dây tơ hồng vấn vương từ lúc nào rồi, vẫn là nhiệm-mầu lắm.

(10) « Gương » là bóng sáng soi xuống như tấm gương ; « Đao » là phép hình phạt như gươm dao. Hai câu nầy Mã-Sinh thề nói với Vương-ông, nếu ngày sau chàng có sai lời lỗi ước mà để cho đến nỗi thế nào, thời có mặt trời mặt trăng soi xuống và quỉ thần lấy gươm dao mà trị tội không tha.

LXXIX

Đùng-đùng gió giục mây vần,
908 Một xe trong cõi **hồng-trần* như bay ; (1)
Trông vời gạt lệ, chia tay,
910 Góc trời thăm-thẳm, ngày ngày đăm-đăm. (2)

Nàng thì cõi khách xa-xăm, (3)
912 Bạc-phao cầu giá, đen-giầm ngàn mây. (4)
Vi-lô san-sát hơi may, (5)
914 Một trời thu, để riêng ai một người. (6)
Dặm khuya, ngất tạnh, mù khơi, (7)
916 Thấy trăng mà thẹn những lời non sông; (8)
Rừng thu từng biếc chen hồng,
918 Nghe chim như nhắc tấm lòng *thần-hôn*! (9)

LXXIX. — *Từ câu 907 đến câu 918, Mã-Sinh vừa nói dứt lời, xe đã vùn-vụt chạy; ông bà Viên-Ngoại cùng con từ biệt, đứng mà khóc và trông một phương trời càng ngày càng xa.— Còn nàng Kiều đi đường thời cảnh vật âu-sầu. trời thu tẻ ngắt, thấy trăng mà thẹn những lời non sông thề với Kim-Trọng, nghe chim mà nhớ đến tấm lòng hôm sớm ở với hai thân.*

(1) Hai câu nầy nói xe đi mau như gió như mây.

(2) Hai câu nầy nói ông bà Viên-Ngoại từ khi đã cùng nàng Kiều tống-biệt, trông đường xa, gạt nước mắt mà chia tay ra, thời ngày ngày cứ đăm-đăm trông con ở một phương trời xa thăm-thẳm.

(3) Nàng Kiều thời đi xa-xôi ở chốn đất khách.

(4 Trên cầu vừa tiết lạnh thời giá trắng như bạc, bên ngàn nơi chân trời thời mây kéo đen-sì.

(5) « Hơi may » là hơi gió mùa thu rụng bông lau nghe tiếng san-sát.

(6) Người sầu nên cảnh vật thêm sầu, ví như trời thu chỉ riêng cho một nàng Kiều.

(7) « Dặm khuya » là đường đi ban đêm; « ngất tạnh » là cao ngất phẳng-lặng; « mù khơi » là mịt-mù xa-khơi.

(8) Nhớ khi « hai miệng một lời » thời có « vừng trăng » làm chứng, mà nay « lỗi thề thôi đã phụ-phàng với hoa », nên trông trăng thời nhớ đến lời « chỉ núi thề sông » mà tự thẹn.

(9) Đến tiết mùa thu, trong rừng lá xanh đã lỗ-đỗ có lá vàng chen lá đỏ. « Nghe chim » là nói nghe tiếng chim nhớ tổ mà kêu.

LXXX

Những là lạ nước lạ non,
920 *Lâm-tri* vừa một tháng tròn đến nơi.
Xe châu dừng bánh cửa ngoài,
922 Rèm trong đã thấy một người bước ra.
Thoắt trông lờn-lợt màu da, (1)
924 Ăn chi cao lớn đẫy-đà (2) làm sao?
Trước xe, lơi-lả han chào, (3)
926 Vâng lời nàng mới bước vào tận nơi.

LXXX. — *Từ câu 919 đến câu 926, nước non xa lạ, một tháng tròn đi tới Lâm-tri. Ngoài cửa dừng xe, ở trong bỗng thấy một người đi ra, tuổi đã nhiều mà mình còn lớn mập. Mụ đưa lời chào hỏi, nàng Kiều vâng lời đi vào.*

(1) « Lờn-lợt màu da » là nói nhan sắc không được đượm-thắm như trước nữa, tức là nói « làng chơi đã trở về già hết duyên. »

(2) « Đẫy-đà » là nói béo mập.

(3) « Lơi-lả » là làm suồng làm sã như cách quen nhau đã lâu. « Han chào » là hỏi han chào mừng, hỏi thăm hết những việc đi đường và sức khoẻ thế nào và mời vào trong nhà.

LXXXI

Bên thì mấy ả mày ngài,
928 Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi, (1)
Giữa thì *hương-án* hẳn-hoi,
930 Trên treo bức tượng trắng đôi lông mày.
Lầu xanh quen lối xưa nay,
932 Nghề nầy thì lấy ông nầy *tiên-sư. (2)
Hương hoa hôm sớm phụng thờ,
934 Cô nào xấu vía có thưa mối hàng; (3)
Cỗi xiêm lột áo sỗ-sàng,
936 Trước thần, sẽ nguyện mảnh hương lầm dầm. (4)
Đổi hoa (5) lót xuống chiếu nằm,
938 Bướm ong bay lại ầm-ầm *tử-vi*. (6)

LXXXI. — *Từ câu 927 đến câu 938, tả cảnh khi nàng Kiều vào nhà, thấy những khách chơi, bàn thờ trong nhà Tú-Bà, và kể lối ăn làm của nhà thanh-lâu.*

(1) « Làng chơi » xem chú thích câu 810.

(2) Theo thói thường các nhà thổ, có vẽ tượng thần mày trắng mà thờ làm tiên sư.

(3) Đây nói cô nào bị xấu vía không được may-mắn mà có thưa ít mối hàng đi thời.......

(4) « Nguyện » là khẩn nguyện. « Mảnh hương » là một ít cây hương. « Lầm-dầm » là khấn tiếng nho-nhỏ.

(5) « Đổi hoa » là dùng cành hoa mới, đổi cành hoa cũ đi, rồi lấy cành hoa cũ mà lót dưới chiếu mà nằm.

(6) « Bướm ong » xem chú thích câu 38. Đây nói nếu làm theo cách đã kể trên kia thời khách chơi đông lắm, ví như bướm ong bay lại ầm-ầm bên hoa.

LXXXII

Kiều còn ngơ-ngẩn biết gì,
940 Cứ lời (1) lạy xuống, mụ thì khấn ngay :
« Cửa hàng buôn bán cho may,
942 « Đêm đêm **Hàn-thực*, ngày ngày **nguyên-*
« Muôn nghìn người thấy cũng yêu, [*tiêu*!
944 « Xôn-xao **oanh-yến*, dập-dìu **trúc-mai*.
« Tin nhạn vẩn, lá thơ bời,
946 « Đưa người cửa trước, rước người cửa
Lạ tai (3) nghe chửa biết đâu, [sau ».
948 Xem tình ra cũng như màu dở-dang.

LXXXII. — *Từ câu 939 đến câu 948, nàng Kiều mới đến, chưa hiểu công việc ra sao, nhưng vâng lời Tú-Bà, nàng mới lạy để cho mụ khấn; nàng nghe những lời khấn lấy làm lạ tai không*

hiểu, mà xem tình cũng đoán được là một đứa con buôn.

(1) « Cứ lời » là nói nàng Kiều vâng lời Tú-Bà.

(2) « Tin nhạn » là tin tức mượn chim nhạn đưa đến, do chữ « nhạn tín ». « Lá thơ » là một bức thơ, do chữ « thư diệp ». « Vẫn » là vẫn có luôn luôn ; « bời » là bời-bời nhiều lắm Đây nói thơ từ của khách chơi lại nhiều.

(3) « Nghe » là nói nàng Kiều nghe những lời khấn của Tú-Bà.

LXXXIII

Lễ xong **hương-hỏa *gia-đường,*
950 **Tú-Bà* vắt nóc trên giường ngồi ngay ; (1)
Dạy rằng : « con lạy mẹ đây,
952 « Lạy rồi thì lạy cậu (2) mày bên kia. »
Nàng rằng : « phải bước **lưu-ly,*
954 « Phận hèn vâng đã cam bề **tiểu-tinh.*
« Điều đâu lấy yến làm oanh ! (3)
956 « Ngây-thơ chẳng biết là **danh-phận* gì ?
« Đủ điều **nạp-thái *vu-qui,*
958 « Đã khi chung-chạ lại khi đứng ngồi.
« Giờ ra thay mặt đổi ngôi, (4)
960 « Dám xin gởi lại một lời cho minh. »

LXXXIII. — *Từ câu 949 đến câu 960, vừa khấn vái xong, Tú-Bà lên giường ngồi, bảo nàng Kiều lạy mụ rồi qua lạy Mã-Sinh ; nàng không chịu lạy và nói : Sinh đã cưới nàng về làm tiểu-thiếp, nàng đã ăn nằm với Sinh, mà bây giờ bảo nàng lạy Sinh, là cớ làm sao ?*

(1) « Vắt nóc » là lên ngồi trên cao vắt tréo chân nầy qua chân kia ; ngồi vắt mảy.

(2) « Cậu » là chỉ Mã-Sinh.

(3) « Lấy yến làm oanh » là nói hôm trước bảo là vợ-chồng mà hôm sau lại gọi là cậu cháu, cũng như lấy chim yến làm chim oanh.

(4) « Thay mặt đổi ngôi » là nói trước đã chung-chạ với Sinh mà nay phải lạy Sinh, thế là đổi phận-vị hầu mà làm cháu.

LXXXIV

Mụ nghe nàng nói hay tình,
Bấy giờ mới nổi *tam-bành mụ lên :
« Nầy nầy sự đá *quả-nhiên !
« Thôi đà cướp sống chồng min đi rồi ! (1)
« Bảo (2) rằng đi dạo lấy người,
« Đem về rước khách kiếm lời mà ăn.
« Tuồng *vô-nghĩa ở *bất-nhân,
« Buồn mình trước đá tần-mần (3) thử chơi.
« Màu hồ (4) đá mất đi rồi,
« Thôi thôi vốn-liếng đi đời nhà ma !
« Con kia đá bán cho ta, (5)
« *Nhập-gia phải cứ phép nhà tao đây ;
« Lão kia có giở bài bây, (6)
« Chẳng văng vào mặt (7) mà mầy lại nghe.
« Cớ sao chịu trót một bề,
« Gái tơ mà đá ngứa nghề (8) sớm sao ?
« Phải làm cho biết phép tao.... »
Giật *bì-tiên, rắp sấn vào ra tay.
Nàng rằng : « Trời thẳm đất dày,
« Thân nầy đá bỏ những ngày ra đi.
« Thôi thì thôi, có tiếc gì.... »
Sẵn dao tay áo, *tức-thì giở ra.
Sợ gan nát ngọc liều hoa, (9)
Mụ còn trông mặt, nàng đà quá tay.

LXXXIV. — *Từ câu 961 đến câu 984, Tú-Bà nghe được công chuyện Mã-Sinh ăn nằm với nàng Kiều, mới nổi nóng lên mà oát ; trước mắng Sinh buồn mà tần-mần để làm cho mất vốn, sau mắng Kiều ngứa nghề quá sớm mà không giữ phép nhà, nói chưa xong đã giật cây roi,*

toan sấn vào mà đánh. Nàng Kiều cũng nói nếu làm đến thế nàng cũng không tiếc gì thân nàng; vừa nói vừa rút con dao trong tay áo ra, mụ còn đứng trông tròng-trọc, có ý e dè, mà nàng thời đã quá tay, bao giờ không biết.

(1) « Chồng » là chỉ Mã-Sinh, « min » là ta, lời Tú-Bà tự xưng lấy. Đây nói nàng Kiều đã cướp mất chồng mụ đi rồi.

(2) « Bảo » là Tú-Bà bảo Mã-Sinh. Từ câu nầy trở xuống cả thảy 6 câu là lời Tú-Bà mắng Mã-Sinh.

(3) « Tần mần » là rờ mò.

(4) « Màu hồ » là màu vải hồ. Đây nói con gái mất may xưa, cũng vì như tấm vải mất màu hồ.

(5) « Con » là chỉ nàng Kiều. Từ câu nầy trở xuống cả thảy 7 câu, là lời Tú-Bà mắng nàng Kiều.

(6) « Lão » là chỉ Mã-Sinh, « bài bây » là chuyện bây-ba, chuyện xằng.

(7) « Văng vào mặt » là mắng xả hoặc đánh vào mặt.

(8) « Ngứa nghề » là ham chuyện hoa-nguyệt.

(9) Đây nói Tú-Bà còn sợ nàng Kiều có gan liều mình làm cho ngọc nát hoa tàn.

LXXXV

Thương ôi *tài-sắc mực nầy,
986 Một dao *oan-nghiệt* dứt dây *phong-trần*!
Nỗi oan vỡ-lở (1) xa gần,
988 Trong nhà người chật một lần như nêm.
Nàng thì bằn-bặt giấc tiên, (2)
990 Mụ thì ngắn-ngắt, mắt nhìn hồn bay;
Vực nàng vào chốn hiên tây, (3)
992 Cắt người xem-sóc, rước thầy thuốc-men.

LXXXV. — *Từ câu 985 đến câu 992, thương xót cho nàng Kiều vừa có tài có sắc, mà vì một lưỡi dao làm cho dứt hết trần-duyên; ai nghe nàng chết oan cũng chạy đến cả. Lại khốn khổ cho Tú-Bà thấy mà sợ hãi mất hồn mất vía, phải vực nàng và bảo người chăm sóc, mong được hồi-sinh.*

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

(1) « Vỡ-lở » là tràn trải ra khắp, đầu thời một chỗ, sau khắp mọi nơi, ví như cái gì vỡ-lở ra.

(2) « Giấc tiên » là giấc ngủ của tiên. Đây là nói nàng Kiều mê luôn không tỉnh lại, như tiên ngủ một giấc đến trăm ngày.

(3) « Hiên tây » là hiên nhà ở về phía tây.

LXXXVI

Nào hay chưa hết *trần-duyên*,
994 Trong mê đường đã đứng bên một nàng;(1)
Rỉ rằng : « **Nhân-quả* dở-dang,(2)
996 « Đã toan trốn nợ (3) **đoạn-trường* được [sao ?
« Số còn nặng nghiệp má-đào,
998 « Người đầu muốn quyết, trời nào đã cho.
« Hãy xin hết kiếp **liễu-bồ* !
1000 « Sông **Tiền-đường* sẽ hẹn-hò về sau. »

LXXXVI. *Từ câu 991 đến câu 1000, ngờ đâu lòng người muốn quyết, số trời chưa cho ; trong giấc mê của nàng Kiều, đã thấy nàng Đạm-Tiên ứng mộng : bảo cho nàng biết nợ đời còn nặng, kiếp người chưa xong ; hãy chờ đến sông Tiền-đường, mới mong rửa sạch.*

(1) Hai câu nầy ý nói nàng Kiều những tưởng kiếp người đến thế là xong, mà ngờ đâu dứt đi chưa được ; trong cơn mê đã thấy một nàng đứng bên.

(2) Từ câu nầy trở xuống cả thảy 6 câu là lời Đạm-Tiên bảo nàng Kiều.

(3) « Trốn nợ » là nói người ta ở đời, mà vất-vả tức là nợ đời ; mà chết đi tức là trả xong nợ đời. Đây nói nàng Kiều muốn chết cho khỏi nợ đời.

LXXXVII

Thuốc thang suốt một ngày thâu,
1002 Giấc mê nghe đã dầu-dầu (1) vừa tan.
**Tú-Bà* chực sẵn bên màn,
1004 Lựa lời khuyên-giải mơn-man (2) gỡ dần :

« Một người dễ có mấy thân,
1006 « Hoa xuân đương nhụy (3) ngày xuân còn
« Cũng là lỡ một lầm hai, (4) [dài.
1008 « Đá vàng sao nỡ ép nài mưa mây. (5)
« Lỡ chân trót đã vào đây,
1010 « Khóa buồng xuân, để đợi ngày đào non. (6)
« Người còn thì của hãy còn,
1012 « Tìm nơi *_xứng-đáng_ làm con-cái nhà.
« Làm chi tội báo *_oan-gia_,
1014 « Thiệt mình mà hại đến ta hay gì ? »
Kể tai mấy nỗi năn-nỉ,
1016 Nàng nghe dường cũng *_thị-phi_ rạch-ròi.
Vả trong *_thần-mộng_ mấy lời,
1018 *_Túc-nhân_ thì cũng có trời ở trong.
Kiếp nầy nợ trả chưa xong,
1020 Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau. (7)
Lặng nghe ngẫm-nghĩ gót đầu,
1022 Thưa rằng : « Ai có muốn đâu thế nầy.
« Được như lời thế là may,
1024 « Hẳn rằng mai có như rày cho chăng?
« Sợ khi ong bướm đãi-đằng,
1026 « Đến điều sống đục, sao bằng thác trong. »
Mụ rằng : « Con hãy *_thung-dung_, [(8)
1028 « Phải điều lòng lại dối lòng mà chơi ;
« Mai sau ở chẳng như lời,
1030 « Trên đầu có bóng mặt trời rạng soi. »
Thấy lời *_quyết-đoán_ hẳn-hoi,
1032 Đành lòng nàng cũng sẽ nguôi-nguôi dần.

LXXXVII. — _Từ câu 1001 đến câu 1032, kẻ thang người thuốc, một ngày thâu thời nàng Kiều_

mới tỉnh lại dần dần. Tú-Bà đứng chực hồi lâu, để lựa lời khuyên giải. Nàng nghe mụ nói cũng phải lẽ, mà nghiệm trong giấc mộng, trời cũng chưa cho dứt hết duyên trần. Nhưng nàng chỉ sợ về sau, lời nói mụ không được chắc chắn, thời mụ lại nặng lời thề thốt làm cho nàng phải tin.

(1) « Dầu dầu » cũng như nói dịu-dịu, có hơi giảm lần.

(2) « Mơn-man » cũng như nói mon-men, kiếm lời mà gỡ dần dần.

(3) « Hoa đương nhụy » là hoa vừa mới nở nhụy ra, nói ví tuổi người đương trẻ, nhan sắc đương tốt.

(4) Câu nầy Tú-Bà tự xưng lấy, vì mụ nói một là lỡ hai là lầm nên mới bắt nàng Kiều vào ở thanh-lâu.

(5) « Đá vàng » và « mây mưa », xem chú thích câu 513. Đây ý Tú-Bà nói nếu nàng Kiều muốn giữ lòng trinh-tiết thời mụ cũng không nỡ ép làm chuyện chơi-bời.

(6) « Khóa buồng xuân » xem chú thích chữ « Xuân tỏa ». « Ngày đào non » là ngày con gái về nhà chồng, do chữ « đào yêu » dịch ra. Đây nói ở trong buồng kín đợi ngày lấy chồng.

(7) « Chồng » là chồng chập, sắp thành đống cao lên. Đây nói như kiếp nầy trả nợ chưa xong mà tự chết đi, thời kiếp sau lại chồng thêm một lớp nợ nữa.

(8) « Ong bướm » xem chú thích câu 38. « Đãi-đằng » cũng như nói dan díu, qua lại luôn luôn, Hai câu nầy nàng Kiều nói sợ khi khách chơi đến ân cần quấn quít lấy mình, thì sống như thế phải chịu ô danh, thà là chết đi cho được thơm tiếng.

LXXXVIII

Trước lầu *Ngưng-bích khóa xuân,
1034 Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung. (1)
Bốn bề bát-ngát xa trông,
1036 Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.
Bẽ-bàng mây sớm đèn khuya,
1038 Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng : (2)
Tưởng người dưới nguyệt chén đồng, (3)
1040 Tin sương luống những rày trông mai chờ.
Bên trời góc bể bơ-vơ, [(4)
1042 Tấm son (5) gội rửa bao giờ cho phai !

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Xót người dựa cửa (6) hôm mai,
1044 Quạt nồng ấp lạnh (7) những ai đó giờ ?
Sân Lai (8) cách mấy nắng mưa,
1046 Có khi gốc tử (9) đã vừa người ôm.
Buồn trông cửa bể chiều hôm,
1048 Thuyền ai thấp-thoáng cánh buồm xa-xa ?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
1050 Hoa trôi man-mác biết là về đâu ?
Buồn trông nội cỏ dầu-dầu,
1052 Chân mây mặt đất một màu xanh-xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt gành,
1054 Ầm-ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi. (10)

LXXXVIII. — *Từ câu 1033 đến câu 1054, Tú-bà tuy là quyết đoán, nàng Kiều chưa được yên vui, thường ở phòng riêng, trông ra bốn phía, phần thời nhớ hai thân và nhớ Kim-trọng, nửa lòng bận bịu vì tình ; phần thời trông cửa bể và trông mặt gành, nửa lòng âu-sầu với cảnh.*

(1) « Khóa xuân » xem chú thích chữ « Xuân tỏa ». Đây nói ở trong lầu kín chẳng có ai làm bạn, chỉ ở xa thời có non, ở gần thời có trăng là chung-tình mà thôi.

(2) « Bẽ bàng » là hờ-hững, không được vui sướng. Đây nói sớm dậy trông mây và khuya lại trông đèn một cách tức-bực lắm, mà tấm lòng lại chia ra hai ngả : nửa thời âu sầu với cảnh, nửa thời bận-bịu vì tình. Từ câu 1039 cả thảy 8 câu là chia lòng vì tình và từ câu 1047 cả thảy 8 câu là chia lòng vì cảnh.

(3) « chén đồng » là chén rượu đồng-tâm. Đây nói nhớ đến Kim-Trọng lúc thề ước cùng nhau ở dưới vừng trăng.

(4) « Tin-sương » đã chú thích ở câu 622. Đây nói chắc là chàng Kim chờ đợi tin tức của Kiều luôn.

(5) « Tấm son » là tấm lòng son, do chữ « đan-tâm » dịch ra.

(6) « Dựa cửa » là nói cha mẹ trông đợi con lấy tích « ỷ môn » của bà mẹ ông Vương-tôn-Giả. Đây nói thương xót ông bà Viên-ngoại trông đợi nàng Kiều.

(7) « Quạt nồng ấp lạnh » là nói con thờ cha mẹ thời mùa hạ nóng nực phải quạt cho mát và mùa đông lạnh-lẽo phải đắp cho ấm, do

chữ « hạ sảnh đòng ôn » trong kinh Lễ dịch ra. Đây nói biết lấy ai thờ cha mẹ ở nhà.

(8) « Sân Lai » là sân ông Lão-lai, đề múa áo vẻ cho cha mẹ vui lòng. Đây nói đi ra khỏi sân nhà cha mẹ cách mấy lâu nay.

(9) « Gốc tử » là gốc cây tử trong làng, xem chú thích chữ « tử phần ». Đây nói ở làng cây tử đã lớn rồi.

(10) Nguyên truyện : khi nàng Kiều ở trong lầu có làm bài thơ mà câu thứ ba và câu thứ tư có ý nói : « Gần bể tiếng sóng kêu quanh ghế, cách tường bóng buồm phất ngoài hiên » đều là tả cảnh âu-sầu của người lưu-lạc.

LXXXIX

Chung-quanh những nước non người,
1056 Đau lòng *lưu-lạc*, nên vài bốn câu. (1)
Ngậm-ngùi rủ bức rèm châu, (2)
1058 Cách tường, nghe có tiếng đâu họa-vần.
Một chàng vừa trạc **thanh-xuân*,
1060 **Hình-dung* chải-chuốt, áo khăn dịu-dàng.
Nghĩ rằng cũng mạch (3) **thơ-hương*,
1062 Hỏi ra mới biết rằng chàng **Sở-khanh* ;
Bóng Nga (4) thấp-thoáng dưới mành,
1064 Trông nàng chàng cũng ra tình đeo-đai : (5)
« Than ôi, sắc nước hương trời, (6)
1066 « Tiếc cho đâu bỗng lạc loài đến đây ;
« Giả đành trong nguyệt trên mây, (7)
1068 « Hoa sao hoa khéo đọa-đày mấy hoa !
« Tức gan riêng giận trời già,
1070 « Lòng nầy ai tỏ cho ta hỡ lòng ?
« **Thuyền-quyên* vì biết **anh-hùng*,
1072 « Ra tay thảo cũi sổ lồng như chơi ! » (8)

LXXXIX. — *Từ câu 1055 đến câu 1072, quê người đất khách, khiến cho nàng Kiều vì tình vì cảnh mà vịnh nên thơ. Có chàng Sở-Khanh đứng bên kia tường, trông thấy nàng và nghe giọng thơ*

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

ngâm, chàng mới theo vần mà họa lại : trước là than thở cho nàng một người tiên-nữ mà phải bước lạc loài, sau là khoe-khoang lấy mình là một bậc anh hùng để ra tay tế-độ.

(1) « Nên vài bốn câu » là làm bài thơ tám câu.

(2) « Rèm châu » là bức rèm lấy hạt châu mà kết thành ra, nói bức rèm quí báu ; do chữ « Châu liêm » dịch ra.

(3) « Mạch » là dòng giõi.

(4) « Bóng Nga » là bóng nàng Kiều, xem chú thích chữ «Tố-nga»

(5) « Đeo-đai » là quyến-luyến. Đây nói Sở-Khanh thấy nàng Kiều mới ra tình quyến-luyến họa vận bài thơ của nàng, và nói mấy câu sau đó.

(6) « Sắc nước » là sắc đẹp hơn người trong nước, xem chú thích chữ « Quốc-sắc»; « Hương trời » là con gái quí như hương của trời, xem chú thích chữ « Thiên hương ». Từ câu nầy trở xuống cả thảy 8 câu đều là lời của Sở-Khanh đứng bên tường nói, lúc dương họa thơ với nàng Kiều.

(7) « Trong nguyệt trên mây » là nói bậc người tiên ở trong cung trăng và trên tầng mây.

(8) Hai câu nầy ý Sở-Khanh nói nếu nàng Kiều biết mình là anh hùng thời sẽ cứu nàng ra khỏi thanh-lâu, cũng như tháo cũi cho con thú hoặc mở lồng cho con chim là những việc dễ lắm.

XC

Song thu (1) đã khép cảnh ngoài,
1074 Tai còn đồng-vọng mấy lời sắt đinh. (2)
Nghĩ người thôi lại nghĩ mình, (3)
1076 Cám lòng chua xót, lạt tình bơ-vơ. (4)
Những là lần-lựa nắng mưa,
1078 Kiếp *phong-trần* biết bao giờ là thôi ; (5)
Đánh liều nhắn một hai lời,
1080 Nhờ tay **tế-độ* vớt người **trầm-luân*.
Mảnh tiên (6) kể hết xa gần,
1082 Nỗi nhà **bảo-đáp* nỗi thân lạc-loài.
Tan sương vừa rạng ngày mai ;
1084 Tiện-hồng (7) nàng mới nhắn lời gởi sang.
Trời tây bảng-lảng bóng vàng, (8)
1086 **Phục-thơ* đã thấy tin chàng tới nơi.

Mở xem một bức Tiên-mai, (9)
1088 Rành rành « *Tích-việt* » có hai chữ đề.
Lấy trong **ý-tứ* mà suy :
1090 Ngày hai mươi mốt, **tuất-thì* phải chăng?

XC. — *Từ câu 1073 đến câu 1090, lời Sở-Khanh đã lọt vào tai nàng Kiều, khiến cho nàng phải suy đi nghĩ lại, nàng tự nghĩ là nếu ở mãi trong thanh-lâu thời bao giờ cho hết duyên sạch nợ, mà may gặp người tế-độ cũng đánh liều để xin cứu cho khỏi nỗi trầm-luân. Nàng bèn viết thơ cho chàng, chàng cũng phục thơ cho nàng định ngày đi trốn.*

(1) « Song thu » là cửa sổ có gió mùa thu thổi vào.

(2) « Đồng vọng » là nói còn nghe vang-vẳng. « Lời sắt đanh » là lời hẹn vững bền như đanh như sắt. Đây nói nàng Kiều còn nghe vang-vẳng lời hẹn của Sở-Khanh.

(3) Nàng Kiều nghĩ việc Sở-Khanh rồi lại nghĩ việc mình.

(4) Cám lòng Sở-Khanh thương xót đến kẻ lạc loài mà nàng Kiều cũng nhân đó quên bớt tình cảnh bơ-vơ đất khách.

(5) « Lần lựa nắng mưa » là nói nay lần mai lựa cứ lóng-dóng chịu nỗi mưa nắng như thế mãi thì biết bao giờ cho hết kiếp phong trần. Từ câu nầy trở xuống cả thảy 4 câu là lời nàng Kiều tự nghĩ.

(6) « Mảnh tiên » là giấy huê tiên viết thơ.

(7) Đời Hán ông Tô-Vũ ở Hung-nô gởi thư về Tàu thời buộc vào chân chim hồng (loài ngỗng trời) cho nó bay về, nên gọi tin tức thư từ là hồng tiện, nghĩa là tiện có chim hồng.

(8) Đây nói mặt trời đã xế chiều.

(9) « Tiên mai » là giấy huê tiên có vẽ cây mai.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

XCI

Chim hôm xao-xác về rừng,
1092 Đóa **đồ-mi* đã ngậm trăng nửa vành. (1)
Tường đông lay động bóng cành,
1094 Đẩy song đã thấy **Sở-khanh* lẻn vào. (2)
Sượng-sùng đánh dạn ra chào,
1096 Lạy thôi nàng mới rỉ trao **ân-cần* ;

Rằng : « Tôi bèo bọt (3) chút thân,
1098 « Lạc đàn (4) mang lấy nợ nần **yến-oanh*.
« Dám nhờ **cốt-nhục* **tử-sinh*,
1100 « Còn nhiều kết cỏ ngậm vành (5) về sau. »
Lặng ngồi lầm-nhầm gật đầu :
1102 « Ta đây phải mượn ai đâu mà rằng. (6)
« Nàng đã biết đến ta chăng ?
1104 « Bể **trầm-luân* lấp cho bằng mới thôi. »
Nàng rằng : « Muôn sự ơn người,
1106 « Thế nào xin quyết một bài cho xong? »
Rằng : « Ta có ngựa **truy-phong*,
1108 « Có tên dưới trướng (7) vốn dòng **kiện-nhi*.
« **Thừa-cơ* lén bước ra đi,
1110 « Ba mươi sáu chước, chước gì lại hơn ? (8)
« Dầu khi gió kép mưa đơn ; (9)
1112 « Có ta đây cũng chẳng cơn-cớ gì. »

XCI. — *Từ câu 1091 đến câu 1112, trời vừa tối, Sở-Khanh ở tường bên kia trèo qua, lén vào trong lầu. Nàng Kiều chào xong, kể nỗi mình lưu lạc và xin chàng cứu vớt hộ cho. Sở-Khanh gật đầu và tự khoe mình có thể cứu nàng khỏi nạn.*

(1) Hai câu nầy nói « chim về rừng » là khi trời gần tối và « trăng ngậm vành » là lúc trăng mới lên.

(2) Sở-Khanh trèo cây đã bước chân qua tường, nên trăng soi mà trông thấy bóng cây rung-rinh.

(3) « Bèo bọt » là cánh bèo bọt nước trôi lênh-đênh ở giữa bể đông. Đây nói thân người lưu-lạc.

(4) « Lạc đàn » là chim lạc bầy. Đây nói xa người ân-ái mà ở chốn thanh-lâu, cũng ví như bỏ đàn loan phụng mà ở cùng oanh yến. Xem chú thích chữ « yến oanh ».

(5) Tích « Kết cỏ » là do tích « Kiết thảo ». Đời Đông-Châu liệt-quốc Ngụy-Thù có nàng hầu đương trẻ tuổi, khi gần chết ông dặn con là Ngụy-Khỏa phải đem người hầu ấy chôn theo ông. Nhưng sau Ngụy-Khỏa không chôn người ấy mà lại cho đi cải giá. Đến lúc Ngụy-Khỏa đi đánh giặc ở nơi bãi cỏ, tự-nhiên thấy tên tướng giặc là Đỗ-Hồi

chân vướng lấy cỏ rồi ngã ra, bị phải Ngụy-Khỏa đâm chết. Đến đêm Ngụy-Khỏa nằm thấy một ông già tới nói : « Tôi cám ơn Ngài không chôn sống con tôi ; nên tôi kết cỏ làm cái vòng để trặc chân Đỗ- Hồi ngã ra cho ngài giết chết đó ». Còn tích « ngậm vành » là do tích « hàm hoàn » Đời Tần, ông Dương-Bảo bắt được một con chim sẻ vàng đau yếu, ông đem chim về nuôi chim ăn uống. Khi chim đã mạnh, ông thả cho chim bay đi ; sau thấy con chim ấy ngậm một vành ngọc đến tạ ơn ông. Hai câu nầy ý nói xin chàng cứu cho thời sau sẽ báo ơn chàng.

(6) Từ câu nầy trở xuống cả thảy 3 câu là lời Sở-Khanh nói.

(7) « Tên dưới trướng » là tên hầu hạ, đày tớ.

(8) Đây nói ba mươi sáu chước, chạy trốn là chước trên hết. Lấy câu « tam thập lục kế tẩu vi thượng sách » lời nói của Đàn-Công bảo Vương-kính-Tắc mà dịch ra.

(9) « Gió kép mưa đơn » là nói khi có việc gấp xẩy đến, một việc hay là nhiều việc không hạn định trước được, cũng như nói : mưa gió bất kỳ. Vậy chữ « kép » là chỉ nhiều việc, chữ « đơn » là chỉ một việc mà có ý nói không hạn định được.

XCII

Nghe lời nàng đã *sinh-nghi*,
1114 Song đà quá đỗi (1) quản gì được thân.
Cũng liều nhắm mắt đưa chân,
1116 Mà xem con Tạo (2) xoay vần đến đâu ? (3)
Cùng nhau lén bước xuống lầu,
1118 *Song-song* ngựa trước ngựa sau một đoàn.
Đêm thâu khắc lậu (4) canh tàn, *(5)*
1120 Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương.
Lối mòn cỏ lạt màu sương, (6)
1122 Lòng quê (7) đi một bước đường một đau.
Tiếng gà xao-xác gáy mau,
1124 Tiếng người (8) đâu đã mái sau dậy-dàng.
Nàng càng thồn-thức (9) gan vàng,
1126 *Sở-khanh* đã rẽ dây cương lối nào ? (10)
Một mình khôn biết làm sao,
1128 Dặm rừng bước thấp bước cao hãi-hùng.

XCII. — *Từ câu 1113 đến câu 1128, Nghe lời Sở-Khanh, nàng Kiều có lòng nghi. Nhưng cũng liều xem thử làm sao, mới cùng nhau lén ra để chạy trốn. Trời gần sáng đường đi còn xa, người ruổi theo nghe tiếng lao-xao, Sở-Khanh kiếm lối đi mất, nàng Kiều một mình run sợ ở giữa rừng xanh.*

(1) « Quá đỗi » cũng như nói lỡ chừng.
(2) « Con Tạo » là trời, xem chữ « Hóa nhi ».
(3) Đây nói làm liều để xem trời định cho thế nào.
(4) « Khắc lậu » là đồng hồ bằng nước để khắc canh.
(5) « Canh tàn » là nói đêm đã khuya, gần sáng.
(6) Tả lúc mờ mờ sáng.
(7) « Lòng quê » là tấm lòng nhớ quê-hương
(8) « Tiếng người » là tiếng người nhà Tú bà ruổi theo nàng Kiều.
(9) « Thổn thức » là cách lo lắng, xem chú thích câu 719
(10) Sở-Khanh kiếm lối đường tắt thẳng ngựa đi mất.

XCIII

Hóa-nhi thiệt có nỡ lòng,
1130 Làm chi dày tía, vò hồng (1) lắm nao!
Một đoàn đưa đến trước sau,
1132 Vút đâu xuống đất, cánh đâu lên trời. (2)
Tú-bà tốc thẳng đến nơi,
1134 Hầm-hầm áp điệu một hơi tới nhà,
Hung-hăng chẳng hỏi chẳng tra,
1136 Đang tay vùi liễu giập hoa (3) tơi-bời.
Thịt da ai cũng là người,
1138 Lòng nào hồng rụng thắm rời (4) chẳng đau?

XCIII. — *Từ câu 1129 đến câu 1138, Người ruổi theo kéo nhau một lũ, nàng Kiều còn trốn đi đâu? Tú-bà bắt nàng về nhà, ra tay đánh đập.*

(1) « Tía » và « hồng » là sắc các thứ hoa để ví sắc đẹp con gái. « dày tía vò hồng » là làm cho người con gái cực khổ.
(2) Không trốn đi đâu được, như muốn xuống đất thời không có vút và muốn lên trời thời không có cánh.

(3) « Liễu » và hoa » để ví thân người con gái. « Vùi và giập » là nói đánh đá làm khổ.

(4) « Hồng » và « thắm » để ví sắc đẹp con gái. « Rụng » và « rời » là nói đã bị phá hại.

XCIV

Hết lời *thủ-phục *khẩn-cầu,
1140 Uốn lưng thịt đổ, cất đầu máu sa.
Rằng : « Tôi chút phận đàn bà,
1142 « Nước non lìa cửa lìa nhà đến đây.
« Bây giờ sống thác ở tay,
1144 « Thân nầy đá đến thế nầy thì thôi.
« Nhưng tôi có sá chi tôi,
1146 « Phận tôi đành vậy, vốn người để đâu? (1)
« Thân lươn bao quản lấm đầu, (2)
1148 « Chút lòng *trinh-bạch từ sau xin chừa. »
Được lời mụ mới *tùy-cơ, [(3)
1150 Bắt người *bảo-lĩnh làm tờ *cung-chiêu.
Bày-vai (4) có ả *Mã-Kiều,
1152 Xót nàng ra mới đành liều chịu đoan.
Mụ càng kể nhặt kể khoan,
1154 Gạn-gùng đến mực, nồng-nàn mới tha.

XCVI. — *Từ câu 1139 đến câu 1154, nàng Kiều có ý kêu tha, mà Tú-bà chưa nguôi cơn giận. Sau lại mụ mới bắt Mã-Kiều bảo lĩnh, mà làm giấy cam đoan và gạn-gùng cho hết lẽ.*

(1) Nếu chết đi thời phận Kiều đã đành chịu vậy, còn tiền vốn 450 lượng của Tú-bà có phải mất đi không.

(2) Con lươn dưới bùn còn kể chi là đầu lấm, nói ví thân hèn hạ thời việc gì cũng không từ.

(3) Từ đó về sau đành chịu làm mây làm mưa, mà không giữ lòng như vàng như đá nữa.

(4) « Bày-vai » là một lứa một tác cùng nhau.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

XCV

Vực nàng vào nghỉ trong nhà,
1156 **Mã-Kiều* lại ngỏ ý ra dặn lời :
« Thôi đã mắc lận (1) thì thôi,
1158 « Đi đâu chẳng biết con người **Sở-khanh*.
« **Phụ-tình* nổi tiếng lầu xanh,
1160 « Một tay chôn biết mấy cành **phù-dung*.
« **Đã-đao* sắp sẵn chước dùng,
1162 « Lạ gì một cốt một đồng (2) xưa nay.
« Có ba mươi lượng trao tay, (3)
1164 « Không-dưng chi có chuyện nầy trò kia.
« Rồi ra trở mặt **tức-thì* ;
1166 « Liệu nằn-nì, chớ sân-si thiệt đời. » (4)
Nàng rằng : « Thề-thốt nặng lời,
1168 « Có đâu mà lại ra người hiểm sâu ! »

XCV. — *Từ câu 1155 đến câu 1168 nàng Kiều vào nghỉ trong nhà, Mã-Kiều bàn hết điều hơn lẽ phải ; nàng Kiều mới biết là người thề thốt như vậy mà hóa ra hiểm sâu.*

(1) « Mắc lận » là phải lừa.

(2) Tú-bà với Sở-Khanh đồng mưu với nhau làm kế ấy để bắt tội Kiều và bắt phải ra tiếp khách cũng vì như bà cốt và con đồng đồng một nghề với nhau.

(3) Tú-bà thuê Sở-Khanh ba chục lượng.

(4) « Sân-si » là lần đân, không chịu thua lẽ. Đây nói Sở-Khanh trở mặt mau lắm, nàng Kiều phải liệu ăn ở cho khéo đừng giận dữ mà sinh chuyện hóa ra thiệt đời.

XCVI

Còn đương suy trước nghĩ sau,
1170 Mặt mo đã thấy ở đâu sấn vào. (1)
**Sở-khanh* lên tiếng rêu-rao :
1172 « Nỏ nghe rằng có con nào ở đây ?

« Phao cho (2) quyến gió rủ mây,
1174 « Hãy xem có biết mặt nầy là ai ? »
Nàng rằng : « Thôi thế thì thôi,
1176 « Rằng không, thì cũng vâng lời rằng không. »
*_Sở-khanh_ thét mắng đùng-đùng,
1178 Bước vào, vừa rắp *_thị-hùng_ ra tay.
Nàng rằng : « Trời lẽ có hay,
1180 « Quyến oanh rủ yến _(3)_ sự nầy tại ai ?
« Đem người giẫy xuống giếng khơi. _(4)_
1182 « Nói rồi, rồi lại ăn lời (5) được ngay ;
« Còn tiên « Tích-việt » ở tay,
1184 « Rõ-ràng mặt ấy mặt nầy chứ ai ? »
Lời ngay, đông mặt trong ngoài,
1186 Kẻ chê *_bất-nghĩa_ người cười *_vô-lương_.
*_Phụ-tình_ án đã rõ-ràng,
1188 Dơ tuồng (6) nghĩ mới kiếm đường tháo lui.

XCVI. — _Từ câu 1169 đến câu 1188, nàng Kiều và Mã-Kiều đương ngồi nói, bỗng thấy Sở-Khanh bước vào, hỏi trong lầu xanh, ai lại vu cho chàng là người đi dụ gái, nàng Kiều lựa lời đáp lại, thời chàng nổi giận thét mắng mà toan đánh nàng. Nàng Kiều đem thơ « Tích việt » làm chứng mà nói quyết là chàng phụ ước, chàng nghe nói hổ thẹn mà kiếm đường tháo lui._

(1) « Sấn vào » là bước xộc vào.

(2) « Phao » là nói vu.

(3) « Quyến oanh rủ yến » và « Quyến gió rủ mây » (1173) đều nói quyến rủ con gái.

(4) « Giẫy xuống giếng khơi » là lập mưu hãm hại người ta một cách hiểm sâu, ví như xô người xuống giếng.

(5) « Ăn lời » là chối đi không nhận.

(6) « Dơ tuồng » là xấu hổ.

XCVII

Buồng riêng, riêng những sụt-sùi,
1190 Nghĩ thân mà lại ngậm-ngùi cho thân.
Tiếc thay trong giá trắng ngần, (1)
1192 Đến *phong-trần* cũng *phong-trần* như ai.
Tẻ vui cũng một kiếp người,
1194 *Hồng-nhan* phải giống ở đời mãi ru ? (2)
Kiếp xưa đã vụng đường tu,
1196 Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi. (3)
Dẫu sao bình đã vỡ rồi,
1198 Lấy thân mà trả nợ đời cho xong. (4)

XCVII. — *Từ câu 1189 đến câu 1198, nàng Kiều ngồi một mình, ngẫm nghĩ sự đời mà chán ngán. Thôi đời người ai sống quá trăm năm nàng cũng liều cho xong một kiếp. Huống chi đã đành thất tiết, giữ gìn cũng chẳng làm chi.*

(1) « Ngần » tức là chữ « ngân » là bạc, nói tấm lòng trinh tiết trong như giá trắng như bạc.

(2) « Tẻ » là buồn, xem chú thích câu 494. Đây nói cực khổ hay là vui sướng cũng là một kiếp người mà thôi, có phải sống lâu ở đời mãi đâu, thôi thế nào trước sau rồi cũng chết.

(3) « Vụng » là kém. « Chẳng kẻo » xem chú-thích câu 862. Đây nói kiếp trước không khéo tu nhơn tích đức, nên kiếp này e phải trả nợ đời.

(4) Đây nói đã bị thất tiết với Mã-Sinh và Sở-Khanh, thời cũng liều thân mà ra tiếp khách.

XCVIII

Vừa tuần nguyệt rạng gương trong, (1)
1200 **Tú-bà* ghé lại *thung-dung* dặn-dò :
« Nghề chơi cũng lắm **công-phu*,
1202 « Làng chơi (2) ta phải biết cho đủ điều. »
Nàng rằng : « Mưa gió dập-dìu, (3)
1204 « Liều thân, thì cũng phải liều thế thôi ! » (4)

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIET NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIET NAM

Mụ rằng : « Ai cũng như ai,
1206 « Người ta ai mất tiền hoài đến đây. (5)
« Ở trong còn lắm điều hay,
1208 « Nỗi đêm khép mở, nỗi ngày riêng chung.(6)
« Nầy con thuộc lấy làm lòng,
1210 « Vành ngoài bảy chữ (7), vành trong tám
« Chơi cho liễu chán hoa chê, [nghề. (8)
1212 « Cho lăn-lóc đá, cho mê-mẩn đời. (9)
« Khi khóe hạnh, khi nét ngài,
1214 « Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa.(10)
« Đều là nghề-nghiệp trong nhà, (11)
1216 « Đủ ngần ấy nết, mới là người soi. » (12)

XCVIII. — *Từ câu 1199 đến câu 1216, nàng Kiều đã đành quyết chí, Tú-Bà mới lại dặn-dò Mụ nói khách muốn vào lầu xanh là vì ở lầu xanh đủ thú phong-lưu, thời mình có phải học bảy chữ và tám nghề mới là người chơi đủ cách.*

(1) « Nguyệt rạng gương trong » là nói trăng sáng như gương.

(2) « Làng chơi » xem chú thích câu 810.

(3) « Mưa gió dập-dìu » là nói chịu để cho khách lui tới dập-dìu mà làm mưa làm gió phá hại hồng-nhan.

(4) Đây ý nàng Kiều nói đã liều thân mà trả nợ đời, thời đến đâu hay đó, chớ còn biết làm sao.

(5) « Hoài » là uổng, xem chú câu 790. Đây ý Tú-Bà nói như không biết đủ điều mà cứ liều thân, thời ai dại chi mà đem tiền đến đây làm chi cho uổng.

(6) « Khép mở » là khép cửa mở cửa nói khi đưa khách ra và rước khách vào. « Riêng chung » là riêng một mình hoặc chung với ai, nói khách riêng của mình hoặc khách chung của mấy chị em.

(7) « Bảy chữ » ; 1) chữ « khốc » là giả bộ thương khách mà khóc lóc để cho khách mê mình ; 2) chữ « tiễn » là cắt lụa kết cánh tay hai người giả làm như ý xe tơ kết tóc ; 3) chữ « thích » là chạm tên người khách vào cánh tay hoặc đùi chân mình, để cho khách thương yêu ; 4) chữ « thiêu » là đốt hương thề nguyền ; 5) chữ « giá » là giả cách hẹn ước lấy nhau làm vợ chồng ; 6) chữ « tẩu » là dụ khách cùng nhau chạy trốn, rồi bảo người theo bắt để bóc lột. 7) chữ

« tử » là giả làm cách sống chết cũng thủy chung với nhau, cho khách quyến-luyến không rời được.

(8) « Tám nghề » là nói khách chơi có nhiều hạng người như 1) người ngắn bé, 2) người dài lớn, 3) người tánh nóng, 4) người tánh chậm, 5) người đã chơi thạo, 6) người chưa chơi quen, 7) người đa tình và 8) người tham sắc, cứ tùy cách người mà dùng nghề cho thích-hiệp.

(9) Chơi cho kỳ-cùng đáo-để, cho khách phải say mê: như liễu Phải chán, hoa phải chê, đá phải lăn lóc, đời phải mê mẩn.

(10) « Khóe hạnh » là chuôi con mắt; « nét ngài » là đôi lông mày Đây nói khi lấy mày đón, khi liếc mắt đưa, là lấy nhan sắc mà mê người; khi ngâm ngợi vừng trăng, khi miệng cười hoa nở, là lấy thanh âm mà ghẹo khách.

(11) « Trong nhà » là nhà thổ, nhà trùm đĩ.

(12) « Ngần ấy » là chừng ấy, bấy nhiêu. « Người soi » là người sành sõi, người rọi. Đây nói có đủ được những điều kể trên ấy, mới là người sành về nghề chơi.

XCIX

Gót đầu vâng dạy mấy lời,
1218 Dường châu nét nguyệt, dường phai vẻ hồng. (1)
Những nghe nói đã thẹn-thùng,
1220 Nước đời lắm nỗi lạ-lùng khắt-khe. (2)
Xót mình cửa các buồng khuê,
1222 Vỡ lòng học lấy những nghề-nghiệp hay. (3)
Khéo là mặt dạn mày dày,
1224 Kiếp người đã đến thế nầy thời thôi.
Thương thay *thân-phận* lạc loài,
1226 Dầu sao cũng ở tay người biết sao?

XCIX. — *Từ câu 1217 đến câu 1226, những lời mụ dạy, nàng Kiều càng nghe thời càng thẹn càng buồn, song quyền ở tay người, phải sao chịu vậy.*

(1) « Nét nguyệt » và « vẻ hồng » đều chỉ nhan sắc người đẹp « Châu » và « phai » là nói mặt có vẻ buồn.

(2) « Khắt khe » hay là « khe khắt » đều bởi chữ « khê khắc » mà thành ra là nói cách khó chịu, ăn ở phụ bạc không trung hậu.

(3) « Cửa các buồng khuê » là chỗ ở kín-nhiệm của người con gái trinh. « Vỡ lòng » là nói mới khai tâm, mới bắt đầu học tập. « Hay » là nghĩa nói chớm. « Nghề nghiệp hay » là nói nghề nghiệp lạ đời trái thói, hèn mạt.

C

Lầu xanh mới rủ trướng đào, (1)
1228 Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người.
Biết bao bướm lả ong lơi, (3) [(2)
1230 Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm.
Dập-dìu lá gió cành chim, (4)
1232 Sớm đưa **Tống-Ngọc*, tối tìm **Trường-*
[*khanh*.

C. — *Từ câu 1227 đến câu 1232, trướng đào mới rủ, tiếng nàng Kiều nao-nức lầu xanh, bướm lại ong qua, trọn ngày hết tháng, câu chuyện ở nhà thổ, lấy bút nào mà tả cho vừa.*

(1) « Lầu xanh » xem chú thích câu 809. « Trướng đào » là bức màn sắc đỏ.

(2) Vì giá quí như ngọc nên phẩm người thêm cao.

(3) « Ong bướm » xem chú thích câu 38. « Bướm lả ong lơi » tả tánh hạnh bợm đĩ trai.

(4) Đời Đàng, nàng Tiết-Dao làm thơ có câu ý nói : « Cành rước chim nam bắc, lá đưa gió lại qua ». Người cha xem thơ. Biết con gái mình ngày sau thành gái giang hồ.

CI

Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,
1234 Giật mình (1) mình lại thương mình xót-xa.
Khi sao phong gấm rủ là,
1236 Giờ sao tan-tác như hoa giữa đường ! (2)
Mặt sao dày gió dạn sương !
1238 Thân sao bướm chán ong chường bấy thân !
Mặc người mưa Sở mây Tần, (4) [(3)
1240 Những mình nào biết có xuân là gì ?

CI. — *Từ câu 1233 đến câu 1240, những lúc canh khuya, nàng Kiều tỉnh giấc, chạnh nghĩ lại tiếc công gìn giữ, chịu nỗi dày bừa, càng xấu hổ lại càng đau đớn ; mặc ai vẫy vùng phỉ chí, mà mình thời chua xót biết bao.*

(1 « Giật mình » là tỉnh lại mà nhớ những việc đã qua.

(2) Trước sao ở trong buồng the mà giữ được trinh tiết, nay sao ra giữa đường cái mà chịu để dày bừa.

(3) Sắc mặt như gió đánh sương pha mà không hổ thẹn, tấm thân để ong qua bướm lại thôi đã chán chường.

(4) « Mưa Sở mây Tần » là nói vì chuyện trai gái chơi bời một cách vẫy vùng thích chí nguyên lấy chữ « Tần vân Sở vũ » trong câu thơ Tư không-Đồ mà dịch ra.

CII

Đòi phen (1) gió tựa hoa kề,
1242 Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu. (2)
Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu ?
1244 Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ ?
Đòi phen nét vẽ câu thơ,
1246 Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa.
Vui là vui gượng kẻo là, [(3)
1248 Ai **tri-âm* đó, mặn-mà với ai ?
Thờ-ơ gió trúc mưa mai, (4)
1250 Ngẩn-ngơ trăm nỗi, dùi-mài một thân.

CII. — *Từ câu 1241 đến câu 1250, phong hoa tuyết nguyệt, nàng Kiều sầu nên cảnh đeo sầu ; thi họa cầm kỳ, nàng Kiều vui cũng là vui gượng, cực cho tấm thân dùi-mài mà sinh ra trong lòng ngơ-ngẩn.*

(1) « Đòi phen » là có nhiều khi.

(2) Hai câu nầy nói tựa theo ngọn gió, kề bên cành hoa, tuyết đóng vào rèm và trăng soi thâu vách là tả cảnh phong hoa tuyết nguyệt.

(3) Hai câu nầy kể các thú thi họa cầm kỳ.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

(4) Gió thổi trên cành trúc, mưa điểm vào hoa mai đều là cảnh vui đẹp mà nàng Kiều lại « thờ ơ » lạt-lẽo không có tình ý gì là vì không gặp kẻ tri-âm.

CIII

Ôm lòng (1) đòi đoạn xa gần,
1252 Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau.
Nhớ ơn chín chữ cao sâu, (2)
1254 Một ngày một ngả bóng dâu tà-tà. (3)
Dặm nghìn nước thẳm non xa,
1256 Nghĩ đâu *thân-phận* con ra thế nầy.
Sân hòe đôi chút thơ ngây, (4)
1258 *Trần-cam* ai kẻ đỡ thay việc mình?
Nhớ lời *nguyện-ước* ba sinh, (5)
1260 Xa-xôi ai có (6) biết tình chăng ai?
Khi về hỏi liễu *Chương-đài*,
1262 Cành xuân đã bẻ cho người chuyền tay. (7)
Tình sâu mong trả nghĩa dày,
1264 Hoa kia đã chắp cành nầy cho chưa? (8)
Mối tình đòi đoạn vò tơ, (9)
1266 Giấc *Hương-quan* luống mẩn-mơ canh dài.

CIII. — *Từ câu 1251 đến câu 1266, nàng Kiều chệnh nghĩ việc riêng, trong lòng vò rối: phần thời nhớ ở nhà, hai thân già yếu, hai em trẻ thơ, mà nàng thời lạc bước phương xa, chẳng biết lấy ai đỡ thay mình cho được. Phần thời nhớ chàng Kim, trăng thề còn đấy, chén vàng chưa ráo mà nàng thời gởi thân nhà thổ, chẳng biết em Vân đã chắp mối là chưa? Nghĩ quẩn lo quanh suốt đêm như mộng.*

(1) « Ôm lòng » là trong lòng buồn bực phải ôm lấy mà đè nén cho khỏi phát lộ ra.

(2) Kinh thi thơ Lục-Nga kể công đức cha mẹ có chín chữ: 1· Sinh là chịu khí cha mà thành thai: 2. Cúc là nhờ huyết mẹ mà thành

hình; 3· Phủ là cha mẹ vỗ-về cho ta khỏi sợ hại ; 4· Súc là cha mẹ nuôi nấng cho ta khỏi đói khát ; 5· Trưởng là nuôi cho khôn lớn ; 6· Dục là dưỡng cho nên người ; 7· Cố là săn-sóc ; 8· Phục là chăm nom ; 9· Phúc là dắt-dìu. Từ câu nầy trở xuống 6 câu là nói nàng Kiều nhớ ông bà Viên-ngoại.

(3) « Bóng dâu » là bóng mặt trời lặn còn chiếu lên ngọn cây dâu nói ví cảnh người già. Đây nói càng ngày càng thêm già.

(4) « Hòe » xem chú thích chữ « quế hòe » ; « Sân hòe » đây nói về hàng con. « Đôi chút thơ ngây » là chỉ Thúy-Vân và Vương-Quan hai người còn nhỏ dại.

(5) « Ba sinh » xem chú thích câu 257. Từ câu nầy trở xuống 6 câu là nói nàng Kiều nhớ chàng Kim.

(6) « Ai » là chỉ chàng Kim.

(7) Khi chàng Kim về hỏi tin tức nàng Kiều thời nàng đã về tay người khác rồi.

(8) Vì nàng Kiều có tình sâu với chàng Kim, nên mới dặn Thúy-Vân thay lời để trả ơn chàng, nhưng bây giờ không biết chàng với Vân đã thành vợ chồng hay chưa.

(9) Vì hai điều nhớ kể trên ấy mà trong lòng bối-rối thành như chín khúc tơ vò.

CIV

Song sa vò-võ phương trời,
1268 Nay *hoàng-hôn* đã, lại mai *hôn-hoàng*.
Lần-lần thỏ bạc ác vàng, (1)
1270 Xót người trong hội *đoạn-trường* đòi cơn.
Đã cho lấy chữ *hồng-nhan*,
1272 Làm cho cho hại, cho tàn, cho cân. (2)
Đã đày vào kiếp *phong-trần*,
1274 Sao cho *sỉ-nhục* một lần mới thôi.

CIV. — *Từ câu 1267 đến câu 1274, nàng Kiều trông xa vọi-vọi, hết ngày nầy đến ngày kia, cảnh vật trêu ngươi, khiến cho đau lòng đứt ruột ; kiếp người đến thế, tàn hại và sỉ-nhục xiết bao.*

(1) « Thỏ » và « ác » xem chú thích câu 79. Đây nói lần hồi cho hết ngày qua đêm.

(2) « Cân » là cân nhắc so sánh. Đây nói làm cho cái hồng nhan cho tồi tàn, cho hư hại, cho đáng cái số bạc mệnh mới chịu thôi.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

CV

Khách du (1) bỗng có một người,
1276 *_Kỳ-tâm_ họ Thúc vốn nòi (2) *_thơ-hương_.*
Vốn người huyện Tích châu Thường,
1278 Theo *_Nghiêm-đường_ mở ngôi hàng *_Lâm-_
*_Hoa-khôi_ mộ tiếng *_Kiều-nhi_, [_tri._
1280 Thiếp hồng (3) tìm đến *_hương-Khuê_ gởi
Trướng tô giáp mặt hoa đào, (4) [vào.
1282 Vẻ nào chẳng mặn, nết nào chẳng ưa ?
*_Hải-đường_ mơn-mởn cành tơ,
1284 Ngày xuân càng gió càng mưa càng nồng. (5)
*_Nguyệt-hoa_ *_hoa-nguyệt_ não-nùng,
1286 Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chăng ? (6)
Lạ chi *_thanh-khí_ lẽ hằng.
1288 Một dây một buộc ai giằng cho ra. (7)
Sớm đào tối mận lân-la, (8)
1290 Trước còn trăng gió sau ra đá vàng. (9)

CV. — _Từ câu 1275 đến câu 1290, có một người khách họ Thúc tên Kỳ-tâm, theo ông thân đến Lâm-tri để mở ngôi hàng buôn bán. Chàng nghe Kiều có tài và có sắc, tìm đến lầu xanh mà chơi. Từ khi chàng đã gặp nàng, trọng vì nết, say vì sắc, trước còn câu chuyện trăng hoa, sau lại những lời thề ước._

(1) « Khách du » là khách ở phương xa đến du lịch một xứ nào.

(2) « Nòi » là dòng dõi.

(3) « Thiếp hồng » là mảnh giấy đỏ đề tên họ người gởi, thường gọi là danh-thiếp.

(4) « Trướng tô » là bức màn có kết tua kết giải. « Mặt hoa đào » là ví sắc mặt Kiều hồng đẹp như hoa đào.

(5) Kiều đẹp như cành hoa hải-đường còn non. Chàng Thúc càng đến chơi lại càng nồng-nàn thêm, như hoa được gió xuân mưa xuân lại càng đẹp thêm.

(6) « Đêm xuân » là nói đêm quí hóa một khắc đáng giá nghìn vàng. Tình cảnh đêm xuân như vậy thời dễ ai cầm giữ tấm lòng tình-dục lại được đâu.

(7) « Lẽ hằng » là lẽ thường. Đây nói theo lẽ thường thời người đồng-thanh đồng-khí hay vấn-vít lấy nhau mà không gỡ ra được.

(8) « Sớm đào tối mận » là nói sớm thời người này đưa cho quả đào, tối thời người kia trả lại quả mận để làm cái quà quen biết nhau lần lần ; do chữ « đầu đào báo lý » trong Kinh-Thi trích lục ra.

(9) Trước còn tới lui chơi-bời như mấy người quen mùi nguyệt hoa mà sau hóa ra thề ước cùng nhau ghi vàng tạc đá.

CVI

Dịp đâu may-mắn lạ đường,
1292 Lại vừa gặp khoảng *xuân-đường* lại quê. (1)
Sinh càng một tỉnh mười mê,
1294 Ngày xuân lắm lúc quên về với xuân. (2)
Khi gió gác, khi trăng sân,
1296 Bầu tiên chuốc rượu, câu thần nối thơ. (3)
Khi hương sớm, lúc trà trưa,
1298 Bàn vây điểm nước, đường tơ họa đàn. (4)
Miệt-mài trong cuộc *truy-hoan*,
1300 Càng quen thuộc nết càng dan-díu tình (5)
Lạ cho cái sóng *khuynh thành*,
1302 Làm cho đổ quán xiêu đình như chơi. (6)
**Thúc-sinh* quen thói bốc rời,
1304 Trăm nghìn đổ một trận cười như không. (7)
Mụ càng tô lục chuốt hồng,
1306 Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê. (8)

CVI. — *Từ câu 1291 đến câu 1306, may thay! Gặp lúc Thúc-ông về làng ở bên huyện Tích, Thúc-sinh ngày nào cũng qua lại với Kiều luôn. Gió mát trăng thanh, câu thơ chén rượu, hương thơm trà đượm, nước cờ khúc đàn, vừa là tài,*

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

vừa là sắc, vừa là cảnh, vừa là tình, xui cho lòng chàng mê-mệt. Tú-bà thấy được nhiều tiền càng lo trau chuốt, mà chàng thời thích chơi cho phỉ chí, xem trăm nghìn tiền bạc như không.

(1) « Lại quê » là trở về quê quán cũ.

(2) « Một tỉnh mười mê » là mười phần thì trong lòng mê gần hết cả mười mà chỉ được một chút tỉnh. Đây nói chàng gặp dịp lại càng mê say Kiều quá chừng, ngày chơi xuân có nhiều lúc vì vui với xuân mà quên về nhà.

(3) Tả cảnh trăng, gió, thơ, rượu, hai người thù tạc xướng họa với nhau.

(4) Tả cảnh hương, trà, cờ đàn, hai người vui chơi với nhau.

(5) « Miệt mài » là luôn uôn không dứt; « dan díu » là vấn vít lấy nhau. Đây nói vui chơi với nhau luôn mà nết càng quen và tình càng bận.

(6) « Quán » và « đình » đều là nói nơi trú chỗ ở. Đây nói tài sắc Kiều làm cho chàng Thúc đổ hết tiền của cũng ví như sóng đánh làm cho đổ quán xiêu đình.

(7) « Bốc rời » là bốc cả nắm tiền rời mà không đếm. « Trận cười » chỉ một cuộc chơi đùa. Đây nói chàng Thúc có tánh huy hoắc, vãi tiền ra không kể, dầu trăm nghìn cũng đổ đi trong một trận cười mà không coi ra gì, nguyên dịch nghĩa câu «Thiên kim mại nhất tiếu ».

8) « Lục » và « hồng » để vi sắc đẹp, xem chú thích câu 90. Đây nói Tú-bà có máu tham thấy hơi tiền đồng thời mê, lại càng trau chuốt nhan sắc cho Kiều.

CVII

Dưới trăng quyên đã gọi hè,
1308 Đầu tường lửa lựu lập-lòe đơm bông. (1)
Buồng the phải buổi *thung-dung*,
1310 Thang lan rủ bức trướng hồng tắm hoa. (2)
Rõ-ràng trong ngọc trắng ngà,
1312 Dày-dày sẵn đúc một tòa *thiên-nhiên*. (3)
Sinh càng tỏ nết càng khen,
1314 *Ngụ-tình* tay thảo một thiên luật Đường. (4)
Nàng rằng : «Vâng biết ý chàng,
1316 «Lời lời *châu-ngọc* hàng hàng gấm thêu. (5)

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

« Hay hèn lẽ cũng nối điêu, (6)
1318 « Nỗi quê nghĩ một hai điều ngang-ngang.
« Lòng còn gởi áng mây vàng,
1320 « Họa-vần xin hãy chịu chàng hôm nay. »(7)

CVII. — *Từ câu 1307 đến câu 1320, có một ngày kia, Kiều tắm nước nóng ở trong buồng, lộ thân thể ra, chàng Thúc trông thấy, chàng mới nhân đó vịnh một bài thơ. Nàng đọc thơ khen hay, mà lại nói vì nỗi nhớ nhà chưa có thể họa thơ được.*

(1) « Quyên » là chim cuốc ; « hè » là mùa hạ , « Lửa lựu » là ngọn lửa trong cây lựu, lấy tích « lựu hỏa » trong kinh Lễ mà dịch ra. Đây tả cảnh mùa hạ.

(2) « Thang lan » là nước hoa lan nấu lên, do chữ « lan thang » dịch ra. « Tắm hoa » là lấy hoa lan nấu mà tắm, do chữ « mộc hoa » trong Sở-từ trích dịch ra. Đây nói buông màn xuống và dùng nước thơm mà tắm.

(3) Hai câu nầy tả thân-thể của Kiều, xem chung chú thích chữ « thiên nhiên ».

(4) « Tỏ nét » là xem được rõ hình trạng, « luật Đường » là luật thơ của người đời Đường. Đây nói chàng xem thấy nàng đẹp mà ngâm thơ để miêu-tả chân tướng.

(5) Lời Kiều khen thơ chàng Thúc quí báu như châu ngọc và vẻ đẹp như gấm thêu.

(6) « Nối điêu » là lấy đuôi chó chắp vào đuôi điêu, lấy tích câu « điêu bất túc, cẩu vĩ tục » đời Tấn-mạt thường dùng để chê các người ngự-sử đội mũ đuôi điêu (lấy đuôi con cheo làm ngù mũ) không xứng chức. Đây nói hay hoặc dở lẽ cũng nên nối thêm ít câu như đuôi chó nối vào đuôi điêu.

(7) « Mây vàng » lấy tích khi sinh vua Nghiêu có đám mây vàng phủ trên nóc nhà, đây chỉ nhà cha mẹ. Ý Kiều nói lòng còn nhớ nhà lắm, xin để bữa khác sẽ họa thơ.

CVIII

Rằng : « Sao nói lạ-lùng thay,
1322 « Cành kia chẳng phải cội nầy mà ra?» (1)
Nàng càng ủ dột *thu-ba,
1324 *Đoạn-trường* lúc ấy nghĩ mà buồn tanh :

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

« Thiếp như hoa đã lìa cành,
1326 « Chàng như con bướm liệng vành mà chơi.
« Chúa xuân đành đã có nơi, (3) [(2)
1328 « Vắn ngày thôi chớ dài lời làm chi. »

CVIII. — *Từ câu 1321 đến câu 1328, chàng Thúc nghe nàng Kiều nói đến nhớ nhà, mới biết nàng không phải là chính phường nhà thổ, mà hỏi dò tung-tích. Nàng nghe hỏi mà buồn bực không muốn trả lời ; nên mới nói là chàng ở nhà thời đã có vợ chính rồi, không nên hỏi gì căn-vặn.*

(1) Hai câu nầy ý chàng Thúc nói : « Ủa lạ chưa ! thế ra cô nương không phải con bà nầy ? »

(2) Hai câu nầy ý nàng Kiều nói nàng lìa cửa nhà vào ở nhà thổ ví như hoa đã lìa cành, mà chàng thời đến chơi cũng ví như con bướm liệng chung quanh hoa mà chơi.

(3) « Chúa xuân » là nói vợ chính làm chủ trong nhà. Đây nói ở nhà đã có vợ chính rồi.

CIX

Sinh rằng : « từ thủa *tương-tri,
1330 « Tấm riêng, riêng những nặng vì nước non.
« Trăm năm tính cuộc vuông tròn, [(1)
1332 « Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông »
Nàng rằng : « Muôn đội ơn lòng, [(2)
1334 « Chút e bên thú bên tùng (3) dễ đâu !
« *Bình-khương* nấn-ná bấy lâu,
1336 « Yêu hoa yêu được một màu *điểm-trang*.
« Rồi ra lạt phấn phai hương, (5) [(4)
1338 « Lòng kia giữ được thường thường mãi
« Vả trong thềm quế cung trăng, [chăng?
1340 « **Chủ-trương* đành đã chị Hằng ở trong.
« Bấy lâu khăng-khít dải đồng, [(6)
1342 « Thêm người người cũng chia lòng riêng
[tây. (7)

« Vẻ chi chút phận bèo mây,
1344 « Làm cho bể ái khi đầy khi vơi. (8)
« Trăm điều ngang ngửa vì tôi,
1346 « Thân sau ai chịu tội trời ấy cho ?
« Như chàng có vững tay-co,
1348 « Mười phần cũng đắp điếm cho một vài.
« Thế trong dầu lớn hơn ngoài, [(9)
1350 « Trước hàm *sư-tử* gởi người *đằng-la*. (10)
« Cúi đầu luồn xuống mái nhà,
1352 « Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng. (11)
« Ở trên còn có nhà thung, (12)
1354 « Lòng trên trông xuống biết lòng có [thương ?
« Sá chi liễu ngỏ hoa tường, (13)
1356 « Lầu xanh (14) lại bỏ ra phường lầu xanh.
« Lại càng dơ dáng dại hình, (15)
1358 « Đành *thân-phận* thiếp, ngại *danh-giá* [chàng.
« Thương sao cho vẹn, thời thương,
1360 « Tính sao cho trọn mọi đường, xin vâng. »
Sinh rằng : « Hay nói đề-chừng, (16)
1362 « Lòng đây lòng đó chưa từng hay sao ?
« Đường xa chớ ngại *Ngô Lào*, (17)
1364 « Trăm điều hãy cứ trông vào một ta.
« Đã gần chi có điều xa,
1366 « Đá vàng cũng quyết *phong-ba* cũng liều. »
Cùng nhau căn vặn đến điều, [(18)
1368 Chỉ non thề bể nặng gieo đến lời. (19)
Nỉ-non đêm vắn tình dài,
1370 Ngoài hiên Thỏ đã non đoài ngậm gương. (20)

CIX. — *Từ câu 1329 đến câu 1370, chàng Thúc nói sở-dĩ hỏi dò tung-tích là vì chàng có*

ý muốn kết thân với nàng. Nàng từ rằng chàng đã có vợ chính rồi, không nên vấn-vương lấy nàng để cho trong nhà sinh việc: một là chưa chắc chàng đã vực đỡ cho nàng được ít nhều, hai là chưa chắc vợ cả đã có lòng dung-thứ; ba là chưa chắc Thúc-ông đã ưng cho chàng cưới hầu. Chàng nói xin nàng cứ thuận tình thời thế nào chàng cũng quyết liệu xong. Hai bên thề thốt nặng lời, đêm khuya trời sáng.

(1) « Tấm riêng » là tấm lòng riêng. Đây nói trong lòng riêng những muốn chỉ non thề bể cùng nàng.

(2) Ý chàng Thúc nói muốn kết tóc trăm năm cùng nàng, nên muốn hỏi dò tung-tích của nàng thế nào, cũng ví như uống nước phải hỏi nguồn, vào sông phải tìm lạch.

(3) « Bên thú » là chàng Thúc cưới vợ lẽ; « bên tùng » là nàng Kiều bỏ nhà thổ mà theo lấy chồng: hai bên đều khó cả.

(4) « Nấn-ná » là để cho dài ngày, làm cho lôi-thôi việc. Đây nói chàng đi lại nhà thổ đã lâu ngày, sở dĩ yêu nàng là vì nàng còn non trẻ cũng ví như yêu hoa còn lúc hoa đương điểm trang.

(5) « Phấn » và « hương » xem chú thích câu 814. Đây nói lúc nàng Kiều đã về già hết duyên, cũng ví như hoa đã lạt phấn phai hương.

(6) Hai câu nầy ý nói trong nhà chàng Thúc đã có vợ cả rồi, cũng ví như trong cung trăng đã có chị Hằng-nga làm chủ.

(7) « Khăng-khít » xem chú thích câu 700. « Dải đồng » là cái dải đồng-tâm. « Riêng tây » là nói cách không ở công-cọng. « Người » là nàng Kiều tự chỉ lấy mình. Đây nói bấy lâu chàng Thúc đã cùng vợ cả kết dải đồng tâm với nhau, nếu mà nay thêm một người hầu nữa thời người hầu ấy làm cho chàng sanh lòng riêng tây.

(8) « Vẻ chi » xem chú thích câu 503 « Bèo mây » xem chú câu 770. « Bể ái » nói lòng yêu nhau rộng lớn như bể. Đây nói có cần chi cái thân nàng lưu lạc như bèo giữa bể, mây giữa không, mà làm cho cái tình yêu mến của chàng đối với vợ cả khi mặn khi lạt.

(9) « Tay co » là thứ cán gươm có cái vòng để cầm cho vững. « Vững tay co » là nói có quyền cầm cương trong việc nhà. Đây nói nếu chàng có thể cầm quyền được việc nhà thời mười phần chàng cũng chỉ đắp điếm che chở cho nàng một vài phần mà thôi.

(10) « Trong » là nói đàn bà con gái ở trong, « ngoài » là nói đàn ông con trai ở ngoài, nguyên lấy nghĩa câu « nam ngoại nữ nội » trong Kinh Dịch mà trích dịch ra. « Gởi » là nói giao mặc

người khác mà không đoái hoài đến. « Dầu » là nói giả phỏng như, nếu như. Đây nói nếu như vợ cả của chàng có quyền lấn hiếp được chàng, thế là chàng bắt thân nàng làm hầu mà giao cho một người vợ cả ác nghiệt.

(11) « Giấm chua » là nói người vợ ghen tương thời cách ăn ở chua như giấm. « Lửa nồng » là nói vì người ở lầu xanh như sa vào hầm lửa nồng nực. Đây nói nàng bỏ lầu xanh mà bước chân vào nhà chàng Thúc để làm hầu, thờ phải lòn cúi trước mặt vợ cả, ví như vào nhà thấp phải cúi đầu, thế là kiếp làm hầu lại cực khổ bằng ba kiếp làm đĩ.

(12) « Nhà thung » tức là nhà xuân, xem chú thích chữ « xuân huyên », ở đây đọc « thung » là để hiệp vần mà nghĩa cũng để chỉ cha.

(13) « Liễu-ngõ hoa-tường » là nói ví hạng người ai chơi với cũng được, như cây liễu ở trước ngõ, cành hoa ở bên tường ai muốn hái cũng được ; tức là nói hạng người làm đĩ.

(14) « Lầu xanh » xem chú thích câu 809.

(15) « Dơ dáng dại hình » là nói thân-thể bị dơ nhuốc xấu-hổ.

(16) « Nói đề chừng » là nói ức-đạc mà không biết được đích xác.

(17) Chàng Thúc bảo nàng Kiều đừng nghĩ gì việc xa-xôi mà nghi ngại đến những việc gì ở đâu đâu như ở nước Ngô nước Lào.

(18) Hai câu nầy ý nói đã ở thân thiết cùng nhau, thời đừng nghi ngại gì, xin quyết một lòng dầu gặp hoạn nạn cũng vậy.

(19) « Căn-vặn » là nói hết mọi lời. Đây nói cùng nhau thề thốt nặng lời.

(20) « Nỉ non » là giọng nói thăn-thỉ cặn kẽ. « Thỏ » là mặt trăng xem chú thích câu 79. « Đoài » là phương tây. Đây nói cùng nhau nói chuyện suốt đêm, trông ra ngoài trăng đã lặn ở núi phương tây.

CX

Mượn điều **trúc-viện* **thừa-lương*,
1372 Rước về hãy tạm giấu nàng một nơi,
**Chiến-hòa* sắp sẵn hai bài,
1374 Cậy tay thầy-thợ, mượn người dò-la. (1)
Bắn tin (2) đến mặt **Tú-bà*,
1376 Thua cơ mụ cũng **cầu-hòa* dám sao? (3)
Rõ-ràng của dẫn tay trao,
1378 **Hoàn-lương* một thiếp thân vào cửa công.
[(4)

Công-tử hai lễ đều xong,
1380 Gót tiên phút đã thoát vòng *trần-ai !* (5)

CX. — *Từ câu 1371 đến câu 1380, Thúc-sinh đưa nàng Kiều về giấu một nơi. Lập ra hai mưu: một là đi kiện Tú-bà, hai là trả tiền lại. Trước thời mượn Hoa-dong làm thầy-thợ, sau thời thuê Bộ-tân đi dò-la, nên Tú-bà nghe được cũng phải bàn hòa. Thúc-sinh đưa bạc lại và làm giấy trình quan. Việc đâu xong đấy, nàng Kiều về nhà Thúc-sinh.*

(1) Hai câu nầy nói lập ra mưu chước sẵn mà cậy người khôn khéo và mượn người dò biết việc ấy để đối đãi với Tú-bà.

(2) « Bắn tin » là đưa tin đến mau cho Tú-bà biết như ở bề ngoài bắn một cái tên vào.

(3) Câu nầy nói nếu Tú-bà để cho sinh kiện thời mụ phải thua và nàng cũng đã về tay người ta rồi, nên mụ cũng phải cầu hòa để lấy bạc vốn ngày trước, mà không dám làm gì hết cả.

(4) Khi Thúc-sinh đã trao tay cho Tú-bà 450 lạng rồ, mới làm giấy trình quan địa-phương để cho phép nàng được bỏ nhà thổ mà ra lấy chồng.

(5) « Gót tiên » là gót chân nàng tiên ; đây nói chân nàng Kiều đã bước ra khỏi Thanh-lâu cũng ví như gót chân nàng tiên đã thoát vòng phàm-trần.

CXI

Một nhà sum họp *trúc-mai*,
1382 Càng sâu nghĩa bể, càng dài tình sông. (1)
Hương càng đượm, lửa càng nồng,
1384 Càng xuê vẻ ngọc, càng lồng màu sen. (2)

CXI. — *Từ câu 1381 đến câu 1384, khi nàng Kiều đã về nhà chàng Thúc, tình nặng nghĩa dày, duyên ưa phận đẹp, càng ngày càng đằm thắm xiết bao !*

(1) Sâu không gì bằng bể, dài không gì bằng sông. nên lấy mà ví với tình nghĩa vợ chồng càng sâu càng dài.

(2) « Hương » và « lửa » là đồ nguyện ước, xem chữ « Hương hỏa » « Vẻ ngọc » và « màu sen » là ví mùi thơm sắc đẹp. Đây nói càng ngày lại càng thân thiết thêm.

CXII

Nửa năm hơi tiếng vừa quen, (1)
1386 Sân ngô cành biếch đã chen lá vàng. (2)
Giậu thu vừa nảy chồi sương, (3)
1388 Cồi yên (4) đã thấy *xuân-đường* đến nơi.
**Phong-lôi* nổi trận bời-bời, (5)
1390 Nặng lòng e-ấp, tính bài phân chia. (6)
Quyết ngay **biện-bạch* một bề, (7)
1392 Dạy cho má phấn lại về lầu xanh. (8)

CXII. — *Từ câu 1385 đến câu 1392, chàng Thúc và nàng Kiều ở cùng nhau đã được sáu tháng, bỗng đâu thấy Thúc-ông đi tới. Ông thấy Thúc-sinh lấy vợ lẽ, mới tính bài ly-dị.*

(1) Sáu tháng đã ăn ở quen thuộc với nhau.

(2) Cây ngô-đồng giữa sân trên cành xanh biếc đã có lỗ-đỗ một đôi lá vàng, là nói vừa lúc hết hạ sang thu.

(3) « Giậu thu » là hàng giậu về lúc mùa thu. « Chồi sương » là chồi cúc gặp sương đâm ra.

(4) « Cồi yên » là khi đến nơi xuống ngựa giải yên ra.

(5) « Nổi trận bời bời » là nói cơn nóng giận dữ dội.

(6) « E-ấp » là lóng-dóng lôi-thôi, cứ dụ-dự không nhứt định « Phân chia » là chia ra hai đàng không cho đoàn-tụ với nhau. Đây nói nếu Thúc-ông cứ lóng-dóng để cho Thúc-sinh say mê Thúy-Kiều, thời nặng-nề trong lòng lắm, cho nên tính bắt phải lìa nhau ra.

(7) « Quyết... một bề » là nhứt định, không e ấp nữa.

(8) « Lầu xanh » xem chú thích câu 809.

CXIII

Thấy lời **nghiêm-huấn* rành-rành,
1394 Đánh liều sinh mới lấy tình nài kêu.
Rằng : « Con biết tội đã nhiều,
1396 « Dầu rằng sấm sét búa rìu cũng cam. (1)
« Trót vì tay đã nhúng chàm, (2)
1398 « Dại rồi mới biết khôn làm sao đây ?

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

« Cùng nhau vả tiếng một ngày,
1400 « Ôm cầm ai nỡ dứt giây cho đành. (3)
« Lượng trên quyết chẳng thương tình,
1402 « *Bạc-điền thôi có tiếc mình làm chi ! »

CXIII. — *Từ câu 1393 đến câu 1402, chàng Thúc thấy cha dạy thế, mới kiếm lời van lạy cùng cha : việc đã lỡ rồi, dầu cha làm tội gì cũng chịu. Chàng với nàng vẫn đã cùng nhau giao ước, bây giờ không nỡ lìa nhau. Nếu Thúc-ông không thương thì cũng liều thân cùng số mạnh.*

(1) « Sấm sét » là oai nghiêm của trời ; « Búa rìu » là đồ để bửa xẻ. Đây nói dầu quở mắng hoặc hình phạt thế nào cũng phải chịu.

(2) « Tay đã nhúng chàm » là nói đã lầm lỡ rồi thì phải chịu, ví như đã nhúng vào nước á chàm thời phải chịu xanh tay.

(3) Câu nầy ý nói chàng không nỡ lìa bỏ nàng ra, ví như ôm cái đàn cầm không nỡ dứt giây đi mà không gảy nữa.

CXIV

Thấy lời sắt đá tri-tri, (1)
1404 Sốt gan (2) ông mới cáo qui cửa công.
Đất bằng nổi sóng (3) đùng-đùng,
1406 *Phủ-đường sai lá phiếu-hồng (4) *thôi-tra.
Cùng nhau theo gót *sai-nha,
1408 *Song-song vào trước sân hoa, lạy qui.

CXIV. — *Từ câu 1403 đến câu 1408, nghe lời Thúc-sinh nói, Thúc-ông tức giận đem việc ấy kiện với quan phủ. Quan phủ sai người đem trát tới đòi, Thúc-sinh và nàng Kiều đi theo vào hầu cửa phủ.*

(1) « Tri-tri » là nói một cách vững bền không thể lay chuyển. Đây nói nghe lời Thúc-sinh bền như sắt vững như đá không lay chuyển được.

(2) « Sốt gan » là nói nóng ở trong lá gan. Đây nói Thúc-ông tức giận, đem đơn qui kiện tại phủ-đường.



https://www.facebook.com/thuchoisach

(3) « Đất bằng nổi sóng » là do chữ « bình địa khỉ ba đào » dịch ra. Đây nói đương khi yên lặng mà sinh việc rắc-rối ví như dậy sóng ở giữa đất bằng.

(4) « Phiếu hồng » là tờ trát quan sai đi bắt, sắc đỏ.

CXV

Trông lên mặt sắt đen sì, (1)
1410 Lập nghiêm trước đã ra uy nặng lời :
« Gả kia dại nết chơi bời, (2)
1412 « Mà con người thế ra người đong đưa. (3)
« Tuồng chi hoa thải hương thừa, (4)
1414 « Mượn màu son phấn đánh lừa con đen ! (5)
« Suy trong *tình-trạng *nguyên-đan,
1416 « Bề nào thì cũng chưa an bề nào.
« Phép công *chiếu-án luận váo,
1418 « Có hai đường ấy muốn sao mặc mình : (6)
« Một là cứ phép *gia-hình,
1420 « Một là lại cứ lầu xanh (7) phó về ! »

CXV. — *Từ câu 1409 đến câu 1420, quan phủ ra hỏi việc kiện, phân xử hai đường : một là bắt giam nàng Kiều vào nhà ngục, một là bắt trở lại lầu xanh, tùy ý nàng chọn lấy.*

(1) « Mặt sắt » là hình trạng dáng mặt ông quan phủ làm việc công minh và có oai nghiêm, do hai chữ « thiết diện » trong các truyện ông Triệu-thiện-Nghi làm quan phủ ở Sùng-yên và ông Lý-Luân làm quan doãn ở Khai-phong đời Tống dịch ra. Đây nói trông lên công-đường thấy quan phủ có bộ chính-trực oai-nghiêm.

(2) « Gả kia » là chỉ Thúc-sinh. Từ câu nầy trở xuống cả thảy là 10 câu là lời quan phủ nói.

(3) « Con người » là chỉ nàng Kiều ; « Đong-đưa » là hay đưa đãi phỉnh gạt người ta. Đây nói còn con kia ăn làm như thế là thói gian-phi để phỉnh-phờ chúng.

(4) « Tuồng chi » là không ra tuồng, không ra bộ chi ; « hoa » và « hương » dùng để nói mùi thơm sắc đẹp, « hoa thãi hương thừa » là nói thứ đồ đã để cho người chơi chán mà dư thừa ra. Đây nói hạng gái làm đĩ không được trinh tiết nữa.

(5) « Son phấn » là đồ trang sức của con gái, dùng phấn để giả làm da trắng và son để giả làm sắc hồng ; « con đen » xem chú thích câu 839. Đấy nói trau dồi vào để lừa khách chơi đêm

(6) « Mình » là chỉ tự mình nàng Kiều.

(7) « Lầu xanh » xem chú thích câu 809.

CXVI

Nàng rằng : « Đã quyết một bề,
1422 « Nhện nầy vương lấy tơ kia mấy lần ! (1)
« Đục trong thân cũng là thân,
1424 « Yếu thơ vâng chịu trước sân **lối-đình* ! » (2)
Dạy rằng : « Cứ phép **gia-hình*. » (3)
1426 Ba cây giập lại một cành **mẫu-đơn*. (4)
Phận đành chi dám kêu oan,
1428 Đào quèn-quẹt má, liễu tan-tác mày ! (5)
Một sân lầm cát đã đầy,
1430 Gương lờ nước thủy, mai gầy vóc sương ! (6)

CXVI. — *Từ câu 1421 đến câu 1430, nàng Kiều nghe lời quan dạy xin chịu giam trong nhà ngục mà không chịu trở về lầu xanh. Quan mới bảo, theo phép mà làm hình phạt ; nàng Kiều trong lúc chịu hình, đau đớn khổ sở biết là bao nhiêu !*

(1) Đây nói con nhện trót đã giăng tơ thì cứ đeo luôn ở trong váng tơ, cũng như nàng Kiều đã định lấy Thúc-sinh thì cũng quyết theo trọn một bề.

(2) Hai câu nầy ý nói dầu thân có bị điều dơ đục hay là được tiếng trong sạch thế nào mặc lòng, cái thân yếu ớt nầy cũng xin chịu tội trước sân hình phạt.

(3) Câu nầy lời quan phủ dạy người trong phủ theo phép mà gia hình.

(4) « Ba cây » là khóa tay, gông cổ và cùm chân, ba cây làm đồ hình phạt, do hai chữ « tam mộc » trong Hán-thư mà dịch ra ; « cành mẫu đơn » là nói ví người gái có sắc đẹp. Đây nói đem đồ gông cùm và xiềng mà làm tội một mình nàng Kiều.

(5) Đây nói khi đã bị gia hình thời má đào thành ra lọ-lem quèn-quẹt và mày liễu hóa ra tan-tác rụng-rời.

(6) Hai câu nầy ý nói khi nàng Kiều chịu hình phạt ở giữa sân, thời cái thân đầy những bùn cát lem luốc, buồn bực đến nỗi con mắt nguyên sáng như gương mà bây giờ đã lờ nước thủy, ốm yếu đến nỗi cốt cách thanh như cây mai mà bây giờ đã gầy vóc sương.

CXVII

Nghĩ tình chàng Thúc mà thương,
1432 Nẻo xa trông thấy, lòng càng xót-xa !
Khóc rằng : « *Oan-khốc* vì ta ! (1)
1434 « Có nghe lời trước, chớ đà lụy sau ! (2)
« Cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu,
1436 « Để ai trăng tủi hoa sầu vì ai ? » (3)

CXVII. — *Từ câu 1431 đến câu 1436, Thúc-sinh đứng ở đàng xa, thấy nàng Kiều chịu hình, mới tự trách mình mà khóc : nàng đà biết trước mà chàng không nghe lời, nên để nàng đã lụy về sau, đều là tại chàng không hay suy nghĩ.*

(1) Từ câu nầy trở xuống cả thảy 4 câu là lời Thúc-sinh than khóc.

(2) Nếu chàng biết nghe lời nàng nói trước, thời nàng không đến nỗi đà lụy về sau.

(3) Chữ « ai » trên là chỉ nàng Kiều ; chữ « ai » dưới là Thúc-sinh tự hỏi lấy mình. « Trăng » và « hoa » là ví nhan sắc người con gái ; « trăng tủi hoa sầu » là nói người con gái bị phải lúc đau-đớn khổ-sở.

CXVIII

Phủ-đường nghe thoảng (1) vào tai,
1438 Động lòng lại gạn đến lời riêng-tây. (2)
Sụt-sùi chàng mới thưa ngay,
1440 Đầu đuôi kể lại tự ngày *cầu-thân* :
« Nàng đà tính hết xa gần,
1442 « Từ xưa nàng đã biết thân có rày !
« Tại tôi hứng lấy (3) một tay,
1444 « Để nàng cho đến nỗi nầy, vì tôi. »

Nghe lời nói cũng thương lời, (4)
1446 Dẹp uy mới dạy cho bài *giải-vi.
Rằng : « Như hẳn có thế thì, (5)
1448 « Trăng hoa,(6) song cũng *thị-phi biết điều »!

CXVIII. — *Từ câu 1437 đến câu 1448, quan phủ nghe qua những lời, Thúc-sinh than khóc, mới đòi chàng hỏi việc đầu đuôi. Chàng nói để cho nàng bị việc ngày nay, là vì chàng nặng lời đoan kết. Quan phủ nghe nói, khen nàng dầu phường đĩ-thỏa mà cũng biết việc phải chăng.*

(1) « Nghe thoảng » là nghe qua mà chưa được rõ-ràng, vì lúc ấy Thúc-sinh than khóc một mình ở nẻo xa.

(2) « Động lòng » là sinh lòng thương xót ; « gạn » là hỏi căn vặn cho biết được rõ-ràng ; « riêng-tây » là việc riêng của một người. Đây nói nghe qua mà sinh lòng thương xót, lại hỏi cho biết việc riêng của Thúc-sinh.

(3) « Hứng lấy » là cam đoan mà đương lấy trách nhiệm vực đỡ cho người nào.

(4) Quan phủ nghe lời Thúc-sinh nói mà động lòng thương.

(5) Câu nầy và câu dưới đó là lời quan phủ nói.

(6) « Trăng hoa » là gái giang-hồ, ví như trăng để cho người chơi, hoa để cho khách hái, do chữ « nguyệt hoa » dịch ra.

CXIX

Sinh rằng : « Chút phận bọt-bèo, (1)
1450 « Theo đòi vả cũng ít nhiều bút-nghiên. »
Cười rằng : « Đã thế thì nên, (2)
1452 « *Mộc-già hãy thử một thiên trình nghe ! »
Nàng vâng cất bút tay đề, [(3)
1454 Tiên hoa (4) trình trước án phê xem tường.
Khen rằng : « Giá đáng *Thịnh-Đường, (5)
1456 « Tài nầy sắc ấy nghìn vàng chưa cân !
« Thực là *tài-tử *giai-nhân !
1458 « *Châu-trần còn có *Châu-trần nào hơn ?
« Thôi đừng rước dữ cưu hờn, (6)
1460 « Làm chi lỡ dịp cho đờn ngang cung ! (7)

« Đã đưa đến trước cửa công.
1462 « Ngoài thì là lẽ, song trong là tình.
« Dâu con trong đạo *gia-đình*,
1464 « Thôi thì dẹp nỗi **bất-bình* là xong ! »

CXIX. — *Từ câu 1449 đến câu 1464, Thúc-sinh nhân trình quan biết nàng Kiều hay nghề vịnh thơ. Quan mới ra một bài thơ « cái gông », nàng làm xong thơ, quan xem thơ mà khen nàng có cả tài cả sắc, mới khuyên Thúc-ông đem nàng về để sánh đôi với Thúc-sinh.*

(1) « Bọt bèo » là nói khiêm thân phận hèn mọn ví như bèo bọt ở giữa bể đông.

(2) Câu nầy và câu dưới đó là lời quan phủ nói.

(3) Bắt nàng Kiều làm thử một bài thơ vịnh « cái gông ».

(4) « Tiên hoa » là giấy hoa tiên dùng viết thơ.

(5) Từ câu nầy trở xuống cả thảy 10 câu là lời quan phủ nói

(6) Thôi đừng rước lấy điều dữ và cưu mang hờn giận làm gì nữa.

(7) Đây nói ví đừng nghĩ việc ngang trái mà lỡ duyên Châu Trần.

CXX

Kíp truyền sắm sửa lễ công, (1)
1466 Kiệu hoa cất gió, đuốc hồng điểm sao. (2)
Bày hàng **cổ-xuy* xôn-xao,
1468 Song-song đưa tới trướng đào sánh đôi;
Thương vì hạnh, trọng vì tài;
1470 **Thúc-ông* thôi cũng dẹp lời **phong-ba*.
**Huệ-lan* thơm nức một nhà,
1472 Từng cay đắng, lại mặn mà hơn xưa ! (3)

CXX. — *Từ câu 1465 đến câu 1472, quan phủ mới truyền đưa nàng Kiều về nhà Thúc-sinh. Thúc-ông thấy tài nàng Kiều, cũng nguôi cơn giận. Một nhà sum họp, vui vẻ hơn xưa.*

(1) « Lễ công » là lễ vật quan phủ truyền cho sắm sửa.

(2) Khi rước nàng Kiều về thời kiệu hoa đi mau như gió và đuốc đỏ rải rác như sao.

(3) Trước đã chịu gia hình ở cửa công là từng việc cay đắng mà nay được một nhà sum họp thời tình nghĩa ăn ở với nhau lại càng mặn mà hơn xưa.

CXXI

Mảng vui rượu sớm cờ trưa, (1)
1474 Đào đà phai thắm, sen vừa nảy xanh. (2)
Trướng hồ (3) vắng-vẻ đêm thanh,
1476 E tình nàng mới bày tình riêng chung :
« Phận bồ (4) từ vẹn chữ Tùng,
1478 « Đổi thay *_nhạn-yến_ đã hồng đầy niên. (5)
« Tin nhà ngày một vắng tin,
1480 « Mặn tình *_cát-lũy_ lạt tình *_tào-khương_.
« Nghĩ ra thiệt cũng nên dường, (6)
1482 « Tăm hơi (7) ai dễ giữ-giàng cho ta ?
« Trộm nghe kẻ lớn trong nhà, (8)
1484 « Ở trong khuôn-phép, nói ra mối-giường.
« E thay những dạ *_phi-thường_,
1486 « Dễ dò rốn bể, khôn lường đáy sông. (9)
« Mà ta suốt một năm ròng,
1488 « Thế nào cũng chẳng giấu xong được nào !
« Bây-chầy chưa tỏ *_tiêu-hao_, (10)
1490 « Hoặc là trong có làm sao chăng là ?
« Xin chàng liệu kíp lại nhà,
1492 « Trước là đẹp ý, sau ta biết tình,
« Đêm ngày giữ mực giấu quanh,
1494 « Rày lần mai lựa như hình chưa thông! » (11)

CXXI. — _Từ câu 1473 đến câu 1494, một cuộc vui vầy, xuân qua hạ tới. Nàng Kiều khuyên giải với Thúc-sinh : kể từ nàng theo chàng đã một năm mà chàng không có tiếp được tin tức của vợ cả ; thế nào chàng cũng chẳng giấu xong. Nàng khuyên chàng kíp trở lại nhà, liệu cho êm việc._

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

(1) « Mảng vui » là ham mê việc vui mà quên bỏ các việc khác. Đây nói chàng với nàng cờ rượu vui chơi mà quên ngày tháng đi.

(2) Hoa thắm cây đào đã phai màu mà lá xanh cây sen vừa nứt ngó, là nói vừa hết mùa xuân qua mùa hè.

(3) « Trướng hồ » là bức màn hồ giấy.

(4) « Phận bồ » là thân phận yếu ớt của cây bồ, xem chú thích chữ « bồ liễu ». « Chữ tùng » là nói đàn bà lấy chồng thời phải theo chồng, xem chú thích chữ « Tùng-phu ».

(5) Chim « nhạn » ra lúc mùa thu, chim « yến » ra lúc mùa xuân; « đổi thay nhạn yến » là nói hết mùa nầy qua mùa khác.

(6) « Nên duồng » là nên chuyện, nên một việc phải lo sợ.

(7) « Tăm » là cái bọt dưới đáy nước trồi lên, « hơi » là khí thổi ra hoặc hút vào: hai vật nầy đều là khó giữ lại cho khỏi thoát lậu ra ngoài. Đây nói muốn giấu đi mà không cho vợ cả biết thì cũng khó.

(8) « Kẻ lớn trong nhà » là chỉ vợ cả của Thúc-sinh.

(9) Rốn bể tuy sâu mà có khi dò được, đáy sông tuy cạn mà khôn lẽ đo lường. Đây nói lòng người sâu sắc không biết đâu mà dò.

(10) « Bây chầy » là nói đã bấy lâu nay. Đây nói đã lâu không được tin tức gì.

(11) Câu nầy ý nói làm việc gì không chịu làm cho xong, cứ để ngày nầy qua ngày khác.

CXXII

Nghe lời khuyên nhủ *_thung-dung_,
1496 Định tinh sinh mới quyết lòng *_hồi-trang_.
Rạng mai gởi (1) đến *_xuân-đường_,
1498 *_Thúc-ông_ cũng vội giục chàng *_ninh-gia_.
Tiễn đưa một chén *_quan-hà_, (2)
1500 *_Xuân-đình_ thoắt đã dạo ra *_cao-đình_.
Sông Tần (3) một dải xanh-xanh,
1502 Loi-thoi bờ liễu mấy cành *_Dương-quan_. (4)
Cầm tay dài vắn thở than,
1504 Chia phôi ngừng chén, hiệp tan nghẹn lời.
Nàng rằng: « Non nước xa khơi, [(5)
1506 « Sao cho trong ấm thì ngoài mới êm.

« Dễ lòa yếm thắm trôn kim ; (6)
1508 « Làm chi bưng mắt bắt chim khó lòng ! (7)
« Đôi ta chút nghĩa đèo-bòng, (8)
1510 « Đến nhà trước liệu nói sòng (9) cho minh.
« Dầu khi mưa gió *bất-tình,*
1512 « Lớn ra phận lớn, tôi đành phận tôi. (10)
« Hơn điều giấu ngược giấu xuôi,
1514 « Lại mang những việc tày trời đến sau. (11)
« Thương nhau xin nhớ lời nhau,
1516 « Năm chầy cũng chẳng đi đâu mà chầy !
« Chén đưa nhớ bữa hôm nay,
1518 « Chén mừng xin đợi đêm nầy năm sau. »
Người lên ngựa, kẻ chia bâu, (12)
1520 Rừng phong thu đã nhuốm màu **quan-san*.
Dặm hồng bụi cuốn **chinh-an*, (14) [(13)
1522 Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.
Người về chiếc bóng năm canh, (16) [(15)
1524 Kẻ đi muôn dặm một minh pha-phôi. (17)
Vầng trăng ai sẻ làm đôi ? (18)
1526 Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường ! (19)

CXXII. — *Từ câu 1495 đến câu 1526, nghe lời nàng khuyên nhủ, Thúc-sinh mới định về thăm nhà. Khi rót rượu đưa chân, hai bên có tình lưu luyến. Nàng dặn dò các việc, đoạn xong, hai người từ biệt, người về năm canh chiếc bóng, kẻ đi muôn dặm một mình, tình cảnh xiết bao thương nhớ !*

(1) « Gởi » là trình rõ với ai việc gì có ý cung-kính.

(2) « Chén quan-hà » là chén rượu đưa chân đi đường xa ; xem chú thích chữ « quan-hà ».

(3) « Sông Tần » là con sông hai người ly biệt nhau, mà sinh lòng trông nhớ, do hai chữ « Tần-xuyên » trong bài ca Vy-tây mà dịch ra.

(4) « Lọi thoi » nói cành cây dài ngắn không tày nhau.

Xem chung chú thích chữ « dương-quan ».

(5) Lúc sắp chia tay từ biệt thời cầm chén rượu phải ngừng lại mà không thể uống, lúc nói đến việc tan-hợp thời mở lời nói phải nghẹn đi mà không thể nói.

(6) Tục ngữ : « Lòa được yếm thắm, khó lòa được trôn kim » nghĩa là cái yếm thắm tuy là đỏ nhưng có khi vô-ý không trông thấy, cái trôn kim tuy rằng nhỏ nhưng nhìn kỹ thời thế nào cũng thấy. Đây nói thế cũng không giấu được vợ cả mà không cho biết.

(7) Đã bưng mắt thời thấy đâu mà bắt được chim. Đây nói làm việc gì cũng phải cho rõ ràng mới nên việc được, không nên âm thầm giấu diếm làm gì.

(8) « Đèo bòng » là nói thương yêu quá sức, bận-bịu quấn-quit lấy nhau.

(9) « Nói sòng » là nói thẳng, nói thật, nói suồng sả ra cho rõ.

(10) « Lớn » chỉ vợ cả, « tôi » chỉ nàng Kiều. Đây nói người nào giữ phận người nấy.

(11) « Những việc tày trời » là nói những việc to lớn. Đây nói sợ sau có sinh việc gì biến cố to lớn nữa chăng.

(12) « Người » chỉ Thúc-sinh, « kẻ » chỉ nàng Kiều.

(13) «Rừng phong» là q ãng rừng có những cây phong (cây bàng) Đây nói đương lúc đi đường trông thấ rừng phong đã nhuốm sắc đỏ mùa thu. xem chú thích chữ « quan-san ».

(14) Đi dặm đường xa thời có bụi hồng cuốn lên. Xem chú thích chữ « chinh-an ».

(15) « Người » chỉ Thúc sinh. Đây nói trông Thúc-sinh đã cách mấy quãng rừng cây dâu xanh

(16) « Người » chỉ nàng Kiều. Đây nói nàng Kiều đã từ Thúc-sinh mà về thời chỉ có một mình một bóng làm bạn năm canh.

(17) « Kẻ » chỉ Thúc-sinh. Đây nói chàng đi muôn dặm xa-xôi một mình nhọc mệt.

(18) « Vầng trăng » là mượn trăng mà tả cảnh lúc đi đường. Đây nói cả h hai người ly biệt vì như một vầng trăng sẻ ra làm đôi.

(19) « Gối chiếc » là chiếc gối của nàng kiều lúc nằm một mình, « dặm trường » là dặm đường dài-dặc lúc Thúc-si h ra đi.

CXXIII

Kể chi những nỗi dọc đường (1)
1528 Buồng trong nầy đã *chủ-trương* ở nhà : (2)
Vốn dòng họ Hoạn *danh-gia,*
1530 Con quan *Lại-bộ* tên là *Hoạn-thư.*

Duyên Đằng thuận nẻo gió đưa, (3)
1532 Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày; (4)
Ở ăn thì nết cũng hay,
1534 Nói điều dàm-buộc (5) thì tay cũng già.

CXXIII. — *Từ câu 1527 đến câu 1534, việc Thúc-sinh đi đường thời hãy tạm gác; đây kể đến việc vợ cả của chàng, ăn ở vẫn có nết hay, mà lời nói và cách làm, lại là một tay sâu-sắc.*

(1) Đây ý tác-giả nói những việc vụn-vặt lúc Thúc-sinh đi đàng không kể làm gì.

(2) Ở nhà Thúc-sinh đã có vợ cả làm chủ cho mọi việc.

(3) Nguyên thơ xưa có câu ý nói: « Có duyên gió đưa đến các Đằng », do tích lúc Vương-Bột qua Nam-xương nhờ được thuận gió xuôi buồm nên chỉ một đêm mà đi đến các Đằng-vương để dự yến. Đây nói có duyên may mắn được gặp nhau.

(4) « Kết tóc » là kết tóc thề ước cùng nhau làm vợ chồng, do chữ « kiết-phát » dịch ra; « xe tơ » cũng nghĩa như chữ chỉ hồng, xem chú thích câu 333. Đây nói Hoạn-thư kết duyên với Thúc-sinh đã lâu ngày.

(5) « Dàm buộc » là dùng lời nói hoặc cách làm để lừa buộc người ta vào vòng.

CXXIV

Từ nghe vườn mới thêm hoa, (1)
1536 Miệng người đã lắm, tin nhà thì không.
Lửa tâm càng giập càng nồng, (2)
1538 Trách người (3) đen bạc ra lòng trăng hoa:
« Vì bằng thú thật cùng ta, (4)
1540 « Cũng dung kẻ dưới (5) mới là lượng trên!
« Dại chi chẳng giữ lấy nền, (6)
1542 « Tốt gì mà rước tiếng ghen vào mình?
« Lại còn bưng-bít giấu quanh,
1544 « Làm chi những thói trẻ-ranh nực cười!
« Tính rằng cách mặt khuất lời.
1546 « Giấu ta, ta cũng liệu bài giấu cho! (7)

« Lo chi việc ấy mà lo.
1548 « Kiến trong miệng chén lại bò đi đâu? (8)
« Làm cho nhìn chẳng được nhau,
1550 « Làm cho đày đọa cất đầu chẳng lên.
« Làm cho trông thấy *nhãn-tiền.
1552 « Cho người thăm ván bán thuyền biết tay! » (9)

CXXIV. — *Từ câu 1535 đến câu 1552, Hoạn-thư ở nhà nghe người nói Thúc-sinh có hầu. Nàng bèn tức giận, mới dùng mưu mà làm cho Kiều chịu nổi đày-bừa và cho chàng hết lòng phụ-bạc.*

(1) « Vườn mới thêm hoa » là nói Thúc-sinh mới cưới hầu.

(2) « Lửa tâm » là nói lòng nóng giận như lửa, do hai chữ « tâm hỏa » mà dịch ra. Đây nói lòng nàng nỗi giận càng đè nén bao nhiêu lại càng nồng-nàn bấy nhiêu.

(3) « Người » chỉ Thúc-sinh

(4) Câu nầy trở xuống cả thảy 14 câu là lời Hoạn-thư tự nghĩ.

(5) « Kẻ dưới » là chỉ nàng Kiều.

(6) « Nền » là nền nếp trong nhà. Đây nói dại chi mà không giữ nền nếp nhà quan cho trọn tiếng.

(7) Câu nầy ý Hoạn-thư nói chàng đã muốn giấu thời ta cho giấu, để ta làm cho rồi coi chàng có thể giấu mãi được chăng!

(8) Kiều thế nào cũng về tay Hoạn-thư chớ không trốn được đi đâu, cũng vì như con kiến ở trong miệng chén lại bò đi đâu được.

(9) « Thăm ván bán thuyền » là hỏi thăm ván mới mà tính bán thuyền cũ đi. Đây nói cưới được hầu mới mà quên vợ cũ.

CXXV

Nỗi lòng kín chẳng ai hay,
1554 Ngoài tai để mặc gió bay mái ngoài. (1)
Tuần sau bỗng thấy hai người,
1556 Mách tin (2) ý cũng liệu bài *tấn-công.
*Tiểu-thư nổi giận đùng-đùng:
1558 « Gớm tay thêu dệt ra lòng trêu ngươi! (3)
« Chồng tao nào phải như ai,
1560 « Điều nầy hẳn miệng những người *thị-phi».

Vội vàng xuống lệnh ra uy,
1562 Đứa thì vả miệng, đứa thì bẻ răng! (4)

CXXV. — *Từ câu 1553 đến câu 1562. Hoạn-thư nghĩ lòng như vậy, nào dễ ai hay. Cũng trong độ ấy có hai người đem việc ấy mách với nàng để lấy công; nào ngờ nàng đã không thưởng công cho, mà lại nặng lời quở mắng; rồi biểu bẻ răng và vả miệng hai người ấy.*

(1) Việc Thúc-sinh cưới hầu, kẻ nói qua người nói lại, như gió thổi bên tai, mà Hoạn-thư gác ở ngoài tai, làm như không biết.

(2) « Mách tin » là nói cho Hoạn-thư biết việc Thúc-sinh cưới hầu.

(3) Ghê gớm cho đứa bày việc ra mà quấy rối cho ngứa mặt. Từ câu nầy trở xuống 4 câu là lời Hoạn-thư nói.

(4) Hai người mách tin trên kia một người bị vả miệng, một người bị bẻ hết bốn cái răng.

CXXVI

Trong ngoài kín-mít như bưng, (1)
1564 Nào ai còn dám nói năng một lời.
Buồng đào (2) khuya sớm thảnh-thơi,
1566 Ra vào một mực, nói cười như không.
Đêm ngày lòng những giận lòng, (3)
1568 Sinh đà về đến lầu hồng xuống yên.
Lời tan hiệp, nỗi *hàn-huyên*,
1570 Chữ tình càng mặn, chữ duyên càng nồng.
**Tẩy-trần* vui chén *thung-dung*,
1572 Nỗi lòng ai ở trong lòng mà ra? (4)

CXXVI. — *Từ câu 1563 đến câu 1572. Hoạn-thư ra tay, trong ngoài ai cũng kinh sợ, chẳng ai dám nói đến việc ấy nữa. Nàng thời buồng đào khuya sớm làm dáng vui cười, mà ở trong lòng vẫn căm giận. Vừa lúc Thúc-sinh về đến, thăm hỏi ân-cần, cuộc rượu vui vầy, ai lại tưởng lòng nàng có khác.*

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

(1) « Kín mít như bưng » là nói ai cũng không dám nói đến việc ấy, ví như bưng kín miệng bình không dám hở ra.

(2) « Buồng đào » là buồng của đàn bà ở.

(3) Lòng Hoạn-thư vẫn cứ giận Thúc-sinh ăn ở phụ-bạc luôn luôn.

(4) Thấy sắc mặt Hoạn-thư vui vẻ như vậy, ai ở trong lòng ra mà biết được nàng có lòng giận Thúc-sinh.

CXXVII

Chàng về xem *ỷ-tứ* nhà, (1)
1574 Sự mình cũng rắp lân-la giải bày. (2)
Mấy phen cười nói tỉnh say,
1576 Tóc tơ *bất-động* mảy-may *sự-tình*. (3)
Nghĩ đà bưng kín miệng bình, (4)
1578 Nào ai có khảo mà mình lại xưng,
Những là e-ấp dùng-dằng, (5)
1580 Rút dây sợ nữa động rừng lại thôi. (6)

CXXVII. — *Từ câu 1573 đến câu 1580, Thúc-sinh về nhà cũng muốn nói cho Hoạn-thư biết mình cưới hầu. Nhưng chàng lại nghĩ việc mình đã giấu, nào mấy ai hay, nên chàng để mãi không chịu nói ra, sợ nói ra thời lỡ sinh nhiều việc.*

(1) « Xem ý tứ nhà » là xem ý tứ Hoạn-thư ở nhà ra thế nào.

(2) « Lân la » là mở mối dần dần. Đây nói cũng toan khươi mối dần dần để tỏ việc mình ra.

(3) Chàng Thúc chưa nói động đến việc mình một tý gì nhỏ như cỗi tóc chân tơ.

(4) Ý chàng nghĩ việc mình đã giấu đi được rồi không để cho ai biết mà nói đến cho nàng rõ được, vậy cũng ví như miệng bình bưng kín không để lộ ra.

(5) « E-ấp dùng-dằng » là tả lời nói hoặc cách làm không được quả quyết.

(6) Ý chàng nghĩ bây giờ nói một việc nhỏ như thế nhưng rồi nhân đó mà sinh ra nhiều việc to, vậy cũng ví như rút sợi dây nhỏ mà sợ động đến cả rừng lớn.

CXXVIII

Cỏ khi vui chuyện mua cười,
1582 *Tiểu-thư* lại giở những lời đâu-đâu ;
Rằng : « Trong ngọc đá vàng thau, (1)
1584 « Mười phần ta đã tin nhau cả mười. (2)
« Khen cho những miệng dông-dài, (3)
1586 « Bướm ong (4) lại đặm những lời nọ kia.
« Thiếp dầu vụng chẳng hay suy,
1588 « Đã dơ bụng nghĩ lại bia miệng cười. » (5)
Thấy lời thủng-thỉnh như chơi,
1590 Thuận lời chàng cũng nói xuôi đỡ đòn. (6)
Những là cười phấn cợt son,
1592 Đèn khuya chung bóng, trăng tròn sánh vai. [(7)

CXXVIII. — *Từ câu 1581 đến câu 1592, Hoạn-thư nhân khi thanh-thả, nói với Thúc-sinh rằng nàng với chàng một lòng tin nhau, dầu ai nói chi thời nàng cũng mặc-kệ. Nghe lời nàng nói chàng cũng kiếm lời đáp qua, lại làm ra bộ vui cười cho qua buổi.*

(1) Từ câu nầy trở xuống 6 câu là lời Hoạn-thư nói với Thúc sinh.

(2) Hai câu nầy nói ngọc hay là đá, vàng hay là thau, tức là trong nhà việc lớn hay việc nhỏ, điều hơn hoặc điều thiệt, hai vợ chồng cũng tin nhau tất cả.

(3) « Giồng dài » là bày đặt thêu dệt.

(4) « Bướm ong » xem chú thích chữ « ong bướm » câu 38. Đây nói người ngoài lại đặt ra những việc chàng mua đĩ làm hầu mà nói với nàng.

(5) Ý nói nghĩ đến việc nọ kia đã dơ nhuốc tấm bụng mà sinh cái lòng ghen ghét, lại thêm tiếng cười chê.

(6) « Đỡ đòn » là nói làm cho qua việc đi.

(7) Hai câu nầy tả những lúc chàng Thúc kiếm việc vui cười để làm cho Hoạn thư hết lòng nghi ngờ : thấy má phấn mà cười, nhìn môi son mà cợt, lúc đèn khuya chung bóng mà đứng và khi trăng tròn sánh vai mà đi.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

CXXIX

Thú quê thuần hức bén mùi, (1)
1594 Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô. (2)
Chạnh niềm nhớ cảnh *giang-hồ*,
1596 Một màu **quan-tái*, mấy mùa gió trăng. (3)
Tình riêng chưa dám dỉ răng, (4)
1598 **Tiểu-thư* trước đã liệu chừng nhủ qua :
« Cách năm mây bạc xa-xa, (5)
1600 « **Lâm-tri* cũng phải tính mà **thần-hôn*. »
Được lời như mở tấc son, (6)
1602 Vó câu thẳng ruổi nước non quê người ;
Long-lanh đáy nước in trời, (7)
1604 Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng. (8)

CXXIX. — *Từ câu 1593 đến câu 1604, Thúc-sinh ở với Hoạn-thư thú quê đã chán, hết hạ qua thu, cùng nàng Kiều cách biệt đã lâu, chạnh niềm nhớ đến. Chàng muốn đi mà chưa dám nói. Hoạn-thư đã biết ý biểu chàng đi thăm Thúc-ông. Được lời chàng mới lên đường, cảnh sắc mùa thu, khêu gợi mối tình du-tử.*

(1) « Thuần hức » là rau thuần cá hức, tức là thứ rau thứ cá ở nhà quê đương lúc mùa thu. « Bén mùi » là đã quen bén lâu ngày. Đây nói Thúc-sinh đã về ở với Hoạn-thư lâu ngày đã chán thú vị ở quê hương rồi.

(2) Cây ngô-đồng đã có một đôi lá vàng rụng xuống dưới giếng, ai thấy như thế cũng đã biết tới mùa thu. Đây nói cảnh vật mới sang mùa thu.

(3) Khi Thúc-sinh ở quê-hương nhớ cảnh-vật Lâm-tri lúc trước ở với nàng Kiều thời nhìn ra một màu đặm cách đường ngăn mà xa nhau trải mấy đêm trăng ngày gió.

(4) Tình ý của Thúc-sinh chưa dám tỏ cho Hoạn-thư biết.

(5) « Mây bạc » là do hai chữ « bạch vân » dịch ra, do điển ông Địch-nhân-Kiệt đời Đàng trông thấy đám mây trắng trên núi Thái-hàng mà nói là nhà cha mẹ ông ở dưới ấy. Đây là lời Hoạn-thư nói Thúc-sinh xa cách nhà cha đã được một năm.

(6) « Tấc son » là tấm lòng son. Đây nói Thúc sinh nghe lời Hoạn thư nói vừa hợp với lòng chàng.

(7) Đây tả màu trời sắc nước mùa thu ; cũng như ý văn ông Vương-Bột có câu « nước thu chung trời một sắc ».

(8) Đến mùa thu sắc trời xanh im thời ngó bên hành như xây khót biếc, mặt trời bớt nóng, thời trông lên núi như phơi bóng vàng. Đây tả cảnh sắc trời thu khi Thúc sinh đi dọc đường.

CXXX

Rời câu vừa gióng dặm trường, (1)
1606 Xe hương (2) nàng đã thuận đường *qui-ninh*
Thưa nhà huyên (3) hết mọi tình,
1608 Nỗi chàng ở bạc, nỗi mình chịu đen :
« Nghĩ rằng ngứa ghẻ, hờn ghen, (4)
1610 « Xấu chàng mà có ai khen chi mình !
« Vậy nên ngảnh mặt làm thinh,
1612 « Mưu cao vốn đã rắp-ranh những ngày.
« **Lâm-tri* đường bộ tháng chầy,
1614 « Mà đường **hải-đạo* sang ngay thì gần.
« Dọn thuyền lựa mặt **gia-nhân*,
1616 « Hãy đem dây xích buộc chân nàng về.
« Làm cho cho mệt cho mê,
1618 « Làm cho đau-đớn ê-chề cho coi ;
« Trước cho bỏ ghét những người,
6120 « Sau cho để một trò cười về sau. »
**Phu-nhân* khen chước rất mầu,
1622 Chiều con mới dạy mặc dầu ra tay.

CXXX. — *Từ câu 1605 đến câu 1622, Thúc-sinh đi rồi, Hoạn-thư về nhà thăm mẹ, đem việc Thúc-sinh cưới hầu mà trình cho mẹ hay, và tỏ cho mẹ biết những mưu mình sắp đặt bấy lâu nay. Bà mẹ nghe lời con nói, khen chước hay mà cho phép thi-hành.*

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

(1) « Roi câu » là cái roi để thúc con ngựa câu. Đây nói vừa lúc Thúc sinh lên ngựa ra đi.

(2) « Xe hương » là xe có mùi hương của đàn bà con gái nhà sang trọng.

(3) « Nhà huyên » xem chú thích câu 224. Đây chỉ bà mẹ của Hoạn thư.

(4) « Ngứa ghẻ hờn ghen » là nói hờn ghen như ngứa ghẻ, gải chừng nào lại thêm ngứa chừng ấy, cũng như hờn ghen, gây ra chừng nào lại sinh ra việc xấu hổ chừng ấy. Từ câu nầy trở xuống cả thảy 12 câu là lời Hoạn-thư tự nghĩ mà trình bà mẹ biết.

CXXXI

Sửa-sang buồm gió lèo mây, (1)
1624 **Khuyển-Ưng* lại chọn một bầy **côn-quang*;
Dặn-dò hết các mọi đường,
1626 **Thuận-phong* một lá vượt sang bến Tề. (2)

CXXXI. — *Từ câu 1623 đến câu 1626, lúc đã được phép bà mẹ, mới sắm sửa chiếc thuyền, lựa mấy tên gia-nhân đi cùng tên Khuyển tên Ưng mà liệu việc, dặn-dò sau trước, chạy thuyền sang đến Lâm-tri.*

(1) « Buồm gió lèo mây » là cánh buồm và dây lèo đi mau như gió như mây.

(2) « Bến Tề » là bến sông ở Lâm-tri thuộc về phần đất nước Tề.

CXXXII

Nàng từ chiếc bóng song the,
1628 Đường kia nỗi nọ như chia mối sầu.
Bóng dâu đã xế ngang đầu, (1)
1630 Biết đâu ấm lạnh, biết đâu ngọt bùi ? (2)
Tóc thề đã chấm ngang vai, (3)
1632 Nào lời non nước, nào lời sắt son ?
Sắn-bìm (4) chút phận con-con,
1634 Khuôn duyên (5) biết có vuông tròn cho chăng ?

Thân sao lắm nỗi *bất-bằng ?
1636 Liều như cung Quảng ả Hằng nghĩ sao ! (6)

CXXXII. — *Từ câu 1627 đến câu 1636, nàng Kiều từ cách mặt Thúc-sinh, một mình vò-vọ, mới nghĩ đến đường nầy nỗi kia. Sau lại nghĩ bây giờ lấy chàng Thúc thời đã cam phận lẽ mọn, nhưng duyên nầy cũng chưa chắc vuông tròn về sau. Ngao ngán tấm thân, thôi cũng liều như ả Hằng nằm một mình ở trong cung Quảng.*

(1) « Bóng dâu » xem chú thích câu 1251. Đây nói cha mẹ đã già rồi. Câu nầy và câu dưới là nàng Kiều nhớ ông bà Viên-ngoại.

(2) « Ấm lạnh » tức là « nóng lạnh », xem chú thích câu 1014. « Ngọt bùi » xem chú thích chữ « Trân cam ». Đây nói biết lấy người đâu đỡ thay viêc hầu nuôi cha mẹ cho nàng.

(3) Tóc thề từ lúc gặp Kim-trọng đến bây giờ thời đã ra đến ngang vai. Câu nầy và câu dưới là nàng Kiều nhớ chàng Kim.

(4) « Sắn bìm » là thứ cây dây leo, xem chú thích chữ « cát-đằng ». Đây nói làm hầu chàng Thúc.

(5) « Khuôn duyên » cũng nói như duyên phận, duyên trời đào-tạo cho người.

(6) « Cung Quảng » là cung Quảng-hàn là cung trăng ; « ả Hằng » là ả Hằng-nga, ả ở trong cung một mình mà không có chồng. Đây là khi Thúc-sinh đi vắng, Kiều ở một mình mà tự liều mình như ả Hằng nằm trong cung Quảng.

CXXXIII

Đêm thu gió lọt song đào.
1638 Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời ; (1)
Nén hương đến trước *Phật-đài,
1640 Nỗi lòng khấn chửa cạn lời vân-vân.
Dưới hoa dậy lũ *ác-nhân,
1642 Ầm ầm *khốc-quỉ *kinh-thần mọc ra !
Đầy sân gươm tuốt sáng lòa ;
1644 *Thất-kinh rằng chửa biết là làm sao ?

Thuốc mê đâu đã rưới vào,
1646 Mơ-màng như giấc chim bao biết gì!
Vực ngay lên ngựa *tức-thì,
1648 Phòng đào viện sách bốn bề lửa xông.
Sẵn thây *vô-chủ bên sông,
1650 Đem vào để đó lẫn sòng ai hay?

CXXXIII. — *Từ câu 1637 đến câu 1650, có một đêm khuya, nàng Kiều còn đương khấn vái ở trước Phật-đài. Bỗng đâu một lũ ác-nhân, ầm ầm áp tới, rưới thuốc mê cho nàng mà vực ngay lên ngựa đem đi. Chúng nó lại châm lửa đốt nhà, đem một thây ma bên sông bỏ vào lửa cho cháy*

(1) « Nửa vành trăng khuyết » là tuần trăng hạ-huyền độ về đêm 22, 23 tháng bảy hoặc tháng tám, vì lúc ấy đương mùa thu, xem câu trên thời rõ. « Ba sao giữa trời » là nói đêm khuya gần sáng chỉ lập-lòe ba cái sao ở giữa trời mà thôi.

CXXXIV

Tôi-đòi phách lạc hồn bay,
1652 Vơ càn bụi cỏ gốc cây ẩn mình.
Thúc-ông nhà ở gần quanh,
1654 Chợt trông ngọn lửa *thất-kinh* rụng-rời.
Tớ thầy chạy thẳng đến nơi,
1656 Tơi-bời tưới lửa, tìm người lao-xao.
Gió cao ngọn lửa càng cao,
1658 Tôi-đòi tìm đủ, nàng nào thấy đâu?
Hớt-hơ hơ-hớt (1) nhìn nhau,
1660 Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng
Chạy ra chốn cũ phòng hương,
1662 Trong tro thấy một đống xương cháy tàn.

Tinh ngay ai biết mưu gian, (2)
1664 Hẵn nàng thôi lại còn bàn rằng ai !
Thúc-ông sùi-sụt vắn dài,
1666 Nghĩ con vắng-vẻ, thương người nết-na. (3)
**Di-hài* lặt rước về nhà,
1668 Nào là **khâm-liệm*, nào là **tang-trai*.

CXXXIV. — *Từ câu 1651 đến câu 1668, tôi tớ trong nhà chạy tìm bụi cây núp trốn. Thúc-ông ở nhà bên kia trông thấy ngọn lửa, chạy đến tưới lửa và tìm người; nhưng tìm nàng Kiều không thấy, chỉ thấy một đống xương cháy ở trong tro, ai cũng chắc là nàng Kiều chết cháy. Thúc-ông bảo đem hài-cốt về nhà mà tống-táng và làm chay.*

(1) « Hớt-hơ hớt-hởi » là tả bộ dạng sớn-sác, hoảng-hốt.

(2) Cứ tình thiệt mà đoán nàng Kiều chết cháy, ai hay là cái mưu gian lấy thây ma ở bên sông lẫn vào.

(3) « Con » chỉ Thúc-sinh ; « người » chỉ nàng Kiều. Đây nói nghĩ Thúc-sinh đi vắng mà thương nàng Kiều ăn-ở nết-na.

CXXXV

Lễ thường đã đủ một hai, (1)
1670 **Lục-trình* chàng cũng đến nơi bây giờ.
Bước vào chốn cũ lầu thơ,
1672 Tro than một đống, nắng mưa bốn tường. (2)
Sang nhà cha, tới **trung-đường*,
1674 **Linh-sàng* bài-vị (3) thờ nàng ở trên.
Hỡi ôi ! nói (4) hết **sự-duyên*,
1676 Tơ tình đứt ruột, lửa phiền cháy gan.
Gieo mình vật-vã khóc than :
1678 « Con người thế ấy, thác oan thế này! (5)

« Chắc rằng *mai-trúc* sum vầy,
1680 « Ai hay *vĩnh-quyết* là ngày đưa nhau !
« Thương càng nghĩ, nghĩ càng đau,
1682 « Dễ ai rấp thảm quạt sầu cho hay ? »

CXXXV. — *Từ câu 1669 đến câu 1682, khi Thúc-ông đã lo các việc tang tế, Thúc-sinh vừa đến Lâm-tri. Chàng vào nhà riêng thì thấy nhà đã bị cháy, mới sang nhà Thúc-ông lại thấy có bài-vị thờ nàng ; mới bẩm cha hỏi việc đầu đuôi, chàng nghe qua mà cháy gan đau ruột, gieo mình than khóc, thương xót vô ngần !*

(1) « Lễ thường » là việc tế lễ theo thói thường. Đây nói Thúc-ông đã làm đủ các tang tế cho nàng Kiều

(2) Nhà đã cháy thành ra tro mà bốn phía tường đã bị mưa nắng đánh tát vào.

(3) « Bài vị » là cái bài bằng gỗ khắc vị hiệu người chết.

(4) « Nói » là Thúc-ông kể việc với Thúc-sinh.

(5) Từ câu nầy trở xuống cả thảy là 5 câu là lời Thúc-sinh than khóc nàng Kiều.

CXXXVI

Gần miền nghe có một thầy,
1684 **Phi-phù* *tri-quỉ* cao tay *thông-huyền*.
Trên *Tam-đảo*, dưới *cửu-tuyền*,
1686 Tìm đâu thì cũng biết tên rỏ-ràng.
Sắm-sinh *lễ-vật* rước sang,
1688 Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi-han.
**Đạo-nhân* phục trước *tịnh-đàn*,
1690 **Xuất-thần* giây-phút chưa tàn nén hương.
Trở về *minh-bạch* nói tường :
1692 « Mặt nàng chẳng thấy việc nàng đã tra. (1)
« Người nầy nặng nghiệp *oan-gia*,
1694 « Còn nhiều nợ lắm sao đà thác cho ?

« *Bột-cung* đương mắc nạn to,
1696 « Một năm nữa, mới thăm dò được tin ;
« Hai bên giáp mặt chiên-chiền, (2)
1698 « Muốn nhìn mà chẳng dám nhìn, lạ thay ! »
Nghe lời nói lạ dường nầy,
1700 Sự nàng đã thế, lời thầy dám tin.
Chẳng qua đồng cốt (3) quàng xiên,
1702 Người đâu mà lại thấy trên cõi trần.
Tiếc hoa (4) những ngậm-ngùi xuân ;
1704 Thân nầy dễ lại mấy lần gặp tiên !
Nước trôi hoa rụng (5) đã yên,
1706 Hay đâu **địa-ngục* ở miền **nhân-gian*. (6)

CXXXVI. — *Từ câu 1683 đến câu 1706, Thúc-sinh nghe nói có một thầy cao tay phù pháp, mới rước sang để tìm cho thấy mặt nàng mà hỏi han. Thầy xuất thần hồi lâu, trở về bảo rằng không gặp nàng Kiều mà đã hỏi được việc nàng ấy : nàng vẫn chưa chết, một năm nữa nàng mới gặp chàng, nhưng hai bên không thể nhìn nhau được. Thúc-sinh nghe lời thầy nói, vẫn chưa dám tin, nhưng chỉ đem lòng thương nhớ !*

(1) Đạo-sĩ đi tìm không thấy mặt nàng Kiều, mà việc nàng đã hỏi được rõ.

(2) « Chiền-chiền » cũng như nói sờ-sờ, cũng như nói « rõ-ràng mặt đó mặt nầy chứ ai ».

(3) Đồng nam gọi là ông-đồng, đồng nữ gọi là bà cốt ; « đồng cốt » tức là ông-đồng bà cốt, những người phụng thờ thần thánh, mà cầu khẩn ngài giáng để chỉ bảo việc cho.

(4) « Tiếc hoa » là Thúc-sinh thương tiếc nàng Kiều.

(5) « Nước trôi hoa rụng » cũng như « nước chảy hoa trôi » xem chú thích câu 754.

(6) Ai cũng chắc nàng Kiều quả đã mất rồi, nào có biết nàng còn sống mà chịu nỗi khổ sở.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

CXXXVII

Khuyển-Ưng đã đắt mưu gian,
1708 Vực nàng đưa xuống để an dưới thuyền;
Buồm cao lèo thẳng cánh suyền, (1)
1710 Đè-chừng huyện Tích băng miền vượt sang.
Giả đò (2) lên trước *sảnh-đường*,
1712 **Khuyển-Ưng* hai đứa nộp nàng dâng công.
Vực nàng tạm xuống *môn-phòng*,
1714 Hãy còn thiêm-thiếp giấc nồng chưa phai.
**Hoàng-lương* chợt tỉnh hồn mai, (3)
1716 Cửa nhà đâu mất lầu đài nào đây? (4)

CXXXVII. — *Từ câu 1707 đến câu 1716, nói về Khuyển Ưng đã đem nàng Kiều để nằm dưới thuyền, băng miền vượt sang huyện Tích. Chúng nó lên nộp nàng để dâng công. Lúc đem nàng vào nhà tạm nghỉ, thời nàng còn mê không biết gì, đến khi nàng tỉnh cơn mê, thời mới biết là bị người ta đổi đi chỗ khác.*

(1) « Suyền » là bởi chữ « Suyền, 遄 » nghĩa là đi mau. Đây nói « cánh suyền » là cánh buồm đi mau.

(2) « Giả đò » là nói ở dưới thuyền đi lên trên đất.

(3) « Hồn mai » là hồn người nằm dưới cây mai, do tích ông Triệu-sư-Hùng đời Tùy vào núi gặp người con gái bán hàng rượu cho uống say mà nằm ngủ, đến lúc tỉnh giấy thì chỉ thấy mình nằm ở dưới gộc cây mai to.

(4) Câu nầy là lời nàng Kiều thấy việc lạ mà tự hỏi lấy mình.

CXXXVIII

**Bàn-hoàn* giở tỉnh giở say,
1718 **Sảnh-đàng* mảng (1) tiếng đòi ngay lên [hầu.
**A-Hoàn* lên xuống giục mau,
1720 Hãi-hùng nàng mới theo sau một người.

Nhìn trông tỏa rộng dẫy dài,
1722 « *Thiên-quan-trủng-tể* » có bài treo lên.
Ban ngày thắp sáp hai bên,
1724 Giữa giường **thất-bảo* ngồi trên một bà.
Gạn-gùng ngọn hỏi ngành tra,
1726 **Sự-tình* nàng đã cứ mà gởi thưa.
**Bất-tình* nổi trận mây mưa : (2)
1728 « Tuồng gì những giống bơ-thờ quen thân.
« Con nầy chẳng phải **thiện-nhân*, (3)
1730 « Chẳng phường trốn chúa thì quân lộn chồng.
« Ra tuồng mèo mả gà đồng, (4)
1732 « Ra tuồng lúng-túng chẳng xong bề nào ;
« Đã đem mình bán cửa tao,
1734 « Lại còn khủng-khỉnh làm cao thế nầy !
« Nảo là **gia-pháp* nọ bây, (5)
1736 « Hãy cho ba chục biết tay một lần. »
**A-hoàn* trên dưới dạ rân,
1738 Dẩu rằng trăm miệng khôn phân lẽ nào ! (6)
**Trúc-côn* ra sức đập vào,
1740 Thịt nào chẳng nát, gan nào chẳng kinh ?
Xót thay **đào-lý* một cành,
1742 Một phen mưa gió, tan tành một phen ! (7)
**Hoa-nô* truyền dạy đổi tên,
1744 Buồng đào dạy ghép vào phiên **thị-tỳ*.
Ra vào theo lũ **thanh-y*,
1746 Dãi-dầu tóc rối da chì quản bao ! (8)

CXXXVIII. — *Từ câu 1717 đến câu 1746, nàng Kiều tỉnh dậy, chợt nghe tiếng đòi lên hầu ; nàng đi theo một người, lên sảnh đường bộ Lại ; Hoạn-bà ban hỏi đến nàng, thì nàng cứ thiệt mà gởi thưa. Hoạn-bà nổi giận : nói nàng Kiều là người*

bất-thiện, vào cửa bà mà còn khủng-khỉnh làm cao. Bà lại biểu bắt nàng mà đánh ; và gọi nàng bằng tên Hoa-nô, ghép vào lũ thị-tỳ, vào trình ra bẩm, cực khổ tấm thân.

(1) « Mắng tiếng » là đứng xa lên tiếng.

(2) « Nổi trận mây mưa » là nổi cơn giận dữ dội như mây kéo mưa sa. Đây nói thốt-nhiên Hoạn-bà nổi giận mà quát mắng nàng Kiều.

(3) Từ câu nầy trở xuống cả thảy 9 câu là lời Hoạn-bà mắng nàng Kiều.

(4) « Mèo mả gà đồng » là nói mèo ở mả, gà ở đồng đều là những loài không có căn cước, đồ vô loại, đồ hoang.

(5) « Bầy » là chỉ bọn a-hoàn.

(6) Đây nói nàng Kiều chỉ có một cái miệng, nếu lúc bấy giờ mà nàng có trăm miệng cũng không có thể phân giải được việc gì nữa.

(7) Hai câu nầy ý nói xót thay cho thân nàng Kiều như một cành đào lý mà bị ba trận đòn như gió táp mưa sa, đã một phen « thầm rời hồng rụng » với Tú-bà, lại một phen « lầm cát đầy sân » với quan phủ, phen nầy lại « kinh gan nát thịt » với Hoạn-bà.

(8) Khi đã chịu phận con hầu, thì không có thì giờ mà tô chuốt nữa, tóc rối không gỡ, da đen như chì cũng chẳng quản chi.

CXXXIX

*_Quản-gia_ có một mụ nào,
1748 Thấy người thấy nết ra vào mà thương :
Khi chè chén, khi thuốc thang,
1750 Đem lời*_phương-tiện_, mở đường*_hiếu-sinh_;
Dạy rằng : « May rủi đã đành, (1)
1752 « *_Liễu-bồ_ mình giữ lấy mình cho hay.
« Cũng là *_oan-nghiệp_ chi đây,
1754 « Sa cơ mới đến thế nầy chăng đừng !
« Ở đây tai vách mạch rừng, (2)
1756 « Thấy ai người cũ (3) cũng đừng nhìn chi.
« Kẻo khi sấm sét *_bất-kỳ_,
1758 « Con ong cái kiến kêu gì được oan. » (4)

Nàng càng giọt ngọc (5) chứa-chan,
1760 Nỗi nàng luống những **bàn-hoàn* niềm tây :
« **Phong-trần* kiếp đã chịu đầy,
1762 « Lầm-than lại có thứ này bằng hai ! (6)
« Làm sao bạc chẳng vừa thôi ? (7)
1764 « Khăng-khăng buộc mãi lấy người **hồng-nhan*.
« Đã đành **túc-trái* **tiền-oan*,
1766 « Cũng liều ngọc nát hoa tàn mà chi ! » (8)

CXXXIX. — *Từ câu 1747 đến câu 1766, có một mụ quản-gia thấy nết nàng Kiều mà sinh lòng thương xót, mới bày vẽ điều ăn nết ở cho nàng, bảo nàng phải gìn-giữ lấy thân. Nàng nghe mụ nói càng than khóc và nghĩ phận mình đã mang kiếp khổ, thôi đã đành oan-nghiệt xưa kia, thời xuân xanh cũng liều bỏ quá.*

(1) « May rủi đã đành » là nói gặp may mà mắc phải rủi đã đành phận rồi. Từ câu nầy trở xuống cả thảy 8 câu là lời quản gia nói.

(2) « Tai vách mạch rừng » bởi câu tục ngữ : « rừng có mạch vách có tai » nghĩa là việc trong để lộ ra ngoài, cũng như có tai bên vách khó nỗi giấu ngược giấu xuôi ; đầu nhỏ sau thành ra lớn, cũng như mạch nước trong rừng chảy ra thành sông thành bể. Đây nói ở nhà Hoạn-bà khó lòng, nên phải giữ gìn cẩn thận, đừng cho người ta dò biết sự mình mà gây ra việc.

(3) « Người cũ » là chỉ Thúc-sinh. Đây ý mụ quản-gia biết thế nào Thúc-sinh với nàng Kiều cũng gặp nhau tại chỗ ấy, nên dặn nàng Kiều trước làm vậy, nhưng gia-pháp ở đó nghiêm quá, mụ sợ lậu ra nên không dám nói rõ.

(4) Đây nói bóng dùng mà chỉ Hoạn-bà nổng giận lên thời phận Kiều hèn mọn như con ong con kiến kêu gì được oan.

(5) « Giọt ngọc » cũng như giọt châu, tức là nước mắt.

(6) « Lầm than » bởi chữ « đồ thán » dịch ra. Đây nói thứ nầy lại khổ sở bằng cả hai thứ trước.

(7) « Bạc chẳng vừa thôi » là bạc quá ! tệ quá ! không biết thế nào cho vừa đủ ? Đây nói phận bạc quá chừng, không thể lường được.

(8) « Ngọc » và « hoa » dùng » để ví nhan sắc người con gái trong như ngọc đẹp như hoa. Đây nói cũng liều bỏ nhan sắc cho tồi-tàn mà không kể làm chi nữa !

CXL

Những là nương-náu qua thì,
1768 *Tiểu-thư* phải buổi mới về *ninh-gia*.
Mẹ con (1) trò chuyện lân-la,
1770 *Phu-nhận* mới gọi nàng ra dạy lời :
« *Tiểu-thư* dưới trướng thiếu người, (2)
1772 « Cho về bên ấy, theo đòi lầu trang. »
Lĩnh lời nàng mới theo sang,
1774 Biết đâu *địa-ngục*, *thiên-đường* là đâu ?
Sớm khuya khăn mặt, lược đầu,
1776 Phận con hầu, giữ con hầu, dám sai !

CXL. — *Từ câu 1767 đến câu 1776, vừa lúc Hoạn-thư về nhà thăm viếng. Đương lúc mẹ con trò chuyện, Hoạn-bà mới bảo nàng sang hầu Hoạn-thư ; nàng lĩnh lời theo sang, giữ một phận chầu hầu khuya sớm.*

(1) « Mẹ con » Hoạn-bà và Hoạn-thư.

(2) Câu nầy và câu dưới là lời của Hoạn-bà bảo nàng Kiều sang hầu Hoạn-thư.

CXLI

Phải đêm êm-ả chiều trời,
1778 Trúc tơ (1) hỏi đến nghề chơi mọi ngày ;
Lĩnh lời nàng mới lựa dây,
1780 Nỉ-non thánh-thót (2) dễ say lòng người !
Tiểu-thư xem cũng thương tài,
1782 Khuôn uy (3) dường cũng bớt vài bốn phân.

CXLI. — *Từ câu 1777 đến câu 1782, nhân có một đêm thanh mát, Hoạn-thư hỏi đến nghề đánh đàn của nàng Kiều ; nàng vâng lời gảy đờn, làm cho Hoạn-thư nghe mà say-mê ; xem tài cũng động lòng thương xót, bớt sự uy-nghiêm.*

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

(1) « Trúc tơ » là bởi hai chữ « trúc ti » mà dịch ra. Trúc là các thứ sáo, địch làm bằng loài cây tre, ti là các thứ đờn có dây tơ.

(2) « Nỉ-non » là dọng sầu thảm ; « thảnh-thót » là dọng thanh tao, trong trẻo như tiếng giọt nước thường nghe trong chỗ thanh vắng.

(3) « Khuôn uy » là khuôn phép uy nghiêm. Đây nói cách Hoạn thư xử với nàng Kiều về cái khuôn phép uy nghiêm cũng nhân đó mà trong mười phần bớ được vài bốn phần.

CXLII

Cửa người đày-đọa chút thân,
1784 Sớm ngơ-ngần bóng, đêm năn-nỉ lòng.
Lâm-tri chút nghĩa đèo-bòng,
1786 Nước non đề chữ *tương-phùng* kiếp sau.(1)
Bốn phương mây trắng (2) một màu,
1788 Trông vời *cố-quốc* biết đâu là nhà ?

CXLII. — *Từ câu 1783 đến câu 1788, từ khi nàng Kiều lại ở nhà Hoạn-thư, tấm thân đày-đọa, lòng những âu-sầu, phần thời nghĩ điều thề ước với Thúc-sinh, phần thời trông nhớ quê nhà của cha mẹ.*

(1) Đây nói chút nghĩa gắn bó với Thúc-sinh ở Lâm-tri, xin ước kiếp sau sẽ gặp nhau lại.

(2) « Mây trắng » xem chú thích chữ « mây bạc » câu 1599. Đây nói trong bốn phương đều thấy mây trắng, không biết đâu là nhà cha mẹ của nàng Kiều.

CXLIII

Lần-lần tháng trọn ngày qua,
1790 Nỗi gần nào biết đường xa thế này ?
Lâm-tri từ thuở uyên bay, (1)
1792 Buồng không thương kẻ (2) tháng ngày chiếc thân.
Mày ai trăng mới in ngần, (3)
1794 Phấn thừa hương cũ (4) bội phần xót-xa.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

Sen tàn cúc lại nở hoa,
1796 Sầu dài ngày ngắn, đông đà sang xuân. (5)
Tìm đâu cho thấy *_cố-nhân_,
1798 Lấy câu *_vận-mạnh_ khuây dần nhớ thương.
Chạnh niềm nhớ cảnh *_gia hương_, (6)
1800 Nhớ quê chàng lại tìm đường thăm quê.

CXLIII. — _Từ câu 1789 đến câu 1800, Thúc-sinh ở lại Lâm-tri, tưởng nàng Kiều mất rồi, chàng một mình trong cái buồng không, trông thấy cảnh-vật chung quanh, bội phần thương xót, ngày qua tháng trọn, càng lâu càng vắng tiếng cố-nhân, thôi cũng đổ cho số mạnh, mà để tấm lòng cho khuây khỏa, nhớ quê quán cũ, chàng lại tìm đường mà thăm quê._

(1) Chim uyên ương thường khi con trống con mái bay đôi đậu cặp với nhau, ví như vợ chồng. Đây nói « uyên bay » là nàng Kiều không ở đó nữa, ví như trong hai con chim uyên ương mà một con chim bay đi.

(2) « Kẻ » là chỉ Thúc-sinh.

(3) « Mày ai » là mày nàng Kiều ; « trăng mới » là trăng về đầu tháng, về độ mồng ba mồng bốn. Đây nói trông trăng mới in ngần như nét lông mày, mà nhớ đến mày mặt nàng Kiều.

(4) « Phấn » và « hương » xem chú thích câu 814. Đây nói « phấn thừa hương cũ » là hương phấn của nàng Kiều dùng để lại.

(5) Hai câu nầy nói vừa giáp một năm : « sen tàn » là hết mùa hạ « cúc nở » là sang thu, đông hết rồi sang xuân.

(6) Thúc-sinh nghĩ mình mà không được ở lâu với nàng Kiêu, là do số mạnh xui nên, vậy cũng khuây khỏa không thương nhớ nữa.

CXLIV

*_Tiểu-thư_ đón cửa dã-dề, (1)
1802 *_Hàn-huyên_ vừa cạn mọi bề gần xa.
Nhà hương cao cuốn bức là,
1804 Buồng trong truyền gọi nàng ra lạy mừng.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Bước ra một bước một dừng,
1806 Trông xa nàng đã tỏ chừng nẻo xa:
« Phải rằng nắng quáng đèn lòa, (2)
1808 « Rõ-ràng ngồi đó, chẳng là *Thúc-sinh*?
« Bây giờ tình mới tỏ tình,
1810 « Thôi thời đã mắc vào vành chẳng sai!
« Chước đâu có chước lạ-đời,
1812 « Người đâu mà lại có người *tinh-ma*!
« Rõ-ràng thật lứa đôi ta,
1814 « Làm ra con ở chủ nhà đôi nơi.
« Bề ngoài thơn-thớt nói cười,
1816 « Mà ra *nham-hiểm* giết người không dao.
« Bây giờ đất thấp trời cao, [(3)
1818 « Ăn làm sao nói làm sao bây giờ?' »
Càng trông mặt càng ngẩn-ngơ,
1820 Ruột tằm đổi đoạn như tơ rối bời.
Sợ uy, dám chẳng vâng lời,
1822 Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều.

CXLIV. — *Từ câu 1801 đến câu 1822, Thúc-sinh về đến nhà, Hoạn-thư đón cửa chào mừng. Lúc vào nhà thời truyền gọi nàng Kiều ra chào, nàng mới bước ra, trông xa đã biết chừng là người cũ. Nàng trông mặt Thúc-sinh, trong lòng thêm rối, nhưng sợ uy-nghiêm Hoạn-thư phải cúi đầu xuống đất, chẳng dám trông lên.*

(1) « Dã dề » là nói cách Hoạn-thư đón rước Thúc-sinh, ra ân-cần sốt-sắng lắm.

(2) Ý nàng Kiều nói mắt mình đã trông thấy người rõ-ràng, có phải đâu bị nắng quáng đèn lòa mà xem lẫn đi.

(3) Hai câu nầy ý nói bề ngoài thời giả cười nói làm như cách ăn ở dễ-dàng mà ở trong lòng âm-thầm mưu-chước để làm hại người ta.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

CXLV

Sinh đà phách lạc hồn xiêu :
« Thương ôi chẳng phải nàng Kiều ở đây !
« Nhân làm sao đến thế nầy ? [(1)
« Thôi-thôi ta đã mắc tay ai rồi ! »
Sợ quen, dám hở ra lời,
Khôn ngăn giọt ngọc sụt sùi nhỏ sa.
**Tiểu-thư* trông mặt hỏi tra :
« Mới về, có việc chi mà **động-dung* ? »
Sinh rằng : « **Hiếu-phục* vừa xong,
« Suy lòng **trắc-ty* đau lòng **chung-thiên*. »
Khen rằng : « **Hiếu-tử* đã nên ! (2)
« **Tẩy-trần* mượn chén **giải-phiền* đêm [thu. »
Vợ chồng chén tạc chén thù, (3)
Bắt nàng (4) đứng chực **trì-hồ* hai nơi.
Bắt khoan, bắt nhặt đến lời,
Bắt qui tận mặt, bắt mời tận tay.
Sinh càng như dại như ngây,
Giọt dài giọt ngắn, chén đầy chén vơi.
Ngảnh đi, (5) chợt nói, chợt cười,
Cáo say chàng đã tính bài thảo ra. (6)
**Tiểu-thư* vội thét : « con Hoa ! (7)
« Khuyên chàng chẳng cạn, thì ta có đòn ! »
Sinh càng nát ruột tan hồn,
Chén mời phải ngậm bồ-hòn (8) ráo ngay.
**Tiểu-thư* cười nói tỉnh say,
Chưa xong cuộc rượu, lại bày trò chơi.
Rằng : « **Hoa-nô* đủ mọi tài, (9)
« Bản đàn thử dạo một bài chàng nghe. »
Nàng càng choáng-váng tê-mê,
Vâng lời ra trước bình the vặn đàn.

Bốn dây như khóc như than,
1854 Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng.
Cũng trong một tiếng tơ đồng,
1856 Người ngoài cười nụ, người trong khóc [thầm. (10)
Giọt châu lả-chả khôn cầm,
1858 Cúi đầu chàng những gạt thầm giọt tương.
*Tiểu-thư lại thét lấy nàng: [(11)
1860 « Cuộc vui gảy khúc *đoạn-trường ấy chi ?
« Sao chẳng biết *ý-tứ gì ?
1862 « Cho chàng buồn-bã tội thì tại ngươi ! »
Sinh càng thảm thiết *bồi-hồi,
1864 Vội-vàng gượng nói gượng cười cho qua.
Giọt rồng (12) canh đã điểm ba,
1866 *Tiểu-thư nhìn mặt dường đà *cam-tâm.
Lòng riêng khấp-khởi mừng thầm,
1868 Vui nầy đã bõ đau ngầm xưa nay. (13)
Sinh thì gan héo ruột đầy,
1870 Nỗi lòng càng nghĩ càng cay đắng lòng
Người (14) vào chung gối *loan-phòng,
1872 Nàng ra tựa bóng đèn chong canh dài.

CXLV. — *Từ câu 1823 đến câu 1872, Thúc-sinh thấy Kiều, thì xót thương mà sụt-sùi than thở. Hoạn-thư thấy vậy, mới hỏi ; chàng nói tang-phục vừa xong, vì nhớ mẹ mà sinh lòng thương xót. Hoạn-thư khen là chí-hiếu, mới bày cuộc rượu để giải khuây : bắt nàng Kiều đứng hầu một bên, cuộc rượu chưa xong, lại bắt đánh đàn. Đêm đã gần khuya, vợ chồng vào phòng chăn gối, còn nàng Kiều ra ngoài chiếc bóng năm canh.*

1) Câu nầy và hai câu dưới là khi Thúc-sinh trông thấy nàng Kiều mà tự nghĩ trong lòng.

(2) Câu nầy và câu dưới là lời Hoạn-thư nói với Thúc-sinh.

(3) « Tạc » là khách rót rượu mời chủ, « thù » là chủ rót rượu mời khách. Đây nói « chén tạc chén thù » là hai bên rót rượu khuyên mời lẫn nhau.

(4) « Nàng » là chỉ nàng Kiều.

(5) « Ngảnh đi » là xây mặt ngó lơ nơi khác. Đây ý Thúc-sinh sợ ngó mặt nàng Kiều mà sinh thương xót, nên ngảnh đi mà cười nói cho qua.

(6) « Tháo ra » là lui ra không ngồi lại mà uống rượu nữa.

(7 « Con hoa » là con Hoa-nô, chỉ nàng Kiều.

(8) « Bồ hòn » là một thứ trái đắng lắm. « Ngậm bồ hòn » là ngậm rượu như ngậm một vật gì đắng nuốt không xuống mà cũng phải gắng nuốt cho xong

(9) Câu nầy và câu dưới là lời Hoạn-thư nói với Thúc-sinh.

(10) « Người ngoài » là người ngoài cuộc, chỉ Hoạn-thư; « người trong » là người trong cuộc, chỉ Thúc-sinh. Đây nói nghe tiếng đàn mà Hoạn-thư thời vui, còn Thúc-sinh thời buồn.

(11) « Giọt tương » cũng như mạch tương, xem chú thích câu 238.

(12) « Giọt rồng » là đồng hồ đời Tần làm bằng hình con rồng, đổ nước vào thời nhỏ ra từng giọt để khắc thời giờ

(13) Hôm ấy Hoạn-thư bắt được nàng Kiều hầu rượu, đánh đàn là cuộc vui để bù lại những điều lo lắng mà sinh ra đau ngầm trong lòng bấy lâu.

(14) « Người » là chỉ Thúc-sinh và Hoạn-thư.

CXLVI

Bây giờ mới tỏ tăm hơi, (1)
1874 Máu ghen đâu có lạ đời nhà ghen!
Chước đâu rẻ thúy chia uyên, (2)
1876 Ai ra đường nấy, ai nhìn được ai?
Bây giờ một vực một trời, (3)
1878 Hết điều *khinh-trọng* hết lời *thị-phi*.
Nhẹ như bấc, nặng như chì, (4)
1880 Gỡ cho ra nợ, còn gì là duyên?
Lỡ-làng chút phận *thuyền-quyên*,
1882 Bể sâu sóng cả có tuyền được vay? (5)
Một mình âm-ỷ (6) đêm chầy,
1884 Dĩa dầu vơi, nước mắt đầy năm canh.

CXLVI — *Từ câu 1873 đến câu 1884, nàng Kiều chịu những điều hành-hạ, mới ngao-ngán cho cái máu ghen của Hoạn-thư : mưu kia đã mắc vào vành, thân ấy khôn đường thoát khỏi. Nàng đêm khuya một đèn một bóng, ngồi nghĩ mà nước mắt tuôn rơi.*

(1) « Tăm hơi » xem chú thích câu 1482. Đây nói lúc ấy mới biết được rõ-ràng.

(2) « Thúy » là chim phỉ-thúy, « uyên » là chim uyên-ương, hai thứ chim thường hay bay cặp đậu cặp. « Rẽ » và « chia » là nói Hoạn-thư làm cho Thúc-sinh và Thúy-Kiều phân ly nhau ra.

(3) « Một vực một trời » là nói một bên thời chủ nhà, có ngôi quyền cao trọng ví như ở trên trời và một bên thời con ở chịu đày đọa khổ sở, ví như sa xuống vực sâu.

(4) Câu nầy ý nói cách ăn nói của Hoạn-thư điên đảo khó lường, khi thời khoan-thai dễ-dàng ví như khi nhẹ thời nhẹ quá như bấc, lại khi thời nặng nề nghiêm nhặt ví như khi nặng thời nặng quá như chì.

(5) Khi đã lỡ ra ở với người có lòng sâu hiểm, ví như chiếc thuyền đi giữa bể sâu có sóng lớn thì cũng khó tuyền được.

(6) « Âm ỷ » là nói cách đau ngầm và bức tức.

CXLVII

Sớm khuya hầu hạ *đài-dinh*,
1886 *Tiểu-thư* trông mặt đề tình hỏi tra.
Lựa lời nàng mới thưa qua :
1888 « Phải khi mình lại xót xa nỗi mình. »
Tiểu-thư lại hỏi *Thúc-sinh* :
1890 « Cậy chàng tra lấy *thực-tình* cho nao. »
Sinh đà nát ruột như bào,
1892 Nói ra chẳng tiện, trông vào chẳng đang.
Những e lại lụy đến nàng,
1894 Đánh liều mới sẽ liệu đường hỏi tra.
Cúi đầu quì trước sân hoa,
1896 *Thân-cung* nàng mới dâng qua một tờ ;

Diện-tiền trình với *tiểu-thư*,
1898 Thoát xem dường cũng ngẩn-ngơ chút tình.
Liền tay đưa lại **Thúc-sinh*,
1900 Rằng : « Tài nên trọng mà tình nên thương ;
« Vì chăng có số giàu sang, [(1)
1902 « Giá nầy dẫu đúc nhà vàng (2) cũng nên.
« Bể trần chìm nổi **thuyền-quyên*, (3)
1904 « **Hữu-tài* thương nỗi **vô-duyên* lạ đời. »
Sinh rằng : « Thực có như lời,
1906 « **Hồng-nhan* **bạc-mạnh* một người nào
« Nghìn xưa âu cũng thế nầy, [vay ;
1908 « **Từ-bi* âu liệu bớt tay mới vừa. » (4)
**Tiểu-thư* rằng : « Ý trong tờ,
1910 « Rắp đem mạnh bạc xin nhờ cửa không. (5)
« Thôi thì thôi cũng chiều lòng,
1912 « Cũng cho khỏi lụy trong vòng bước ra.
« Sẵn **Quan-âm-các* vườn ta,
1914 « Có cây trăm thước, có hoa bốn mùa. (6)
« Có **cổ-thụ*, có **san-hồ*,
1916 « Cho nàng ra đó, giữ chùa **tụng-kinh*. »

CXLVII. — *Từ câu 1885 đến câu 1916, nàng Kiều ra vào hầu-hạ, Hoạn-thư trông mặt mới hỏi cớ sao mà buồn, nàng lấy sự thương xót nỗi mình mà thưa lại. Tiểu-thư nhân đó cậy Thúc-sinh tra hỏi, thời nàng quì dưới sân dâng lên một tờ thân-cung ; Tiểu-thư xem giấy rồi nói với sinh về việc nàng Kiều. Sinh cũng khuyên tiểu-thư lấy tình lân-tuất mà mở lòng từ-bi Tiểu-thư mới cho nàng ra ở Quan-âm-các trong vườn, giữ chùa mà tụng kinh niệm phật.*

(1) Từ câu nầy trở xuống 5 câu là Hoạn-thư xem tờ của nàng Kiều mà bàn với Thúc-sinh.

(2) « Nhà vàng » là nhà làm bằng vàng để cho người sang trọng ở, do hai chữ « kim ốc » lấy trong câu nói của vua Hán-vũ-đế khen nàng A-Kiều mà dịch ra. Đây ý Hoạn-thư khen giá nàng Kiều cao trọng, nếu đúc nhà vàng cho ở cũng xứng đáng.

(3) « Bể trần » bởi chữ « trần hải », là nói bể khổ ở giữa cõi trần. Đây nói số phận người con gái phải chịu ba chìm ba nổi ví như bể khổ, ở cõi trần.

(4) Câu này và câu trên ý Thúc sinh nói xưa nay hồng nhan bạc mạnh ai cũng như thế cả, khuyên tiểu-thư bớt tay hành hạ mà mở lòng xót thương.

(5) « Cửa không » là cửa chùa, cửa phật do hai chữ « không môn » ở trong sách Phật mà dịch ra.

(6) Câu này nhiều nhà chú thích khác nhau : người thời bảo cây hương khói bốc lên trăm thước và cây đèn có hoa cả bốn mùa ; người thời bảo cây bồ-đề cao trăm thước và hoa Bát-nhã nở bốn mùa. Nhưng thiết tưởng ở đây chỉ tả cảnh chùa mà thôi ; ý nói chùa làm ra đã lâu đời nên có cây cao và cảnh chùa vui vẻ, trong vườn mùa nào cũng có các thứ hoa theo thời tiết mà nở ra.

CXLVIII

Tưng-bừng trời mới *bình-minh*,
1918 **Hương-hoa* *ngũ-cúng* sắm-sinh lễ thường.
Đưa nàng đến trước **Phật-đường*,
1920 **Tam-qui* *ngũ-giới* cho nàng **xuất-gia*.
Áo xanh (1) đổi lấy **ca-sa*,
1922 **Pháp-danh* lại đổi tên ra **Trạc-tuyền*.
Sớm khuya tính đủ dầu đèn,
1924 **Xuân-Thu* cắt sẵn hai tên **hương-trà*.

CXLVIII. — *Từ câu 1917 đến câu 1924, buổi sáng hôm sau, Hoạn-thư bảo sắm lễ cúng Phật, để cho nàng Kiều đi tu, tên Hoa-nô lại đổi làm tên Trạc-tuyền ; ở đó lo việc hương đèn, đã cắt sẵn hai tên : Xuân-hoa và Thu-nguyệt.*

(1) « Áo xanh » là áo những đứa thị-tỳ, xem chú thích chữ « thanh y ».

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

CXLIX

Nàng từ lánh gót vườn hoa, (1)
1926 Dường gần rừng tía, dường xa bụi hồng. (2)
*Nhân-duyên đâu lại mà mong,
1928 Khỏi điều thẹn phấn tủi hồng thời thôi. (3)
*Phật-tiền thảm lấp sầu vùi, (4)
1930 Ngày pho *thủ-tự, đêm nồi *tâm-hương.
Cho hay giọt nước cành dương, (5)
1932 Lửa lòng rưới tắt mọi đường *trần-duyên.
Nâu sồng từ trở màu thuyền, (6)
1934 Sân thu trăng đã vài phen đứng đầu. (7)
*Quan-phòng then nhặt lưới mau, (8)
1936 Nói lời trước mặt, rơi châu vắng người. (9)
Gác kinh viện sách đôi nơi, (10)
1938 Trong gang-tấc, lại gấp mười *quan-san. (11)

CXLIX. — *Từ câu 195 đến câu 1938. từ lúc nàng Kiều ra ở chùa đã được hai tháng, giữ điều trai-giới, quên hết trần-duyên. Ngặt vì phép nhà Hoạn-thư nghiêm nhặt, qua lại rất là khó khăn, lúc có đông người thời chàng Thúc vẫn nói nói cười cười, còn lúc vắng người thời chàng lại nghĩ đến nàng mà sầu tuôn giọt lệ: hai người cách mặt. gần cũng như xa.*

1 « Vườn hoa » là vườn của cảnh chùa, chỗ nàng Kiều đi tu.

(2) « Rừng tía » là nói chỗ đức Phật Quan-âm ở, do chữ « tử trúc lâm » trong sách Tây-du mà dịch ra. « Bụi hồng » là nói cõi tục, do hai chữ « hồng trần » mà dịch ra, xem chú thích câu 908.

(3) « Phấn » và « hồng » đều là đồ trau dồi nhan sắc con gái, « thẹn phấn tủi hồng » là nói nhan sắc bị nhơ nhuốc xấu hổ. Đây nói đi tu cho khỏi Hoạn-thư hành-hạ là được.

(4) « Thảm lấp sầu vùi » là những điều sầu thảm bấy lâu đều vùi lấp đi cho hết cả.

(5) « Giọt nước cành dương » là do mấy chữ « dương chi thủy » trong truyện Phật-Đồ-trừng lấy nước cành dương rưới cho con trai ông Thạch-lặc bị bệnh chết rồi sống lại ở sách Pháp-uyển-châu-lâm mà dịch ra. Đây nói ơn huệ đượm nhuần của nhà phật.

(6) « Nâu sồng » là sắc áo của người đi tu. Đây nói từ khi đã vào cửa thuyền mà mặc áo đi tu.

(7) « Sân thu » là sân đương lúc mùa thu ; « đứng đầu » là soi chính trên đầu. Đây nói vài phen trăng đứng đầu là được vài tháng rồi.

(8) « Then nhặt » là then cài nghiêm nhặt. « Mau » nghĩa là dày, « lưới mau » là lưới dày bủa kín đáo. Đây nói cách phòng giữ của Hoạn-thư nghiêm nhặt kín đáo.

(9) Lúc có mặt đông người thời Thúc-sinh nói cười vui vẻ như thường, còn lúc vắng người thời chàng lại chẩy nước mắt buồn rầu vô-hạn.

(10) « Gác kinh » là chỗ nàng Kiều đi tu, « viện sách » là chỗ Thúc-sinh xem sách.

(11) Hai người ở cách chỉ trong gang tấc mà hóa ra xa nhau bằng mười dặm quan-san ; xem chung chú thích chữ « quan-san ».

CL

Những là ngậm thở ngùi than, (1)
1940 **Tiểu-thư* phải buổi **vấn-an* về nhà.
**Thừa-cơ* sinh mới lẻn ra,
1942 Xăm-xăm đến chốn vườn hoa với nàng. (2)
Sụt-sùi kể nỗi **đoạn-trường*,
1944 Giọt châu tầm tã, đượm tràng áo xanh: (3)
« Đã cam chịu bạc với tình, (4)
1946 « Chúa xuân để tội một mình cho hoa ! (5)
« Thấp cơ thua trí đàn-bà, (6)
1948 « Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời !
« Vì ta cho lụy đến người,
1950 « Cát lầm ngọc trắng, thiệt đời xuân-xanh !
« Quản chi lên thác xuống ghềnh, (7)
1952 « Cũng toan sống thác với tình cho xong. (8)

« *Tông-đường* chút chửa cam lòng.
1954 « Cắn răng bẻ một chữ đồng làm hai. (9)
« Thẹn mình đá nát vàng phai, (10)
1956 « Trăm thân dễ chuộc một lời được sao?» (11)
Nàng rằng : « Chiếc bách sóng đào, (12)
1958 « Nổi chìm cũng mặc lúc nào rủi may. (13)
« Chút thân quằn-quại vũng lầy,
1960 « Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao ?
« Cũng liều một hạt mưa đào, (14)
1962 « Mà cho *thiên-hạ* trông vào cũng hay !
« Xót vì cầm đã bén dây,
1964 « Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta!
« Liệu bài mở cửa cho ra,
1966 « Ấy là tình nặng, ấy là ơn sâu ! » (15)
Sinh rằng : « Riêng tưởng bấy lâu, (16)
1068 « Lòng người (17) *nham-hiểm* biết đâu mà [lường !
« Nửa khi giông-tố (18) phụ-phàng,
1970 « Thiệt riêng đấy, cũng lại càng cực đây !
« Liệu mà xa chạy cao bay, (19)
1972 « *Ái-ân* ta có ngần nầy mà thôi.
« Bây giờ kẻ ngược người xuôi. (20)
1974 « Biết bao giờ lại nối lời nước non ?
« Dẫu rằng sông cạn đá mòn,
1976 « Con tằm đến thác cũng còn vương tơ. » (21)
Cùng nhau kề-lể sau xưa.
1978 Nói rồi lại nói, lời chưa hết lời.
Mặt trông, tay chẳng nỡ rời,
1980 *Hoa-tì* đã động tiếng người nẻo xa.
Ngại-ngần nuốt tủi lãng ra, (22)
1982 *Tiểu-thư* đâu đã rẽ hoa bước vào ;

Cười cười nói nói ngọt ngào,
1984 Hỏi : « Chàng mới ở chốn nào lại chơi ? » (23)
Dối quanh sinh mới liệu lời :
1986 « Tìm hoa quả bước xem người viết kinh. »
Khen rằng : « *_Bút-pháp_ đã tinh, (24)
1988 « So vào với thiếp *_Lan-đình_ nào thua ;
« Tiếc thay *_lưu-lạc_ *_giang-hồ_,
1990 « Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài. »
Thuyền-trà cạn nước *_hồng-mai_,
1992 *_Thung-dung_ nối gót *_thư-trai_ cùng về. (25)

CL. — _Từ câu 1939 đến câu 1992, nhân lúc Hoạn-thư về thăm nhà mẹ, Sinh lén ra hỏi thăm và than thở cùng nàng Kiều. Hai người trò chuyện, bỗng đâu đã thấy tiểu-thư ở xa đi tới, cười cười nói nói, chào Thúc-sinh vừa mới qua chơi. Sinh nói nhân lúc tìm hoa, lại đó để xem người viết kinh. Nàng mới khen chữ viết tốt, rồi cùng ngồi uống nước trà, đoạn xong, hai người cùng về bên viện sách._

(1) « Ngậm thở ngùi than » là nói Thúc-sinh thương nhớ nàng Kiều mà vì xa cách không dịp để than thở cùng nhau được.

(2) « Nàng » là chỉ nàng Kiều.

(3) « Áo xanh » là áo của Thúc-sinh do hai chữ « thanh sam » mà dịch ra. Đây nói sinh kể việc với nàng mà rơi lụy ướt áo.

(4) Từ câu nầy trở xuống cả thảy 12 câu là lời của Thúc-sinh nói với nàng Kiều.

(5) « Chúa xuân » xem chú thích câu 1327 ; « hoa » là chỉ nàng Kiều. Đây nói để cho Hoạn-thư bắt tội một mình Kiều.

(6) « Đàn bà » là chỉ Hoạn-thư.

(7) Thân nàng Kiều quí hóa như ngọc mà bị Hoạn-thư làm cho lầm cát mấy phen, thời đời người của nàng cũng rất là thiệt.

(8) Câu nầy và câu trên ý Thúc-sinh nói cũng muốn liều thân mà theo nàng Kiều đi trốn.

(9) Câu nầy và câu trên ý Thúc-sinh lại nói chỉ vì chưa có con trai để nối nghiệp tổ tông, vậy phải ở lại với Hoạn-thư mà không thể đi trốn với nàng được. Vậy như thế là một chữ « đồng » mà

bể ra làm hai nửa, nghĩa là nửa lòng để ở Hoạn-thư, còn nửa nữa để ở nàng Kiều.

(10) Trước kia Thúc-sinh nói với nàng Kiều « đá vàng cũng quyết » mà nay lại « bể chữ đồng làm hai » thời lời vàng đá đã lỗi với nàng, nên chàng tự lấy làm hổ thẹn lắm.

(11) Trước kia chàng Thúc nói với nàng Kiều là « trăm điều hãy cứ một ta », mà nay lại « vì ta nên lụy đến người », nàng không có thể trông vào chàng được một điều gì, thế thời đã đành lỗi mất lời thề, dầu mất trăm mạng người cũng không chuộc lại lời ấy được.

(12) « Chiếc bách » là chiếc thuyền làm bằng gỗ bách, do chữ « bách châu » lấy trong kinh-thi mà dịch ra. Đây nói phận gái lênh đênh ví như chiếc thuyền sóng vỗ.

(13) Phận đàn bà mười hai bến nước, ví như chiếc bách giữa giòng may nổi rủi chìm, gặp đâu hay đó.

(14) « Hạt mưa » xem chú thích câu 619. Câu nầy và câu dưới ý nàng Kiều nói thân nàng vi như hạt mưa rơi xuống đâu yên ở đó, thời nàng cũng muốn liều ở luôn nơi Quan-âm-các cho thiên hạ trông vào đó mà biết hồng nhan bạc mạnh là như vậy.

(15) Câu nầy và 3 câu trên, nàng lại nói nàng cùng chàng tuy một ngày cũng đã bén duyên cầm sắt, thời nỡ lòng nào mà ở đây cho đành được. Vậy nàng xin chàng liệu cách cho nàng ra khỏi cửa Hoạn-thư thời nàng lại cảm tình nặng ơn sâu của chàng là không biết mấy.

(16) « Riêng tưởng bấy lâu » là nói bấy lâu lòng chàng cũng đã riêng nghĩ đến việc ấy.

(17) Đây nói chỉ sợ lòng Hoạn-thư sâu sắc khôn lường, nên chưa biết tính thế nào.

(18) « Giông » là khi trời nổi giông sét rồi mưa to, « tố » là khi gió to và mưa dữ. Đây nói sợ khi Hoạn-thư giận dữ mà gây nên việc bất bình.

(19) Thúc-sinh bảo nàng Kiều liệu cách mà trốn đi.

(20) Thúc-sinh và nàng Kiều mỗi người đi một ngã.

(21) Câu nầy và câu trên ý nói lòng Thúc-sinh thương nhớ nàng Kiều luôn luôn, dầu sông cạn mà lòng chẳng cạn, đá mòn mà lòng chẳng mòn ; lại ví như con tằm mùa xuân đến lúc gần chết mà vẫn kéo tơ.

(22) « Ngại ngần » là cách bỡ ngỡ ; « nuốt tủi » là đè nén điều sầu tủi vào lòng ; « lãng ra » làm lơ đi như không có tình ý gì đến. Đây nói Thúc-sinh biết Hoạn-thư sắp vào, nên chàng giả làm cách vô tình.

(23) Câu nầy Hoạn-thư hỏi Thúc-sinh.

(24) Câu nầy và ba câu dưới lời Hoạn-thư khen người viết kinh chữ tốt.

(25) Hai vợ chồng uống nước rồi cùng nhau ra về.

CLI

Nàng càng e-lệ ủ-ê,
1994 Rỉ tai *(1)* hỏi lại **hoa-tỳ* trước sau.
Hoa rằng: « Bà (2) đến đã lâu;
1996 « Rón chân đứng núp độ đâu nửa giờ.
« Rành-rành kẽ tóc chân tơ, *(3)*
1998 « Mấy lời nghe hết đã dư tỏ-tường.
« Bao nhiêu đoạn khổ tình thương,
2000 « Nỗi ông *(4)* vật-vả, nỗi nàng thở-than.
« Ngăn tôi đứng lại một bên;
2002 « Chán tai rồi mới bước lên trên lầu. »
Nghe thôi **kinh-hãi* xiết đâu:
2004 « Đàn bà thế ấy thấy âu một người.
« Ấy mới gan, ấy mới tài,
2006 « Nghĩ càng thêm nỗi sởn gai (5) rụng rời.
« Người đâu sâu-sắc nước đời;
2008 « Mà chàng Thúc phải ra người bó tay.
« **Thực-tang* bắt được dường nầy;
2010 « Máu ghen ai cũng châu mày nghiến răng.
« Thế mà im chẳng đãi-đằng, (6)
2012 « Chào mời vui-vẻ, nói năng dịu-dàng!
« Giận dầu ra dạ **thế-thường*,
2014 « Cười dầu mới thiệt khôn lường hiểm sâu.
« Thân ta ta phải lo âu, [(7)
2016 « Miệng hùm nọc rắn (8) ở đâu chốn nầy!
« Ví chăng chắp cánh cao bay,
2018 « Trèo cây lâu cũng có ngày bẻ hoa. (9)

« Phận bèo bao quản nước sa,
2020 « *Linh-đinh* đâu nữa cũng là *linh-đinh*.
« Chỉn e quê khách một mình, (10)
2022 « Tay không chưa dễ tìm vành ấm no !» (11)

CLI. — *Từ câu 1993 đến câu 2022, Hoạn-thư và Thúc-sinh về bên thư viện. Nàng Kiều mới hỏi hoa-tỳ các việc trước sau. Nàng nghe Hoa-tỳ kể chuyện lại mà kinh sợ rụng rời. Nàng nghĩ rằng, nếu không biết lánh đi, tất cũng có ngày chết oan. Thôi đi đâu cũng kiếp lênh-đênh, còn muốn ở làm gì nữa. Nhưng chỉ nghĩ đường dài túi cạn, biết tính làm sao ?*

(1) « Rỉ tai » xem chú thích câu 765.

(2) « Bà » là chỉ Hoạn-thư.

(3) « Kẽ tóc chân tơ » là những việc tỉ mỉ ví như sợi tóc sợ tơ. Đây nói biết hết các việc đầu đuôi không sót điều gì.

(4) « Ông » là chỉ Thúc-sinh.

(5) « Sởn gai » là rởn ốc gai mình, nói ý kinh sợ.

(6) « Đãi đằng » cũng như nghĩa chữ rầy rà, khác với chú thích câu 1026.

(7) Nghe việc trái tai ngứa mắt mà giận là thường tình còn nghe mà cười thời cái lòng sâu hiểm thiệt khó lường lắm.

(8) « Miệng hùm nọc rắn » là những thứ ác độc làm chết người ví với lòng người sâu sắc lại hiểm độc hơn, do những chữ « hổ khẩu xà vĩ » trong sách Kim-cổ kỳ-quan mà trích dịch ra.

(9) Câu nầy và câu trên nói nếu không trốn đi thời bị Hoạn-thư làm hại.

(10) Câu nầy và câu trên nói tấm thân chịu khổ đã quen, ở đâu cũng vậy.

(11) Câu nầy và câu trên nói chỉ sợ đi ra đường xa một mình mà tay không thì biết lấy gì mà kiếm ăn.

CLII

Nghĩ đi nghĩ lại quanh-co,
2024 *Phật-tiền* sẵn có mọi đồ *kim-ngân*.

Bên mình giắt để *hộ-thân.
2026 Lần nghe canh đã một phần trống ba.
Cất mình qua ngọn tường hoa, (1)
2028 Lần đường theo bóng trăng tà về tây. (2)
Mịt-mù dặm cát đồi cây,
2030 Tiếng gà điếm nguyệt, dấu giày cầu sương. (3)
Canh khuya thân gái dặm trường, (4)
2032 Phần e đường sá, phần thương dãi dầu!

CLII. — *Từ câu 2023 đến câu 2032, nàng Kiều ngó thấy những đồ kim ngân để sẵn trước bàn thờ phật, mới nghĩ có thể nhờ đó mà sinh kế. Đêm khuya vừa đến trống ba mới trèo tường mà đi trốn: dặm khuya mù-mịt, thân gái bơ-vơ, nàng Kiều lúc bấy giờ nhiều phần lo sợ.*

(1) Leo qua tường không dám mở cửa.

(2) Lúc ấy nàng Kiều cũng ngó theo bóng trăng xế mà đi về phía tây.

(3) Câu này tả cảnh đi đường lúc buổi sớm, do câu « kê minh mao điếm nguyệt » và câu « nhân tích bản kiều sương » trong thơ đời Đường mà dịch ra. Đây nói điếm canh đã xế bóng trăng mà có tiếng gà gáy giục, và ván cầu đã ướt hơi sương mà có dấu giày bước lên.

(4) Đêm thời khuya, thân thời yếu, đường lại dài, là ba việc khó-khăn cho nàng Kiều lúc bước chân ra.

CLIII

Trời đông vừa rạng ngàn dâu, (1)
2034 Bơ-vơ nào đã biết đâu là nhà!
Chùa đâu trông thấy nẻo xa,
2036 Rành-rành « *Chiêu-ẩn-am* » ba chữ bài;
Xăm-xăm gõ mái cửa ngoài,
2038 *Trụ-trì* nghe tiếng vội mời vào trong.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIET NAM NATIONAL LIBRARY OF VIET NAM

Thấy màu ăn mặc nâu-sồng,
2040 *Giác-duyên *sư-trưởng lành lòng liền [thương.
Gạn-gùng ngành-ngọn cho tường,
2042 Lạ-lùng nàng hãy tìm đường nói quanh:
« *Tiểu-thuyền quê ở *Bắc-kinh,
2044 « *Qui-sư *qui-Phật *tu-hành bấy lâu;
« *Bản-sư rồi cũng đến sau,
2046 « Dạy đưa *pháp-bảo sang hầu *sư-huynh.
« Rày vâng *diện-hiến rành-rành »:
2048 Chuông vàng khánh bạc bên mình giở ra.
Xem qua sư mới dạy qua:
2050 « Phải nê (2) *Hằng-thủy là ta *hậu-tình.
« Chỉn e đường sá một mình,
2052 « Ở đây chờ đợi *sư-huynh ít ngày. »
Gởi thân được chốn am mây, (3)
2054 Muối dưa đắp-đổi tháng ngày *thung-dung.
*Kệ-kinh câu cú thuộc lòng,
2056 Hương đèn việc cũ, *trai-phòng quen tay.
Sớm khuya lá bối phướn mây, (4)
2058 Ngọn đèn khêu nguyệt, (5) tiếng chày nện [sương. (6)
Thấy nàng *thông-tuệ khác thường,
2060 Sư càng nể mặt, nàng càng vững chân.

CLIII. — *Từ câu 2033 đến câu 2060, trời vừa sáng nàng Kiều thoắt trông thấy đường xa kia có am Chiêu-ẩn. Nàng đến gõ cửa, Giác-duyên thấy nàng ăn-mặc nâu-sồng, động lòng thương xót, mới hỏi tra ngành-ngọn, thời nàng lựa lời đáp lại. Giác-duyên bảo nàng ở lại để chờ sư-trưởng. Từ khi nàng được nơi nương tựa, sư thấy nàng thông*

tuệ mà có lòng thương, nàng được sư bao-dung mà thêm vững dạ.

(1) « Ngàn dâu » bởi chữ « phù tang » là chỗ ở về phương đông. Đây nói mặt trời đã mọc ở phía đông.

(2) « Nê » là tiếng xưng các đàn bà tu đạo Phật. « Nê Hằng-thủy » nghĩa là bà sư Hằng-thủy.

(3) « Am mây » là chỗ tu-hành, hoặc chỗ ẩn-dật do chữ vân-am mà dịch ra.

(4) « Lá bối » là lá cây bối như loài lá dừa, lá kè mà to hơn, ở nước Thiên-trúc thường dùng lá bối mà viết kinh Phật. « Phướn mây » là lá cờ phướn có rìa vẽ các thứ mây.

(5) Đèn khêu luôn cả đêm để thay tiếp vừng trăng lúc canh khuya.

(6) Chày nện chuông khi gần sáng như hòa lẫn với hơi sương.

CLIV

Cửa thuyền vừa buổi cuối xuân,
2062 Bóng hoa rợp đất vẻ ngân ngang trời. (1)
Gió quang mây tạnh thảnh-thơi,
2064 Có người *đàn-việt* lên chơi cửa Già. (2)
Giở đồ chuông khánh xem qua,
2066 Khen rằng : « Khéo giống của nhà *Hoạn-*
[*nương* » ! (3)
**Giác-duyên* thực ý lo lường,
2068 Đêm thanh mới hỏi lại nàng trước sau.
Nghĩ rằng khôn nổi dấu màu, (4)
2070 Sự mình nàng mới gót đầu bày ngay :
« Bây giờ sự đã dường này, *(5)*
2072 « Phận hèn dầu rủi dầu may tại người ! »
**Giác-duyên* nghe nói rụng-rời,
2074 Nửa thương nửa sợ **bồi-hồi* chẳng xong.
Rỉ tai *(6)* mới kể sự lòng :
2076 « Ở đây cửa Phật là không hẹp gì ; (7)
« E chăng những sự **bất-kỳ*,
2078 « Để nàng cho đến thế thì cũng thương !

« Lánh xa trước liệu tìm đường,
2086 « Ngồi chờ nước đến nên đường còn quê. » (8)

CLIV. — *Từ câu 2061 đến câu 2080, nhân buổi trời thanh, có một người tới thăm chùa viếng cảnh người ấy thấy chuông khánh mà nói giống của nhà Hoạn nương. Giác-duyên nghe nói sinh nghi, mới hỏi lại nàng Kiều các việc sau trước; nàng mới cứ thật mà kể hết. Giác-duyên nghe vậy, lo sợ vô cùng, tự nghĩ nếu có sự gì xẩy ra bất ý, thời phải lụy đến nàng, nên bảo nàng phải tìm đường, lánh đi cho khỏi nạn.*

(1) « Vẻ ngân » xem chú thích câu 525. Đây tả cảnh mùa xuân nói hoa nở nên bóng hoa rợp đất và trăng soi sáng nên vẻ ngân ngang trời.

(2) « Cửa Già » là cửa chùa, bởi chữ « Già lam » tiếng Ấn-độ thường dùng để gọi chùa-chiền.

(3) Câu nầy là lời của người chơi chùa xem đồ chuông khánh mà khen.

(4) « Dấu màu » là nói màu đã lộ ra mà dấu đi, cũng như nói « dấu mùi ». Đây ý nàng Kiều nghĩ việc lộ ra rồi không thể dấu.

(5) Câu nầy và câu dưới là lời nàng Kiều kêu van với Giác-duyên.

(6) « Rỉ tai » xem chú thích câu 765. Đây là Giác-duyên ghé bên tai nàng Kiều mà nói nhỏ.

(7) Câu nầy và bốn câu dưới là lời của Giác duyên dạy nàng Kiều.

(8) « Nước đến » bởi câu tục-ngữ « nước đến chân mới nhảy », xem chung chú thích câu 801; « quê » là quê mùa dại-dột. Đây nói nếu không biết liệu trước mà chờ cho có việc gấp mới liệu thời dại lắm.

CLV

Có nhà họ Bạc bên kia,
2082 Am mây (1) quen lối đi về dầu hương.
Nhắn sang dặn hết mọi đường,
2084 Dọn nhà hãy tạm cho nàng đỗ chân. (2)
Những mừng được chốn *an-thân*;
2086 Vội-vàng nào kịp tính gần tính xa.

CLV. — *Từ câu 2081 đến câu 2086, bên kia có nhà họ Bạc thường hay lên cúng tại chùa; Giác-duyên mới bảo họ Bạc dọn nhà cho nàng Kiều quạ đó ở tạm. Nàng những mừng được nơi yên-ổn, chưa kịp tính việc nên chăng.*

(1) « Âm mây » xem chú thích câu 2053.
(2) « Đỡ chân » là ở tạm đó, rồi đi đâu sẽ tính về sau.

CLVI

Nào ngờ cũng tổ bợm già,
2088 *Bạc-bà* học với **Tú-bà* *đồng-môn*.
Thấy nàng mặn phấn tươi son, (1)
2090 Mừng thầm được món bán buôn có lời.
**Hư-không* đặt-để nên lời,
2092 Nàng đà nhớn-nhác rụng-rời lắm phen.
Mụ càng xua-đuổi cho liền,
2094 Lấy lời **hung-hiểm* ép duyên **Châu-Trần*.
Rằng : « Nàng muôn dặm một thân,
2096 « Lại mang lấy tiếng dữ gần lành xa. (2)
« Khéo **oan-gia* của **phá-gia*,
2098 « Còn ai dám chứa vào nhà nữa đây !
« Kíp toan kiếm chốn xe dây,
2100 « Không-dưng chưa dễ mà bay đường trời !
« Nơi gần thì chẳng tiện nơi, [(3)
2102 « Nơi xa thì chẳng có người nào xa,
« Nầy chàng **Bạc-hạnh* cháu nhà,
2104 « Cũng trong **thân-thích* ruột-rà chẳng ai.
« Cửa nhà buôn bán châu Thai,
2106 « Thực-thà có một, đơn-sai chẳng hề.
« Thế nào nàng cũng phải nghe,
2108 « **Thành-thân* rồi sẽ liệu về châu Thai.

« Bấy giờ ai lại biết ai ?
2110 « Dầu lòng bể rộng sông dài thênh-thênh.(4)
« Nàng dầu quyết chẳng *thuận-tình.*
2112 « Trái lời nẻo trước lụy mình đến sau ! » (5)

CLVI. — *Từ câu 2087 đến câu 2112, nàng Kiều qua ở bên họ Bạc, Bạc-bà thấy nàng nhan sắc khác thường, cũng tính nhân đó mà kiếm ăn miền hoa-nguyệt, mới ép nàng kết duyên cùng Bạc-hạnh; để sau về lập nghiệp châu Thai; nếu nàng không nghe lời, thời đến sau phải phiền-lụy.*

(1) Bạc-bà thấy nhan-sắc nàng Kiều có thể lấy son phấn trau dồi cho mặn tươi lên được.

(2) « Dữ gần lành xa » là ở dữ với người gần mà ở lành với người xa. Đây nói nàng Kiều mang lấy tiếng trộm chuông khánh của Hoạn-thư là dữ với người gần, mà dâng cho Giác-duyên là lành với người xa.

(3) « Xe dây » là xe duyên làm vợ chồng ; « không dưng » là nó không làm như thế thời...... Câu nầy và câu trên ý nói nếu không kiếm nơi xe duyên cho gấp đi thời dầu có cánh như chim cũng khộn bay đường trời để lánh cho khỏi nạn.

(4) Câu nầy và câu trên ý nói khi nàng Kiều đã về làm vợ Bạc-hạnh rồi, không ai nhận nàng là Trạc-tuyền ở chùa Hoạn-thư nữa, thời lòng nàng thảnh-thơi như sông dài như bể rộng.

(5) Câu nầy và câu trên ý nói nàng Kiều không nghe lời Bạc-bà mà lấy Bạc-hạnh thời sau phải khổ sở.

CLVII

Nàng càng mặt ủ mày châu,
2114 Càng nghe mụ nói càng đau như dần.
Nghĩ mình túng đất sẩy chân, (1)
2116 Thế cùng nàng mới xa gần thở than :
« Thiếp như con én lạc đàn, (2)
2118 « Phải cung rày đã sợ làn cây cong. (3)
« Cùng đường dầu tính chữ tùng, (4)
2120 « Biết người biết mặt, biết lòng làm sao?(5)

« Nửa khi muôn-một thế nào,
2122 « Bán hùm buôn sói chắc vào lưng đâu? (6)
« Dầu ai lòng có *sở-cầu,
2124 « *Tâm-minh xin quyết với nhau một lời.
« *Chứng-minh có đất có trời,
2126 « Bấy giờ vượt bể ra khơi quản gì » (7)

CLVII. — *Từ câu 2113 đến câu 2126, nàng Kiều nghe Bạc-bà nói, mới cùng mụ thở than : bấy giờ nàng phải thế cùng, đi đâu cũng có lòng lo sợ ; nếu được một người chắc-chắn mà xe tơ kết tóc, thời nàng cũng quyết một lòng xin theo.*

(1) « Túng đất » là không có nơi chốn nương-tựa ; « sẩy chân » là lạc bước lỡ chân. Đây nói lúc gặp việc lo lắng mà có điều túng rối.

(2) « Lạc-đàn » là chim bay lạc đoàn. Đây ý nàng Kiều nói lúc nàng đi ra lạc bước ví như con én lạc đàn.

(3) Con chim đã bị cung bắn thời thấy cây nào cong cũng tưởng là cung mà bay cao, nguyên là lấy câu « kinh cung chi điểu » trong sách Thuyết-uyển mà dịch ra. Đây nói đã mắc lừa với Mã-giám-Sinh một lần rồi, còn sợ mắc lừa một lần khác nữa.

(4) « Tùng » là theo chồng, xem chung chú thích chữ « Tùng-phu ».

(5) Câu nầy ý nói thấy người thời biết người biết mặt mà không biết trong lòng thế nào, do câu « tri nhân tri diện, bất tri tâm » mà dịch ra.

(6) « Hùm » và « sói » là hai loài thú độc dữ ở trong rừng núi, không thể bắt nuôi mà đem ra buôn bán được ; « bán hùm buôn sói » là việc không có bằng cớ, do những chữ « mại lang mãi hổ » trong sách Kim-cổ-kỳ-quan mà trích dịch ra. Câu nầy và câu trên ý nói nếu trong muôn điều mà có một điều xảy ra không lành, thời đã gặp phải những người phản-trắc, ăn ở hữu thủy vô chung như thể bán hùm buôn sói, có thể chắc-chắn vào đâu được.

(7) Câu nầy và ba câu trên ý nói như ai muốn lấy nàng thời phải thề cho có trời đất chứng minh thì dầu đi đâu nàng cũng đi.

CLVIII

Được lời mụ mới ra đi,
2128 Mách tin họ Bạc *tức-thì sắm-sạnh :

Một nhà dọn-dẹp linh-đình,
Quét sân đặt trác, (1) rửa bình thắp nhang.
Bạc-sinh qui xuống vội-vàng,
Quá lời (2) nguyện hết **Thành-hoàng *Thổ-công.*
Trước sân lòng đá giải lòng,
Trong màn làm lễ **tơ-hồng* kết duyên.

CLVIII. — *Từ câu 2127 đến câu 2134, Bạc-bà nghe nàng Kiều nói, mới vội-vàng mách tin cho Bạc-Hạnh sắm-sanh lễ cưới. Bạc-sinh trước nguyện với quỉ thần sau lại cúng tơ-hồng cho đủ lễ.*

(1) « Trác » tức là hương-án đặt trước bàn thờ để đồ hương đèn v.v.
(2) « Quá lời » là bất kể vị thần gì cũng đều khấn nguyện hết cả.

CLIX

**Thành-thân* mới rước xuống thuyền,
Thuận buồm một lá xuôi miền châu Thai.
Thuyền vừa đỗ bến thảnh-thơi,
**Bạc-sinh* lên trước tìm nơi mọi ngày.
Cũng là **hàng-viện* xưa nay,
Cũng phường bán thịt (1) cũng tay buôn người.
Xem người **định-giá* vừa rồi,
Mối hàng một đá ra mười thì buông. (2)
Mượn người thuê kiệu rước nàng,
Bạc đem mặt bạc (3) kiếm đường cho xa

CLIX. — *Từ câu 2135 đến câu 2144, Bạc-sinh làm lễ vừa xong, mới rước nàng Kiều xuống thuyền để qua châu Thai. Thuyền đến bến rồi Bạc-sinh lên trước tìm nhà thổ để bán nàng mà lấy tiền ; nhận tiền xong thì mướn người thuê kiệu rước nàng, còn Bạc thời kiếm đường đi đâu mất,*

(1) « Phường bán thịt » là phường treo đầu dê bán thịt chó, thường hay giả-dối đánh lừa người ta mà lấy tiền. Đây nói ví nhà trùm-đĩ.

(2) « Buông » là thả ra. Đây nói Bạc-sinh tính được lời nhiều thì bán.

(3) Chữ « Bạc » trước là chỉ Bạc-sinh, chữ « bạc » sau là chỉ bạc tình, « mặt bạc » cũng như nói « mặt mo » của Sở-khanh. Đây ý tác-giả nhân tên họ mà nói luôn để tả rõ tâm tính của Bạc-hạnh : bán được tiền xong thì thoắt đi mất không kịp từ giã nàng Kiều.

CLX

Kiệu hoa đặt trước thềm hoa,
2146 Bên trong thấy một mụ ra vội-vàng.
Đưa nàng vào lạy **gia-đường*,
2148 Cũng thần mày trắng (1) cũng phường lầu-
Thoắt trông nàng đã biết tình, [xanh. (2)
2150 Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao. (3)
Chém cha cái số hoa đào, (4)
2152 Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi ! (5)
Nghĩ đời mà ngán cho đời,
2154 **Tài-tình* chi lắm cho trời đất ghen !
Tiếc thay nước đã đánh phèn,
2156 Mà cho bùn lại vẩn lên mấy lần ! (6)
**Hồng-quân* với khách **hồng-quần*,
2158 Đã xoay đến thế còn vần chưa tha !
Lỡ từ lạc bước chân ra. (7)
2160 Cái thân liệu những từ nhà liệu đi.
Đầu xanh đã tội tình chi ?
2162 Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi ! (8)
Biết thân tránh chẳng khỏi trời,
2164 Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh.

CLX. — *Từ câu 2145 đến câu 2164, kiệu nàng Kiều vừa tới cửa, có một mụ ra dẫn nàng vào nhà : cũng thấy mấy ả màng ngài và cũng ông*

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

thân mày trắng như ở Tú-bà lúc trước. Nàng đã mắc lận khôn lẽ đi đâu : thời cũng liều cho đành cái kiếp hồng-nhan bạc mạnh.

(1) « Mày trắng » xem chú thích câu 930.

(2) « Lầu-xanh » xem chú thích chữ « thanh lâu ».

(3) Đây nói mình đã vào tay người thời trốn đi đâu cũng không được, ví như chim lồng còn bay đi đâu.

(4) Theo lời trong sách Tử-vi-đẩu-số : số người đàn bà có đào-hoa thủ mạnh thời phải giang-hồ cả đời.

(5) Đây nói mới thoát khỏi nhà Tú-bà, nay lại gặp Bạc-bà.

(6) Câu nầy và câu trên ý nói tấm thân đã muốn giữ cho trong sạch mà vẫn dơ-dục lại như cũ.

(7) Đây nói cái bước đầu đã sẩy chân, thời bước sau cũng lỡ rồi không ra gì nữa.

(8) « Má hồng » là kiếp má hồng, nói kiếp hồng nhan bạc mạnh. Đây nói bị phải cái kiếp hồng nhan bạc mạnh đã chịu đền trả nợ đời mãi đến nửa đời mà cũng chưa hết.

CLXI

Lần thâu gió mát trăng thanh, (1)
2166 Bỗng đâu có khách **biên-đình* sang chơi :
Râu hùm hàm én mày ngài,
2168 Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.
**Đường-đường* một đứng **anh-hào*,
2170 **Côn-quyền* hơn sức, **lược-thao* gồm tài ;
Đội trời đạp đất ở đời,
2172 Họ Từ, tên Hải vốn người **Việt-đông* ;
**Giang-hồ* quen thói vẫy-vùng,
2174 Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.(2)

CLXI. — *Từ câu 2165 đến câu 2174, đêm qua ngày lại, có một ông khách qua chơi, người ở Việt-đông, họ Từ tên Hải, thiệt là một đấng anh-hào, tướng mạo khác thường, tài sức hơn chúng.*

(1) Đây nói nàng Kiều ở lâu đã trải nhiều ngày gió đêm trăng.

(2) « Gươm đàn nửa gánh » là bởi chữ « bán kiên cung kiếm », « non sông một chèo » là bởi chữ « nhất trạo giang sơn », do lấy trong bài thơ ông Hoàng-sào mà trích dịch ra. Đây nói vai mang cung kiếm và tay cất mái chèo mà vẫy vùng khắp trong trời đất.

CLXII

Qua chơi nghe tiếng nàng Kiều,
2176 Tấm lòng *nhi-nữ* cũng xiêu *anh-hùng*.
Thiếp danh (1) đưa đến lầu hồng,
2178 Hai bên cũng liếc, hai lòng cũng ưa.
Từ rằng : « *Tâm-phúc* *tương-cờ*.
2180 « Phải người trăng gió vật-vờ hay sao ?
« Bấy lâu nghe tiếng má đào,
2182 « Mắt xanh có để ai vào tròng không ? (2)
« Một đời đặng mấy *anh-hùng*,
2184 « Bõ chi cá chậu chim lồng mà chơi ! » (3)
Nàng rằng : « Người dạy quá lời,
2186 « Thân nầy còn dám xem ai làm thường. (4)
« Chút riêng chọn đá thử vàng,
2188 « Biết đâu mà gởi *can-tràng* vào đâu ? (5)
« Còn như vào trước ra sau,
2190 « Ai cho kén chọn vàng thau tại mình. » (6)
Từ rằng : « Lời nói *hữu-tình* !
2192 « Khiến người lại nhớ câu *Bình-nguyên-
« Lại đây xem lại cho gần, [*quân*. (7)
2194 « Phỏng tin được một vài phần hay không ? »
Thưa rằng : « Lượng cả *bao dung*, [(8)
2196 « *Tấn-dương* được thấy mây rồng có phen!
« Rộng thương cỏ nội hoa hèn,
2198 « Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau ! »

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Nghe lời vừa ý gật đầu, (9)
2200 Cười rằng : « *Tri-kỷ* trước sau mấy người ?
« Khen cho con mắt tinh đời,
2202 « *Anh-hùng* đoán giữa *trần-ai* mới già.
« Một lời đã biết đến ta, (10)
2204 « Muôn chung nghìn tứ cũng là cỏ nhau. »(11)

CLXII. — *Từ câu 2175 đến câu 2204, Từ-Hải qua chơi, thấy nàng Kiều mà sinh lòng yêu mến. Hai bên trò chuyện tâm phúc cùng nhau;*

(1) « Thiếp danh » là tờ giấy viết tên họ vào, tức là danh thiếp.

(2) Đời Tấn ông Nguyễn-Tịch tiếp khách, hễ gặp người đáng kính trọng thì lấy mắt xanh mà đãi, còn khi gặp người đáng khinh đáng dể thời lấy mắt trắng mà tiếp. Đây là ý Từ-Hải hỏi nàng Kiều bấy lâu nay đã gặp người nào tri-kỷ xứng ý chưa.

(3) « Bõ chi » là bõ ích chi, cần chi, sá chi, cá ở chậu, chim ở lồng thì lúng-túng không bay-nhảy vẫy-vùng gì được, ví với hạng người vô dụng. Câu nầy và câu trên ý Từ-Hải bảo nàng Kiều ở đời không mấy kẻ anh-hùng như Từ, còn bọn vô dụng kia như cá chậu chim lồng thì có ích chi mà chơi với.

(4) Vì Từ bảo nàng đừng chơi với bọn tầm thường, nên nàng nói Từ dạy như thế là quá lời, còn thân nàng đã chịu ở thanh-lâu, ai có tiền thời chơi, nào có dám khinh dể ai.

(5) « Can tràng » xem chữ « can trường », tức là « can phủ » lấy trong câu « Bất tri can phủ hướng thùy thị » ở Đường thi mà cải lại cho hiệp vần. Câu nầy và câu trên ý nàng nói bấy lâu nàng vẫn có chọn lựa thiệt mà biết ai là người gởi được gan ruột vào.

(6) Câu này và câu trên ý nói khách đến chơi thời người vào trước kẻ ra sau, ai cho nàng được kén chọn người nầy kẻ khác.

(7) Vì nàng có nói câu « Biết đâu mà gởi can-tràng vào đâu » đúng ý của câu thơ « Bất tri can phủ hướng thùy thị » mà sau câu thơ ấy có câu « linh nhân khước ức Bình-nguyên quân », nên Từ khen là lời nói hữu tình, khiến Từ lại nhớ đến hai câu thơ có ba chữ « Bình nguyên quân » ấy.

(8) Câu nầy và câu trên Từ-Hải bảo nàng Kiều lại gần xem Từ thử có đáng cái lòng nàng kén chọn được một vài phần hay không.

(9) « Cỏ nội hoa hèn » và « bèo bọt » đều là lời nàng Kiều nói ví mà có ý tự khiêm. Đây ý nàng xin Từ rộng thương lấy mình về ngày sau.

(10) Lúc bấy giờ Từ-Hải còn đi chơi thanh-lâu, chưa làm việc gì, mà nàng lại nói ngày sau Từ làm vua (xem câu 2195), cho nên Từ khen nàng có con mắt tinh, đoán biết được kẻ anh-hùng đang lúc ở giữa chốn trần ai.

(11) « Muôn chung » là muôn chung lúa, « nghìn tứ » là nghìn xe ngựa tứ, do những chữ « thiên tứ vạn chung » trong sách Mạnh-tử mà dịch ra. Đây nói đến khi cực phú quí cũng chung hưởng với nhau.

CLXIII

Hai bên *ý-hiệp-tâm-đầu,*
2206 Khi thân chẳng lựa là cầu mới thân !
Ngỏ lời nói với **băng-nhân,*
2208 Tiền trăm lại cứ **nguyên-ngân* **phát-hoàn*.
Phòng riêng sửa chốn **thanh-nhàn,*
2210 Đặt giường **thất-bảo* vây màn **bát-tiên*.
Trai **anh-hùng*, gái **thuyền-quyên,*
2212 Phỉ nguyền sánh phụng (1), đẹp duyên cỡi [rồng. (2)

CLXIII. — *Từ câu 2205 đến câu 2212, Từ-Hải và nàng Kiều, hai người đã vừa ý nhau, mượn người đem số nguyên-ngân trả cho nhà thổ, phòng riêng dọn dẹp, rước nàng về loan-phụng vầy duyên.*

(1) « Sánh phụng » là bởi tích ở sách Tả-truyện : Tề-trọng-tử cưới vợ xem bói được quẻ « phụng hoàng vu phi » nghĩa là chim phụng chim hoàng đều bay, nói vợ chồng thành đôi lứa.

(2) « Cỡi rồng » là bởi chữ « thừa long » trong Hán-thư : Ông Hoàn-yên có hai người rể là Tôn-Toán và Lý-Ưng đều là người giỏi, người ta gọi hai người ấy là « Thừa-long ».

CLXIV

Nửa năm hương lửa đương nồng,
2214 **Trượng-phu* thoắt đã động lòng bốn [phương. (1)

Trông vời trời bể mênh-mang,
Thanh gươm yên ngựa lên đàng thẳng rong.
Nàng rằng : « Phận gái chữ tùng, (2)
« Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi. »
Từ rằng : « *Tâm-phúc *tương-tri,
« Sao chưa thoát khỏi *nữ-nhi *thường-[tình ?
« Bao giờ mười vạn *tinh-binh,
« Tiếng chiêng dậy đất bóng sinh rợp đường;
« Làm cho rõ mặt *phi-thường,
« Bấy giờ ta sẽ rước nàng *nghi-gia.
« Bằng nay bốn bể không nhà, (3)
« Theo càng thêm bận, biết là đi đâu ?
« Đành lòng chờ đó ít lâu,
« Chầy chăng là một năm sau, vội gì. »
Quyết lời dứt áo ra đi,
Gió đưa *bằng-tiện đã lìa dặm khơi.

CLXIV. — *Từ câu 2213 đến câu 2230, Từ-Hải ở với nàng Kiều mới được nửa năm, đã muốn đi ra để lo lường công việc. Nàng Kiều cũng xin đi theo; Từ bảo đừng theo, chờ đến năm sau sẽ liệu.*

(1) « Động lòng bốn phương » là có lòng đi ra nơi khác để lập công nghiệp gì, do những chữ « tứ phương chi chí » của ông Trùng-nhĩ đời Tấn mà trích dịch ra.

(2) « Chữ tùng » xem chú thích chữ « tùng phu ».

(3) « Bốn bể không nhà » là ở đâu cũng chưa định chỗ.

CLXV

Nàng thì chiếc bóng song mai,
Đêm thâu đằng-đẵng, nhặt cài then mây (1)
Sân rêu chẳng vẽ dấu giày, (2)
Cỏ cao hơn thước, liễu gầy vài phân.

Đoái thương muôn dặm *tử-phần,*
2236 Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa. (3)
Xót thay huyên cỗi xuân già, (4)
2238 Tấm lòng thương nhớ biết là có nguôi ?
Chốc đà mười mấy năm trời, (5)
2240 Còn ra khi đã da mồi tóc sương. (6)
Tiếc thay chút nghĩa cũ-càng,
2242 Dẫu lìa tơ ý, còn vương tơ lòng. (7)
Duyên em dầu nối chỉ hồng,
2244 May ra khi đã tay bồng tay mang. (8)
Tấc lòng **cố-quốc* *tha-hương,*
2246 Đường kia nỗi nọ ngổn-ngang bời-bời.
Cánh hồng bay bổng tuyệt vời, (9)
2248 Đã mòn con mắt phương trời đăm-đăm. (10)

CLXV. — *Từ câu 2231 đến câu 2248, lúc Từ-công đi vắng, nàng Kiều ở lại một mình, cảnh vật quạnh-hiu, cửa nhà vắng-vẻ. Chạnh nhớ đến ông bà Viên-ngoại, lại nhớ đến chàng Kim nàng Vân. Bời-bời nhớ nơi cố quốc, những rối tấc lòng; đăm đăm trông kẻ bốn phương, đã mòn con mắt.*

(1) Câu nầy và câu trên ý nói Kiều ở nhà một mình đóng cửa gài then cẩn mật lắm mà không chịu lui tới với ai.

(2) Trước sân ít người đi tới, nên rêu mọc nhiều mà không thấy dấu giày.

(3) « Mây Tần » là mây ở núi Tần, xem chú thích câu 249. Đây nói nhớ nhà mà xa-xa trông vào đám mây che núi Tần, nhưng không thấy nhà ở đâu.

(4) « Xuân » và « huyên » xem chú thích chữ « xuân-huyên »; « cỗi » là đã cặn-cỗi, nghĩa cũng như « già ». Đây nói cha mẹ đã già-cả.

(5) Kể từ lúc nàng Kiều ra đi đến lúc gặp Từ-Hải, rõ là mới đó, mà đã hơn mười năm rồi.

(6) « Da mồi » là sắc da trở ra như vỏ đồi-mồi; « tóc sương » là tóc bạc trắng như sương. Đây nói như cha mẹ đương còn thì cũng đã già lắm rồi. Câu nầy và ba câu trên là nàng Kiều nghĩ đến cha mẹ ở nhà càng ngày mà c thương nhớ mình luôn.

(7) Chữ « ý » 薏 ở đây tức là cái tim đắng trong hột sen, sách Nhĩ-nhã thích cây sen có câu « đích trung ý », (tim trong hạt sen) « Lìa tơ ý » là tim sen đã đứt thành ra hai mưởng, « vương tơ lòng » là nhựa ở trong tim còn dính lấy. Đây nói đã lìa cách nhau mà lòng vẫn vương vít lấy nhau.

(8) Câu nầy và câu trên nói nếu nàng Vân mà kết duyên với chàng Kim, thời bấy giờ ở trong cánh tay đã bồng vài đứa con.

(9) « Cánh hồng » là cánh chim hồng; « tuyệt vời » là cao lắm. Đây nói Từ-Hải đi ra phương xa đã lìa dặm khơi ví như chim hồng cất cánh bay cao.

(10) Câu nầy ý nói nàng Kiều trông Từ-Hải mỏi mắt mà chưa thấy Từ về.

CLXVI

Đêm ngày luống những âm-thầm,
2250 Lửa binh đâu đã ầm-ầm một phương!
Ngất trời *sát-khí* mơ-màng,
2252 Đầy sông *kình-ngạc*, chật đàng *giáp-binh*.
Người quen thuộc, kẻ xung-quanh,
2254 Nhủ nàng hãy tạm lánh mình một nơi.
Nàng rằng: « Trước đã hẹn lời,
2256 « Dầu trong *nguy-hiểm* dám dời ước xưa. »
(1)

CLXVI. — *Từ câu 2249 đến câu 2256, từ lúc Từ-Hải đi xa, nàng Kiều ở nhà trông đợi. Bỗng đâu thấy lửa binh dấy động, rối loạn đầy nơi, ai cũng bảo nàng hãy đi chỗ khác mà lánh mình, mà nàng vẫn giữ ước ngày xưa ở lại đó để chờ Từ-Hải.*

(1) Nguyên lúc Từ-Hải ra đi, nàng Kiều muốn đi theo, thời Từ bảo nàng ở lại đó mà chờ ngày nghi-gia, nên sau dầu có binh lửa dậy lên nàng cũng giữ ước mà không dám dời chỗ ấy.

CLXVII

Còn đương dụng-dặng ngẩn-ngơ,
2258 Mái ngoài đã thấy bóng cờ, tiếng loa. (1)

Giáp-binh kéo đến quanh nhà,
2260 **Đồng-thanh* cùng hỏi : « Nào là **phu-*
Hai bên mười vị **tướng-quân*, [*nhân?*»
2262 Đặt gươm, cổi giáp, trước sân **khấu-đầu*
**Cung-nga*, **thề-nữ* theo sau, (3) [(2)
2264 Rằng : « Vâng **lệnh-chỉ* rước chầu (4) **vu-*
Sẵn-sàng **phụng-liễn*, **loan-nghi*, [*qui.*»
2266 **Hoa-quan* phấp-phới, **hà-y* rỡ-ràng (5)
Dựng cờ, nổi trống lên đàng,
2268 Trúc tơ dậy trước, đao vàng kéo sau.

CLXVII. — *Từ câu 2257 đến câu 2268, đương còn bàn bạc, bỗng đâu quân lính kéo đến đầy nhà, nào những mười vị tướng-quân, kế đến cung-nga thể-nữ, đều vâng lệnh Từ-Hải đến rước nàng Kiều vu-qui.*

(1) « Loa » là tiếng vọi, trong quân thường dùng để làm hiệu lịnh.

(2) Theo trong kinh Lễ có nói : « Người đội mủ trụ mà mặc áo giáp thời không lạy ai bao giờ ». Cho nên mười vị tướng-quân phải đặt thanh gươm xuống và cổi áo giáp ra, rồi mới khấu đầu.

(3) Đây nói thể-nữ theo sau mà hầu các cô cung-nga.

(4) « Chầu » tức tục thường gọi là « Đức-chầu », nghĩa cũng như « Đức bà » hay là « Ngài ». Đây là tôn xưng nàng Kiều.

(5) Câu nầy và câu trên kể những đồ xe liễn áo mũ của Từ-Hải cho đem đi rước nàng Kiều.

CLXVIII

**Hỏa-bài* **tiền-lộ* ruổi mau,
2270 **Nam-đình* nghe động tiếng chầu **đại-dinh*.
Kéo cờ lũy, phát súng thành,
2272 **Từ-công* ra ngựa **thân-nghinh* cửa ngoài.
Rỡ minh lạ vẻ cân đai,
2274 Hãy còn hàm én mày ngài như xưa.
Cười rằng : « Cá nước duyên ưa !
2276 « Nhớ lời nói những bao giờ hay không ?

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

« *Anh-hùng* mới biết *anh-hùng*,
2278 « Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa ? »
Nàng rằng : « Chút phận ngây thơ,
2280 « Cũng may dây cát (1) được nhờ bóng cây !
« Đến bây giờ mới thấy đây,
2282 « Mà lòng đã chắc những ngày một hai ! » (2)
Cùng nhau trông mặt cả cười,
2284 Dan tay về chốn trướng mai *tự-tình*.
Tiệc bày *thưởng-tướng* **khao-binh*,
2286 Um-sùm trống trận, rập-rình nhạc quân.
**Vinh-hoa* bõ lúc *phong-trần*,
2288 Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày.

CLXVIII. — *Từ câu 2269 đến câu 2288, quân lính báo tin, Từ-công ra đón ở cửa ngoài, hai người trông nhau mà cười, đem nhau về chốn trướng mai, mở tiệc trong quân vui vẻ.*

(1) « Dây cát » là thứ dây leo, xem chú thích chữ « cát đằng ». Đây nói tấm thân hèn mọn được nhờ lượng cả bao dung.

(2) « Ngày một hai » là ngày gặp nhau mới được một vài lần.

CLXIX

Trong quân có lúc vui vầy,
2290 **Thung-dung* mới kể sự ngày **hàn-vi* :
« Khi *Vô-tích*, khi *Lâm-tri*,
2292 « Nơi thì lừa đảo, nơi thì xót thương. (1)
« Tấm thân rày đã nhẹ-nhàng,
2294 « Chút còn **ân-oán* đôi đường chưa xong. »
**Từ-công* nghe nói **thủy-chung*,
2296 **Bất-bình* nổi giận đùng-đùng sấm vang.
**Nghiêm-quân* **tuyển-tướng* sẵn-sàng,
2298 Dưới cờ một lệnh vội-vàng ruổi sao. (2)

Ba quân chỉ ngọn cờ đào, (3)
2300 Đạo ra *Vô-tích, đạo vào *Lâm-tri.
Mấy người *phụ-bạc xưa kia,
2302 *Chiếu-danh *tầm-nã bắt về hỏi tra.
Lại sai *lệnh-tiễn truyền qua,
2304 Giữ-giàng họ Thúc một nhà cho yên.
Mụ *Quản-gia, vãi *Giác-duyên,
2306 Cũng sai *lệnh-tiễn đem tin rước mời.
*Thệ-sư kể hết mọi lời,
2308 Lòng lòng cũng giận, người người giúp uy.

CLXIX. — *Từ câu 2289 đến câu 2308, nhân lúc vui-vầy, nàng Kiều mới kể việc lúc hàn-vi với Từ-Hải: ân oán chưa minh, còn toan báo phục. Từ nghe nói mà nổi giận, truyền cho ba quân, chiếu mấy tên phụ bạc mà bắt cho hết; nhưng khi tầm nã lại bảo giữ một nhà họ Thúc cho yên. Các người ân tình cũng sai quân rước mời luôn thể.*

(1) Nơi thời bị người ta lừa phỉnh như bọn Sở-khanh, Bạc-Hạnh v.v..... Nơi thời người ta thương xót như Mã-Kiều, Quản-gia v.v..

(2) « Ruổi sao » là chạy mau như sao băng, do hai chữ « tinh trì » trong bài văn ông Phan-Nhạc mà trích dịch ra.

(3) « Cờ đào » là lá cờ đỏ.

CLXX

Đạo trời *báo-phục chỉn ghê,
2310 Khéo thay một mẻ tóm về đầy nơi,
*Quân-trung gươm lớn giáo dài,
2312 Vệ trong *thị-lập, cơ ngoài *song-phi;
Sẵn-sàng *tề-chỉnh *uy-nghi;
2314 Vác đòng chật đất, *sinh-kỳ rợp sân.
Trướng hùm (1) mở giữa *trung-quân,
2316 *Từ-công sánh với *phu-nhân cùng ngồi.

Tiên-nghiêm trống chửa dứt hồi,
**Điểm-danh* trước dẫn chực ngoài cửa viên. [(2)
Từ rằng : « **Ân-oán* hai bên,
« Mặc nàng **xử-quyết* báo đền cho minh. »
Nàng rằng : « Nhờ cậy **uy-linh*,
« Hãy xin **báo-đáp* **ân-tình* cho phu ;
« **Báo-ân* rồi lại trả thù, »
Từ rằng : « Việc ấy phó cho mặc nàng. »

CLXX. — *Từ câu 2309 đến câu 2324, khéo thay quân đi chưa bao lâu mà dẫn về đã đủ mặt. Từ và nàng ngồi ngang, xem lính đem sổ mà điểm diện. Trong khi trò chuyện, về việc đền ân báo oán, Từ phó mặc nàng.*

(1) « Trướng hùm » là nói bàn việc quân cơ, do hai chữ « hổ-trướng » trong sách Nam-đường, vua triều Lương treo da hùm làm màn để hội các tướng bàn việc quân.

(2) « Cửa viên » là chỗ đóng quân, sắp xe lại làm cửa, do hai chữ « Viên môn » mà dịch ra.

CLXXI

Cho gươm mời đến **Thúc-lang* ;
Mặt như chàm đổ, minh dường rể run. (1)
Nàng rằng : « Nghĩa trọng nghìn non, (2)
« **Lâm-tri* người cũ, chàng còn nhớ không ?
« **Sâm-thương* chẳng vẹn chữ tùng, (3)
« Tại ai há dám phụ lòng **cố-nhân* ?
« Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân,
« Tạ lòng dễ xứng, **báo-ân* gọi là !
« Vợ chàng **quỉ-quái* **tinh-ma*,
« Phen nầy kẻ-cắp bà-già gặp nhau ! (4)
« Kiến bò miệng chén chưa lâu, (5)
« Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa ! »

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Thúc-sinh trông mặt bấy giờ, (6)
2338 Mồ hôi chàng đã như mưa ướt dầm.
Lòng riêng mừng sợ khôn cầm,
2340 Sợ thay, mà lại mừng thầm cho ai ! (7)

CLXXI. — *Từ câu 2325 đến câu 2340, Thúc-sinh thấy có gươm tới mời, rất là kinh sợ. Nàng Kiều chào chàng mà nhắc lại tình nghĩa lúc ở Lâm-tri. Nàng đem gấm bạc để tạ ơn chàng, còn vợ chàng là người tinh yêu, phen nầy gặp nhau nàng phải làm cho mà biết. Chàng nghe nói run sợ mà toát mồ hôi.*

(1) Khi ấy Thúc-sinh thấy có gươm đến mời thời mặt tái xanh mà mình thời run lập-cập.

(2) « Nghìn non » là nghìn hòn núi. Đây nàng Kiều nói nghĩa Thúc-sinh trọng bằng nghìn hòn núi.

(3) Chữ « Tùng » xem chú thích chữ « tùng phu ».

(4) Bà già bắt được kẻ cắp là việc không từng có, mà phen nầy bà già kẻ cắp lại gặp nhau mới lạ ! Đây nói ai ngờ phen nầy nàng Kiều lại trị được Hoạn-thư, không khác gì bà già bắt được kẻ cắp.

(5) Con kiến bò trên miệng cái chén quanh đi quẩn lại, lại gặp chỗ cũ, vì với nàng Kiều chẳng được bao lâu lại gặp Hoạn-thư xem chung chú thích câu 1548.

(6) Khi ấy thử nghiệm sắc mặt Thúc-sinh ra thế nào, thời chắc là mặt ngó khác lúc thường !

(7) Sợ là sợ cho Hoạn-thư sắp bị hình án ; mừng là mừng cho Thúy-Kiều rày được hiển-vinh.

CLXXII

Mụ già, *sư-trưởng* thứ hai, (1)
2342 Thoắt đưa đến trước, vội mời lên trên ;
Dắc tay mở mặt cho nhìn : (2)
2344 « *Hoa-nô* kia với *Trạc-tuyền* cũng tôi !
« Nhớ khi lỡ bước sẩy vời,
2346 « Non vàng chưa dễ đền bồi tấm thương ! (3)

« Nghìn vàng gọi chút lễ thường!
2348 « Mà lòng *Xiếu-mẫu mấy vàng cho cân! »
Hai người (4) trông mặt tần-ngần,
2350 Nửa phần khiếp sợ, nửa phần mừng vui.
Nàng rằng: « Xin hãy rốn ngồi,
2352 « Xem cho rỏ mặt biết tôi *bảo-thù! »

CLXXII. — *Từ câu 2341 đến câu 2352, kể đến mụ quản-gia và vãi Giác-duyên đi vào, nàng mới đưa vàng nghìn lượng ra để đền ơn, hai người thấy thế có ý mừng vui mà lại sinh lòng khiếp sợ. Nàng mời ngồi lại, để xem cách nàng báo thù.*

(1) « Mụ già » là mụ quản-gia, « Sư trưởng » là vãi Giác-duyên, « thứ hai » là Thúc-sinh vào lần trước hết mà hai người ấy vào lần thứ hai.

(2) Nàng Kiều dắc tay hai người ấy và mở mặt cho nhìn và nói mấy câu ở dưới.

(3) Câu nầy ý nói dầu có vàng chất bằng núi cũng chưa đủ mà đền trả tấm lòng thương yêu của hai người đương lúc nàng Kiều lỡ bước lưu-ly.

(4) « Hai người » là mụ quản gia và vãi Giác-duyên

CLXXIII

Kíp truyền *chư-tướng *hiến-phù,
2354 Lại đem các tích *phạm-đồ *hậu-tra.
Dưới cờ gươm tuốt níp (1) ra,
2356 *Chánh-danh *thủ-phạm tên là *Hoạn-thư.
Thoắt trông nàng đã chào thưa:
2358 « *Tiểu-thư cũng có bây giờ đến đây! (2)
« Đàn-bà dễ có mấy tay,
2360 « Đời xưa mấy mặt, đời nầy mấy gan?
« Dễ-dàng là thói *hồng nhan, (3)
2362 « Càng cay nghiệt lắm, càng *oan-trái
*Hoạn-thư hồn lạc phách xiêu, [nhiều! »
2364 *Khấu-đầu dưới trướng liệu điều kêu ca.

Rằng: « Tôi chút phận đàn-bà,
2366 « Ghen tuông thì cũng người ta *thường-tình
« Nghĩ cho khi các viết kinh,
2368 « Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo. (4)
« Lòng riêng, riêng cũng kính yêu,
2370 « Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai!
« Trót đà gây việc chông-gai,
2372 « Còn nhờ lượng bể thương bài nào chăng!»
Khen cho: « Thiệt đã nên rằng;
2374 « Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời!
« Tha ra, thì cũng may đời,
2376 « Làm ra, thì cũng ra người nhỏ-nhen!
« Đã lòng *tri-quá* thời nên.»
2378 Truyền **quân-lệnh* xuống **trưởng-tiền* tha ngay.

CLXXIII. — *Từ câu 2353 đến câu 2378, nàng Kiều bảo đem từng người mà tra hỏi tội án, điểm danh thời Hoạn-thư trước hết. Nàng bảo tiểu-thư là người đàn-bà cay nghiệt; tiểu-thư kính sợ cúi đầu chịu tội và xin nàng nghĩ cho lúc ở Quan-âm-các và lúc trốn khỏi chùa mà rộng lòng tha thứ. Nàng nghe nói-phô phải lẽ, mới tha cho tiểu-thư.*

(1) « Níp » là bao gươm. Đây nói đương lúc sắp hành hình, gươm tuốt lưỡi ra.

(2) Khi nàng Kiều trông thấy Hoạn-thư bước vào thời nàng dùng ngay cách nói chớm mà chào: « thưa tiểu-thư cũng có bây giờ đến đây »; vậy thời chữ « thưa » ở đây tuy ở câu trên mà phải đọc với câu dưới mới đúng.

(3) « Thói hồng-nhan » là thói ăn ở của đàn bà con gái. Đây nói ăn ở dễ-dàng là thói thường của đàn bà.

(4) Đây là Hoạn-thư kể lại những khi cho ra tu ở các Quan-âm và khi Kiều trộm chuông bỏ đi mà cũng không nỡ theo bắt, để xin Kiều nghĩ tình đến cho.

CLXXIV

Tạ lòng lạy trước sân mây,
2380 Cửa Viên (1) lại dắc một dây dẫn vào.
Nàng rằng : « Lộng-lộng trời cao,
2382 « *Hại-nhân-nhân-hại,* sự nào tại ta ?
« Trước là **Bạc-hạnh* **Bạc-bà*;
2384 « Bên là **Ưng-khuyển*, bên là **Sở-khanh*.
« **Tú-bà* với **Mã-giam-sinh*,
2386 « Các tên tội ấy **đáng-tình* còn sao ? »
Lệnh quân truyền xuống **nội-đao*,
2388 Thề *(2)* sao thì lại cứ sao **gia-hình*.
Máu rơi thịt nát tan-tành,
2390 Ai-ai trông thấy hồn kinh phách rời.
Cho hay muôn sự tại trời,
2392 Phụ người chẳng bõ khi người phụ ta ! (3)
Mấy người **bạc-ác* **tinh ma*,
2394 Mình làm mình chịu, kêu mà ai thương !
Ba quân đông mặt **pháp-trường*,
2396 **Thanh-thiên-bạch-nhựt* rõ-ràng cho coi.

CLXXIV. — *Từ câu 2379 đến câu 2396, Hoạn-thư đã lạy tạ lui ra, quân lính lại dẫn một lũ khác vào. Nàng truyền quân cứ theo lời thệ-sư của Từ-công ngày trước thế nào thời lúc bấy giờ làm tội thế ấy. Giữa chốn pháp-trường, máu rơi thịt nát, ai trông thấy mà không run sợ!*

(1) « Cửa viên » xem chú thích câu 2318.

(2) « Thề » là lời thệ-sư, xem câu 2307.

(3) « Chẳng bõ » là không xứng, không bõ ại được. Đây nói mình phụ người không bằng lúc người phụ mình lại gấp nhiều hơn.

CLXXV

Việc nàng **báo-phục* vừa rồi,
2398 **Giác-duyên* vội đã gởi lời **từ-qui.*
Nàng rằng : « **Thiên-tải-nhứt-thì,*
2400 « **Cố-nhân* đã dễ mấy khi **bàn-hoàn* !
« Rồi đây bèo hiệp mây tan, (1)
2402 « Biết đâu hạc nội mây ngàn (2) là đâu ? »
Sư rằng : « Cũng chẳng bao lâu,
2404 « Trong năm năm, lại gặp nhau đỏ mà.
« Nhớ ngày **hành-cước* phương xa,
2406 « Gặp sư **Tam-hợp* vốn là **tiên-tri.*
« Bảo cho **hội-hiệp-chi-kỳ,*
2408 « Năm nay là một, nữa thì năm năm. (3)
« Mới hay **tiền-định* chẳng lầm,
2410 « Đã tin điều trước, ắt nhầm điều sau.
« Còn nhiều **ân-ái* với nhau,
2412 « **Cơ-duyên* nào đã hết đâu, vội gì ? »
Náng rằng : « **Tiền-định* **tiên-tri,*
2414 « Lời sư đã dạy, ắt thì chẳng sai !
« Họa bao giờ có gặp người, (4)
2416 « Vì tôi cậy hỏi một lời **chung-thân.* »
**Giác-duyên* vâng dặn **ân-cần,*
2418 **Tạ-từ* thoắt đã dời chân cõi ngoài.

CLXXV. — *Từ câu 2397 đến câu 2418, việc nàng Kiều báo phục vừa rồi, Giác-duyên muốn từ ra về ; nàng muốn lưu sư ở lại, sư hẹn nàng đến năm năm nữa lại gặp nhau. Nàng dặn sư bao giờ gặp ngài Tam-hợp thì vì nàng hỏi giùm một lời thân-thế. Sư vâng lời dặn, cáo từ ra về.*

(1) « Bèo » và « mây » là hai vật tụ đó rồi tan liền. Đây nói được gặp mặt hôm nay mà hôm sau đã lìa nhau, ví hợp lại như bèo mà tan đi như mây.

(2) « Hạc-nội » là chim hạc ở đồng, « mây ngàn » là áng mây trong ngàn, do những chữ « dã hạc cô vân » trong bài thi ông Lưu-tràng-Khanh mà trích dịch ra. Đây nói Giác-duyên nay đây mai đó như hạc nội mây ngàn không định ở đâu.

(3) Sư Tam-hợp nói với vãi Giác-duyên năm ấy được gặp Thúy-kiều một lần, rồi trong năm năm nữa lại gặp nhau một lần nữa, tức là gặp ở sông Tiền-đường.

(4) « Người » là chỉ bà sư Tam-hợp.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

CLXXVI

Nàng từ *ân-oán* rạch-ròi,
2420 Bể oan dường đã vơi-vơi cạnh lòng. (1)
Tạ-ân lạy trước *Từ-công* :
2422 « Chút thân *bồ-liễu* nào mong có rày !
« Trộm nhờ sấm sét ra tay,
2424 « Tấc riêng như cất gánh đầy đồ đi ! (2)
« Khắc xương ghi dạ (3) xiết chi !
2426 « Dễ đem gan óc đền nghì trời mây ? »(4)
Từ rằng : « *Quốc-sĩ* xưa nay,
2428 « Chọn người *tri-kỷ* một ngày được chăng?
« *Anh-hùng* tiếng đã gọi rằng,
2430 « Giữa đường dẫu thấy *bất-bằng* mà tha !
« Huống chi việc cũng việc nhà,
2432 « Lựa là *thâm-tạ* mới là *tri-ân* !
« Xót nàng còn chút *song-thân*,
2434 « Bấy nay kẻ Việt người Tần cách xa. (5)
« Sao cho muôn dặm một nhà,
2436 « Cho người (6) thấy mặt thì ta cam lòng. »
Vội truyền sửa tiệc *quân-trung*,
2438 Muôn binh nghìn tướng *hội-đồng* *tẩy oan*.

CLXXVI. — _Từ câu 2419 đến câu 2438, nàng Kiều lạy trước Từ-công, để tạ ân việc báo ân báo oán. Từ bảo việc ấy là làm điều phải; nàng không nên cảm tạ làm gì. Từ chỉ muốn làm cho nàng được gặp mặt song-thân, mới là cam lòng ao ước._

(1) « Bể-oan » là điều oan chứa lại như nước ngoài bể, mà nay đã vơi cạn đi ý vì thù oán đã sạch rồi.

(2) « Tấc riêng » là tấm lòng riêng, những việc chứa-chất bấy lâu thành đống như một cái gánh đầy, mà nay đã cất được đổ đi, thời trong lòng nhẹ-nhàng lắm.

(3) « Khắc xương ghi dạ » là ơn sâu không quên đi được ví như khắc chạm vào xương ghi nhớ vào lòng, do những chữ « khắc cốt minh tâm » mà hợp dịch ra.

(4) « Đem gan óc » là nói nát gan vỡ óc, đến chết, do những chữ « can não đồ địa » trong Hán-thư mà trích dịch ra; « nghì trời mây » là đức lớn như trời, cao như mây, do những chữ « vân thiên chi đức » trong sách Tam-quốc-chí mà trích dịch ra. Đây ý Kiều nói dầu đến chết cũng không đền nổi công đức cao lớn của Từ-công.

(5) Đây nói bấy lâu nay Kiều với cha mẹ mỗi người ở mỗi nơi, không được gặp nhau, ví như kẻ ở nước Việt người ở nước Tần cách xa nhau nhiều lắm.

(6) « Người » là chỉ ông bà Viên-ngoại.

CLXXVII

*_Thừa-cơ_ trúc chẻ, ngói tan, (1)
2440 *_Binh-uy_ từ đấy sấm ran trong ngoài.
*_Triều-đình_ riêng một góc trời,
2442 Gồm hai *_văn-vũ_, rạch đôi *_sơn-hà_.
Đòi cơn gió táp mưa sa, (2)
2444 *_Huyện-thành_ đạp đổ năm tòa cõi nam
*_Phong-trần_ mài một lưỡi gươm,
2446 Những loài giá áo túi cơm (3) sá gì!
Nghênh-ngang một cõi *_biên-thùy_,
2448 Thiếu chi *_cô-quả_, thiếu gì *_bá-vương_.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Trước cờ ai dám *tranh-cường,
2450 Năm năm *hùng-cứ một phương *hải-tần.

CLXXVII. — *Từ câu 2439 đến câu 2450, Từ-công đánh đâu được đó, tiếng dậy trong ngoài, văn vũ gồm hai, non sông sẻ nửa, biên thùy một cõi, ra tay chống với triều Minh. Năm năm xưng bá thị hùng, ai cũng ghê sợ.*

(1) « Trúc chẻ » là chẻ tre từ một lóng đầu mà tự nhiên cả mấy lóng cây tre trước ra làm hai ; « ngói tan » là ngói trên mái nhà có một lớp dưới sụt xuống, thì mấy lớp kia đều sụt cả, do những chữ : « trúc phá » và « ngỏa giải » mà hợp dịch ra. Đây nói đánh đâu được đó cách dễ-dàng lắm.

(2) « Gió táp mưa sa » là nói cách đánh trận dữ-dội như gió bão như mưa lụt, làm cho tan nát hết cả.

(3) « Giá áo » là giá treo áo bởi chữ « y giá », « túi cơm » là túi đựng cơm bởi chữ « phạn nang ». Đây nói hạng người vô dụng thời cái thâu cũng như cái giá để treo áo và cái bụng để đựng cơm, chứ trong lòng không tư tưởng trí lự gì hết, những hạng người ấy thời Từ không kể ra gì.

CLXXVIII

Có quan *Tổng-đốc *trọng-thần,
2452 Là *Hồ-tôn-Hiến *kinh-luân gồm tài.
Đầy xe (1) vâng chỉ *đặc-sai,
2454 *Tiện-nghi *phủ-tiệu việc ngoài *đổng-nhung.
Biết Từ là đứng *anh-hùng.
2456 Biết nàng cũng dự *quân-trung luận-bàn.
Đóng quân làm chước *chiêu-an,
2458 Phong thơ, mâm lễ sai quan *thuế-hàng.
Lại riêng một lễ với nàng,
2460 Hai tên *thể-nữ ngọc vàng nghìn cân.

CLXXVIII. — *Từ câu 2451 đến câu 2460, vua triều Minh nghe tin có giặc Từ-Hải, mới sắc quan Tổng-đốc Hồ-tôn-Hiến ra việc đồng-nhung. Hồ đóng quân làm việc tiện-nghi, để bàn chước chiêu hàng cho yên việc.*

(1) « Đẩy xe » là khi vua sai quan tướng ra cõi ngoài đánh giặc thời đẩy cái bánh xe để tỏ lòng kính mà dặn-dò công việc, do những chữ « thôi-cốc » trong Hán-thư mà dịch ra.

CLXXIX

Tin vào gởi trước *trung-quân,
2462 *Từ công riêng hãy mười phân *hồ-đồ :
« Một tay gầy dựng *cơ-đồ,
2464 « Bấy lâu bề Sở sông Ngô *tung-hoành !
« Bó thân (1) về với *triều-đình,
2466 « *Hàng-thần lơ-láo phận mình ra đâu ?
« Áo xiêm buộc trói lấy nhau,
2468 « Vào lòn ra cúi *công-hầu mà chi ?
« Sao bằng riêng một *biên-thùy,
2470 « Sức nầy đã dễ làm gì được nhau ?
« Đục trời quấy nước mặc dầu, (2)
2472 « Dọc ngang nào biết trên đầu có ai ? »

CLXXIX. — *Từ câu 2461 đến câu 2472, Từ-công nghe tin sứ triều Minh đến, trong lòng chưa định ra thế nào. Vì Từ nghĩ : Bấy lâu trời bể vẫy-vùng, nay lại áo xiêm ràng buộc, thời phận hàng thần lơ-láo, dầu đến công hầu cúi lòn cũng mệt. Sao bằng một mình một cõi, ai dễ hơn ai, rối loạn mặc dầu, dọc ngang phỉ chí.*

(1) « Bó thân » là phải gìn giữ theo lễ phép, không được phóng túng tự do.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

(2) Đây nói làm cho cõi đời rối loạn, vi như trời tối-tăm nước quấy-đục mà cũng không kể.

CLXXX

Nàng thì thật dạ tin người,
Của nhiều nồi ngọt, nghe lời dễ xiêu.
« Nghĩ mình mặt nước cánh bèo, (1)
« Đã nhiều *_lưu-lạc_ lại nhiều *_gian-truân_;
« Bằng nay chịu tiếng *_vương-thần_,
« Thênh-thênh đường cái *_thanh-vân_ hẹp gì.
« *_Công-tư_ vẹn cả hai bề,
« Dần-dà rồi sẽ liệu về *_cố-hương_
« Cũng ngôi *_mạnh-phụ_ *_đường-đường_,
« Nở-nang mày mặt, rỡ ràng mẹ cha !
« Trên vì nước dưới vì nhà.
« Một là *_đắc-hiếu_, hai là *_đắc-trung_.
« Chẳng hơn chiếc bách giữa giòng,
« E-dè sóng gió, hãi-hùng cỏ hoa. » (2)

CLXXX. — _Từ câu 2473 đến câu 2486, nàng Kiều nghe lời sứ-giả, tin cho làm thật, mà nghĩ rằng : mình đã lỡ bước lưu-ly, trải nhiều gian hiểm. Nếu bây-giờ Từ chịu ra hàng phục, thênh-thênh muôn dặm than-vân, đường-đường một ngôi mạnh phụ. Còn hơn là việc Từ còn dang dở chưa thành mà thân nàng lại bơ vơ không định. Nàng đương nghĩ thế chưa tỏ cho Từ hay._

(1) Đây nói nàng Kiều tự nghĩ phận mình đã nhiều phen khổ-sở lênh-đênh, ví như cánh bèo ở trên mặt nước, thường bị ngọn gió đẩy đi phiêu bạc khắp nơi. Từ câu nầy trở xuống cả thảy 12 câu là lời nàng Kiều tự nghĩ trong lòng.

(2) Câu nầy và câu trên ý nói thân người đàn bà lênh-đênh như chiếc thuyền gỗ bách trôi nổi giữa giòng thời e-dè sóng gió những lúc ra khơi và hãi-hùng cỏ hoa những khi vào vịnh.

CLXXXI

Nhân khi bàn bạc gần xa,
2488 *Thừa-cơ* nàng mới bàn ra nói vào ;
Rằng : « Trong **thành-trạch* đồi-dào,
2490 « Tưới ra đã khắp, thấm vào đã sâu
« **Bình-thành* **công-đức* bấy lâu,
2492 « Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao ! (1)
« Gẫm từ khởi việc **binh-đao*,
2494 « Đống xương **vô-định* đã cao bằng đầu.
« Làm chi để tiếng về sau,
2496 « Nghìn năm ai có khen đâu **Hoàng-Sào* ?
« Sao bằng lộc trọng quyền cao, (2)
2498 « **Công-danh* ai dứt lối nào cho qua ? »
Nghe lời nàng nói mặn-mà,
2500 Thế công (3) Từ mới dở ra thế hàng (4)
**Chỉnh-nghi* **tiếp-sứ* vội-vàng,
2502 Hẹn kỳ **thúc-giáp*, quyết đường **giải-binh*.

CLXXXI. — *Từ câu 2487 đến câu 2502, nàng Kiều nhân khi hầu chuyện Từ-công, mới bàn nói với Từ mọi lẽ : Vua triều Minh công cao đức lớn, ai ai cũng được nương nhờ, vậy nên chịu phục triều Minh, để hưởng quyền lộc cho nhiều mà lập công danh cho lớn, còn hơn làm giặc để tiếng xấu về sau. Từ tin lời nàng làm phải, mới vội-vàng tiếp sứ, hẹn ngày mở cửa ra hàng.*

(1) Trên đầu có vua, ai cũng đội nhờ ân đức, không phải như Từ công « dọc ngang nào biết trên đầu có ai », xem câu 2472.

(2) « Lộc trọng quyền cao » là nói chịu làm tôi triều Minh thời có lộc nhiều và cầm quyền lớn.

(3) « Thế-công » là lập trận thế để ra đánh.

(4) « Thế-hàng » là sắp-đặt quân-lính để ra đầu hàng.

CLXXXII

Tin lời *_thành-hạ_ *_yêu-minh_,
2504 Ngọn cờ ngơ-ngác, trống canh trễ-tràng.(1)
Việc binh bỏ chẳng giữ-giàng,
2506 *_Vương-sư_ dòm đã tỏ-tường *_thiệt-hư_.
*_Hồ-công_ *_quyết-kế_ *_thừa-cơ_,
2508 *_Lễ-tiên_ *_binh-hậu_ *_khắc-cờ_ *_tập-công_.
Kéo cờ *_chiêu-phủ_ *_tiên-phong_,
2510 *_Lễ-nghi_ giàn trước, vác đòng phục sau.
*_Từ-công_ hờ-hững biết đâu,
2512 *_Đại-quan_ *_lễ-phục_ ra đầu cửa Viên. (2)

CLXXXII. — _Từ câu 2503 đến câu 2512, Từ-công tin lời sứ-giả, tưởng đợi ngày làm lễ ăn thề, nên việc binh không giữ-giàng như trước nữa. Quân bên Minh dò được; Hồ-công mới quyết thừa cơ, trước giàn lễ-nghi sau phục đòng-vác. Từ-công mang áo mũ ra cửa, nào biết đâu mắc tay bợm già._

(1) « Trễ-tràng » là trễ-nải không nghiêm nhặt như trước nữa.
(2) « Cửa Viên » xem chú thích câu 2318,

CLXXXIII

*_Hồ-công_ *_ám-hiệu_ *_trận-tiền_,
2514 Ba bề phát súng, bốn bên kéo cờ.
Đang khi *_bất-ý_ chẳng ngờ
2516 Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn. (1)
*_Tử-sinh_ liều giữa *_trận-tiền_,
2518 Dạn-dày cho biết gan liền *_tướng-quân_!

Khi thiêng khi đã về thần, (2)
Nhơn-nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng!
Trơ như đá, vững như đồng,
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời!
Quan-quân *truy-sát* đuổi dài,
Âm-ầm *sát-khí* ngất trời ai đang.
Trong hào ngoài lũy tan-hoang,
Loạn-quân vừa dắc tay nàng đến nơi.
Trong vòng tên đạn bời-bời,
Thấy Từ còn đứng giữa trời trơ-trơ.
Khóc rằng : « *Trí-dũng* có thừa, (3)
« Bởi nghe lời thiếp nên *cơ-hội* nầy.
« Mặt nào trông thấy nhau đây ?
« Cũng liều sống thác một ngày với nhau »
Dòng thu *(4)* như dội cơn sầu,
Dứt lời nàng cũng gieo đầu một bên.
Lạ thay *oan-khí* *tương-triền*.
Nàng vừa phục xuống, Từ liền ngã ra.
Quan-quân kẻ lại người qua,
Xót nàng sẽ lại vực ra dần-dần.

CLXXXIII. — *Từ câu 2513 đến câu 2538, lúc Từ-công ra khỏi cửa. Hồ-công làm lịnh cho quân lính kéo cờ, hùm đã sa cơ, đành liều một thác, gan tướng quân thử làm cho biết, hồn về rồi mà xác đứng trơ-trơ, trong đám loạn-quân, tìm được nàng Kiều dẫn ra trước trận. Nàng thấy Từ đương còn đứng giữa, mới toan liều chết cùng Từ, nàng gieo đầu phục xuống một bên. Từ liền ngã ra giữa trận. Ai thấy cũng động lòng thương xót, mới vực nàng ra ngoài dần-dần.*

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

(1) Khi ấy Từ-công mắc phải mưu sâu nên đành thất thế, cũng ví như con hùm thiêng đã mắc bẫy, thời sức phải hèn.

(2) « Khí thiêng » là tinh-khí của non sông chứa lại mà sinh ra bậc anh-hùng, « khi đã về thần » là khi thu về trên núi cao làm vị thần thiêng. Đây nói khi Từ-công đã chết.

(3) Từ câu nầy trở xuống cả thảy bốn câu là lời của nàng Kiều than khóc ở bên Từ-công.

(4) « Dòng thu » là nước mắt, xem chú thích chữ « thu ba ». Đây nói khóc cách sầu thảm lắm, đến nỗi nước mắt dầm-dề như nước mưa mùa thu đổ dội xuống.

CLXXXIV

Dẫn vào đến trước **trung-quân*,
**Hồ-công* thấy mặt **ân-cần* hỏi han
Rằng : « Nàng chút phận **hồng-nhan*,
« Gặp cơn **binh-cách* nghèo nàn cũng thương !
« Đã hay **thành-toán* **miếu-đường*,
« Giúp công cũng có lời nàng mới nên !
« Bây giờ sự đã **vạn-tuyền*,
« Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin bề nào ? »
Nàng càng giọt ngọc tuôn dào, (1)
Ngập-ngừng mới gởi thấp cao sự lòng.
Rằng : « Từ là đứng **anh-hùng*, (2)
« Dọc ngang trời rộng, vẫy-vùng bể khơi !
« Tin tôi nên quá nghe lời, (3)
« Đem thân **bách-chiến* làm tôi **triều-đình*.
« Ngỡ là **phu-qui-phụ-vinh*,
« Ai ngờ một phút tan-tành thịt xương !
« Năm năm trời bể **ngang-tàng*,
« Đem mình đi bỏ **chiến-trường* như không.
« Khéo khuyên kể lấy làm công,
« Kể bao nhiêu, lại đau lòng bấy nhiêu !
« Xét mình công ít tội nhiều,
« Sống thừa tôi đã nên liều mình tôi !

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

« Xin cho *tiện-thổ* một doi, (4)
2562 « Gọi là đắp-điếm lấy người *tử-sinh* ! »
Hồ-công nghe nói thương tình,
2564 Truyền cho *cảo-tảng* *di-hình* bên sông.

CLXXXIV. — *Từ câu 2539 đến câu 2564, khi dẫn nàng Kiều vào, Hồ-công thấy mặt mà hỏi nàng có công giúp lời trong việc binh-cách, muốn xin bề nào thời tùy lòng! Nàng nói vì Từ tin lời nàng nên nỗi mắc nạn; nàng là kẻ có tội, dám đâu kể lấy làm công Nàng chỉ xin một đám đất để chôn cất Từ-công. Hồ-công thương tình mới truyền cho đem chôn bên sông.*

(1) « Giọt ngọc » là nước mắt. Đây nói nàng Kiều cứ chảy nước mắt ra mãi.

(2) Từ câu nầy trở xuống cả thảy 14 câu là lời của nàng Kiều nói với Hồ-công.

(3) Tức là « Đục trời quấy nước », trong câu 2471.

(4) « Doi » là dải đất bồi sa ở dọc bờ bể, bờ sông. Đây ý nàng Kiều muốn xin một miếng đất rất hèn hạ để chôn Từ-Hải, cho nên Hồ công cũng thương tình, truyền cho cảo-táng bên sông.

CLXXXV

Trong quân mở tiệc *hạ-công*,
2566 Xôn-xao *tỵ-trúc*, *hội-đồng* *quân-quan*.
Bắt nàng *thị-yến* dưới màn,
2568 Giở say lại ép cung đàn nhặt tâu. (1)
Một cung gió thảm mưa sầu, (2)
2570 Bốn dây dỏ máu năm đầu ngón tay.
Ve kêu, vượn hót nào tày,
2572 Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu!
Hỏi rằng : « Nầy khúc ở đâu?
2574 « Nghe ra muôn thảm nghìn sầu lắm thay ! »
Thưa rằng : « *Bạc-mạnh* khúc nầy,
2576 « Phổ vào (3) đàn ấy những ngày còn thơ.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

« Cung-cầm lựa những ngày xưa,
2578 « Mà gương *_bạc-mạnh_ bây giờ là đây. »
Nghe càng đắm, đắm càng say,
2580 Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình. (4)
Dạy rằng : « Hương lửa ba sinh,
2582 « Dây loan xin nối cầm lành cho ai. » (5)
Thưa rằng : « Chút phận lạc-loài,
2584 « Trong mình nghĩ đã có người thác oan.
« Còn chi nửa cánh hoa tàn, (6)
2586 « Tơ lòng đã dứt dây đàn *_Tiểu-lân_.
« Rộng thương còn mảnh *_hồng-quần_,
2588 « Hơi tàn được thấy gốc phần (7) là may ! »

CLXXXV. — _Từ câu 2565 đến câu 2588, Hồ-công nhân lúc trong quân mở tiệc, bắt nàng Kiều rót rượu rồi ép vặn đàn, Hồ-công nghe cung đàn càng say càng đắm, mới nói để kết duyên cùng nàng. Nàng nói lấy chồng mà đã giết chồng, thời lòng đâu còn muốn lấy chồng khác. Nếu Hồ-công rộng lòng thương xót thời tha cho được về làng cũ là may._

(1) « Giở say » là uống rượu mới say ngà-ngà ; « nhặt tâu » là vặn đàn cho mau kíp.

(2) « Cung » là cung đàn. Câu nầy và câu dưới tả cái khúc đàn sầu thảm đau-đớn, so với lúc mưa lúc gió âm-sầm và tiếng vượn tiếng ve áo-não cũng không bằng.

(3) « Phổ vào » là hiệp vào, ghép vào trong bản đàn tức là câu 33 và câu 34.

(4) « Mặt sắt » bởi chữ « thiết diện » do tích đời Tấn quân đánh nơi Hạ-khẩu thời mang mặt sắt để ra trận. Đây nói nghe tiếng đàn mà người mang mặt sắt kia là Hồ-tôn-Hiến cũng phải say mê ; chứ không có ý nói chính trực nghiêm-minh như trong câu 1409.

(5) « Ai » là chỉ nàng Kiều. Câu nầy và câu trên là lời Hồ-công dạy nàng Kiều về điều ông muốn vì nàng kết nguyền hương lửa mà chắp mối dây cầm cho nàng.

(6) « Cánh hoa tàn » là nói má hồng đã phôi pha đi rồi.

(7) « Gốc phần » là chỗ nhà cha mẹ ở, xem chú thích chữ « tử-phần ».

CLXXXVI

Hạ-công chén đã quá say,
2590 **Hồ-công* đến lúc rạng ngày nhớ ra :
« Nghĩ mình **phương-diện* **quốc-gia*,
2592 « Quan trên nhắm xuống, người ta trông
« Phải tuồng trăng gió hay sao, [vào ;
2594 « Sự nầy biết tính thế nào được đây ? »
**Công-nha* vừa buổi rạng ngày,
2596 **Quyết-tình* công mới đoán ngay một bài.
Lệnh quan ai dám cãi lời,
2598 Ép tình mới gán cho người **thổ-quan*.
Ông tơ (1) thực nhẽ **đa-đoan*.
2600 Xe tơ sao khéo vơ càn vơ xiên ?
Kiệu hoa áp thẳng xuống thuyền,
2602 Lá màn rủ thấp, ngọn đèn khêu cao.

CLXXXVI. — *Từ câu 2589 đến câu 2602, Hồ-công nhân vì cuộc rượu cung đàn, say sưa quá độ, đến rạng ngày mới tỉnh nhớ việc mình ; nghĩ mình là một chức quan cao, không lẽ chơi bời như những phường trăng gió, mới đem nàng Kiều gán lại cho người thổ-quan. Thổ-quan đem nàng xuống thuyền, tính vầy duyên mới.*

(1) « Ông tơ » xem chú thích câu 549. Đây nói trách ông xe tơ không biết kén đôi chọn ứa.

CLXXXVII

Nàng càng ủ liễu phai đào, (1)
2604 Trăm phần, nào có phần nào phần tươi.
Đành thân cát giập sóng vùi,
2606 Cướp công cha mẹ, thiết đời **thông-minh*.
[(2)



https://www.facebook.com/thuchoisach

Chân trời mặt bề *linh-đinh*,
2608 Nắm xương biết gởi **tử-sinh* chốn nào?
Duyên đâu ai dứt tơ đào,
2610 Nợ đâu ai đã dắc vào tận tay? (3)
Thân sao thân đến thế nầy?
2612 Còn ngày nào cũng dư ngày *(4)* ấy thôi.
Đã không biết sống là vui,
2614 Tấm thân nào biết thiệt-thòi là thương!
Một mình cay đắng trăm đường,
2616 Thôi thời nát ngọc tan vàng (5) thời thôi.
Mảnh gương đã gác non đoài, *(6)*
2818 Một mình luống những đứng ngồi chưa [xong. *(7)*

CLXXXVII. — *Từ câu 2603 đến câu 2618, khi nàng Kiều ngồi dưới thuyền, trách số hờn duyên, than thân tủi phận, cái sống đã đành vô ích, cái chết lại có chi mà buồn, tính hết trăm đường, chỉ còn cái thác là xong việc. Đêm khuya gần sáng, thổn-thức một mình.*

(1) « Liễu » và « đào » là hai thứ cây thường dùng để ví với thân thể nhan sắc đàn-bà con gái. « Ủ liễu phai đào » là nói nàng Kiều lúc ấy thân thể rực-rã và nhan sắc buồn rầu.

(2) Câu nầy và câu trên ý nói cái thân đã gán cho thổ-quan đành như cát giập sóng vùi thời cha mẹ sinh ra đã uổng công, mà tánh thông-minh trời cho lại thiệt mất.

(3) Câu nầy và câu trên ý nói cái duyên đằm thắm với chàng Kim đã bị dứt dây tơ đỏ mà cái nợ cả-cớ với thổ-quan lại dắc vào trong tay.

(4) « Dư ngày » nghĩa cũng như chữ « sống thừa » câu 2560, bởi chữ « dư sinh » mà dịch ra. Đây nói sống thêm ngày nào thời cũng như dư ra mà thôi, không làm nên việc gì.

(5) « Ngọc » và « vàng » là hai thứ vật quí-báu thường dùng để ví thân-thể người đàn bà con gái. Đây nói « nát ngọc tan vàng » là liều thân chịu chết.

(6) « Mảnh gương » là mặt trăng, « non đoài » là núi ở về phía tây. Đây nói đêm khuya trăng lặn.

(7) Câu nầy ý nói nàng Kiều khi ấy trong lòng trăm mối ngổn-ngang, chỉ ngồi xuống rồi đứng lên như thế mãi mà nghĩ ngợi cũng không xong việc.

CLXXXVIII

Triều (1) đâu nổi tiếng đùng-đùng,
2620 Hỏi ra mới biết rằng sông *Tiền-đường.
Nhớ lời *thần-mộng rõ-ràng, (2)
2622 Nầy thôi hết kiếp *đoạn-trường là đây.
« *Đạm-tiên nàng hỏi có hay?
2624 « Hẹn ta thì đợi dưới nầy rước ta! »
Dưới đèn sẵn bức tiên hoa, (3)
2626 Một thiên *tuyệt-bút gọi là đề sau.
Cửa bồng (4) vội mở rèm châu,
2628 Trời cao, sông rộng, một màu bao-la. (5)
Rằng : « *Từ-công *hậu-đãi ta, (6)
2630 « Chút vì việc nước mà ra phụ lòng.
« Giết chồng mà lại lấy chồng,
2632 « Mặt nào mà lại đứng trong cõi đời?
« Thôi thời một thác cho rồi,
2634 « Tấm lòng phó mặc trên trời dưới sông! »
Trông vời con nước mênh-mông, (7)
2636 Đem mình gieo xuống giữa giòng *trường-
*Thồ-quan theo vớt vội-vàng, [giang.
2638 Thời đã đắm ngọc chìm hương (8) quá rồi.

CLXXXVIII. — *Từ câu 2619 đến câu 2638, khi thuyền đi đến một dòng sông kia, nàng Kiều hỏi ra mới biết rằng sông Tiền-đường, nhớ lời thần mộng, nàng mới khấn Đạm-tiên đợi để gặp nhau. Lấy bức tiên-hoa, đề thơ tuyệt bút, lại mở cửa bồng mà trông ra ngoài khống lộng, những ăn-năn về sự hãm hại Từ-công, định liều một thác cho rồi, may chi tấm lòng được thấu cùng tri-kỷ.*

Nghĩ thế rồi gieo mình xuống nước, thổ-quan theo vớt thì đã chìm mất tăm hơi.

(1) « Triều » là nước thủy triều, xem chữ « thủy triều ». Đây nói khi nước lên có tiếng sóng dội lên.

(2) Tức là mấy lời Đạm-tiên bảo, từ câu 995 đến câu 1000.

(3) « Tiên hoa » xem chú thích câu 1454.

(4) « Bồng » là mui thuyền, « cửa bồng » cánh cửa nơi mui thuyền, bững thuyền. « Rèm châu » là bức rèm quí báu như có hạt châu kết lại. Đây nói mở rèm ở cửa thuyền.

(5) « Bao la » là rộng mênh-mông. Đây nói trông ra chỉ thấy trời và sông mà không thấy ai, vì lúc ấy nàng Kiều thương xót Từ-công mà trông ra thấy cảnh như thế.

(6) Từ câu nầy trở xuống cả thảy 6 câu là lời nàng Kiều tự nghĩ trong lòng.

(7) « Mênh mông » là rộng rãi, ngó thẳm-thẳm mù-mù.

(8) « Ngọc » và « hương » là hai thứ thường dùng để ví người con gái quí như ngọc, thơm như hương. Đây nói « đắm ngọc chìm hương », là khi nàng Kiều đã chìm xuống dưới đáy sông.

CLXXXIX

Thương thay cũng một kiếp người,
2640 Hại thay mang lấy **sắc-tài* làm chi?
Những là **oan-khổ *lưu-ly*,
2642 Chờ cho hết kiếp còn gì là thân?
Mười lăm năm, bấy nhiêu lần,
2644 Làm gương cho khách **hồng-quần* thử soi.
Đời người đến thế thì thôi, [(1)
2646 Trong cơ **âm-cực-dương-hồi* khôn hay.
Mấy người **hiếu-nghĩa* xưa nay,
2648 Trời làm chi đến lâu ngày càng thương.

CLXXXIX. — *Từ câu 2639 đến câu 2648, thương hại thay cho nàng Kiều cũng một kiếp người trên dương-thế, chỉ vì tài sắc mà đày đọa tấm thân, mười lăm năm lịch-duyệt, để làm gương cho khách má đào! Than ôi! mấy người hiếu nghĩa thường bị cái số long-đong như vậy!*

(1) Câu nầy và câu trên ý nói trong mười lăm năm đã trải bấy nhiêu lần oan-khổ lưu-ly để cho bọn con gái đời sau xem đó làm gương.

CXC

*Giác-duyên từ tiết giã nàng,
Đeo bầu quảy níp (1) rộng đàng *vân-du ;
Gặp bà *Tam-hợp *đạo-cô,
*Thung-dung hỏi hết nhỏ to sự nàng :
« Người sao *hiếu-nghĩa đủ đường,
« Kiếp sao chịu những *đoạn-trường thế
Sư rằng : « *Phước họa đạo trời. [thôi ?»
« Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra.
« Có trời mà cũng tại ta,
« Tu là cội phước, tình là dây oan,
« *Thúy-Kiều sắc-sảo khôn-ngoan,
« *Vô-duyên là phận *hồng-nhan đã đành !
« Lại mang lấy một chữ tình,
« Khư-khư mình buộc lấy mình vào trong.
« Vậy nên những chốn *thung-dung,
« Ở không *yên-ổn, ngồi không vững-vàng.
« Ma đưa lối, quỉ đem đường, (2)
« Lại tìm những chốn *đoạn-trường mà đi.
« Hết nàn nọ đến nàn kia,
« *Thanh-lâu hai lượt, *thanh-y hai lần. (3)
« Trong vòng dáo dựng gươm trần,
« Kề răng hùm sói, gởi thân tôi-đòi. (4)
« Giữa dòng nước chảy sóng giồi,
« Trước hàm rồng cá gieo mồi vắng-tanh.
« Oan kia theo mãi với tình, [(5)
« Một mình mình biết, một mình mình hay.
« Làm cho sống đọa, thác đày,
« *Đoạn-trường cho hết kiếp nầy mới thôi.»

*_Giác-duyên_ nghe nói rụng rời :
2678 « Một đời nàng hỏi thương ôi còn gì ! »
Sư rằng : « Song chẳng hề chi.
2680 « *_Nghiệp-duyên_ cân lại nhắc đi còn nhiều ;
« Xét trong *_tội-nghiệp_ *_Thủy-Kiều_ :
2682 « Mắc điều *_tình-ái,_ khỏi điều *_tà-dâm._
« Lấy *_tình-thâm_ giả *_tình-thâm,_
2684 « Bán mình đã động *_hiếu-tâm_ đến trời !
« Hại một người cứu muôn người,(6)
2686 « Biết đường *_khinh-trọng,_ biết lời phải [chăng.
« Thửa _(7)_ *_công-đức_ ấy ai bằng,
2688 « *_Túc-khiên_ đã rửa lưng-lưng sạch rồi.
« Khi nên trời cũng chiều người,
2690 « Nhẹ-nhàng nợ trước, đền bồi duyên sau.(8)
« *_Giác-duyên_ dầu nhớ nghĩa nhau,
2692 « *_Tiền-đường_ thả một bè lau rước người.
« Trước sau cho vẹn một lời,
2694 « Duyên ta mà cũng phước trời chi không ! »

CXC. — _Từ câu 2649 đến câu 2694, Giác-duyên từ lúc cáo biệt nàng Kiều, tìm bà Tam-hợp đạo cô, để hỏi sự nàng sau trước. Tam-hợp mới kể hết sự nàng mắc nàn nọ nàn kia, khi nào hết kiếp đoạn trường mới thôi. Giác-duyên nghe nói thời động lòng thương nàng mà than thở. Tam-hợp lại nói nàng dầu mắc điều tình ái mà được chữ hiếu-tâm, lại có lòng giúp nước cứu người, công ấy đã bồi xong nợ trước ; nếu Giác-duyên còn ghi nghĩa cũ thời đưa thuyền đến sông Tiền-đường mà rước nàng._

(1) « Níp » là cái trấp để đựng đồ.

(2) « Ma » và « quỉ » ở đây tức là những người bạc-ác tinh-ma, như Sở-Khanh, Khuyển, Ưng, Bạc-hạnh, v.v.....

(3) Thanh lâu một lượt ở với Tú-bà, một lượt ở với Bạc-bà ; thanh y một lần ở nhà bà Hứa-phu-nhân (Hoạn-bà), một lần ở nhà Hoạn-thư.

(4) « Hùm, sói » là hai loài thú độc dữ trong rừng, ở đây nói ví Hồ-tôn-Hiến ; lúc quân lính bắt nàng Kiều dẫn vào cho Hồ, Hồ ép nàng thị yến dưới màn.

(5) « Vắng tanh » bởi chữ « tịch mịch » lấy trong câu Đường thi « ngư long tịch mịch thu giang lãnh » mà trích dịch ra. Đây nói lúc gieo mình xuống nước nhờ được chỗ ít rồng cá nên gieo mồi vắng vẽ không bị cá ăn.

(6) Hại Từ-công mà cứu cho dân buổi ấy khỏi phải giặc-giã.

(7) « Thửa » bởi chữ « Kỳ » dịch ra, đặt thay cho một người đã nói ở trên. Đây nói công đức ấy của nàng Kiều.

(8) Các điều oan trái ngày xưa đã nhẹ-nhàng, cái duyên với chàng Kim lại được sum-họp.

CXCI

**Giác-duyên* nghe nói mừng lòng,
2696 Lân-la tìm thú bên sông **Tiền-đường*.
Đánh tranh lợp mái **thảo-đường*,
2698 Một gian nước biếc mây vàng chia đôi. (1)
Thuê năm *(2) *ngư-phủ* hai người,
2700 Đón thuyền chực bến, kết chài giăng sông ;
Một lòng chẳng quản mấy công,
2702 Khéo thay gặp-gỡ cũng trong chuyền vần. (3)

CXCI. — *Từ câu 2695 đến câu 2702, Giác-duyên nghe Tam-hợp nói, rất nỗi mừng lòng, mới đi đến sông Tiền-đường, làm một cái nhà tranh ở tạm, thuê hai tên chài chực thuyền đón ngang sông ; vẫn đã mất công người đợi chờ ; nhưng cũng có trời xui khiến ......*

(1) Làm nhà ở bên sông, trên thời mây dưới thời nước, như một gian nhà ở giữa mà chia rời nước ra hai phần cách nhau.

(2) « Thuê năm » là thuê luôn cả năm ở đó để đón vớt nàng Kiều

(3) « Chuyền vần » là cơ trời xây vần. Đây nói Giác-duyên gặp nàng Kiều cũng có cơ trời ; câu nầy đối chiếu với câu 2694.

CXCII

Kiều từ gieo xuống giòng ngân, (1)
2704 Nước xuôi bỗng đã trôi dần tận nơi,

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

**Ngư-ông* kéo lưới vớt người,
2076 Gẫm lời **Tam-hợp* rõ mười chẳng ngoa.
Trên mui lướt-mướt áo là,
2708 Tuy giầm hơi nước, chửa lòa bóng gương.
**Giác-duyên* nhìn thấy mặt nàng, [(2)
2710 Nàng còn thiêm-thiếp giấc vàng chưa phai
Mơ-màng bóng quế hồn mai. (4) [(3)
2712 **Đạm-tiên* thoắt đã thấy người ngày xưa;
Rằng : « Tôi đã có lòng chờ,
2714 « Mất công đã mấy năm thừa ở đây !
« Chị sao phận mỏng đức dày,
2716 « Kiếp này đã vậy, lòng này dễ ai ! (5)
« Tấm thành đã thấu đến trời,
2718 « Bán mình là hiếu, cứu người là nhân. (6)
« Một mình vị nước vị dân,
2720 « **Âm-công* nhắc một đồng cân đã già.
« **Đoạn-trường* sổ rút tên ra,
2722 « **Đoạn-trường* thơ phải đưa mà giả nhau.
« Còn nhiều **hưởng-thụ* về sau, [(7)
2724 « Duyên xưa dày-dặn, phúc sau dồi-dào.(8)»
Nàng càng ngơ-ngẩn biết sao,
2726 « **Trạc-tuyền* » ! nghe tiếng gọi vào bên tai.
Giật mình thoắt tỉnh giấc mai, (10) [(9)
2728 Bâng-khuâng nào đã biết ai mà nhìn ?
Trong thuyền nào thấy **Đạm-tiên*,
2730 Bên mình chỉ thấy **Giác-duyên* ngồi kề.
Thấy nhau mừng rỡ trăm bề,
2732 Dọn thuyền mới rước nàng về **thảo-lư*.

CXCII. — *Từ câu 2703 đến câu 2732, nàng Kiều theo dòng nước trôi xuôi, làng chài kéo lưới vớt được. Lúc lên trên khô thì nàng còn thiêm-thiếp,*

nằm thấy chiêm bao, Đạm-tiên ở đó đã hơn mười năm, bây giờ mới gặp nhau trò chuyện : bảo nàng có nhân có hiếu, lòng thấu đến trời, sổ đoạn-trường đã rút tên ra, thơ đoạn-trường đem mà trả lại. Vừa hết câu chuyện, bỗng nghe tiếng gọi bên tai, nàng tỉnh dậy thời chẳng thấy Đạm-tiên, chỉ thấy Giác-duyên ngồi đó. Hai người thấy nhau mừng rỡ, mới đem nhau về am.

(1) « Ngân » nghĩa là bạc, « giòng ngân » là giòng nước sông Tiền-đường trắng như bạc.

(2) Câu nầy và câu trên ý nói khi vớt nàng Kiều lên đặt trên mui thuyền, thời tuy áo đã giầm nước mà xem nhan sắc còn tươi tốt như xưa.

(3) « Giấc vàng » là giấc mộng nồi kê vàng, xem chữ « hoàng-lương ». Đây nói lúc ấy nàng Kiều còn nằm thấy chiêm-bao.

(4) « Bóng quế hồn mai » là chỉ hương-hồn của người ta trong lúc mơ-màng.

(5) Câu nầy ý nói cái kiếp bạc mạnh đã đành chịu vậy mà cái lòng nhân hiếu dễ mấy ai bằng.

(6) « Cứu người » là nói nàng Kiều khuyên Từ-công đầu hàng để khỏi sự chinh-chiến tàn-hại nhân-dân.

(7) Nguyên trước nàng Kiều có vịnh mười bài thơ đoạn-trường đưa cho Đạm-tiên (câu 2)6), nay Đạm-tiên đưa thơ ấy trả lại.

(8) « Duyên » là được gặp lại chàng Kim, « phúc » là được về với cha mẹ anh em

(9) Đây là nói Giác-duyên lấy pháp-danh mà gọi bên tai nàng Kiều.

(10) « Giấc mai » tức là « hồn mai » xem chú thích câu 1715.

CXCIII

Một nhà chung-chạ sớm trưa, (1)
2734 Gió trăng mát mặt, muối dưa chay lòng.
Bốn bề bát-ngát mênh-mông,
2736 Triều (2) dâng hôm sớm, mây lồng trước sau.
Nạn xưa trút sạch lầu-lầu,
2738 Duyên xưa (3) chưa dễ biết đâu chốn nầy !

CXCIII. — *Từ câu 2733 đến câu 2738, nàng Kiều từ lúc ở với Giác-duyên, cảnh trời đã vui, mùi*

thuyền lại bén, bốn bề am phật, lân-la nước biếc mây vàng, nạn đã sạch lầu, duyên may lại gặp.

(1) Đây nói nàng Kiều với Giác-duyên ở chung một nhà.

(2) « Triều » là nước thủy triều xem chú thích câu 2619.

(3) « Duyên xưa » là nói gặp lại chàng Kim

CXCIV

Nỗi nàng *tai-nạn* đá đầy,
2740 Nỗi chàng *Kim-trọng* bấy-chầy mà thương.
Từ ngày muôn dặm *phù-tang*,
2742 Nửa năm ở đất *Liêu-dương* lại nhà (1)
Vội sang vườn Thúy (2) dò-la,
2744 Nhìn *phong-cảnh* cũ nay đà khác xưa :
Đầy vườn cỏ mọc lau thưa,
2746 Song, trăng quạnh-quẽ, vách, mưa rã-rời
Trước sau nào thấy bóng người, (3)
2748 Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông ! (4)
Sập-sòe én liệng rường không, (5)
2750 Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày !
Cuối tường gai gốc mọc đầy,
2752 Đi về này những lối này năm xưa. (6)
Chung-quanh lặng ngắt như tờ, (7)
2754 Nỗi niềm *tâm-sự* bây giờ hỏi ai ?

CXCIV. — *Từ câu 2739 đến câu 2754, việc nàng Kiều mắc nạn đã đành, nay nói về việc chàng Kim bấy lâu cũng nhiều nỗi khá thương ! Từ lúc chàng về Liêu-dương, được sáu tháng lại trở sang chốn cũ ; nhìn phong cảnh bên nhà Viên-ngoại, thấy đã khác xưa : nhà vườn đã thành chỗ bỏ hoang, bóng người lại trông càng vắng-vẻ ; nỗi niềm tâm sự biết hỏi cùng ai,*

(1) « Nhà » là nhà thuê lúc trước, xem câu (274).

(2) « Vườn Thúy » là vườn của Thúy-Kiều, lúc trước chàng Kim được kim-thoa trên cây đào vườn ấy.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

(3) « Song » là cửa sổ, « quạnh-quẽ » là vắng-vẻ không có người. Đây nói cửa sổ lúc trước nàng Kiều thường ngồi trông trăng, thời lúc bấy giờ vắng-vẻ, còn vách nhà thời bị mưa xoi rã-rời. Từ đoạn nầy trở xuống cả thảy 10 câu, tả cảnh nhà vườn bỏ hoang.

(4) Câu nầy và câu trên dịch ý hai câu thơ của ông Thôi-Hộ: « Nhân diện bất tri hà xứ khứ, đào hoa y cựu tiếu đông phong », nghĩa là đi đâu chẳng thấy mặt người, hoa đào y cũ chào cười gió đông. Đây nói « năm ngoái » tức là năm chàng Kim và nàng Kiều trò chuyện cùng nhau ở dưới cây đào.

(5) Câu nầy dịch ý câu thơ ông Tiết-sanh : « Không lương lạc yến nê » nghĩa là rường nhà bỏ trống, chim yến làm tổ rơi đất xuống.

(6) Câu nầy và câu trên nói cái chỗ năm trước chàng Kim « nhón thang mây » và nàng Kiều « lần theo tường gấm » thì lúc bấy giờ chẳng còn « nẻo thông » và không trông tỏ « lối vào thiên thai » nữa.

(7) « Tờ » nguyên chữ « từ » là đền thờ. « Lặng ngắt như tờ » là nói vắng tanh như đền thờ, nơi miếu thờ không có ai cả. Trong câu 71 cũng nghĩa như thế.

CXCV

Láng-giềng có kẻ sang chơi,
2756 Lân-la sẽ hỏi một hai *sự-tình*.
Hỏi ông, ông mắc *tụng-đình*,
2758 Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha;
Hỏi nhà, nhà đã dời xa,
2760 Hỏi chàng Vương với cùng là *Thúy-Vân* :
Đều là sa-sút khó-khăn,
2762 May thuê, viết mướn, kiếm ăn lần-hồi. (1)
Điều đâu sét đánh lưng trời, (2)
2764 Thoắt nghe, chàng đã rụng-rời xiết bao!
Hỏi thăm *di-trú* nơi nào ?
2766 Chỉ đường, chàng mới tìm vào tận nơi.
Nhà tranh, vách đất tả-tơi, (3)
2768 Lau treo rèm nát, trúc cài phên thưa ;
Một sân đất cỏ giầm mưa,
2770 Càng ngao-ngán nỗi, càng ngơ-ngẩn dường!

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

CXCV. — *Từ câu 2755 đến câu 2770, nhân có người bên xóm sang chơi, Kim-trọng mới hỏi việc nhà Viên-ngoại: ông thời mới xong việc kiện, nàng thời bán mình chuộc cha, nàng Vân thời may thuê, chàng Vương thời viết mướn; nhà cũng dời qua chỗ khác, Kim nghe mà đau-đớn rụng-rời. Kim mới tìm nhà đến thăm, thấy nhà vườn xơ-xác, cảnh vật tiêu điều mà thêm ngán nỗi.*

(1) « Sa sút khó khăn » là gia tư kém sút lúc trước, nghèo khó nên Vương-Quan phải đi viết mướn, Thúy-Vân phải đi may thuê để kiếm ăn lần hồi cho qua ngày tháng.

(2) Nghe việc lạ-lùng sinh ra rụng gan rởn ốc vì như nghe tiếng sét ở giữa trời.

(3) Từ câu nầy trở xuống cả thảy ba câu tả cảnh nghèo nhà Viên-ngoại.

CXCVI

Đánh liều lên tiếng ngoài tường. (1)
2772 Chàng Vương nghe tiếng vội-vàng chạy ra.
Dắc tay vội rước vào nhà,
2774 Mái sau *_Viên-ngoại_ ông bà ra ngay;
Khóc than kể hết niềm tây:
2776 « Chàng ôi! biết nỗi nước nầy cho chưa?
« *_Kiều-nhi_ phận mỏng như tờ, (2)
2778 « Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng!
« Gặp cơn *_gia-biến_ lạ dường,
2780 « Bán mình nó phải tìm đường cứu cha.
« Dùng-dằng khi bước chân ra,
2782 « Cực trăm nghìn nỗi, dặn ba bốn lần;
« Trót lời hẹn với *_lang-quân_,
2784 « Mượn con em nó *_Thúy-Vân_ thay lời.
« Gọi là trả chút nghĩa người,
2786 « Sầu nầy dằng-dặc muôn đời chưa quên.
« Kiếp nầy duyên đã phụ duyên,
2788 « *_Dạ-đài_ còn biết, sẽ đền *_lai-sinh_.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

« Mấy lời *kỷ-chủ *đinh-ninh,
« Ghi lòng đề dạ, cất mình ra đi. (3)
« Phận sao bạc mấy *Kiều-nhi!
« Chàng Kim về đó, con thì đi đâu!!» *(4)*

CXCVI. — *Từ câu 2771 đến câu 2792, Kim-trọng trước thềm lên tiếng, Vương-quan ra rước vào nhà, ông bà Viên-ngoại cùng ở mái sau ra mà chào khách. Ông bà than khóc, kể lại các việc cho Kim nghe: kể từ gặp cơn gia biến, Kiều phải bán mình chuộc cha; trót vì chút nghĩa đèo bòng, Vân phải thay lời cho chị. Nói rồi lại khóc, khóc rồi lại than, đã gắn-bó cho Kim-trọng duyên xưa, lại than thở cho Kiều-nhi phận bạc.*

(1) Chàng Kim ở ngoài đánh tiếng cho người nhà Viên-ngoại biết.

(2) « Như tờ » là nói mỏng như tờ giấy.

(3) Câu nầy ý nói mấy lời nàng Kiều dặn-dò trên đó, khi nàng nói cho ông bà Viên-ngoại phải ghi vào lòng, để vào dạ rồi mới cất mình chịu ra đi. Câu nầy trở lên cả thảy 15 câu là lời ông bà Viên-ngoại đối với chàng Kim mà nói.

(4) Câu nầy và câu trên là ông bà Viên-ngoại thấy chàng Kim đến đó mà không thấy mặt nàng nên cất tiếng than khóc.

CXCVII

Ông bà càng nói càng đau,
Chàng càng nghe nói, càng đầu như dưa. (1)
Vật mình vẫy gió tuôn mưa. (2)
Dầm-dìa giọt ngọc, thần-thờ hồn mai!
Đau đòi đoạn, ngất đòi hồi,
Tỉnh ra lại khóc, khóc rồi lại mê.
Thấy chàng đau nỗi *biệt-ly*,
Ngập-ngừng ông mới vỗ-về giải-khuyên:
« Bây giờ ván đã đóng thuyền, (3)
« Đã đành phận bạc, khôn đền *tình-chung*.
« Quá thương chút nghĩa đèo-bòng,
« Nghìn vàng thân ấy dễ hòng bỏ sao? » (4)

Dỗ-dành khuyên giải trăm chiều,
2806 Lửa phiền càng giập, càng khêu mối phiền.
Thề xưa giở đến *Kim-hoàn, [(5)
2808 Của xưa lại giở đến đàn với hương.
Sinh càng trông thấy càng thương,
2810 Gan càng tức-tối, ruột càng xót-xa;
Rằng : « Tôi trót quá chân ra, (6)
2812 « Để cho đến nỗi trôi hoa giạt bèo ! (7)
« Cùng nhau thề thốt đã nhiều,
2814 « Những điều vàng đá, phải điều nói không?
« Chưa chăn gối, cũng vợ chồng,
2816 « Lòng nào lại nỡ dứt lòng cho đang ?
« Bao nhiêu của, mấy ngày đàng,
2818 « Còn tôi, tôi một gặp nàng mới thôi ! »
Nỗi thương nói chẳng hết lời,
2820 *Tạ-từ sinh mới sụt-sùi bước ra.

CXCVII. — *Từ câu 2793 đến câu 2820, chàng Kim nghe lời ông bà Viên-ngoại nói, vật mình than khóc, khi tỉnh khi mê, Vương-ông phải lựa lời mà khuyên giải. Lại khi giở đến đàn hương, và kim-hoàn ngày trước, chàng càng thương xót xiết bao ! Chàng tự trách mình lỡ bước làm cho nàng đến nỗi phân-ly, bao nhiêu của mấy ngày đường, chàng cũng quyết tìm nàng cho được.*

(1) « Dưa » là lá rau đã ướp muối làm cho mềm rục đi. « Dầu như dưa » là buồn rầu rã-rời ví như dưa.

(2) « Vẫy gió » là vùng tay vật chân làm như vẫy gió ; « tuôn mưa » là khóc nước mắt xuống như mưa.

(3) « Ván đã đóng thuyền » là tấm ván đã đem mà đóng thuyền rồi, thời không đem mà làm gì được nữa. Đây nói nàng Kiều đã bán mình chuộc tội cho cha, thời không thể kết duyên cùng chàng Kim.

(4) Câu này và câu trên Vương Viên-ngoại thấy chàng Kim khóc-lóc đau-đớn quá thề mới khuyên giải rằng : không lẽ thương Kiều mà quá đỗi, để làm hại cái thân quí báu như nghìn vàng.

(5) Câu nầy và câu trên ý nói lòng chàng Kim phiền não như lửa đốt, càng nghe lời khuyên dỗ lại càng phiền não thêm, như ngọn lửa càng muốn giập lại càng đỏ lên.

(6) Từ câu nầy trở xuống cả thảy 8 câu là lời của Kim-trọng nói với ông bà Viên-ngoại.

(7) « Trôi hoa giạt bèo » nghĩa cũng như « hoa trôi bèo giạt » xem chú thích câu 219. Đây nói vị chàng Kim mắc việc phải về Liêu-dương nên để cho nàng Kiều phải đi lưu-lạc quê người.

CXCVIII

Vội về sửa chốn vườn hoa,
Rước mời *_Viên-ngoại_ ông bà cùng sang;
*_Thần-hôn_ chăm chút lễ thường,
*_Dưỡng-thân_ thay tấm lòng nàng ngày xưa.
*_Đinh-ninh_ mài lệ chép thơ, (1)
Cắt người tìm-tối, đưa tờ nhắn-nhe.
Biết bao công mướn của thuê,
*_Lâm-thanh_ mấy độ đi về dặm khơi! (2)
Người một nơi, hỏi một nơi,
Mênh-mông nào biết bể trời nơi nao? (3)
Sinh càng thảm thiết khát-khao,
Như nung gan sắt, như bào lòng son.
Ruột tằm ngày một héo don,
*_Tuyết-sương_ ngày một hao mòn mình ve.
Thẫn-thờ lúc tỉnh lúc mê, [(4)
Máu theo nước mắt, hồn lìa chiêm bao! (5)

CXCVIII. — _Từ câu 2821 đến câu 2836, chàng Kim về bên nhà trọ, dọn-dẹp xong, thời mời ông bà Viên-ngoại sang đó mà ở cùng, để thay lòng nàng Kiều, mà chăm chút thần-hôn định-tỉnh. Lại viết thơ mướn người đi sang Lâm-thanh để thăm dò tin tức của nàng; đã mấy phen tìm chẳng thấy người, chàng càng lấy làm tức tối, càng ngày càng thêm thương nhớ, cho đến nỗi mình ve gầy, ruột tằm héo, giọt giao dài vắn, hồn bướm tỉnh mê._

(1) « Mài lệ chép thơ » là lấy nước mắt mài mực mà viết thơ. Đây là trích dịch ý câu thơ đời Tống : « Lão phu hòa lệ tả tân thi. »

(2) Lúc Mã-giám-Sinh mua Thúy-Kiều thì xưng dối rằng quê là huyện Lâm-thanh (câu 626) mà kỳ thiệt đem Kiều về huyện Lâm-tri (câu 920).

(3) « Người một nơi » là Kiều ở Lâm-tri « hỏi một nơi » là đi tìm hỏi ở Lâm-thanh cho nên không tin tức biết đâu mà dò hỏi.

(4) Câu nầy và câu trên là tả lúc chàng Kim thương nhớ nàng Kiều, đến nỗi càng ngày ruột héo don như ruột con tằm và mình chàng hao mòn như mình con ve.

(5) Câu nầy và câu trên tả lúc chàng Kim tinh thần thành ra ngơ-ngẩn, lúc tỉnh lúc mê, khóc đến nỗi nước mắt chảy ra huyết và cứ mơ-màng chiêm bao như hồn đã lìa xác mà đi vơ-vẩn nơi nào !

CXCIX

*_Xuân-huyên_ lo sợ xiết bao,
2838 Quá ra khi đến thế nào mà hay ? (1)
Vội-vàng sắm-sửa chọn ngày,
2840 Duyên Vân sớm đã xe dây cho chàng ;
Người *_yểu-điệu_, kẻ *_văn-chương_,
2842 Trai tài, gái sắc, xuân (2) đương kịp thì.
Tuy rằng vui chữ *_vu-qui_,
2844 Vui nầy đã cất sầu kia (3) được nào?
Khi ăn ở, lúc ra vào,
2846 Càng âu duyên mới, càng dào tình xưa. _(4)_
Nỗi nàng nhớ đến « bao giờ, »
2848 Tuôn châu đòi trận, vò tơ trăm vòng. _(5)_
Có khi vắng-vẻ *_thơ-phòng_,
2850 Đốt lò hương, giở phiếm đồng ngày xưa, _(6)_
Bẻ-bai rủ-rỉ tiếng tơ,
2852 Trầm bay lạt khói, gió đưa lay rèm. (7)
Dường như bên ốc (8) trước thềm,
2854 Tiếng Kiều đồng-vọng _(9)_ bóng xiêm mơ-[màng
Bối lòng tạc đá ghi vàng,
2856 Tưởng nàng nên lại thấy nàng về đây.

CXCIX. — *Từ câu 2837 đến câu 2856, ông bà Viên-ngoại thấy thế, sợ chàng Kim thành bệnh tương-tư, mới lo việc gả nàng Vân cho chàng được sớm thành hôn. Nhưng mà duyên mới tuy vui, tình xưa dễ dứt, càng thấy Vân lại càng nhớ đến Kiều, nhớ đến lời dặn của Kiều ngày xưa, mới đốt hương và gảy đàn, thời thấy mơ-màng như có bóng Kiều đâu đây, mà nghe vang-vảng như có tiếng Kiều nói đó.*

(1) Câu nầy ý nói chàng Kim thương nhớ nàng Kiều quá thể có khi mang bệnh mà chết cũng chưa biết được.

(2) « Xuân » là xuân xanh, tuổi trẻ.

(3) « Sầu kia » là cái lòng nhớ nàng kiều mà sinh ra buồn-rầu.

(4) « Âu » là âu-yếm, « duyên » là duyên xe dây với Vân, « dào » là « dồi dào », « tình xưa » là tình thương nhớ nàng Kiều. Đây nói càng âu-yếm cái duyên với Thúy-Vân chừng nào lại càng dồi-dào cái tình với Thúy-Kiều chừng ấy.

(5) « Nàng » là chỉ nàng Kiều, « bao giờ » là nhắc lại hai chữ « bao giờ » lời nàng Kiều nói trong câu 740; « châu » là nói nước mắt, « tơ » là nói khúc ruột. Hai câu nầy ý nói về việc nàng Kiều mà nhớ đến hai chữ « bao giờ » lời nàng nói trước, thời nước mắt nhỏ xuống nhiều trận như chuỗi hạt châu và khúc ruột rối-vò trăm vòng như sợi tơ tằm.

(6) Vì lúc nàng Kiều sắp đi bán mình chuộc cha, có lời dặn nàng Vân rằng: « Mai sau dầu có bao giờ, đốt lò hương ấy so tơ phiếm nầy ». Đây nói nhớ lời nàng Kiều dặn ngày xưa thời đem hương mà đốt và vặn đàn mà gảy.

(7) Chữ « gió » ở đây chiếu ứng với « thấy hiu-hiu gió..... » câu 744 Câu nầy và hai câu dưới tả cảnh Kim và Vân nhớ Kiều mà trông như thấy hồn Kiều có về.

(8) « Ốc » là nóc nhà.

(9) « Đồng vọng » là nghe vang-vảng, xem chú thích câu 1074.

CC

Những là *phiền-muộn* đêm ngày,
2858 *Xuân-thu* biết đã đổi thay mấy lần!
Chế-khoa gặp hội trường văn, (1)
2860 Vương, Kim cũng chiếm bảng xuân một
Cửa trời rộng mở đường mây, [ngày.(2)
2862 Hoa chào ngõ hạnh, hương bay dặm phần.(3)

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

CC. — *Từ câu 2857 đến câu 2862, cả nhà Viên-ngoại thương nhớ nàng Kiều, những là đắp nhớ đổi sầu, biết bao ngày tháng. Vừa năm có khoa ứng-chế, Vương-quan và Kim-trọng cùng nhau đi thi; hai người thi đỗ một lần, muôn thủa tao-phùng, một nhà vinh-hiển.*

(1) « Trường văn » bởi chữ « văn-trường » là trường thi chữ nghĩa văn-chương.

(2) « Bảng xuân » là bảng thi ở Kinh-đô thuộc về mùa xuân; « chiếm bảng xuân » là thi đỗ ở Kinh.

(3) « Cửa trời » bởi chữ « thiên-môn » dịch ra; « đường mây » là đường công danh, xem chữ « thanh vân »; « ngõ hạnh » bởi chữ « hạnh viên » là chỗ đời Đường có tiến-sĩ mới đậu được vào dự yến xem hoa ở đó; « dặm phần » là quê hương, xem chữ « tử-phần ». Đây nói khi thấy bảng ở cửa trời thời công danh đã được nhẹ bước đường mây, dự yến thời các hoa chào ở ngõ hạnh và vinh-qui thời tiếng thơm bay khắp dặm phần.

CCI

Chàng Vương nhớ đến xa gần, *(1)*
2864 Sang nhà **Chung-lão* tạ ân **châu-tuyền*.
Tình xưa ơn giả nghĩa đền,
2866 **Gia-thân* lại mới kết duyên **Châu-Trần*. [(2)

CCI. — *Từ câu 2863 đến câu 2866, khi Vương-Quan vinh qui bái yết các việc đã xong, nhớ đến cái ơn Chung-công giúp đỡ ngày xưa, mới sang nhà đem lời cảm-tạ. Sau chàng lại cưới con gái ông về làm vợ, thân lại thêm thân.*

(1) Chàng Vương nhớ đến việc xa việc gần, để lo đền ơn trả nghĩa.

(2) Chàng Vương kết duyên với con gái ông Chung-công. Xem hung chữ « châu-trần » và chữ « gia-thân ».

CCII

Kim tử nhẹ bước **thanh-vân*,
2868 Nỗi nàng (1) càng nghĩ xa gần càng thương:

« Ấy ai (2) dặn ngọc thề vàng,
« Bây giờ *kim-mã *ngọc-đường với ai ! (3)
« Ngọn bèo chân sóng lạc loài,
« Nghĩ mình *vinh-hiển, thương người (4) [*lưu-ly. »
Vâng ra *ngoại-nhiệm *Lâm-tri,
*Quan-san nghìn dặm, *thê-nhi một đoàn.
*Cầm-đường ngày tháng *thanh-nhàn,
Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn *tiêu-dao.(4)

CCII. — *Từ câu 2867 đến câu 2876, từ khi Kim-trọng đã thi đậu, sắp bổ đi làm quan, nhớ lời nguyền ước càng nghĩ đến thân-thế nàng Kiều, nghĩ mình Kim-mã ngọc-đường, thương kẻ ngọn bèo chân sóng; nhớ ai ai nhớ, càng nghĩ càng thương. Được ít lâu Kim được bổ đi làm tri-huyện Lâm-tri, vợ con cùng đi theo, tiếng hạc tiếng đàn tiêu dao ngày tháng.*

(1) « Nàng » là chỉ nàng Kiều.

(2) Chữ « ai » đây là chỉ nàng Kiều. Câu nầy và ba câu dưới là lời Kim-trọng tự than mà nhớ đến nàng Kiều.

(3) Chữ « ai » đây là chỉ trồng và có ý thương tiếc nàng Kiều.

(4) « Người » là chỉ nàng Kiều.

(5) « Tiếng hạc tiếng đàn » là tiếng con chim hạc và tiếng đàn cầm. do những chữ trong truyện ông Triệu-thanh-Hiến đời Tống làm quan trấn đất Thục chỉ đem theo một con hạc và một cây đờn. Đây nói ở huyện chỉ vui thú thanh cao lúc sớm lúc khuya với một con hạc và một cây đờn như Triệu-công ngày xưa.

CCIII

Phòng xuân trướng rủ hoa đào, (1)
Nàng Vân nằm, bỗng chiêm-bao thấy nàng.
Tỉnh ra mới rỉ (3) cùng chàng, [(2)
Nghe lời chàng cũng hai đường tin nghi.
Nọ *Lâm-thanh với *Lâm-tri,
Khác nhau một chữ (4) hoặc khi có lầm.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

Trong cơ _*thanh-khí *tương-tầm_ ;
2884 Ở đây hoặc có _*giai-âm_ chăng là?

CCIII. — _Từ câu 2877 đến câu 2884, đêm xuân đầm-ấm, Vân nằm chiêm bao thấy nàng Kiều; tỉnh dậy nói lại với chàng Kim. Chàng nghe đầu vẫn chưa tin, sau nghĩ ở đó hoặc có tin-tức chăng nỏ._

(1) « Trướng rủ hoa đào » là bức màn có thêu hoa đào, rủ xuống để nằm ngủ.

(2) Chữ « nàng » ở dưới là chỉ Kiều.

(3) « Bỉ » xem chú thích câu 765.

(4) Kim tưởng Kiều còn ở Lâm-thanh là quê của Mã-giám-Sinh cho nên sai người đi tìm (câu 2828) mà lúc bấy giờ Kim lại ở huyện Lâm-tri (câu 2873) thì chỉ khác nhau chữ « thanh » và chữ « tri » thôi, e lúc nàng Vân nằm mộng có lầm đi chăng.

CCIV

*Thăng-đường chàng mới hỏi tra,
2886 Họ Đô có kẻ lại già (1) thưa lên:
« Sự nầy đã ngoại mười niên,
2888 « Tôi đà biết mặt biết tên rành-rành.
« _*Tú-Bà_ cùng _*Mã-giám-Sinh_,
2890 « Đi mua người ở _*Bắc-kinh_ đưa về;
« _*Thúy-Kiều * tài sắc_ ai bì?
2892 « Có nghề đàn lại đủ nghề _*văn-thơ_.
« _*Kiên-trinh_ chẳng phải gan vừa,
2894 « Liều mình thế ấy, (2) phải lừa thế kia. (3)
« _*Phong-trần_ chịu đã ê-chề, (4)
2896 « Dây duyên sau lại xe về _*Thúc-lang_;
« Phải tay vợ cả phụ-phàng,
2898 « Bắt về _*Vô-tích_ toan đường bẻ hoa;
« Bực mình nàng phải trốn ra, (5)
2900 Chẳng may lại gặp một nhà Bạc kia!

« Thoắt buôn về, thoắt bán đi,
2902 « Mây trôi bèo nổi (6) thiếu gì là nơi.
« Bỗng đâu lại gặp một người;
2904 « Hơn người '*trí-dũng* nghiêng trời '*uy-linh*.
« Trong tay mười vạn '*tinh-binh*,
2906 « Kéo về đóng chặt một thành '*Lâm-tri*.
« Tóc tơ các tích mọi khi,
2908 « Oán thì trả oán, ân thì trả ân.
« Đã nên có nghĩa có nhân,
2910 « Trước sau trọn vẹn xa gần ngợi khen.
« Chưa tường được họ được tên,
2912 « Sự nầy hỏi '*Thúc-sinh* viên mới tường. »

CCIV. — *Từ câu 2885 đến câu 2912, một ngày kia Kim-trọng ra công-đường, hỏi thăm các nha thuộc có ai hiểu việc nàng Kiều hay không, lúc bấy giờ mới có kẻ lại già họ Đô biết mà thưa lại: Kể từ lúc nàng phải bán mình cho Tú-bà, mắc lừa với Sở-khanh, xe duyên với Thúc-sinh, chịu khổ với Hoạn-thư, sau gặp họ Bạc bán ở châu Thai, mới kết duyên với một vị anh-hùng, nhờ đó mà trả oán trả ân, thực là có nhân có nghĩa. Nhưng chỉ vì Đô chưa biết rõ họ tên vị ấy, xin với Kim hỏi lại Thúc-sinh mới biết được tường.*

(1) « Lại già » là kẻ làm việc lại-điền đã nhiều tuổi.

(2) « Liều mình » xem câu 984.

(3) « Phải lừa » xem câu 1126.

(4) « Phong trần » xem từ câu 1271 đến câu 1274.

(5) « Bực mình ...... » xem từ câu 2017 đến câu 2020.

(6) « Mây trôi bèo nổi » nghĩa cũng như « bèo nổi mây chìm », chú thích câu 770. Đây nói thân người lưu lạc không định chỗ vì như mây đi theo gió và bèo giạt theo sóng.

CCV

Nghe lời Đô nói rõ-ràng,
2914 Tức thì viết thiếp (1) mời chàng '*Thúc-sinh*.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Nội nàng hỏi hết *_phân-minh_ :
2916 Chồng con đâu tả, _(2)_ *_tánh-danh_ là gì?
Thúc rằng : « Gặp lúc *_lưu-ly_,
2918 « Trong quân tôi hỏi thiếu gì tóc tơ!
« *_Đại-vương_ tên Hải họ Từ,
2920 « Đánh quen trăm trận, sức dư muôn người.
« Gặp nàng ngày ở châu Thai,
2922 « Lạ gì *_quốc-sắc_ *_thiên-tài_ phải duyên.
« Vẫy-vùng trong bấy nhiều niên,
2924 « Làm nên *_động-địa_ *_kinh-thiên_ đùng-đùng.
« Đại quân đồn đóng cõi đông,
2926 « Về sau chẳng biết vân-mồng (3) làm sao?»

CCV. — _Từ câu 2913 đến câu 2926, Kim-trọng nghe lời Đô nói, mới sai người đi mời Thúc-sinh, để hỏi tên họ người kết duyên với nàng Kiều lúc ấy. Thúc-sinh thuật hết tài sức cộng nghiệp của Từ-Hải, nhưng về hồi sau Thúc không hiểu được tin tức thế nào._

(1) « Thiếp » là thiếp-danh, xem chú thích câu 2177.
(2) « Đâu tá » nghĩa như đâu thế, dùng làm lời hỏi.
(3) « Vân-mồng » là tin tức hoặc tăm hơi mù-mịt.

CCVI

Nghe tường ngành ngọn *_tiêu-hao_,
2928 Lòng riêng chàng luống lao-đao thần-thờ.
Xót thay chiếc lá bơ-vơ, (1)
2930 Kiếp trần biết rũ bao giờ cho xong?
Hoa trôi nước chảy xuôi dòng, (2)
2932 Xót thân chìm nổi, đau lòng hiệp tan.
Lời xưa đá lỗi muôn vàn, (3)
2934 Mảnh hương còn đó, phiếm đàn còn đây.
Đàn cầm khéo ngẩn-ngơ dây,
2936 Lửa hương biết có kiếp nầy nữa thôi?

Bình-bồng còn chút xa-xôi, (4)
2938 **Đỉnh-chung* sao nỡ ăn ngồi cho an?
Rắp mong treo ấn **từ-quan*,
2940 Mấy sông cũng lội, mấy ngàn cũng phà;
Giấn mình trong đám **can-qua*,
2942 Vào sinh ra tử (5) họa là thấy nhau.
Nghĩ điều trời thẳm vực sâu,
2944 Bóng chim tăm cá biết đâu mà nhìn. (6)
Những là nấn-ná đợi tin, (7)
2946 Nắng mưa đã biết mấy phen đổi-dời. (8)

CCVI. — *Từ câu 2927 đến câu 2946, Kim-trọng nghe lời Thúc nói, trong lòng sinh ra buồn bã. Những thương xót thay cho Kiều hoa trôi nước chảy, kiếp trần chưa xong, lại tự ăn-năn cho chàng hương đó đàn đây, lời xưa đã lỗi. Nghĩ đến Kiều lưu-ly nghìn dặm, nỡ đâu chàng vinh-hiển một mình, cũng muốn đi khắp mọi nơi, tìm cho thấy mặt, nhưng nghĩ mênh-mông trời bể, biết ở nơi nào! Vậy đành chờ đợi giai-âm, lần qua ngày tháng.*

1) « Chiếc lá bơ vơ » nói thân nàng Kiều nhẹ như chiếc lá trên cây rơi xuống không định chỗ nào. Câu nầy và ba câu dưới là thương Kiều thân phận lưu-ly.

(2) Thân nàng Kiều lềnh-đênh trôi nổi ví như hoa rụng xuống nước theo dòng chảy mà trôi đi.

(3) Lời nguyền của Kim và Kiều ngày xưa muôn phần đã lỗi đi hết cả. Câu nầy và ba câu dưới là than thở cơ duyên ly hiệp.

(4) Câu nầy và năm câu dưới là nói muốn tìm Kiều cho thấy mặt.

(5) « Sinh » là sống, « tử » là chết, « vào sinh ra tử » là liều thân sống thác đề ra vào mà tìm cho được.

(6) Giữa trời thẳm tìm đâu cho thấy bóng một con chim, dưới vực sâu tìm đâu cho thấy tăm một con cá. Đây nói không biết đích ở chỗ nào mà đi tìm.

(7) « Nấn-ná » xem chú thích câu 1335.

(8) « Nắng mưa đổi dời » là nói đã thay đổi bao nhiêu lần nắng bao nhiêu lần mưa, trải nhiều ngày tháng.

CCVII

Năm mây bỗng thấy chiếu Trời, (1)
2948 *Khâm-ban *sắc-chỉ đến nơi rành-rành.
Kim thì *cải-nhậm *Nam-bình,
2950 Chàng Vương cũng *cải-nhậm thành *Duy-
Sắm-sanh xe ngựa vội-vàng, [dương.
2952 Hai nhà cũng thuận một đường (2) *phó-
Xẩy nghe thế giặc đã tan, [quan.
2954 Sóng êm *Phước-Kiến, lửa tàn *Chiết-giang.
Được tin, Kim mới nhủ Vương, [(3)
2956 Tiện đường cũng lại tìm nàng sau xưa. (4)

CCVII. — *Từ câu 2947 đến câu 2956, bỗng có chỉ vua ban xuống, Kim đổi qua Nam-bình và Vương đổi qua Duy-dương, hai nhà cũng theo một lối đường đến nơi lỵ-sở. Lúc lên đường nghe được tin ở Chiết-giang, Phước-kiến thế giặc đã tan, Kim mới bảo Vương : tiện đường qua đó để tìm Kiều luôn thể.*

(1) « Năm mây » là mây năm sắc ; « chiếu Trời » là chiếu chỉ của vua. Đây nói bỗng thấy tờ chiếu vẽ mây năm sắc của vua ban.

(2) Đây nói Kim đi tới Nam-bình và Vương đi tới Duy-dương cũng theo một con đường mà đi.

(3) « Sóng êm » và « lửa tàn » là nói bấy lâu « đầy sông kình ngạc » mà bây giờ sóng đã êm và bấy lâu « lửa binh ...một phương » mà bây giờ lửa cũng tàn. Đây nói giặc tan dân được yên ổn.

(4) « Sau xưa » cũng như nói trước sau. Đây nói Tiện-đường qua đó tìm hỏi công việc trước sau của Kiều.

CCVIII

*Hàng-châu đến đó bấy giờ,
2958 Thật tin hỏi được tóc tơ rành-rành.
Rằng : « Ngày hôm nọ *giao-binh, (1)
2960 « *Thất-cơ Từ đã *thu-linh *trận-tiền.
« Nàng Kiều công cả, chẳng đền, (2)
2962 « Lệnh quan lại bắt ép duyên *thổ-tù.

« Nàng đã gieo ngọc trầm châu, (3)
2964 « Sông *Tiền-đường đó ấy mồ *hồng-nhan. »
Thương ôi không hợp mà tan,
2966 Một nhà *vinh-hiển, riêng oan một nàng! (4)

CCVIII. — *Từ câu 2957 đến câu 2966, Kim Vương đi đến Hàng-châu mới hỏi được tin đích xác ; nghe lời người thuật lại việc Từ-công chết tại giữa trận, Hồ-công ép uống nhân-duyên mà nàng Kiều gieo mình xuống sông, hai người rất là thương xót.*

(1) Từ câu nầy trở xuống cả thảy 6 câu là lời của một người ở Hàng-châu thuật lại với Kim và Vương.

(2) Đây nói khuyên Từ-công ra hàng, giúp công cũng có lời nàng mới nên mà lúc bây giờ triều Minh chưa nghị thưởng công cho nàng.

(3) « Ngọc » và « châu » là hai thứ vật quí dùng để ví thân người quí báu. Đây nói nàng đã gieo mình xuống sông.

(4) Câu nầy và câu trên là lời than thở của tác-giả : thương xót cho Kim và Vương tình cảnh lúc bấy giờ quan-san nghìn dặm, thê nhi một đoàn, mà nàng Kiều riêng chịu thác oan, thế là chưa vui sum hợp đã sầu chia phôi, cũng tẻ lắm nhỉ.

CCIX

*Chiêu-hồn *thiết-vị lễ thường,
2968 *Giải-oan lập một *đàn-trường bên sông.
Ngọn triều non bạc *trùng-trùng,
2970 Vời trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo. (1)
*Tinh-thâm biển thẳm lạ điều,
2972 Nào hồn *tinh-vệ biết theo chốn nào ? (2)

CCIX. — *Từ câu 2967 đến câu 2972 Kim và Vương đến sông Tiền-đường, chiêu hồn thiết vị lập đàn giải oan, trông giữa sông thời lớp-lớp sóng giồi, tưởng đến lúc nàng gieo mình xuống nước, một mầu nước thẳm, hồn gởi nơi nao.*

(1) « Non bạc » là hòn núi sắc trắng, thường dùng nói vật gì từng lớp trắng xóa, « cánh hồng » là lông cánh chim hồng, thường dùng

đề ví vật gì lanh nhẹn nhẹ-nhàng. Đây nói sóng giồi từng ớp trắng xóa Khi đứng bên sông mà trông ra giữa vời thời còn tưởng đến lúc nàng Kiều gieo mình như cách chim hồng ở trên không gieo xuống mà lặn thẩu mấy từng nước bạc.

(2) « Biển thẳm » là chỗ mênh-mông sâu thẳm. Hai câu nầy ý nói lúc bấy giờ Kim và Vương đối với Kiều là cảm tình vô hạn mà chỗ đứng trông đó lại là mênh-mông sâu thẳm như biển đông chẳng thấy hồn nàng ở đâu mà chiêu lại.

CCX

*_Cơ-duyên_ đâu bỗng lạ sao,
2974 *_Giác-duyên_ đâu bỗng tìm vào đến nơi.
Trông lên *_linh-vị_ chữ bài,
2976 *_Thất-kinh_ mới hỏi : « Những người đâu ta?
« Với nàng *_thân-thích_ gần xa, [(1)
2978 « Người còn, sao bỗng làm ma khóc người ?»
Nghe tin nhớ-nhác rụng-rời, [(2)
2980 Xúm quanh kể lể, dộn lời hỏi tra :
« Nầy chồng nầy mẹ nầy cha,
2982 « Nầy là em ruột, nầy là em dâu.
« Thật tin nghe đã bấy lâu,
2984 « *_Pháp-sư_ dạy thế sự đâu lạ dường.»(3)
Sư rằng : « *_Nhân-quả_ với nàng,
2986 « *_Lâm-tri_ buổi trước, *_Tiền-đường_ buổi [sau.
« Khi nàng gieo ngọc trầm châu,
2988 « Đón nhau tôi đã gặp nhau rước về.
« Cùng nhau nương cửa *_Bồ-đề_,
2990 « *_Thảo-am_ đó cũng gần kề chẳng xa ;
« *_Phật-tiền_ ngày bạc lân-la, (4)
2992 « Đăm-đăm nàng cũng nhớ nhà khôn khuây.»

CCX. — _Từ câu 2973 đến câu 2992, bỗng đâu Giác-duyên đi đến bên sông, trông bài vị thấy tên nàng Kiều, lấy làm lạ, mới hỏi tại sao nàng còn sống mà lại khóc nàng làm gì. Khi_

ấy ông bà Viên-ngoại, vợ chồng Kim-trọng và Vương-quan, xúm lại kể tên cho sư biết, sau hỏi sư dạy thế là có bởi đâu. Giác-duyên mới kể hết những lúc vớt nàng dưới sông, cùng nàng ở chùa và thấy nàng nhớ nhà.

(1) « Ta » là lời trợ-ngữ cũng dùng trong lúc người nầy gọi người kia bằng « ta » nghĩa cũng như chữ « các ngài » « các bác » v.v.... nhưng có ý tỏ ra thân-thiết hơn, như nói : bên tôi như thế bên ta sao? Đi đâu ta? Ở đâu ta?

(2) Nàng Kiều chưa chết sao lại thiết vị nàng lên mà khóc.

(3) Câu nầy và câu trên ý nói việc nàng chết đắm nghe đã đích xác, sao Giác-duyên lại dạy còn sống.

(4) « Ngày bạc » bởi chữ « bạch nhựt » là nói ban ngày sáng-rạng trắng bạc. Đây nói ở đó thường ngày niệm phật đã lâu thành quen.

CCXI

Nghe tin nở mặt nở mày,
2994 Mừng nào lại quá mừng nầy nữa chăng?
Từ phen chiếc lá lìa rừng, (1)
2996 Thăm tìm luống những liệu chừng nước [mây. (2)
Rõ-ràng hoa rụng hương bay, (3)
2998 Kiếp sau họa thấy, kiếp nầy hẳn thôi.
*Minh-dương đôi ngả chắc rồi,
3000 Cõi trần mà lại thấy người **cửu-nguyên*!

CCXI. — Từ câu 2993 đến câu 3000, cả nhà nghe tin, mừng rỡ vô hạn. Nghĩ từ nàng Kiều lạc bước, thăm tìm những tưởng chết rồi; có gặp chăng nữa cũng đành đợi kiếp khác. Ai ngờ dương-thế thấy người âm ty.

(1) « Chiếc lá lìa rừng » là nói một người con đã bỏ cửa nhà cha mẹ mà đi.

(2) « Nước mây » là nói chỗ dưới nước trên mây hồn người chết ở. Câu nầy và câu trên nói từ khi Kiều lưu-lạc thì ở nhà tìm dò khắp nơi không thấy, tưởng là chết rồi.

(3) « Hoa » và « hương » thường ví thân người con gái như hoa đẹp hương thơm. Đây nói « hoa rụng hương bay » là nói Kiều đã chết rồi.

CCXII

Cùng nhau lạy tạ *Giác-duyên,
3002 *Bộ-hành một lũ theo liền một khi;
Bẻ lau vạch cỏ tìm đi,
3004 *Tình-thâm luống những *hồ-nghi nửa phần;
Quanh-co theo dải *giang-tân,
3006 Khỏi rừng lau, đã tới sân *phật-đường.
*Giác-duyên lên tiếng gọi nàng, (1)
3008 Buồng trong vội rảo sen vàng (2) bước ra.
Trông xem đủ mặt một nhà,
3010 Xuân già còn khỏe, huyên già còn tươi.
Hai em *phương-trưởng hòa hai,
3012 Nọ chàng Kim đó là người ngày xưa.
Tưởng bây giờ là bao giờ,
3014 Rõ-ràng mở mắt, còn ngờ chiêm bao.
Giọt châu thánh-thót quyến bào, (3)
3016 Mừng-mừng tủi-tủi biết bao là tình!

CCXII. — *Từ câu 3001 đến câu 3016, cả nhà tạ ơn Giác-duyên, mới cùng nhau theo sư về am. Khi đến sân chùa Giác-duyên gọi nàng Kiều ra. Nàng trông thấy cha mẹ và các em, lại có chàng Kim đến đó, nửa mừng nửa tủi, nước mắt tuông rơi.*

(1) « nàng » chỉ nàng Kiều.
(2 « Sen vàng » xem chú thích câu 190.
(3) « Quyến » tức là quén, thấm vào, dính vào: « quyến bào » là nước mắt nhỏ xuống thấm vào bâu áo.

CCXIII

Huyên già dưới gối gieo mình, (1)
3018 Khóc than mình kể sự tình đầu đuôi:

« Từ con *lưu-lạc* quê người, (2)
3020 « Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm. (3)
« Tính rằng sóng nước cát lầm,
3022 « Kiếp nầy ai lại còn cầm gặp đây ? » (4)
Ông bà trông mặt cầm tay,
3024 *Dung-quang* chẳng khác chi ngày bước ra.
Bấy chầy dãi nguyệt dầu hoa,
3026 Mười phần xuân, có gầy ba bốn phần. (5)
Nỗi mừng biết lấy chi cân,
3028 Lời tan hiệp, chuyện xa gần thiếu đâu ?
Hai em hỏi trước han sau,
3030 Đứng trông chàng đã trở sầu làm tươi. (6)

CCXIII. — *Từ câu 3017 đến câu 3030, nàng Kiều thấy bà Viên-ngoại, gieo mình bên mẹ mà khóc than, kể lại cả việc đầu đuôi : mười lăm năm lưu lạc quê người, ai ngờ được một nhà đủ mặt. Ông bà cầm tay hỏi chuyện, hai em trông mặt hỏi han. chàng Kim tuy đứng làm thinh, mà nét mặt buồn rầu cũng đổi ra vui vẻ.*

(1) « Huyên già » là mẹ già, xem chữ « xuân huyên », « dưới gối » bởi chữ « tất-hạ » là nói người con đối với cha mẹ. Đây nói nàng Kiều gieo mình dưới gối. bà Viên-ngoại.

(2) Câu nầy và ba câu dưới là lời nàng Kiều nói.

(3) « Bèo trôi sóng vỗ » là nói thân trôi nổi lênh-đênh như bèo bị sóng vỗ.

(4) « Sông nước cát lầm » là nói chìm đắm dưới sông và vùi lấp trong cát. « Cầm » là tính, chắc, tưởng.

(5) Câu nầy và câu trên ý nói nàng Kiều đã chịu nửa đời cay đắng dùi mài một thân mà mười phần nhan sắc chỉ có kém ba bốn phần mà thôi.

(6) Chữ « chàng » ở đây nhiều bản viết là « nàng » nhưng thiết tưởng chữ « chàng » phải hơn. Vì khi ấy cả nhà hỏi han thời nàng Kiều phải trả lời luôn không đứng-không được. Đây nói chàng Kim đứng trông, đầu nghe việc lưu-lạc thì sầu, sau đến việc bà Giác duyên cứu vớt thì trở sầu làm tươi.

CCXIV

Rủ nhau lạy trước **phật-đài*,
Tái-sinh *trần-tạ* lòng ngài **từ-bi*.
Kiệu hoa giục-giá **tức-thì*,
**Vương-ông* dạy rước cùng về một nơi.
Nàng rằng : « Chút phận hoa rơi, (1)
« Nửa đời (2) nếm trải mọi mùi đắng cay.
« Tính rằng mặt nước chân mây, (3)
« Lòng nào còn tưởng có rày nữa không?
« Được rày **tái-thế* **tương-phùng*,
« Khát-khao đã thỏa tấm lòng lâu nay.
« Đã đem mình bỏ am mây, (4)
« Tuổi này gởi với cỏ cây cũng vừa. (5)
« Mùi thuyền đã bén muối dưa,
« Màu thuyền ăn mặc đã ưa nâu sồng ;
« Sự đời đã tắt lửa lòng,
« Còn chen vào chốn bụi hồng (6) làm chi ?
« Dở-dang (7) nào có hay gì ?
« Đã tu tu trót, qua thì (8) thì thôi.
« **Trùng-sinh* ơn nặng bể trời,
« Lòng nào nỡ dứt lòng người (9) ra đi ? »
Ông rằng : « **Bỉ-thử-nhứt-thì*,
« **Tu-hành* thì cũng phải khi **tùng-quyền*.
« Phải điều **cầu-phật* **cầu-tiên*,
« Tình kia hiếu nọ ai đền cho đây ? (10)
« **Độ-sinh* nhờ đức Cao Dày,
« Lập am rồi sẽ rước thầy (11) ở chung. »
Nghe lời nàng phải chiều lòng,
Giã sư giã cảnh đều cùng bước ra.

CCXIV. — *Từ câu 3031 đến câu 3058, cả nhà bảo nhau lạy tạ ân phật. Vương ông bảo nàng*

Kiều theo chân về luôn, nàng xin ở lại để tu hành cho tròn quả phúc. Ông bảo lúc bấy giờ phải về đã, rồi sau ông sẽ lập am cho tu. Nàng nghe ông nói đành phải giã sư giã cảnh cùng nhau ra khỏi cửa chùa.

(1) « Hoa rơi » là nói người đi lưu lạc lìa cửa lìa nhà cũng như nói « hoa rã cánh » câu 678 và « hoa lìa cành » câu 1325. Từ câu nầy trở xuống cả thảy 16 câu là lời nàng Kiều nói với ông Viên-ngoại.

(2) « Nửa đời » là nói tuổi đã gần 30 rồi, từ khi « xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê » cho đến khi « bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm » là đã gần 30 tuổi.

(3) « Mặt nước chân mây » cũng như nói « nước mây » xem chú thích câu 2996.

(4) « Am mây » xem chú thích câu 2082.

(5) Đây nói đã gần 30 tuổi, thôi ở đó trọn đời gởi thân với cỏ cây cũng được.

(6) « Bụi hồng » xem chú thích câu 250.

(7) « Dở-dang » làm cho lỡ-làng công việc, đổi cách nầy ra cách khác.

(8) « Qua thì » là qua buổi, qua ngày xuân xanh.

(9) « Người » là chỉ Giác-duyên.

(10) « Tình » là ở với Kim-Trọng, « hiếu » là ở với ông bà Viên-ngoại.

(11) « Thầy » là chỉ Giác-duyên.

CCXV

Một đoàn về đến **quan-nha*,
3060 **Đoàn-viên* vội mở tiệc hoa vui vầy. (1)
Tàng-tàng chén cúc giở say,
3062 Đứng lên Vân mới giãi bày một hai.
Rằng : « Trong **tác-hiệp* cơ trời, (2)
3064 « Hai bên (3) gặp-gỡ một lời kết giao.
« Gặp cơn **bình-địa-ba-đào*,
3066 « Vậy đem duyên chị buộc vào cho em ;
« Cũng là phận cải duyên kim, (4)
3068 « Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao ? (5)
« Những là rày ước mai ao,
3070 « Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình. (6)

« Bây giờ gương vỡ lại lành,
3072 « Khuôn thiêng lừa lọc đã dành có nơi ; (7)
« Còn duyên may lại còn người,
3074 « Còn vầng trăng bạc, còn lời nguyền xưa.
« Quả mai ba bảy đương vừa, (9) [(8)
3076 « Đào non (10) sớm liệu xe tơ kịp thì. »

CCXV. — *Từ câu 3059 đến câu 3076, cả nhà đem nhau về sở huyện lỵ, mở tiệc vui vầy. Chén đã giỡ say, nàng Vân mới đứng lên nói chuyện : Vì cơn gia biến nên nàng phải thay lời non nước cho nàng Kiều mà lúc bấy giờ sum-hợp thời nàng Kiều nên giữ ước cũ mà liệu xe duyên cùng Kim-trọng.*

(1) « Tiệc hoa » xem chú thích câu 430.

(2) Từ câu nầy trở xuống cả thảy 14 câu là lời nàng Vân nói với nàng Kiều.

(3) « Hai bên » là bên Kim và bên Kiều.

(4) « Cải » và « Kim » xem chú thích câu 769. Đây nói duyên phận nàng Vân được thay nàng Kiều mà gặp chàng Kim, cũng như hột cải dính với hổ-phách và mũi kim bám vào đá lâm-châm.

(5) « Máu » với « ruột » liên lạc với nhau, « máu chảy » thời « ruột mềm » đi, dàu đi, cũng như chị với em đồng con một nhà mà chị đi lưu lạc thì em cũng thương xót.

(6) Câu nầy và câu trên ý nói những trông mong nàng Kiều trở về đã trải 15 năm biết bao là tình !

(7) « Gương vỡ lại lành » do những chữ « phá cảnh phục hợp » trong Tình-sử về truyện ông Từ-đức-Ngôn lúc từ biệt Lạc-xương công-chúa thì đánh vỡ cái gương mỗi người giữ lấy một nửa, sau gặp nhau so hai mãnh gương lại rồi hợp với nhau. Đây nói lúc bấy giờ nàng Kiều đã về đó là ý trời dành dập lại.

(8) « Trăng bạc » là « trăng thề » lúc chàng Kim với nàng Kiều « đinh-ninh hai miệng một lời song-song » thời có « vừng trăng vằng-vặc giữa trời » làm chứng.

(9) « Quả mai ba bảy » do trích dịch những câu : « Phiếu hữu mai, kỳ thiệt thất, phiếu hữu mai, kỳ thiệt tam », ý nói trên cây mai trước có bảy quả, sau còn có ba, là mùa xuân gần hết, thời việc hôn thú phải lo cho gấp. Đây nói xuân-xanh của Kiều cũng chưa muộn lắm, nhưng phải liệu thành hôn kẻo chậm đi.

(10) « Đào non » xem chú thích câu 1010.

CCXVI

Dứt lời, nàng vội gạt đi : (1)
« Sự muôn năm cũ kể chi bây giờ. (2)
« Một lời tuy có ước xưa,
« Xét mình dãi gió dầu mưa đã nhiều. (3)
« Nói càng hổ thẹn trăm chiều,
« Thà cho ngọn nước *thủy-triều* chảy xuôi. »
[(4)

CCXVI. — *Từ câu 3077 đến câu 3082, nàng Vân nói đoạn, nàng Kiều trả lời ngay, việc đã cũ rích không nên kể lại làm gì, xưa kia có ước cùng nhau, nhưng bây giờ thân đã bị dãi dầu, càng nói lại càng hổ thẹn, thà để im đi thời hơn.*

(1) « Nàng » là chỉ nàng Kiều, « gạt » là nói hất đi, nói chận ngang đi.

(2) Đây nói việc đã cũ rích như là muôn năm, còn kể lại làm gì.

(3) « Dãi gió dầu mưa » là thân đã chịu dùi mài cực khổ nhiều phen.

(4) Đây nói để im đi đừng khêu gợi ra làm gì nữa cũng như để cho nước thủy-triều thuận dòng chảy xuôi bể đông.

CCXVII

Chàng rằng : « Nói cũng lạ đời,
« Dẫu lòng kia vậy, còn lời ấy sao ? (1)
« Một lời đã trót *thâm-giao*,
« Dưới dày có đất, trên cao có trời !
« Dẫu rằng vật đổi sao dời, (2)
« *Tử-sinh* cũng giữ lấy lời *tử-sinh* !
« Duyên kia có phụ chi mình, (3)
« Mà toan sẻ gánh *chung-tình* làm hai ? »

CCXVII. — *Từ câu 3083 đến câu 3090, Kim-trọng nghe nói cho nàng Kiều nói làm lạ, dầu nàng có lòng hổ thẹn, nhưng trước có lời thề*

ước, chứng minh có trời có đất, thời thế nào cũng giữ cho trọn; còn duyên còn người, không có lẽ chia nhau ra đôi ngả.

(1) Đây nói dẫu rằng có lòng hổ thẹn nhưng đối với lời thề trước thời sao?

(2) « Vật đổi sao dời » bởi chữ « Vật hoán tinh di » trong câu thơ ông Vương-Bột mà dịch ra. Đây nói đã trải nhiều lần thay đổi.

(3) Chữ « Minh » ở đây nhiều nhà cho là chữ « tình », nhưng thiết tưởng chữ « mình » đã hiệp vần mà cũng có nghĩa. Đây nói duyên trời đã cho chúng mình lại gặp nhau.

CCXVIII

Nàng rằng: « **Gia-thất* *duyên-hài*,
3092 « Chút lòng **ân-ái* ai ai cũng lòng.
« Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,
3094 « Hoa thơm phong nhụy, trăng vòng tròn gương. (1)
« Chữ trinh đáng giá nghìn vàng,
3096 « Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai-xưa. (2)
« Thiếp từ **ngộ-biến* đến giờ,
3098 « Ong qua bướm lại đã thừa xấu-xa. (3)
« Bấy chầy gió táp mưa sa, (4)
3100 « Mấy trăng cũng khuyết, mấy hoa cũng tàn; (5)
« Còn chi là cái **hồng-nhan*,
3102 « Đã xong **thân-thế*, còn toan nỗi nào?
« Nghĩ mình chẳng hổ mình sao?
3104 « Dám đem **trần-cấu* dự vào **bố-kinh*! (6)
« Đã hay chàng nặng vì tình,
3106 « Trông hoa đèn, chẳng thẹn mình lắm ru? (7)
« Từ rày khép cửa phòng thu, (8)
3108 « Chẳng tu thì cũng như tu mới là!
« Chàng dầu nghĩ đến tình xa,
3110 « Đem tình **cầm-sắt* đổi ra **cầm-cờ*.

« Nói chi kết tóc xe tơ, (9)
3112 « Đã buồn cả ruột mà dơ cả đời ! »

CCXVIII. — *Từ câu 3091 đến câu 3112, chàng Kim nói xong nàng Kiều lựa lời đáp lại. Sinh ra con gái ai cũng muốn cho thành thất gia, nhưng nghĩ lại vợ chồng kết duyên là quí buổi xuân thời và giữ gìn trinh bạch, mới không hổ thẹn cùng nhau ; từ lúc nàng lưu lạc đến bấy giờ, lòng trinh đã mất mà tuổi xuân đã già, tự mình nghĩ hổ lấy mình, không dám theo đòi chăn gối. Và nay " lửa lòng đã tắt", bấy giờ chàng cờ thương tình, xin đổi nghĩa vợ chồng mà làm tình bạn hữu.*

(1) « Hoa » và « trăng » dùng để ví với nhan sắc con gái, con gái tuổi đương ít nhan sắc còn đẹp ví như hoa thơm còn phong cái nhụy mà chưa tàn và như vừng trăng còn vòng gương tròn mà chưa khuyết. Câu nầy và câu 3100, 3123 3124 nên xem chung với nhau.

(2) « Đuốc hoa » xem chú thích câu 850. « Mai » tức là may, « xưa » tức là trước, « mai xưa » là điều may-mắn trước hết. Câu nầy và câu trên ý nói nếu nàng giữ được lòng trinh quí hóa như nghìn vàng ; thời dưới ngọn đuốc hoa đêm mới hợp cẩn với nhau mới không thẹn về điều may-mắn đầu hết.

(3) « Ong » và « bướm » xem chú thích câu 38. Đây nói đã nhiều phen xấu hổ vì bợm ong bướm.

(4) « Gió táp mưa sa » ở đây là nói dùi-mài đày-đọa như cái gì bị gió đánh vào, mưa xát xuống, khác với câu 403 và câu 2443.

(5) Đây nói nhan sắc kém buổi xuân thời như trăng khuyết hoa tàn không được như lúc trăng tròn gương, hoa phong nhụy.

(6) Đây nói không dám đem thân dơ-bẩn mà đỡ gối nâng khăn.

(7) « Mình » là nàng Kiều tự xưng lấy. Câu nầy và câu trên ý nói đã đành chàng Kim thương nàng, nhưng nàng ngồi đối mặt với đèn mà thấy cái hoa đèn trong sạch thời chẳng thẹn mình dơ bụi lắm sao ?

(8) « Phòng thu » là cái phòng lặng-lẽ như cảnh mùa thu. Đây nói đóng cửa không tiếp đón tình nghĩa với ai nữa.

(9) « Kết tóc xe tơ » xem chú thích câu 1532.

CCXIX

Chàng rằng : « Khéo nói nên lời,
3114 « Mà trong lẽ phải có người có ta. (1)

« Xưa nay trong đạo đàn bà,
3116 « Chữ trinh kia cũng có ba bảy đường : (2)
« Có khi biến, có khi thường,
3118 « Có quyền, nào phải một đường *chấp-kinh.*
« Như nàng lấy hiếu làm trinh, [(3)
3120 « Bụi nào cho đục được mình ấy vay? (4)
« Trời còn để có hôm nay,
3122 « Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời ;(5)
« Hoa tàn mà lại thêm tươi,
3124 « Trăng già mà lại hơn mười rằm xưa. (6)
« Có điều chi nữa mà ngờ,
3126 « Khách qua đường, để hằng-hờ chàng Tiêu.»
Nghe chàng nói đã hết điều, [(7)
3128 Hai thân (8) thì cũng quyết theo một bài.
Hết lời khốn lẽ chối lời,
3130 Gót đầu nàng những vắn dài thở than. (9)

CCXIX. — *Từ câu 3113 đến câu 3130, chàng Kim nghe nàng Kiều nói, mới giải lẽ cho nàng hay: đàn bà ở đời có khi thường khi biến, nên chữ trinh cũng có nhiều đường. Nàng Kiều lấy hiếu làm trinh, cũng là trinh vậy. Vả lúc bấy giờ kiếp đoạn-trường đã hết; duyên tái-ngộ càng nồng, trăng gặp lúc mây vén, thời trăng lại thêm trong, hoa gặp lúc sương tan, thời hoa càng thêm đẹp; còn ngờ chi hoa tàn trăng khuyết, nỡ để cho sẻ gánh chung-tình. Chàng nói hết lời, ông bà Viên-ngoại cũng quyết lòng như vậy. Nàng Kiều nghe cũng hết lẽ, chỉ than thở chẳng biết thế nào.*

(1) Đây nói nàng khéo nói nên lời, mà xét lấy lẽ phải thời người ta cũng một ý như tôi, chớ không phải ý riêng tôi có ép gì nàng.

(2) Đây nói đàn bà lòng ở, việc làm được cả hai điều trinh bạch là tốt rồi. Còn có người lòng ở trinh mà việc làm phải chịu điều không trinh, lại có người việc làm trinh mà lòng ở không giữ được trinh, chữ trinh có ba bảy đường như thế.

(3) « Quyền » là ăn ở biết liệu lường theo thời, không có chấp theo một cách như khi bình thường. Đây nói khi biến phải tùng quyền, chớ không chấp kinh như khi bình thường được.

(4) Đây nói lòng Kiều ở trinh mà vì việc nhà phải bán mình chuộc cha, ấy là lấy hiếu làm trinh, thời lòng trinh như thế, có bụi nào làm cho đục cái thân như thế đâu.

(5) Câu nầy và câu trên ý nói trời còn cho người lưu-lạc bấy lâu, may được hôm nay sum họp một nhà, cũng ví như đầu ngõ sương tan cho hoa tươi nhụy lại, lại như giữa trời mây vén, cho trăng hé gương ra. Ấy là chiếu ứng với « trăng » và « hoa » ở câu dưới mà nói.

(6) « Hoa tàn », « trăng già » mà lại tươi thêm tốt hơn, là cũng nhờ « sương tan » và « mây vén », ví người con gái hết kiếp lưu-ly thì nhan sắc lại đẹp hơn xưa. Vì trong câu 3094 và câu 3100, Kiều có nói đến « trăng » và « hoa » nên Kim-trọng cũng lấy « trăng » và « hoa » mà đáp lại.

(7) Câu nầy dịch theo câu thơ ông Thôi-giao : « Tùng thử Tiêu-lang thị lộ nhân ». Trong Tình-sử có chép : Nàng Lục-châu là vợ Tiêu-lang bị người ta bắt đem dâng cho ông Quách-tử-Nghi, từ đó nàng xem Tiêu-lang dửng-dưng như người đi đường.

(8) « Hai thân » xem chú thích câu 430. Đây cũng chỉ ông bà Viên-ngoại.

(9) Hai chữ « gót đầu » ở đây nhiều bản viết là « cúi đầu ». Nhưng thiết tưởng « gót đầu » cũng có một nghĩa ; « gót đầu » cũng như nói trước sau, xem chú thích câu 537. Đây nói nàng Kiều nghe chàng Kim nói, trước sau khi nào nàng cũng thẹn mình tủi phận mà cứ một mực thở than không biết nói thế nào được.

CCXX

Đoàn-viên mở tiệc nhà lan,
3132 Hoa soi ngọn đuốc, hồng gian bức là. (1)
Cùng nhau *giao-bái* một nhà,
3134 Lễ đà đủ lễ, đôi đà xứng đôi.
Động-phòng dìu-dặt chén mồi,
3136 Bâng-khuâng duyên mới, ngậm-ngùi tình xưa !
Những từ sen ngó đào tơ,
3138 Mười lăm năm, mới bây giờ là đây. (2)
Tình-duyên ấy, hiệp-tan nầy,
3140 *Bi-hoan* mấy nỗi, đêm chầy trăng cao.

CCXX. — *Từ câu 3131 đến câu 3140, trong nhà mở tiệc, Kim với Kiều làm lễ thành hôn, rót chén hợp cẩn, kể chuyện từ khi gặp-gỡ và khi lưu-lạc, những việc 15 năm cũ, hợp rồi ly, ly rồi hợp, tình duyên bận-bịu, nửa vui nửa buồn, câu chuyện còn dài, vừng trăng đã xế.*

(1) « Nhà lan » xem chú thích câu 375. « Hồng gian bức lá » là gian bức màn đỏ.

(2) « Sen ngó đào tơ » là nói người con gái dương xuân ví như sen mới trổ ngó và đào còn non tơ ; «mười lăm năm » là lúc lưu lạc. Đây nói từ khi tuổi trẻ và khi lưu-lạc, mới một phen nầy ở đây là có duyên có phước.

CCXXI

Canh khuya bức gấm rủ thao, *(1)*
3142 Dưới đèn tỏ rạng má đào thêm xuân.
**Tình-nhân* lại gặp **tình-nhân*,
3144 Hoa xưa ong cũ *(2)* mười phân **chung-tình*.
Nàng rằng : « Phận thiếp đã đành,
3146 « Có làm chi nữa cái mình bỏ đi !
« Nghĩ chàng nghĩa cũ tình ghi,
3148 « Chiều lòng gọi chút **xướng-tùy* mảy-may.
« Riêng lòng đã thẹn lắm thay,
3150 « Cũng đà mặt dạn mày dày khó coi !
« Những như âu-yếm vòng ngoài, (3)
3152 « Còn toan mở mặt với người cho qua.
« Lại như những thói người ta,
3154 « Vớt hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa. *(4)*
« Những là dơ-nhuốc bày trò,
3156 « Còn tình đâu nữa, là thù đó thôi ! (5)
« Người yêu, ta xấu với người,
3158 « Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau *(6)*
« Cửa nhà dầu tính về sau,
3160 « Thì đà em đó, lọ cầu chị đây !

« Chữ trinh (7) còn một chút nầy,
3162 « Chẳng cầm cho vững lại dày cho tan.
« Còn nhiều *ân-ái* chan-chan,
3164 « Hay gì vầy cảnh hoa tàn mà chơi ? »

CCXXI. — *Từ câu 3141 đến câu 3164, đêm khuya đèn rạng, hoa cũ ong xưa, chàng Kim những tưởng chung-tình sẽ được mười phần vẹn-vẻ. Nhưng nàng Kiều nhân khi đêm vắng, lại tỏ bày tâm sự cho chàng hay, nàng vì nghĩa cũ nên phải chiều lòng chịu phận xướng tùy, nhưng nghĩ cái thân đã đành bỏ đi, dơ-nhuốc bày trò, thời mặt nào mà thấy nhau được nữa. Dầu chàng muốn tính việc nhà việc cửa, thời đã có nàng Vân đó rồi. Vậy nàng còn giữ lấy một chút ấy nữa để làm trinh, chớ chàng lại cần gì cái hoa tàn mà phải đem lòng nghĩ đến.*

(1) « Thao » là cái tua « Bức gấm rủ thao » là bức màn bỏ cái tua xuống.

(2) « Hoa » là chỉ nàng Kiều, « ong » là chỉ chàng Kim, « hoa xưa ong cũ » là nói người tình nhân cũ gặp nhau.

(3) « Âu yếm vòng ngoài » là yêu nhau chỉ ở bên ngoài mà trong lòng thì giữ điều chay sạch cùng nhau.

(4) « Hương dưới đất » là thứ hương đã bỏ đi, « hoa cuối mùa » là hoa đã tàn rồi, mà vớt hương bỏ, bẻ hoa tàn, là cũng như con gái hết duyên mà còn đem vào vòng ân-ái.

(5) Đây nói nàng Kiều đã phụ lời thề ước mà đi lưu-lạc ở quê người thời nàng là người thù của chàng còn chi là tình nghĩa với nhau.

(6 « Phụ nhau » là không chịu đem cái thân dơ-nhuốc hiến cho người cũ; « yêu nhau » là chung chăn gối với nhau. Đây nói đã dành cái thân bất trinh mà gặp nhau không chịu chung tình là phụ nhau, thời chỉ có một điều xấu, còn như đã vậy mà lại chung tình với nhau là yêu nhau lại có điều xấu gấp mười thêm nữa.

(7) Chữ « trinh » ở đây là nói trước đã thề ước với nhau, « đạo tùng phu lấy chữ trinh làm đầu » thời giữ thân trong sạch, mới là « chữ trinh đáng giá nghìn vàng ». Mà nay đã « lỗi thề thôi đã phụ phàng . . . . » thời cũng không đem cái thân dơ-bụi mà chung chăn gối với tình nhân, thế là cũng giữ lấy chữ trinh « một chút ».

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

CCXXII

Chàng rằng : « Gắn vó một lời,
3166 « Bỗng không cá nước chim trời lỡ nhau!(1)
« Xót người *lưu-lạc* bấy lâu,
3168 « Tưởng thề-thốt nặng, cũng đau-đớn nhiều!
« Thương nhau *sinh-tử* đã liều,
3170 « Gặp nhau còn thiếu bấy nhiêu là tình. (2)
« Chừng xuân tơ liễu còn xanh,
3172 « Nghĩ sao cho thoát khỏi vành *ái-ân*. (3)
« Gương trong chẳng chút bụi trần, (4)
3174 « Một lời quyết hẳn, muôn phần kính thêm !
« Bấy lâu đáy bể mò kim,
3176 « Là nhiều vàng đá, phải tìm trăng hoa ; (5)
« Ai ngờ lại hợp một nhà,
3178 « Lọ là chăn gối mới ra *sắt-cầm* ! »

CCXXII. — *Từ câu 3165 đến câu 3178, chàng Kim nghe nàng Kiều nói mới trả lời lại, trót đã cùng nhau thề ước, bỗng nhưng đau nỗi phân ly, đã nhiều lần muốn liều sanh-tử với nhau, bây giờ gặp nhau chỉ thiếu bấy nhiêu là điều tình ái. Nhưng nghĩ tuổi nàng còn trẻ, sao cho thoát khỏi thường tình. Nay nếu giữ tấm " gương trong chẳng chút bụi trần " hẳn được như vậy thời lòng chàng kính trọng biết chừng nào ! Bấy lâu nặng lời vàng đá, nên phải tìm khắp nước non, bây giờ đã được sum vầy, không cần phải gối chăn mới ra tình cầm sắt.*

(1) Cá lội trong nước thì muốn lặn cho sâu, chim bay trên trời thời muốn bay cho cao, như thế thời chim cá cách biệt nhau mà không bao giờ gặp nhau được. Câu nầy và câu trên ý nói trót đã gắn bó thề thốt với nhau làm vợ chồng, mà rủi bị cách biệt nhau như một bên thời cá dưới nước, còn một bên thời chim trên trời lỡ làng ra vậy.

(2) Câu nầy ý nói bây giờ gặp nhau chỉ thiếu chung nhau chăn gối một chút nữa gọi là tình đó thôi.

(3) Câu nầy và câu trên ý nói xem trạc tuổi của nàng thời ví như tơ liễu gặp buổi xuân còn xanh non, nghĩ thế nào cũng chưa khỏi điều tình ái được.

(4) Câu nầy ý nói giữ lòng chay sạch như tấm gương trong chẳng có chút bụi nào.

(5) « Đáy bể mò kim » là nói ví đi tìm nàng Kiều đã mất công cực khổ lâu ngày ; « phải » nghĩa là không phải. Câu nầy và câu trên ý nói bấy lâu đã mất công và phí thời giờ đi tìm nàng là vì nặng lời ghi vàng tạc đá, chớ không phải vì tình mà đi tìm chốn trăng hoa.

CCXXIII

Nghe lời (1) sửa áo cài trâm,
3180 **Khấu-đầu* lạy tạ **cao-thâm* nghìn trùng :
« Thân tàn gạn đục khơi trong, (2)
3182 « Là nhờ **quân-tử* khác lòng người ta.
« Mấy lời **tâm-phúc* ruột rà,
3184 « **Tương-tri* dường ấy mới là **tương-tri* !
« Chở che đùm bọc thiếu gì,
3186 « Trăm năm **danh-tiết* cũng vì đêm nay ! »

CCXXIII. — *Từ câu 3179 đến câu 3186, nàng Kiều nghe lời chàng nói mừng rỡ vô hạn ! Mới cài trâm sửa áo để lạy tạ-ân chàng : Nhờ lòng chàng khác lòng người ta, nghe mấy lời tâm phúc ruột rà, biết bao nỗi chở che đùm bọc ; thân nàng được khơi trong gạn đục, cũng nhờ đêm ấy mà giữ được danh tiết trăm năm,*

(1) « Nghe lời » là nàng Kiều nghe chàng Kim nói.

(2) « Gạn đục khơi trong » bởi chữ « Kích trọc dương thanh ». Đây nói cái thân lưu-lạc bấy lâu, bây giờ được làm cho tiêu mất cái đục cái xấu mà khêu gợi cái trong cái tốt ra.

CCXXIV

Thoắt thôi (1) tay lại cầm tay,
3188 Càng yêu vì nết, càng say vì tình.
Thêm nến giá, nối hương bình,
3190 Cùng nhau lại chúc (2) chén quỳnh **giao-hoan*.

CCXXIV. — *Từ câu 3187 đến câu 3190, hai người nói qua nói lại, vừa êm câu chuyện, mới cầm tay nhau để tỏ ra ý yêu vì nết thương vì tình; giá thắp thêm sáp, bình nối thêm hương. lại rót rượu mà đưa cho nhau uống.*

(1) « Thoắt thôi » là ngay lúc ấy im lặng không nói chuyện trên ấy nữa.

(2) « Chúc » là rót rượu vào chén mà đưa cho nhau, chén tạc chén thù, lại nhân đưa chén rượu mà chúc lẫn nhau.

CCXXV

Tình xưa lai-láng khôn hàn, (1)
3192 **Thung-dung* lại hỏi ngọn đàn ngày xưa.
Nàng rằng: « Vì mấy đường tơ,
3194 « Lầm người cho đến bây giờ mới thôi! (2)
« Ăn-năn thì sự đã rồi,
3196 « Nể lòng người cũ vâng lời một phen. »

CCXXV. — *Từ câu 3191 đến câu 3196, nhân lúc uống rượu, chàng Kim lại nhớ chuyện xưa mà bảo nàng Kiều vặn đàn. Nàng nói chính vì khúc đàn «bạc-mạnh», làm cho nàng cực khổ lưu-ly, nay nể lòng chàng; cũng vâng lời một phen nữa mà thôi.*

(1) « Lai láng khôn hàn » là nói chứa chan không ngăn lại được.

(2) Câu nầy và câu trên ý nói vì mấy đường tơ đờn về khúc « bạc mạnh », làm cho nàng lưu-lạc trước 15 năm cho đến lúc ấy «mới thôi».

CCXXVI

Phiếm đàn dìu-dặt tay tiên,
3198 Khói trầm cao thấp, tiếng huyền gần xa. (1)
Khúc đâu đượm-ấm **dương-hòa*,
3200 Ấy là **Hồ-điệp*, hay là **Trang-sinh*? (2)
Khúc đâu êm-ái **xuân-tình*,
3202 Ấy hồn **Thục-đế*, hay mình **đỗ-quyên*? (3)

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIET NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIET NAM

Trong sao, châu rỏ ghềnh quyên! (4)
3204 Ấm sao, hạt ngọc *Lam-điền* mới đông! (5)
Lọt tai nghe suốt năm cung, (6)
3206 Tiếng nào là chẳng não-nùng xôn-xao.

CCXXVI. — *Từ câu 3197 đến câu 3206, nàng Kiều lấy đàn ra gẩy, đốt lò hương, dạo cung đàn, nghe ra khúc thì đầm-ấm, khúc thì êm-ái, tiếng thì ấm, tiếng thì trong, nghe suốt năm cung, não-nùng vui-vẻ.*

(1) « Khói trầm » bởi đốt lò hương nên bay lên cao thấp, « tiếng huyền » bởi so tơ phiếm nên nghe khắp gần xa.

(2) Khúc đầu nghe ra đầm-ấm có khí dương hòa hoãn, dường như lúc buổi sáng ông Trang-chu nằm thấy chiêm bao mình hóa ra con bướm-bướm, hoặc tưởng bướm-bướm hóa ra mình. Xem chung những chữ « dương-hòa » « hồ-điệp » và « Trang-sinh ».

(3) Khúc đầu nghe ra êm-ái có tình tứ mùa xuân, dường như cái lòng xuân của vua Thục gởi tại con chim quốc. Xem chung những chữ « Thục-đế » và « đỗ-quyên ».

(4) « Ghềnh quyên » là ghềnh nước ở bể có mặt trăng soi vào.

(5) Câu nầy và câu trên ý nói tiếng đàn nghe ra trong thời rất trong dường như ghềnh nước được bóng trăng soi mà thấy ở dưới đáy có hạt châu trong suốt và tiếng nghe ra ấm thời rất ấm dường như núi Lam-điền mặt trời chiếu, mà thấy ở trên mặt hạt ngọc có hơi bay lên như khói. Xem chung chữ « Lam-điền ».

(6) « Năm cung » xem chữ « ngũ âm ».

CCXXVII

Chàng rằng : « Phổ ấy tay nào,
3208 « Xưa sao *sầu-thảm* nay sao vui vầy?
« Tẻ vui (1) bởi tại lòng nầy,
3210 « Hay là *khổ-tận* đến ngày *cam-lai*! »
Nàng rằng : « Vì chút nghề chơi,
3212 « *Đoạn-trường* tiếng ấy hại người bấy lâu.
« Một phen *tri-kỷ* cùng nhau,
3214 « Cuốn dây từ đấy, về sau cũng chừa. » (2)

Chuyện trò chưa cạn tóc tơ,
3216 Gà đà gáy sáng, trời vừa rạng đông.

CCXXVII. — *Từ câu 3207 đến câu 3216, chàng Kim nghe mấy cung đờn mới hỏi nàng Kiều tại sao khúc đờn ngày xưa sầu mà ngày nay lại vui, hay là đã hết hồi cực mà đến hồi sướng; nàng nói khúc ấy là khúc đoạn-trường, vì chút nghề chơi mà bấy lâu nay mang lấy thiệt hại, thôi một phen nầy đờn cùng tri-kỷ, rày về sau thì cũng cuốn dây. Câu chuyện chưa xong, trời đà mờ sáng*

(1) « Tẻ » xem chú thích câu 494

(2) « Cuốn dây » là từ ấy về sau không đánh đờn nữa, đối chiếu với câu 471 « So dần dây vũ dây văn » là lúc khởi sự đánh đờn.

CCXXVIII

Tình riêng chàng lại nói sòng,
3218 Một nhà ai cũng lạ-lùng khen lao. (1)
Cho hay *thục-nữ* chí cao,
3220 Phải người sớm mận tối đào như ai. (2)

CCXXVIII. — *Từ câu 3217 đến câu 3220, sáng hôm sau, chàng Kim đem việc hôm đã qua nói rõ cho cả nhà nghe, ai cũng khen ngợi, ấy mới biết nàng Kiều có chí cao-thượng, không phải như thường tình người ta.*

(1) « Nói sòng » xem chú thích câu 1510. « Khen lao » là nhiều người khen ngợi. Đây nói chàng Kim thuật chuyện nàng Kiều không chịu chung chăn gối để giữ lòng trinh thì ai cũng lấy làm lạ mà khen ngợi.

(2) « Sớm mận tối đào » cũng như « sớm đào tối mận » xem chú thích câu 1289.

CCXXIX

Hai tình (1) vẹn cả hòa hai,
3222 Chẳng trong chăn gối, cũng ngoài *cầm-thơ*.
Khi chén rượu, khi cuộc cờ,
3224 Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.

Ba sinh (2) đã phỉ mười nguyền, (3)
3226 Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy.

CCXXIX. — *Từ câu 3221 đến câu 3226, hai người đã tâm đầu ý hợp, tuy trong không tình chăn gối mà ngoài cũng bạn cầm thơ, chén rượu cuộc cờ xem hoa chờ trăng, duyên đôi lứa mà lại bạn bầy, nguyền ước bấy lâu nay chừng đã phỉ!*

(1) « Hai tình » là tình vợ chồng và tình bạn-bầy, khác nghĩa với chữ — — trong câu 860.

(2) « Ba sinh » xem chú thích câu 257.

(3) « Mười nguyền » bởi chữ « thập nguyện » lấy trong Kinh Hoa-nghiêm sách phật. Đức Phổ-hiền có mười nguyện: 1· Kỉnh lễ chư phật là kính lễ các đức phật. 2· Xưng táng Như-lai, là khen tụng đức Như-lai. 3· Quảng tu cúng dưỡng, là mở rộng việc cúng phật nuôi sư. 4· Sám hối nghiệp chướng, là lo sám hối ăn-năn tội-nghiệp oan-chướng. 5· Tùy hỉ công năng, là thấy người có công lớn việc hay thời sẵn lòng hoan-hỉ; 6· Thỉnh chuyển pháp luân, là xin phật chuyển then máy nhiệm mầu để tế độ mọi người; 7· Thỉnh phật trú thế, là xin phật thường trú ở đời; 8· Thường tùy phật học, là thường theo học lấy đạo phật; 9· Hằng thuận chúng sinh, là lòng thường thuận thỏa với chúng sinh; 10· Phổ giai hồi hướng, là ai cũng trở theo đạo phật. Còn mười nguyền ở đây là nói mười điều nguyện ước, bởi chữ « thập ước » nay đã thỏa thuận tất cả. Nhưng xem lúc ấy Kim và Kiều tuy gọi là vợ chồng mà không chung chăn gối, thời « chẳng tu thì cũng như tu » và xem tiếp hai câu dưới: « duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy »; « nhớ lời lập một am mây » ... thời cho là mười nguyền của đạo phật cũng phải nghĩa.

CCXXX

Nhớ lời lập một am mây,
3228 Khiến người *thân-tin rước thầy *Giác-duyên.(1)
Đến nơi (2) đóng cửa cài then,
3230 Rêu trùm kẽ ngạch, cỏ lên mái nhà.
Sư đà hái thuốc phương xa, (3)
3232 Mây bay hạc lánh, biết là (4) tìm đâu.
Nặng vì chút nghĩa bấy lâu,
3234 Trên am cứ giữ hương dầu hôm mai.

CCXXX. — *Từ câu 3227 đến câu 3234, nhớ lời Vương-ông hẹn trước, lập một am mây và sai người đi rước Giác-duyên ; đến nơi thì cửa chùa đóng chặt, sư đà đi xa, biết đâu mà tìm được. Nhưng nàng Kiều nhớ tình của sư ngày trước cũng vẫn ở đó mà chầu chực hôm mai.*

(1) Câu nầy và câu trên ý nói nhớ lời Vương-ông nói « lập am rồi sẽ rước thầy ở chung » nên lúc bấy giờ mới theo mà làm.

(2) « Đến nơi » là đến nơi thảo-am của Giác-duyên.

(3) Câu nầy dịch theo ý câu thơ Đường-thi « ngôn sư thề dược khứ ». Đây nói Giác-duyên đã đi đâu xa.

(4) Theo nguyên truyện : Khi Kim-trọng sai người đến, thì thấy cửa am mở, bà Giác-duyên đi đâu không thấy nữa, chỉ thấy dưới lò hương có một mảnh giấy, có đề bốn câu thơ, hai câu sau ý nói : « Muốn hỏi ta đi đâu ? Ta cỡi chim hạc đi trên từng mây ». Nhưng đây xem ra thời lời văn câu 3232 nầy là đối chiếu với câu 2402 lời nàng Kiều nói : « Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu ».

CCXXXI

Một nhà *phúc-lộc* gồm hai,
3236 **Thiên-niên* đằng-đặc, **quan-giai* lần-lần.
**Thừa-gia* chẳng hết nàng Vân, (1)
3238 Một cây **cù-mộc*, một sân **quế-hòe*.
**Phong-lưu* **phú-qui* ai bì,
3240 Vườn xuân một cửa đề bia muôn đời. (2)

CCXXXI. — *Từ câu 3235 đến câu 3240, một nhà Kim-trọng phúc lộc đời đời ; một mình nàng Vân thừa gia, sinh ra biết bao con cháu, phong-lưu phú-quí, tiếng thơm để lại đời sau.*

(1) « Chẳng hết » là thừa sức lo liệu. Đây nói lo việc nhà để trên thờ phụng tổ-tiên, dưới nuôi dạy con cháu, thời một mình nàng Vân cũng đã chán rồi, nàng Kiều thời lo trọn kiếp tu-hành mà thôi.

(2) Đây nói trong một khoản vườn rộng, đã mở cửa cho họ Kim vào ra thời vừa hiếu vừa nghĩa, vừa phúc vừa lộc, rõ là xuân sắc muôn phần, để bia cho đời sau mãi-mãi.

CCXXXII

Gẫm hay muôn sự tại trời,
Trời kia đã bắt làm người có thân;
Bắt *phong-trần* phải *phong-trần*,
Cho *thanh-cao* mới được phần *thanh-cao*.
Có đâu *thiên-vị* người nào?
Chữ tài chữ mạnh dồi-dào cả hai. (1)
Có tài mà cậy chi tài,
Chữ tài liền với chữ tai một vần. (2)
Đã mang lấy nghiệp vào thân.
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Thiện-căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài. (3)
Lời quê góp nhặt dông-dài,
Mua vui cũng được một vài trống canh.

CCXXXII. — *Từ câu 3241 đến câu 3254, xem thế thời biết, trời đã sinh ra người ta, phải phong-trần hay được thanh-cao, cũng tự trời cho mới được. Được bên mạnh thời mất bên tài, được bên tài thời mất bên mạnh, không mấy ai gồm được cả hai. Chữ tài liền với chữ tai, có tài cũng không nên cậy. Cái thân với cái nghiệp cứ đeo-đẳng nhau mãi, cũng không nên trách oán chi trời, tự mình phải ở sao cho có tâm mới được. Vậy nên gồm góp một đôi lời, tập lại thành truyện, để hiến cho độc-giả mua vui.*

(1) Câu nầy và câu trên ý nói ở đời không có người nào mà trời có lòng thiên vị cho cả tài và cả mạnh. Hai câu nầy đối chiếu với câu 2 « Chữ tài chữ mạnh khéo là ghét nhau ».

(2) Chữ « tài » một vần với chữ « tai », nên chi chữ « tài » hay đi với chữ « tai », nghĩa là người có « tài hoa » thì hay bị « tai nạn ».

(3) Có tâm tốt thời trời hay giúp hơn là có « tài », ba cái « tài » mới địch lại một cái « tâm ». Vậy người ta ở đời nên tu « tâm » hơn là ỷ « tài ».

CHUNG

丫鬟 *Á-hoàn*, 1719-1737 — A là vật gì chẻ đôi mà mọc ngược lên, hoàn là dầu tóc bối lại. Con gái thường hay rẻ tóc làm hai mái, hình chữ (丫), cho nên đầy tớ gái hay là con đòi tục Tàu thường gọi là — —.

惡人 *Ác-nhân*, 1641 — Người ác nghiệt, làm những điều không lương thiện.

愛恩 *Ái-ân*, 750-1972 2411-3172 — Ái là yêu, ân là ơn ; — — là ái tình và ân nghĩa cố kết với nhau.

暗號 *Ám-hiệu*, 2513 — Ám là thầm tối, hiệu là ra một dấu diếm gì. — — là giữa trận giặc làm một cái hiệu riêng cho quân mình biết mà bên quân giặc không hay được.

安身 *An-thân*, 2085 — Thân được yên ổn.

英華 *Anh-hoa*, 115 — Anh là cái tốt đẹp của hoa, Ba là cái tràng hoa, — — nghĩa bóng chỉ dung mạo người nào tươi tốt như hoa, phát lộ ra ngoài.

英豪 *Anh-hào*, 2169 — Anh (xem chú thích câu ở trên) hào là kẻ tài trí giỏi hơn trăm người ; người có tài giỏi xuất chúng. Hai chữ nầy kiêm cả bốn chữ: anh 英 hùng 雄 hào 豪 kiệt 傑 có ý nói riêng hạng người lập công dương lúc loạn thế.

英雄 *Anh-hùng*, 1071-2176-2183 2202 2211 2277 2429 2455-2549 — Anh (Xem chú thích ở trên), hùng là con thú đực mạnh, cho nên người có tài giỏi thì gọi là — —.

陰功 *Âm-công*, 2720 — Âm là chỗ kín đáo bí mật như nói giữa trời đất hay là trong âm-ty, âm-phủ, công là công nghiệp hay là công đức ; đây nói công đức có trời đất quỉ thần chứng minh.

陰極陽囘 *Âm-cực-dương-hồi*, 2646 — Âm là khí âm, cực là tột mực, đến cùng tột, dương là khí dương, hồi là trở về, trở lại — — — — nghĩa là hết suy rồi đến thạnh, hết cực rồi đến sướng cũng như khí âm qua thì khí dương lại.

陰氣 *Âm-khí*, 113 — Khí ẩm ỉu, trời chiều lại thì khí âm nặng nề, hoặc chỗ còn mồ cũng hay có khí ẩm ấy.

恩愛 *Ân-ái*, 2411-3092 3163 — Xem chữ ái ân.

慇懃 *Ân-cần*, 423 714-1096-2417 2540 — Gắn vó, căn vặn, cách nói năng ăn ở thân thiết.

恩怨 *Ân-oán*, 2294 2319-2419 — Ân là ơn, oán là điều thù oán, có ơn thì đền ơn, có thù thì trả thù.

恩情 *Ân-tình*, 2322 — Ân là ơn, tình là tình. — — là tình thương yêu rất thiết.

伯王 *Bá-vương*, 2448 — Bá là vua các nước chư-hầu, vương là vua các nước lớn.

薄惡 *Bạc-ác*, 2393 — Dữ tợn, ăn ở không nhơn từ, không trung hậu; hiểm độc.

薄妑 *Bạc-bà*, 2088-2383 — Bà họ Bạc, tên một mụ trùm chứa gái.

泊顛 *Bạc-điên*, 1402 — Bạc là nhảy xuống nước trầm mình; điên là thắt cổ tự-vẫn; đó là Thúc-sinh nói như không đoàn tụ được với nàng Kiều thời có thể liều chết như vậy, không « tiếc mình làm chi » nữa.

薄倖 *Bạc-hạnh*, 2103 2383 — Tên một người cháu Bạc-bà. một bợm điếm.

薄命 *Bạc-mạnh*, 34 84 108 416–1906-2575–2578 — Bạc là mỏng, mạnh là số mạnh. — — là số mạnh mỏng-mảnh không được hưởng hậu phước. Trong câu 34 là tên khúc đờn của Thúy-kiều đặt ra tự thương người hồng nhan thường hay bị số phận long đong cực khổ.

薄生 *Bạc-sinh*, 2131 2938 — Gã họ Bạc cũng là chỉ tên Bạc-hạnh.

百戰 *Bách-chiến*, 2552 — Bách là trăm, chiến là đánh giặc. Thân — — là người đã ra tay đánh giặc trăm trận, người giỏi về nghề chinh chiến.

盤桓 *Bàn-hoàn*, 711 1717-1760 2400 — Xẩn-vẩn, bẩn-thẩn, ý nói khó tới khó lui, trong lòng không biết làm thế nào. Lại có nghĩa (câu 2400) là lưu luyến chơi bời với nhau.

本師 *Bản-sư*, 2045 — Là thầy của mình. Đây là Kiều xưng ni Hằng-thủy.

包容 *Bao-dung*, 2195 — Bao là bao bọc, dung là dung thứ, — — là chỉ về người có lòng rộng rãi hay có lòng dung thứ kẻ dưới.

報恩 *Báo-ân*, 2323 2332 — Trả ơn lại, đền ơn lại.

報答 *Báo-đáp*, 1082 2322 — Đền ơn lại, đền công đức lại « Nỗi nhà » (câu 1082) nghĩa là phải đền ơn cho cha mẹ.

報復 *Báo-phục*, 2309 2397 — Trả lại, nghĩa là ơn thì trả ơn, oán thì trả oán, thiện thời được phước, ác thời mang họa.

報讎 *Báo-thù*, 2352 — Trả thù lại, ai ở xấu với mình thì báo lại.

保領 *Bảo-lĩnh*, 1150 — Người làm chứng, người nầy nhận cho người kia, như người kia có lỗi thời bắt người ấy chịu. MụTú-bà bắt Mã-kiều bảo lãnh nàng Thúy-kiều.

八仙 *Bát-tiên*, 2210 — Tám ông tiên; Lữ-động-tân 呂洞賓. 2° Tào-quốc-cậu 曹國舅, 3° Hà-tiên-cô 何仙姑, 4° Hàn-tướng-tử 韓湘子, 5° Lý thiết-quày 李鉄拐, 6° Chung-ly-muội 鐘離昧, 7° Lam-thái-hòa 藍菜和, 8° Trương-quả-Lão 張果老. Người ta thường dùng tám vị tiên ấy thêu vào trướng liễn, mùng màn v.v Trong tám vị ấy chỉ Hà-tiên-cô là đàn bà.

北京 *Bắc-kinh*, 2043 2890 — Kinh-đô của nước Tàu, tức là Yên-kinh 燕京.

冰人 *Băng-nhân*, 621-2207 — Băng là giá, nhân là người, — — là người làm mai hay là mối dung, muốn cưới vợ thì phải có mai-dung, theo sách Tấn-thơ 晉書 người Lệnh-hồ-Sách 令狐索 nằm chiêm bao thấy mình đứng trên giá (băng) nói chuyện với người đứng dưới giá. Ông Sách-Trạm 策紞 bàn rằng: « trên giá là dương, dưới giá là âm, người đứng trên giá, ấy là bên dương nói với bên âm, công việc của người làm mối dung. Cho nên người làm mối dung thường gọi là — —.

冰雪 *Băng-tuyết*, 332 — Giá và tuyết nói chất gì trong sạch như hai thứ ấy. « Thói nhà — — là nói nhà thanh bạch, trong sạch không tiếng tăm gì.

鵬便 *Bằng-tiện*, 2230 — Bằng là chim đại bàng, tiện là dễ. — — là nói vì người đi đường xa được nhịp thuận tiện như chim bằng mạnh và bay xa, một lượt bay đi đến 90.000 dặm.

不平 *Bất-bình*, (bằng)-1464-1635-2296-2430 — không bằng lòng.

不動 *Bất-động*, 844 1576 — Chẳng động đến. Câu 844 là không đụng đến việc trai gái; 1576 là không nói đến, khươi múi đến sự tình gì.

不期 *Bất-kỳ*, 615-729 1757-2077 — Không có kỳ hẹn không biết trước, thình lình bỗng chốc.

不義 *Bất-nghĩa*, 1186 — Không làm việc phải; bội-bạc.

不仁 *Bất-nhân*, 967 — Không có nhân đức; ăn ở độc ác.

不情 *Bất-tình*, 1511-1727 — Việc không ngờ đến, không nghĩ đến.

不意 *Bất-ý*, 2515 — Nghĩa cũng như chữ bất tình.

悲歡 *Bi-hoan*, 3140 — Bi là buồn, hoan là vui. Khi thì nói chuyện buồn, khi thì nói chuyện vui, có ý nói kể những việc vui, việc buồn lúc trước.

皮鞭 *Bì-tiên*, 978 — Bì là da, tiên là roi; — — là cây roi da.

彼嗇斯豐 *Bỉ-sắc-tư-phong*, 5 — Bỉ là kia, ~~thử là ấy~~, sắc là kém sút, phong là trổi hơn. — — — — là cái nầy thua sút người thì có cái khác trổi hơn chúng, hay là được bề nầy thì mất bề kia.

彼此一辰 *Bỉ-thử-nhứt-thời*, 3051 — Bỉ là kia, thử là ấy, nhứt thời là một thuở. — — — — là nói kia một buổi, ấy một buoi, gặp lúc nào thì tính theo lúc ấy.

邊陲 *Biên-thùy*, 2447-2469 — Biên là bên, thùy là cõi; — — là một cõi đất ở một bên nước.

邊庭 *Biên-đình*, 2166 — Nghĩa cũng như chữ biên-thùy.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

辨白 *Biện-bạch*, 1391 — Biện là biện thuyết, bạch là trắng ; — — là nói sỗ sàng, rõ ràng, ra nói xả ra.

別離 *Biệt-ly*, 2799 — Cách biệt và phân ly nhau.

兵革 *Binh-cách*, 2542 — Binh là đồ binh khí như súng ống gươm giáo v. v. cách là đồ bằng da, như yên ngựa ; Cơn — — là chỉ khi có giặc giã.

兵刀 *Binh-đao*, 2493 — Binh là binh lính, đao là gươm dao, nói khi có giặc giã.

兵後 *Binh-hậu*, 2508 — Kéo binh theo sau.

兵威 *Binh-uy*, 2440 — Cái sức mạnh của quân, cái uy lực của việc binh.

萍蓬 *Bình-bồng*, 2937 — Bình là cây bèo, hay trôi theo nước, bồng là cỏ bồng hay xoay theo gió. Cây bèo và cỏ bồng không có định ở chỗ nào, cho nên lấy mà ví với người xiêu lạc nay đây mai đó.

平地波濤 *Bình-địa-ba-đào*, 3065 — Bình địa là đất bằng, ba đào là sóng mòi. — — — — là nói khi không có cớ gì mà gây ra việc dữ dội, ví như trên mặt đất bằng vẫn không có nước mà có sóng dậy lên.

平康 *Bình-khương*, 1333 — Ở Trường an bên Tàu có xóm — — là phường gái thanh lâu ở. Cho nên nay dùng hai chữ — — để chỉ chỗ những nhà chứa gái.

平明 *Bình-minh*, 1917 — Khi trời mới mờ mờ sáng, khi tảng sáng.

平原君 *Bình-nguyên-quân*, 2192 — là ông Triệu-Thắng 趙勝 con vua nước Triệu đời Chiến quốc 戰國 ; tánh ông hiếu khách, trong nhà có khi khách đến vài ngàn người.

平成 *Bính-thành*, 2491 — Bình là làm cho bằng, thành là làm cho nên. — — là nói công đức vua sữa sang sắp đặt trong nước.

菩提 *Bồ-đề*, 2989 — Trong kinh phật cắt nghĩa — — là giác-ngộ (tỉnh biết). Cửa — — nghĩa là nhà chùa, của Phật.

蒲柳 *Bồ-liễu*, 746 2422 — Cỏ bồ và cây liễu, hai thứ cỏ cây yếu ớt thường nói mà ví đàn bà con gái chất yểu điệu.

蒲葵 *Bồ-quì*, 357 — Cây bồ-quì, dùng lá — — làm quạt, gọi là — — phiến cũng gọi là quì phiến, hoặc gọi là ba tiêu phiến. Đời Tấn có người tới thăm ông Tạ Yên, ông Yên hỏi : « Đem theo đồ-vật những gì ? » Người ấy đáp : « Có quạt — — năm vạn bả. ông Yên mới dùng một bả hạng vừa, người ở kinh đua nhau đến mua rất nhiều (Tấn-thư).

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

布荆 *Bố-kinh*, 505-3104 — Bố là vải, kinh là gai. Nguyên chữ bố quần kinh thoa 布裙荆釵 quần vải thoa cỏ là đồ của nàng Mạnh-quang vợ ông Lương hồng xưa thường dùng. Vì vậy nên dùng chữ —— để chỉ là vợ chính.

步行 *Bộ-hành*, 46-3002 — Bộ là bước, hành là đi. —— là đi chân.

徘徊 *Bồi-hồi*, 131-1862-2074 — Bồn chồn, hoi hóp, trong lòng không định ra thế nào.

孛宮 *Bột-cung*, 1695 — Bột là tên một vị sao, cũng gọi là sao chổi, cung là mạnh cung. Theo số Tử vi 紫微 nói mạnh cung có sao Bột chiếu vào thì người ấy năm ấy phải mắc tai nạn.

筆架 *Bút-giá*, 397 — Giá để viết.

筆法 *Bút-pháp* 1987 — Phép viết, lối viết chữ. Trong chữ nho có 92 lối viết. « —— đã tinh là rành thạo trong các lối viết phép viết.

歌吟 *Ca-ngâm*, 30 — Ca là hát, ngâm là ngâm ngợi, ca xướng,

歌兒 *Ca-nhi*, 62 — Con hát, ả đào, cô đào.

袈裟 *Ca-sa*, 1921 — Áo của thầy tu đạo phật, cũng có tên là thủy, điền. Xưa ông A-nan lên núi linh-trực thấy bờ ruộng Phước điền-mới chế ra áo ấy, bảy khổ chắp nối từng miếng với nhau.

改任 *Cải-nhiệm*, 2949 — 2950 — Cải là đổi, nhiệm là chức nhiệm làm quan. Câu 2949 nói kim-trọng nguyên làm huyện Lâm tri đổi qua huyện Nam bình, còn câu 2950 nói chàng Vương —— Duy-dương thời chưa rõ nguyên Vương-quan làm huyện nào mà đổi sang huyện ấy?

甘來 *Cam-lai*, 3210 — Cam là ngọt, lai là lại, —— là cái ngọt đã đến, nghĩa là đến lúc sướng, đến hồi đỏ.

甘心 *Cam-tâm*, 1866 — Bằng lòng, đành lòng, thỏa dạ, làm việc gì được theo lòng muốn.

干戈 *Can-qua*, 2941 — Đồng vác hay là mũi giáo gươm để đánh giặc. Đám —— là chỗ chiến trường đánh nhau.

肝腸 *Can-trường*, 2188 — Can là gan, trường là ruột; —— là những điều chứa để trong lòng.

庚帖 *Canh-thiếp*, 650 — Canh là niên-canh, thiếp là cái thiếp. —— là cái thiếp biên niên canh để so tuổi hai bên con trai con gái xem có hạp hay không, trước khi định hôn.

皐亭 *Cao-đình*, 1500 — Núi cao đình ở tại tỉnh Chiết-giang phía đông bắc huyện Hàng, chính là một chỗ người ta thường qua lại nghỉ chân và làm chỗ tiễn-biệt nhau.

高深 *Cao-thâm*, 3180 — Cao và sâu; nói công-đức cao như trời sâu như bể.

藁葬 *Cảo-táng*, 2564 — Cảo là lảo-thảo, táng là chôn ; — — là chôn sơ-sài, sau mới chôn kỹ lại.

葛藤 *Cát-đằng*, 902 — Cát là giây sắn, đằng là loài giây bìm-bìm, cũng có một thứ giây leo gọi riêng là — —. Thứ ấy chỉ nhờ cây lớn mới lên được, ví với người vợ bé, nàng hầu, phải nhờ vợ cả, vợ chính mới yên thân.

葛藟 *Cát-lũy*, 1480 — cũng là một thứ giây leo, dùng nói ví cũng như nghĩa chữ cát-đằng thích ở trên.

琴臺 *Cầm-đài*, 463 — Cầm là đàn cầm, đài là đài. — — là cái nhà của Tư mã-tương-như đời Hán làm ra để gảy đờn với Trác-văn-quân. Bây giờ dùng chữ — — để chỉ chỗ đánh đờn. Nổi tiếng — —, là có tiếng đờn giỏi.

琴堂 *Cầm-đường*, 2875 — Cầm là đờn cầm, đường là nhà, — — là chỗ phủ nha, huyện nha. Vì đời Xuân-thu ông Bật-tử-tiện gảy đờn mà trị ấp Thiện-phủ, từ đó các nha huyện hay gọi là — —.

琴棋 *Cầm cờ*, (kỳ), 3110 — Cầm là đờn cầm, kỳ là cờ. Nguyên chữ là cầm-kỳ mà đây hiệp vần là cầm-cờ. Gảy đờn đánh cờ là nói về bầu bạn.

琴瑟 *Cầm-sắt*, 3110 — Cầm là đờn nguyệt, sắt là đờn tranh. Hai cái đờn ấy thường hay hòa với nhau ví như tình nghĩa vợ chồng điều hòa với nhau. — — là nói vợ chồng, cầm kỳ là bầu bạn.

琴書 *Cầm-thơ*, 3222 — Cầm là đờn, thơ là sách, nghĩa là bạn bè gảy đờn đọc sách cùng nhau.

及笄 *Cập-kê*, 36 — Cập là đến, kịp, tới nơi ; kê là cái trâm ; lễ đời xưa con gái đến mười lăm tuổi thì cài trâm, là gần đến lúc gả chồng,

求和 *Cầu-hòa* 1376 — Cầu là xin, hòa là hòa ; — — trong câu 1376 là cầu cho được hòa vốn, khỏi thua lỗ là được, không còn cãi lẽ gì.

求佛 *Cầu-phật*, 3053 — Cầu khấn phật, tìm cho thấy phật, đi tu.

求仙 *Cầu-tiên*, 3053 — Tìm tiên, theo tiên.

求親 *Cầu-thân*, 1440 — Tìm cách làm quen biết, làm thân thiết, kết làm vợ chồng.

孤寡 *Cô-quả*, 2448 — Cô là mồ côi, quả là gỏa chồng ; ở câu 2448 nghĩa chữ cô là cô-lậu, quả là ít đức. Vua các nước hầu tự xưng là cô hoặc xưng là quả nhân (người ít đức) là cách nói khiêm. «Thiếu chi — —» nghĩa là Từ-Hải trong mấy năm trời nghênh-ngang một cõi, khi thì tự xưng là cô (xưng bá) khi thì tự xưng là quả-nhân xưng vương, nỏ thiếu chi lần.

故鄉 *Cố-hương*, 2255 — 480 — Làng cũ, làng của mình.

故人 *Cố-nhân*, 1797 — 2330 — 2400 — Người bạn cũ, quen biết đã lâu.

故國 *Cố-quốc*, 1788-2245 — Nước cũ, nước tổ-quốc, quê hương, xứ sở.
古錄 *Cổ-lục*, 8 — Sách xưa chép để lại.
古詩 *Cổ-thi*, 132 — Bài thơ làm theo lối xưa, hoặc thơ của người đời xưa để lại.
古樹 *Cổ-thụ*, 1915 — Cây xưa, cây đã lâu đời.
鼓吹 *Cổ-xủy*, 1467 — Cổ là đánh trống, gảy đờn, xúy là thổi ống quyển, sáo, v. v. — — nói chung lại là bát âm, tiếng nhạc.
棍㑌 *Côn-quang*, 1624 — Đứa hung-dữ, đồ du-côn.
棍拳 *Côn-quyền*, 2170 — Côn là cái dùi, đòn bằng sắt, hay là bằng gổ, để đánh người địch lại mình, quyền là đánh võ bằng tay.
功名 *Công-danh*, 2498-2687 — Công nghiệp và danh-tiếng của mình làm ra.
功德 *Công-đức*, 2491 — Công nghiệp và ơn đức giúp người ta.
公侯 *Công-hầu*, 2468 — Tước công và tước hầu. Có năm tước : — — bá tử nam 公侯伯子男.
公衙 *Công-nha*, 2595 — công là chung, nha là nha, thự ; — — là chồ làm việc quan.
工夫 *Công-phu*, 1201 — Công làm khó nhọc.
工程 *Công-trình*, 699 — Cũng như chữ công-phu.
公私 *Công-tư*, 1379 — 2479 — Chung và riêng, nói cả việc quan và việc nhà.
骨格 *Cốt-cách*, 17 — Cốt là xương, cách là dáng-diệu. Mai — — là nói chị em nàng Kiều xương vóc thanh-mảnh như cây mai.
骨肉 *Cốt-nhục*, 599 — 1099 — Cốt là xương, nhục là thịt. Trong câu 599 nghĩa là tình cha con, anh em một máu một mủ. Câu 1099 thì nói là xương khô mà làm cho có thịt, nghĩa là chết mà cứu cho sống lại, ý Kiều nói muốn nhờ Sở-Khanh cứu cho.
機緣 *Cơ-duyên*, 2412 — 2973 — Cơ là then máy, duyên là căn duyên ; — — là cơ hội tình duyên xui nên gặp gỡ.
基圖 *Cơ-đồ*, 2463 — Cơ là nền, đồ là công việc lo toan ; — — là cơ sở gây dựng ra công việc gì.
機會 *Cơ-hội*, 2530 — Cái nhịp, lúc có việc xẩy ra.
劬勞 *Cù-lao*, 601 — Cù là siêng, lao là nhọc ; Đức — — là công đức cha mẹ chịu cực khổ sinh dưỡng mình.
樛木 *Cù mộc*, 3238 — Cù là cong, mộc là cây ; — — là cây cong sà xuống, oằn xuống, cho nên dây bìm dây sắn mới leo được ; ví như vợ lớn ăn ở tử tế có lòng chở-che đùm-bọc cho tất cả mọi người trong một nhà.

供招 *Cung-chiêu*, 1150 — Cung là cung khai, chiêu là chiên nhận hay là nhận lãnh; — — là tự ra chịu đoan chịu nhận lấy điều gì.

宮娥 *Cung-nga*, 2263 — Cung là cung, nga là gái đẹp; — — là các cô các chị hầu hạ trọng cung phủ.

宮商 *Cung-thương*, 31-472 — Tiếng cung và tiếng thương là hai tiếng trong điệu nhạc. Nhạc có năm thứ tiếng: —, — giốc, chủy, vũ 宮商角徵羽.

九原 *Cửu-nguyên*, 3000 — Chín suối, người chết dưới đất gọi là người ở — —.

九泉 *Cửu-tuyền*, 1685 — Chín suối, cũng như nghĩa cửu-nguyên.

正名 *Chánh-danh*, 2356 — Thiệt tên, đích danh ra.

執經 *Chấp-kinh*, 3118 — Chấp là cầm, giữ, kinh là đạo thường; — — là giữ theo lối thường, theo bình thời.

珠玉 *Châu-ngọc*, 1316 — hạt châu và hạt ngọc là của quí báu tốt đẹp, thường dùng để ví văn thơ hay.

周全 *Châu-tuyền*, 2864 — Châu là châu chí, trọn vẹn, tuyền là hoàn toàn. — — là lo lường sắp đặt ở đâu vào đấy được châu chí và hoàn tuyền.

朱陳 *Châu-Trần*, 1458-2094-2866 — Họ Châu và họ Trần là tên hai họ ở một làng bên Tàu, làm sui gia với nhau đời nầy sang đời khác, cho nên khi nói việc vợ chồng thời dùng hai chữ ấy.

制科 *Chế-khoa*, 2859 — Khoa ứng chế, là khoa thi tự triều đình định ra để chọn nhơn tài, là một khoa đặc biệt, không theo mấy khoa lệ thường.

戰和 *Chiến-hòa*, 1373 — Một là đánh, một là hòa. — — sắp sẵn hai bài, nghĩa là dọa đi kiện Tú bà đi mua con nhà lương-thiện bắt làm đĩ ấy là chiến, còn hòa là như Tú-bà thuận cho Kiều lấy Thúc-sinh thì trả tiền lại cho.

戰場 *Chiến-trường*, 2556 — Chiến là đánh, trường là cái trường — — là chỗ đánh giặc, chỗ hai bên đánh nhau,

浙江 *Chiết-giang*, 2954 — Tên tỉnh bên Tàu.

招安 *Chiêu-an*, 2457 — Dỗ cho yên. Lập kế dỗ giặc hàng phục mình để cho khỏi đánh và yên dân.

招隱庵 *Chiêu-ẩn-am*, 2036 — Am Chiêu-ẩn, tên cái am trước cửa chùa của bà Giác-duyên ở tỉnh Giang-tô huyện Đơn-đồ.

招魂 *Chiêu-hồn*, 2967 — Chiêu là vời, hồn là linh hồn. — — là kêu gọi hồn của người chết về.

招撫 *Chiêu-phủ*, (vũ) 2509 — Chiêu là vời, phủ là vỗ; — — là vỗ dân cho yên ổn, vời về ủy dỗ, khiến phải qui phục với nhà nước.

招集 *Chiêu-tập*, 838 — Chiêu là vời về, tập là nhóm góp. — — là thâu góp lại, nhóm lại. Trong câu 838 thì nghĩa là lợp lại; sửa lại.

昭君 *Chiêu-quân*, 479 — Nàng Chiêu-quân, tên chữ là Vương-Tường 王嬙 đời nhà Hán 漢 cớ sắc đẹp đưa vào cung vua Hán Nguyên-Đế 元帝, sau vua lại gả cho mọi, khi đưa ra đến cửa ải, nàng có đờn khúc Quá-quan.

炤案 *Chiếu-án*, 1417 — Chiếu là chiếu theo, án là tội án; — — là cứ chiếu theo án tù mà xử tội.

炤名 *Chiếu-danh*, 2302 — Cứ trong sổ mà kêu tên mà bắt từng người.

征鞍 *Chinh-an*, 1521 — Chinh là đánh giặc, đánh thuế, lại cỏ nghĩa là đi xa; an là yên ngựa. Đây chỉ cái yên ngựa của người đi đường xa, của Thúc-sinh.

整儀 *Chỉnh-nghi*, 2501 = Sửa soạn chỉnh đốn nghi vệ.

主張 *Chủ-trương*, 134 -1528 — Chủ là làm chủ, trương là khoách trương mở mang; — — là làm chủ coi ngó trong một việc gì hay là một sở nào.

終公 *Chung-công*, 653-1872 — Ông họ Chung, tên là Chung-sự, 終事 làm lại-mục huyện.

終老 *Chung-lão*, 2664 — Ông già họ Chung tức là Chung-công.

鐘期 *Chung-kỳ*, 464 — Người đời Chiến-quốc nghe đờn giỏi. Bá-nha 伯牙 đờn khúc Cao-sơn 高山, — — đứng ngoài nghe chùng rồi khen rằng: Ngun-ngút như non cao; đờn khúc Lưu-thủy 流水 thì khen rằng: Cuộn cuộn như nước chảy.

鐘情 *Chung-tình*, 3090 3144 Chung là nhóm, tình là ái-tình. — — là nhóm tình lại mà thương yêu một người nào.

終身 *Chung-thân*, 2416 — Chung là trọn, thân là mình người; — — là trọn cả đời, trót một đời.

終天 *Chung-thiên*, 1832 — Chung là trọn, thiên là ngày trời; — — là thương tưởng cha mẹ trọn cả đời.

諸將 *Chư-tướng*, 2353 — Các quan tướng ở dưới quyền một ông đại-tướng hay là nguyên-soái.

證明 *Chứng-minh*, 2125 — Làm chứng rõ rằng, biết cho; chứng giám cho.

章臺 *Chương-đài*, 1261 — Tên một con đường ở trong kinh-đô đời Hán, xưa Hàn-Hoành 韓紘 có định hỏi người con gái họ Liễu 柳 làm vợ, sau Hoành đi làm việc quan xa, không cưới được nàng, có gởi một bài thư rằng; Chương-đài-liễu, Chương-đài-liễu, tích nhựt thanh thanh kim tại phủ, túng sử trường điều tợ cựu thùy, dã ưng phan chiết tha nhân thủ. 章臺柳章臺柳昔日青青今

在否縱使長條似舊垂也應攀折他人手. Cây liễu-Chương-đài, cây liễu-Chương-đài, hỏi thăm cành lá còn dài như xưa? ví bằng cành ấy còn lưa, ắt là đã bẻ chuyên đưa tay người. Ý nói nàng ấy dầu còn sống thì cũng đã về tay người khác rồi.

夜臺 *Dạ-đài*, 747-2788 — Dạ là ban đêm, đài là chỗ ở; — — là ở dưới huyệt mả tối tăm, cũng như chữ âm-phủ.

名家 *Danh-gia*, 1529 — Nhà có danh tiếng; nhà dòng.

名價 *Danh-giá*, 1358 — Danh vọng và giá trị của người.

名分 *Danh-phận*, 956 — Danh xưng và phận vị của người.

名節 *Danh-tiết*, 3186 — Danh dự và tiết hạnh của người.

遺骸 *Di-hài*, 1667 — Di là sót lại, hài là xương xóc. — — là của xác người chết còn sót lại.

遺形 *Di-hình*, 2564 — Hình là hình thể. — — là cái thây để lại, người chết xác để lại.

移住 *Di-trú*, 1765 — Di là dời, trú là chỗ ở, ở đậu, ở trọ, ở ngụ. — — là dời chỗ ở.

面獻 *Diện-hiến*, 2047 — Diện là mặt, hiến là dâng. — — là bày đồ vật dâng ra trước mặt.

面前 *Diện-tiền*, 1897 — Trước mặt.

遊學 *Du-học*, 277 — Du là chơi, học là học; — — là đi học xứ xa, du-lịch để học hành.

容光 *Dung-quang*, 409-3024 — Dung là cái dáng mặt, quang là bóng sáng, nói diện mạo con người.

睢陽 *Dụy-dương*, 2950 — Tên huyện bên Tàu thuộc tỉnh Chiết-giang. Vương-quan làm quan huyện ở đấy.

緣諧 *Duyên-hài*, 3091 — Duyên là căn duyên, hài là hòa; — — là duyên vợ chồng hòa thuận với nhau.

陽和 *Dương-hòa*, 3199 — Dương là khí dương hay là mặt trời, hòa là ấm áp; nói khúc đờn vui giòn như khí trời buổi mai hòa hoãn.

陽關 *Dương-quan*, 1502 — Là một cửa quan nước Tàu, ra ải phải đi qua cửa ấy, thường dùng nói chỗ xa xôi. Vương duy tống biệt thi: Khuyến quân tu tận nhứt bôi tửu, tây xuất — — vô cố nhân 王維送別詩勸君須盡杯酒西出陽關無故人 Thơ ông Vương-Duy đưa bạn: Khuyên ngươi cạn chén rượu mời — — ra khỏi vắng người bạn xưa. Sau nhân đó mới đặt khúc — — tam điệp 陽關三疊 để tiễn biệt nhau.

養生 *Dưỡng-sinh*, 228 — Dưỡng là nuôi, sinh là sinh; cha mẹ sinh dưởng; — — là nói công đức cha mẹ.

多端 *Đa-đoan*, 715-2599 — Đa là nhiều, đoan là mối ; — — là nhiều điều nhiều việc ; việc quấy rối; việc xảy ra nhiều sự khó lường; việc không thể tính trước được, biết trước được.

多忙 *Đa-mang*, 351 — Mang là rối, ham muốn việc kia việc nọ; trong tòng cứ ham hố.

拖刀 *Đà-đao*, 1161 — Miếng võ đánh hiểm : giả thua chạy để người ta đuổi theo rồi quày đao lại chém. Trong sách Anh-hùng-phổ có chép Tào-Hồng dùng chước — — khẩm bối: lừa quân giặc. Trong câu 1161 nghĩa là làm mẹo để lừa phỉnh.

臺營 *Đài-dinh*, 1885 — Đền đài dinh-thự của các bậc sang quí ở.

大營 *Đại-dinh*, 2270 — Chỗ đạo quân lớn. Tiếng chầu — — là tiếng trống nơi Nam-đình chỗ Từ-Hải đóng quân.

大冠禮服 *Đại-quan-lễ-phục*, 2512 — Đội mũ lớn, mặc áo lễ, không mặc đồ chiến phục.

大軍 *Đại-quân*, 2925 — Đạo quân lớn, binh tướng đông.

大王 *Đại-vương*, 2919 — Vua lớn; tiếng tôn xưng các vị vương,

淡仙 *Đạm-tiên*, 62-229-2622-2712-2729 — Nàng Đạm-Tiên, tên một người gái giang-hồ, có tiếng sắc đẹp ca hay đời xưa.

淡青 *Đạm-thanh*, 398 — Đạm là lợt, thanh là xanh, bức tranh vẽ chỗ lợt chỗ đậm, xanh.

壇場 *Đàn-trường*, 2968 — Đàn là cái nền đất đắp cao, trường là chỗ đất rộng trống. Lập — — là đắp đàn để làm lễ cúng.

檀越 *Đàn-việt*, 2064 — Đàn là bố thí cho kẻ nghèo, Việt là cứu vớt cho âm-hồn. Người — — là kẻ đi vãng cảnh chùa, kẻ hay bố thí cứu vớt.

當情 *Đáng-tình*. 2386 — Đáng là đúng, nhằm lẽ phải, tình là tội tình. — — là đáng tội phải chịu không cãi gì được.

桃李 *Đào-lý*, 1741 — Cây đào và cây lý, là hai thứ cây thường lấy mà ví với người.

桃源 *Đào-nguyên*, 192 — Nguồn trồng nhiều đào. Đời nhà Tấn, người xứ Vũ-lăng làm nghề đánh cá, đi theo khe, lạc đường, thoắt thấy rừng đào cỏ thơm tươi tốt, hoa rụng rải-rác, người đánh cá lấy làm lạ, cố đi mãi, thời thấy một hòn núi có hang, người ấy đi vào, thấy trong ấy có ruộng vườn nhà cửa, là chỗ người Tiên ở. Trong câu 192 ý Kiều hỏi nàng là người tiên, sao lại lạc lối đến đây.

道姑 *Đạo-cô*, 2651 — Đạo là đạo pháp, cô là cô ; — — tức là bà đi tu, bà-vãi.

道人 *Đạo-nhân*, 1689 — Kẻ đi tu hành, thầy chùa, thầy pháp. Có khi cũng gọi là đạo-sĩ.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

踏青 *Đạp-thanh*, 44 — Đạp là dậm-đạp, thanh là sắc xanh; — — là đạp cỏ xanh, tiết thanh-minh đi tảo mộ, bên Tàu gọi là hội — —.

得孝 *Đắc-hiếu*, 2484 — Đặng hiếu thảo với cha mẹ.

得忠 *Đắc-trung*, 2484 — Đặng lòng trung thành với vua.

特差 *Đặc-sai*, 453 — Đặc là riêng biệt, sai là sai-khiến. — — là được vua sai một mình có cách trọng thể riêng.

藤蘿 *Đằng-la*, 1350 — Cây sắn, cây bìm, thứ dây leo ở các cây lớn. người — — là nàng hầu vợ lẽ.

提攜 *Đề-huề*, 137-278-532 — Đề là cầm, huề là dắc. — — là cầm xách dắc dìu đồ vật gì ở chỗ nầy qua chỗ kia.

地獄 *Địa-ngục*, 1706-1774 — Địa là đất, ngục là hình ngục; — — là ngục dưới âm-phủ, đối với thiên-đường, sách đạo thường nói ai có tội thời thác phải vào — —.

點名 *Điểm-danh*, 2318 — Điểm là đếm, danh là tên; — — là đếm từng tên.

點粧 *Điểm-trang*, 1336 — Điểm là tô điểm, trang là trang sức; — — là trau giồi sửa soạn cho đẹp thêm.

叮嚀 *Đinh-ninh*, 450-537-2789-2825 — Nói cặn kẽ gắn vó.

定價 *Định-giá*, 2141 — Định là nhứt định, giá là giá mua bán.

鼎鐘 *Đỉnh-chung*, 2938 — Đỉnh là cái vạc có ba chân, để nấu đồ ăn; chung là cái chuông để đánh ra hiệu trong bữa ăn. Nhà có — — là nhà sanh trọng, có bổng lộc lớn.

端正 *Đoan-chinh*, 523 — Ngay thẳng chinh đính.

端莊 *Đoan-trang*, 21 — Ngay thẳng nghiêm trang.

團圓 *Đoàn-viên*, 3060-3131 — Tròn trặn hay là sum họp hội hiệp với nhau.

斷腸 *Đoạn-trường*, 200, 209, 231, 818, 869, 996, 1270, 1324, 1860, 1943, 2623, 2654, 2666, 2676, 2721, 2722, 3212, — Đoạn là đứt, trường là ruột. — — là những điều làm cho đau đớn như làm cho phải đứt ruột (869); sổ — — (câu 200) là sổ biên tên những người hồng nhan bạc mạnh. Tập — — (câu 209) là tập thơ của nàng Châu thục chân 朱淑眞 đời Tống 宋 làm ra.

荼蘼 *Đồ-mi*, 845-1092 — Tên một thứ hoa, cây nó cao bốn năm thước, rễ sinh nhiều chùm, cành và lá có gai, lá như lông chim và trên mặt có hơi nhăn lại, đầu mùa hè nở hoa sắc trắng; theo sách Cách vật tổng-luận thời cây ấy gọi là — — 荼蘼 mà vì hoa nó sắc giống sắc rượu đồ mi 酴醾 nên cây ấy cũng gọi là cây đồ mi 酴醾. Cuối mùa xuân sang đầu mùa hạ, các hoa nở hết thời cây

ấy mới nở, nên trong Đàng-thi có câu « Khai đáo — — hoa sự liễu 開到酴醾花事了 » Nghĩa là nở đến hoa đồ-mi thời việc hoa đã xong. Các bản bằng chữ nôm in chữ « đồ 荼 » thiếu một nét ngang thời chữ ấy thành ra chữ « trà 茶 », nên ai cũng đọc quen là « trà », các bản bằng quốc ngữ đều dịch là « trà » cả. Tức như có bản chú thích viết chữ Hán thời chữ đồ-mi 酴醾 mà dịch quốc ngữ lại chữ « trà mi », ấy là một lối quen miệng quen tay chưa bỏ hẳn đi được. Lại xem tục nước mình hay tin nhảm, thường đến ngày tết viết tên hai vị thần dán nơi cửa để làm bùa trừ khử ma quỉ, nguyên tên hai vị ấy là Thần-đồ 神荼 và Uất-lũy 鬱壘 mà cũng vì chữ « đồ 荼 » thiếu nét ngang trên, thành ra chữ « trà 茶 », nên lại đọc là « Thần-trà, Uất lũy » thời rõ biết nhiều tiếng mình thường dùng là bởi thói quen vậy.

度生 *Độ-sinh*, 3055 — Cứu sống. Câu 3055 là được ở đó ăn nhờ mà sống qua ngày tháng.

杜鵑 *Đỗ-quyên*, 3202 — Tên chim, cũng gọi là tử-qui 子規, thường kêu suốt đêm, tiếng thảm thiết. Xem chung chữ « Thục đế ».

東鄰 *Đông-lân*, 175 — Đông là phía đông, lân là láng diềng. — — là láng diềng ở phía đông.

同門 *Đồng-môn*, 2088 - Đồng là đồng, môn là cửa. — là bạn học một thầy, làm một nghề.

同心 *Đồng-tâm*, 555 — Đồng là đồng, tâm là lòng. là đồng một lòng với nhau.

同聲 *Đồng-thanh*, 2260 — Đồng là đồng, thanh là tiếng. Trong câu 2260 nghĩa là đồng gọi lên một lần.

銅雀 *Đồng-tước*, 156 — Tên một cái đài, trong ba cái đài của Vua Ngụy Văn-đế là Tào-Tháo làm ra để cho vợ hầu và các ca kỵ ở. Trong câu 156 là dịch ý câu thơ ông Đỗ mục ; « - xuân thâm tỏa nhị Kiều » nghĩa là « đài — - xuân sâu khóa hai nàng họ Kiều » Song đây nói « một nền — — » là ví nhà ông Viên-ngoại, và « khóa xuân hai Kiều » là chỉ hai nàng Thúy-Kiều, Thúy Vân còn khóa buồng xuân để đợi ngày gả chồng.

動容 *Động-dung*, 1830 — Động là động, dung là nét mặt ; — — là đổi sắc mặt, đương vui trở ra buồn.

動地 *Động-địa*, 2924 — Làm rầm đất ; nói việc gì dữ dội làm cho kinh khủng.

洞房 *Động-phòng*, 3135 — Động là sâu xa kín đáo, phòng là cái phòng ; - — là cái phòng khi mới đưa dâu về, hai vợ chồng mới cưới vào phòng ấy cúng tơ hồng, giao bôi hiệp cẩn.

洞鎖 *Động-tỏa*, 285 — Động là cửa động, tỏa là khóa, nói khóa cửa lại nghĩa cũng như chữ « khóa động đào » trong câu 391.

董戎 *Đổng-nhung*, 2454 — Đổng là coi sóc, nhung là việc quân ; — — là coi việc quân cơ ở ngoài, đem binh đi đánh giặc.

堂堂 *Đường-đường*, 2169-2481 — Nghiêm trang có oai vọng.
家變 *Gia-biến*, 2779 — Trong nhà bị mắc việc tai nạn quái gở.
家庭 *Gia-đình*, 1463 — Gia là nhà, đình là sân trong ; — — là chỉ những người trong một nhà.
家童 *Gia-đồng*, 530 — Đầy tớ trai trong nhà.
家堂 *Gia-đường*, 949-2147 — Bàn thờ ông bà trong nhà.
家鄉 *Gia-hương*, 1799 — Hương là làng, — — là quê nhà, làng xóm của mình.
家人 *Gia-nhân*, 1615 — Người nhà ; cũng như đày tớ.
家法 *Gia-pháp*, 1735 — Phép tắc riêng trong một nhà trong một họ.
家資 *Gia-tư*, 12 — Tư là của, tiền vốn ; — — cũng như nghĩa gia-tài.
加刑 *Gia-hình*, 1419-1425-2388 — Làm tội, theo tội án mà làm phép hình phạt.
枷杠 *Gia-giang*, 579 — Gia là cái gông ; — — là đóng gông vào cổ.
嘉靖 *Gia-tịnh*, 9 — Niên hiệu vua Thế tôn 世尊 đời Minh 明 bên Tàu (1522-1566)
加親 *Gia-thân*, 2866 — Gia là thêm, thân là thân ; — — là làm cho thân thiết thêm ra.
家室 *Gia-thất*, 3091 — Gia là nhà, con gái ra khỏi nhà cha mẹ mà lấy chồng, thất là nhà, con trai lấy vợ mà làm nhà ở riêng. — — là vợ chồng.
覺緣 *Giác-duyên*, 2040-2067-2073-2305-2398-2417-2649-2651-2677-2691 2695-2709-2730-2974-3001-3007-3228 — Tên bà vãi tu ở am Chiêu an.
佳音 *Giai-âm*, 2884 — Giai là tốt, âm là tiếng tăm ; — — là tin tốt, tin tức mừng.
佳人 *Giai-nhân*, 47-1457 — Người con gái đẹp.
解兵 *Giải-binh*, 2502 — Giải là cởi, binh là việc binh ; — — là thôi đánh.
邂逅 *Giải-cấu*, 159, 419 — Tình cờ không hẹn mà gặp.
解結 *Giải-kiết*, 421 — Giải là cởi, kiết là cố kiết, nghĩa là hai người kết ước với nhau mà lại cởi đi. Cổ thi 古詩 có câu : « Thương thiên nhược giải đồng tâm kiết ; kim thạch vi minh ngã dữ quân 蒼天若解同心結金石爲盟我與君 Trời xanh dầu tháo giải đồng, đá vàng ta vẫn một lòng với ai.
解寃 *Giải oan*, 2968 — Làm cho khỏi mắc điều oan uổng.
解煩 *Giải phiền*, 1834 — Làm khuây điều phiền muộn, hết điều buồn bực.
解圍 *Giải-vi*, 1446 — Mở vây ra, hay là hòa giải việc gì ; đây nói quan phủ hòa giải cho nàng Kiều.
艱屯 *Gian-truân*, 2476 — Khó khăn, cực khổ.



https://www.facebook.com/thuchoisach

江湖 *Giang-hồ,* 1595-1989-2173 — Sông và hồ. Thường dùng chỉ chỗ rộng rãi xa xôi.

江津 *Giang-tân,* 3005 — Giang là sông, tân là bến; dải — — là đường dọc theo lối bờ sông.

交拜 *Giao-bái,* 3133 — Giao là giao, bái là lạy; — — là hai bên lạy nhau. Khi hai vợ chồng làm lễ hiệp cẩn, thì có — —.

交兵 *Giao-binh,* 2959 — Quân hai bên giao lại đánh nhau.

交歡 *Giao-hoan,* 3190 — Cùng vui với nhau.

甲兵 *Giáp-binh,* 2252-2259 — Áo giáp và đồ binh khí, nói chung lại là quân lính có khí giới.

霞衣 *Hà-y,* 2266 — Hà là cái ráng; — — là áo sắc đẹp rực rỡ như sắc ráng hồng trên trời.

下顧 *Hạ-cố,* 197 — Hạ là kẻ dưới, cố là đoái lại, xem lại. — — là ngó đến kẻ dưới. Cách nói khiêm, nói người bề trên có lòng cố đoái đến mình.

賀功 *Hạ-công,* 2565-2589 — Hạ là mừng, công là công việc. «Tiệc» — — là tiệc mừng công đã thành.

下情 *Hạ-tình,* 605 — Tình kẻ dưới. Trong câu 605 nghĩa là chịu nhún nhường thấp xuống mà bày tỏ sự tình ra.

下辭 *Hạ-từ,* 691 — Hạ là thấp xuống, từ là lời nói. — — là kêu rêu lấy lời bày tỏ ra.

下賜 *Hạ-tứ,* 198 — Cho kẻ dưới, lời nói khiêm, nói người vai trên có nghĩ đến mình mà cho cái gì đó. « Mấy lời — — » là nói Kiều làm bài thơ tặng cho Đạm-tiên lúc ở trên mả.

害人 人害 *Hại-nhân-nhân-hại,* 2382 — Mình hại người ta, thì bị người ta hại mình lại.

海道 *Hải-đạo,* 1614 — Đường đi ngoài biển.

海棠 *Hải-đường,* 175-1283 — Tên thứ hoa có sắc đẹp thường ví với người đàn bà đẹp, có khi gọi là đoạn-trường hoa 斷腸花.

海濱 *Hải-tân,* 2450 — Bờ biển,

寒家 *Hàn-gia,* 195 — Nhà nghèo, nhà cực khổ. Trong câu 195 Đạm-Tiên chỉ mả của nàng mà nói — —, cũng là lời nói khiêm.

寒暄 *Hàn-huyên,* 394-575-1569-1802 — Hàn là lạnh, huyên là ấm Khi gặp nhau hỏi nhau có mạnh giỏi được thường không v.v. nói rộng ra thì những câu chuyện tâm-phúc của hai người nói với nhau lúc cách biệt nhau đã lâu mà mới gặp nhau lại, cũng gọi là — —.

寒食 *Hàn-thực,* 942 — là tiết — —, tiết ấy cách tiết Đông-chí một trăm sáu ngày. Nguyên ông Tấn-văn-Công 晉文公 đốt núi mà tìm ngươi Giái-tử-Thôi, ngươi ấy ôm gốc cây mà chết, ông Văn-Công lấy làm thương cảm, thường năm đến ngày kỵ Tử-thôi thời cấm lửa, gọi là tiết — — để kỷ-niệm cho Giái-tử-Thôi. « Đêm đêm — — » là đêm nào cũng ăn chơi như tiết Kỷ-niệm ấy.

寒微 *Hàn-vi*, 2290 — Nghèo hèn, cực khổ.
漢楚 戰場 *Hán-Sở-chiến-trường*, 473 — Hán là nhà Hán, Sở là nước Sở, Hán có vua Cao-tổ 高祖 tên là Lưu-Bang 劉邦, Sở có Hạng-Vũ 項羽 chống cự với nhau trong năm năm trời. Chiến-trường là chỗ đánh nhau.
杭州 *Hàng-châu*, 2957 — Thuộc về Chiết-giang bên Tàu, chỗ Từ-Hải đóng quân làm giặc.
降臣 *Hàng-thần*, 2466 — Hàng là xuống đầu, thần là người tôi; — — là giặc về đầu làm tôi vua.
行院 *Hàng-viện*, 2139 — Hàng là cửa hàng, viện là nhà; — — là nhà chứa gái, cũng như thanh-lâu.
行脚 *Hành-cước*, 2405 — Hành là đi, cước là gót. — — là đi bộ, Thầy tu đi học đạo gọi là — — tăng.
行雲 *Hành-vân*, 478 — Tên khúc đờn.
豪華 *Hào-hoa*, 152 — Hào (xem chung chú thích chữ anh hào) hoa là tốt tươi. — — là người có tài giỏi.
恆水 *Hằng-thủy*, 2050 — Hiệu một bà vãi tu ở Bắc-kinh.
厚待 *Hậu-đãi*, 2629 — Tiếp đãi tử tế.
厚情 *Hậu-tình*, 2050 — Tình nghĩa ăn ở hậu đãi.
候査 *Hậu-tra*, 2354 — Chờ chực hầu đợi để quan trên tra cứu.
獻俘 *Hiến-phù*, 2353 — Hiến là dâng lên, phù là người bị bắt. — — là dâng tù, dẫn tù ra, khi bắt sống được quân giặc đem về Triều dâng cũng gọi là — —.
顯見 *Hiển-hiện*, 129 — Hiện ra trước mặt, nói về quỉ thần hiện ra cho thấy.
顯靈 *Hiển-linh*, 118 — Hiển là rõ, linh là thiêng; — — là quỉ thần hiện ra linh thiêng cho người biết rõ.
合浦 *Hiệp-phố*, 306 — Tên một quận, quận ấy có hạt châu nhiều, dân lấy bán mà sanh nhai; một ông Thái-thú quận ấy tánh tham bắt dân lấy hạt châu làm của mình, dân phải chết đói, hạt châu biến đi hết. Sau ông Mạnh-thường-Quân 孟嘗君 làm Thái-thú có nhân đức, trong một năm hạt châu lại trở về Hiệp-phố như lúc xưa. Kim-trọng nói thoa nầy đã bắt nhưng không biết — — ở đâu nghĩa là không biết của ai mà trả lại.
孝義 *Hiếu-nghĩa*, 2647, 2653 — Con thảo với cha mẹ, vợ chồng có nghĩa với nhau.
孝服 *Hiếu-phục*, 1831 — Đồ y phục để tang cho bố hoặc mẹ. Nước ta có năm bậc để chế, ngũ phục 五服: 1· Tam niên 三年 là chế ba năm. 2· Cơ niên 期年 là chế một năm. 3· Đại công 大功 là chế chín tháng. 4· Tiểu công 小功 là chế năm tháng. 5· Tư-ma 緦麻 là chế ba tháng.

孝心 *Hiếu-tâm*, 2684 — Lòng hiếu thảo.

孝情 *Hiếu-tình*, 730 — Hiếu là lòng thảo với cha mẹ, tình (trong câu 730) là tình trai gái thương nhau.

孝子 *Hiếu-tử*, 1833 — Con có hiếu với cha mẹ.

孝重 *Hiếu-trọng*, 609 — Lòng hiếu thảo lắm.

好生 *Hiếu-sinh*, 1750 Hiếu là muốn, sinh là sống; — — là lòng nhân đức muốn cho người ta sống.

形容 *Hình-dung*, 1060 Thân hình và bộ dạng.

花魁 *Hoa-khôi*, 1279 Hoa là bông, khôi là đầu, người con gái có tài sắc hơn cả trong chúng bạn, cũng như cái hoa tốt đẹp hơn các thứ kia. Xưa nàng Đỗ-thập-Nương có sắc đẹp nhứt trong đời, người lúc bấy giờ gọi là — —. Đây là chỉ nàng Kiều đẹp.

花奴 *Hoa-nô*, 1743, 1849, 2344 — Tên thường gọi đầy tớ gái. Hoạn-thư đổi tên Thúy-kiều làm — —.

花月 *Hoa-nguyệt*, 1285 — Hoa là bông, nguyệt là trăng. Chuyện — — là chuyện phong-tình trai gái.

花冠 *Hoa-quan*, 2266 Cái mão có bông vàng chạm kết ở trên, mão của các bà.

花婢 *Hoa-tỳ*, 1980-1994, — Tên gọi các đầy tớ gái.

化工 *Hỏa-công*, 85 — Hóa là tạo-hóa, công là thợ; — — là thợ-trời Tạo-hóa, 造化, Hóa-nhi, 化兒, khuôn-thiêng, khuôn-xanh, con Tạo v. v. đều chỉ là ông Trời.

化兒 *Hỏa-nhi*, 1129 — Nhi là con trẻ; — — là con tạo, cũng như chữ hóa-công.

火牌 *Hỏa-bài*, 2.69 — Hỏa là lửa, bài là cái bài; — — là cái thẻ ở trên có cột lửa vào, để đi đòi việc quan cho mau. Lúc xưa có việc gì gấp thì lấy lửa và lông gà cột trên cái bài để đem đi mà bắt đòi cho mau.

還良 *Hoàn-lương*, 1378 Hoàn là về, lương là lương thiện; — — là nói khi gái ở nhà thổ có người nào chịu mua cưới làm vợ hoặc làm hầu thì được phép xin trở về nhà như con gái nhà lương thiện.

宦娘 *Hoạn-nương*, 2 60 — Nàng họ Hoạn, tức là Hoạn-thư.

宦姐 *Hoạn-thư*, 1530-2.56-2363 — Cô họ Hoạn, vợ cả của Thúc-sinh.

黄昏 *Hoàng-hôn*, 1.68 — Hoàng là vàng, hôn là tối; — — là nói khi sắc trời đã vàng-vàng, sắp tối, lúc chạng-vạng, khi gần tối đất Châu-thục Chân thi: khấp tổn song mâu dục đoạn-trường, phạ — đáo hựu hôn hoàng. 朱淑眞詩,泣損雙眸欲斷腸,怕黄昏到又昏黄. Câu thơ của Châu-thục-Chân: khóc mòn khóe mắt ruột đau, hôm nay chiều tối hôm sau tối chiều.

黄粱 *Hoàng-lương,* 1715 — Hoàng là vàng, lương là hạt kê; — — là kê vàng. Thường dùng — — để chỉ giấc ngủ hay là giấc mộng. Ngày xưa ngươi Lô-sinh thi hỏng mà chỉ ao ước làm quan cho sướng, không muốn làm việc gì cả. Một hôm đến chùa ông Lữ-tiên, ông đương ngồi nấu nồi kê, ông cho gã ấy mượn cái gối nằm nghỉ. Lô-sinh nằm thiu-thiu ngủ, rồi chiêm bao thấy mình thi đỗ, bổ đi làm quan huyện, phủ, rồi đến quan tỉnh; trong ba mươi năm làm đến chức tể-tướng, nhưng ông ta người ác, ăn của dân và làm nhiều điều tàn khắc sau dân kiện, vua trị tội, ruộng đất nhà cửa bị tịch hết, mà mình thì bị giam ngục cực khổ, khi ấy mới ăn năn thà chớ thi đỗ và đừng làm quan thì còn sướng hơn; khi ấy thức giấc dậy, mới biết là nằm mộng, ông thầy chùa đương ngồi đó, nồi kê hãy chưa chín. Thầy chùa ngó anh ta mà cười và nói rằng: Anh đã thỏa chí chưa? Anh ta mới tỉnh ngộ lại, từ đó không dám mong việc làm quan nữa. Đức Tự-Đức có câu thơ rằng: «Giàu sang vừa chín một nồi kê» cũng là điển ấy.

黄巢 *Hoàng-sào,* 2496 — Tên một người đời nhà Đường 唐, thi tiến sĩ không đỗ, theo Vương chi tiên 王之先 làm giặc, cướp phá quận huyện.

恍惚 *Hoảng-hốt,* 589 — Sửng-sốt, ngơ-ngẩn.

胡公 *Hồ-công,* 2507-2513-2540-2563-2590 — Ông họ Hồ, tức là Hồ-tôn Hiến.

胡琴 *Hồ-cầm,* 32 — Cây đờn tỳ-bà, « — — một trương » là một cây đờn tỳ bà.

蝴蝶 *Hồ-điệp,* 3200 — Con bướm, xem chung chữ « Trang sinh ».

糊塗 *Hồ-đồ,* 2462 — Chưa được rõ ràng, còn lờ mờ.

狐疑 *Hồ-nghi,* 3004 — Hồ là con cáo, nghi là ngờ, tánh con cáo hay nghi ngờ, người hay ngờ gọi là — —.

胡尊憲 *Hồ-tôn-Hiến,* 2452 — Họ Hồ, ông tôn-Hiến, làm quan Tổng đốc đời Minh.

護喪 *Hộ-tang,* 534 — Giúp việc tang, việc đám ma.

護身 *Hộ-thân,* 2025 — Giúp mình, đỡ mình.

回裝 *Hồi-trang,* 1496 — Hồi là về, trang là đồ đạc; — — là sắm sửa đồ đạc đi trở về nhà.

會主 *Hội-chủ,* 199 — Kẻ làm chủ trong một hội.

會同 *Hội-đồng,* 2438 2566 — Nhóm họp chúng lại, nhiều người nhóm lại gọi là — —.

會合之期 *Hội-hiệp-chi-kỳ,* 2407 — Lúc gặp nhau được.

會遇 *Hội-ngộ,* 376 601 — Hội là nhóm lại, ngộ là gặp-gỡ; — — là gặp, hội hiệp với nhau. «Duyên — —» là hai người trai gái gặp nhau

昏黃 *Hôn-hoàng*, 1268 — (xem chữ hoàng hôn.

紅葉 *Hồng-diệp*, 459 — Ngọn lá đỏ. Đời Đường 唐 ông Vu-hựu 于祐 lượm được một ngọn lá đỏ ở giữa dòng Ngự-câu 御溝, ông Hựu đề một bài thơ thả lại trên dòng Ngự câu, người cung nữ là Hàn thị 韓氏 lượm được. Sau ông Hựu qua ở nhà ông Hàn vịnh 韓詠, nhân vua cho cung-nữ ra. Hàn-vịnh đem Hàn-thị gả cho ông Vu-hựu, hai người đều lấy lá đỏ ra xem, mới biết lá đỏ (hồng diệp) là mai dung; thơ người Vu-hựu có câu: Kim nhật kiết thành loan phụng lữ; phương tri hồng diệp thị lương môi 今日結成鸞鳳侶方知紅葉是良媒. Bây giờ loan phụng nên đôi, mới hay lá thắm là người mối dung.

紅梅 *Hồng-mai*, 1991 — Tên một thứ trà. Sách Loại lâm chép rằng: Nước Tàn la 新羅 thuộc về châu An độ 印度 có nhiều cây Hải hồng 海紅 tức là trà trên núi, sắc đỏ lợt mà lá nhỏ thua lá trà tàu, nở hoa từ tháng chạp đến tháng hai, đồng một thời với hoa mai, nên gọi là trà mai; hay là — —.

紅顏 *Hồng-nhan*, 65 - 107 - 669 - 1194-1271-1764-1906-2361-2541 -2660-2964 3101 Hồng là đỏ, nhan là mắt; — — là nhan sắc đẹp, chỉ người đàn bà con gái nhan sắc đẹp mà phần nhiều thì bị số phận rủi ro.

洪鈞 *Hồng-quân*, 2157 — Hồng là lớn, quân là cái khuôn; — — là ông trời, cũng như chữ tạo-hóa.

紅裙 *Hồng-quần*, 35-2157-2587-2644 — Hồng là đỏ, quần là cái quần; - là quần sắc-đỏ của con gái bên Tàu ngày xưa thường mặc. Hai chữ nầy thường dùng chỉ đàn bà con gái.

紅塵 *Hồng-trần*, 903 — Hồng là đỏ, trần là bụi. «Cõi — —» chỉ trong lúc đi đường,

蕙蘭 *Huệ-lan*, 1471 — Hoa huệ và hoa lan tên hai thứ hoa, thường sánh hai người nên đôi lứa, đây nói Kiều với Thúc-sinh sum hợp.

凶險 *Hung-hiểm*, 2094 — Hung-dữ, hiểm-độc.

雄據 *Hùng-cứ*, 2450 — Hùng là mạnh, cứ là giữ; — — là chiếm giữ một nơi hiểm yếu.

縣城 *Huyện-thành*, 2444 — Các địa hạt của huyện và các chỗ thành trì.

虛空 *Hư-không*, 305-2091 Không có cớ gì, tự-nhiên mà gây ra việc; trong câu 305 Kim trọng nói tự nhiên mà được Kim-thoa; trong câu 2091 Bạc-bà tự nhiên đặt chuyện mà ép Kiều.

香案 *Hương-án*, 929 — Ghế đặt trước bàn thờ, thường để lư-hương, bộ ngũ-sự, bình bông, quả phẩm, kính dựng v. v.

香花 *Hương-hoa*, 1918 — Hương và bông hoa. Trong sáu giống cúng phật, hương hoa là hai giống.

香火 *Hương-hỏa*, 949 — Chỗ thờ tự, cũng có khi dùng về việc thề ước. Tam sinh hương hỏa 三生香火 nghĩa là duyên nợ thề bồi đã ba kiếp với nhau, xem chung chú thích chữ lửa hương câu 382.

香閨 *Hương-khuê*, 1280 — Hương là thơm, khuê là buồng; — — là phòng buồng của đàn bà con gái ở.

鄉鄰 *Hương-lân*, 155 — Hương là làng, lân là hàng xóm.

鄉關 *Hương-quan*, 1266 — Quan là cửa ải, — — là chỗ quê hương. «Giấc — —» là lúc nằm ngủ mơ-màng nhớ làng, nhớ nhà.

香茶 *Hương-trà*, 1924 — Nhang-khói và nước trà.

享受 *Hưởng-thụ*, 2723 — Hưởng là hưởng, thụ là chịu, — —, là hưởng nhờ phúc lộc.

有才 *Hữu-tài*, 1904 — Người có tài giỏi.

有情 *Hữu-tình*, 127 243 2191 — Người có lòng, có cảm tình, hoặc lời nói có nghĩa lý vui hay.

稽康 *Kê-khương*, 477 — Tên người đời Tấn 晉 làm khúc đờn Quảng-lăng.

偈經 *Kệ-kinh*, 2055 — Kệ là câu kệ, cũng như câu chú, kinh là kinh.

堅貞 *Kiên-trinh*, 2893 — Kiên là bền, trinh là ngay; — — là giữ gìn tiết hạnh không sai chậy.

健兒 *Kiện-nhi*, 1108 — Kiện là mạnh, nhi là trẻ trai.

翹兒 *Kiều-nhi*, 1279-2777-2791 — Tức là Thúy-Kiều.

金環 *Kim-hoàn*, 2807 — Kim là vàng, hoàn là vòng tròn; — — là vòng vàng xuyến vàng.

金郎 *Kim-lang*, 755 — Chàng Kim, tức là Kim-trọng.

金馬 *Kim-mã*, 2870 — Tên cái cửa trước cung Vị-ương 未央 đời Hán 漢 danh giá của các quan Hàn-lâm 翰林 thường gọi là — —, vì các quan hàn lâm hay phải đợi chực nơi cửa — — môn 金馬門 để khi nào vua đòi vào chầu cho mau «— — ngọc đường» 金馬玉堂 nghĩa là làm quan có thanh giá sang trọng.

金門 *Kim-môn*, 410 - Cửa vàng, «phường — —» là những người sang trọng, có quyền thế.

金銀 *Kim-ngân*, - 2024 Kim là vàng, ngân là bạc, đồ bằng vàng bằng bạc.

金釵 *Kim-thoa*; 294-354 — vòng vàng.

金重 *Kim-trọng*, 2740 — Tên một người đất Liêu-dương 遼陽 tên

chữ là thiên lý 千里, vì hai chữ 千里 hiệp lại thành chữ 重 nguyên tình nhân, sau làm bạn với Thúy-Kiều, cưới Thúy-vân làm vợ. Làm tri huyện Lâm tri, rồi cải nhiệm huyện Nam-bình.

驚駭 *Kinh-hãi*, 2003 Run — sợ mất hồn mất vía.

驚惶 *Kinh-hoàng*, 535 - Thất kinh, run sợ.

驚神 *Kinh-thần*, 1643 - Làm kinh sợ đến quỉ-thần.

驚天 *Kinh-thiên*, 2924 - Làm vang trời, rầm trời, dữ dội.

經綸 *Kinh-luân*. 2452 — Nói về việc làm tơ, kinh là chia mối tơ ra, luân là xe tơ lại; « — — gồm tài » là người có tài sửa sang sắp đặt việc trong nước.

鯨鱷 *Kình-ngạc*, 2252 — Kình là cá xà, cá mập, ngạc là cá sấu, — — là hai thứ cá rất dữ tợn, quân giặc dữ cũng như hai thứ cá ấy.

奇遇 *Kỳ-ngộ*, 260.-511 — Kỳ là lạ, ngộ là gặp; — — là gặp gỡ nhau một cách lạ lùng, thường chỉ về trai gái gặp nhau.

其心 *Kỳ-tâm*, 1276 — Tên chữ của Thúc-sinh.

記註 *Ký-chủ*, 2789 - Ghi chép nhớ lấy.

客遊 *Khách-du*, 1275 - Khách là khách, du là chơi; — — là đi du-lịch ở xứ khác, ở đất khách.

犒兵 *Khao-binh*, 2285 — Làm tiệc đãi quân lính.

刻期 *Khắc-kỳ*, 2508 - (Có khi đọc khắc cờ cho hiệp vần) định kỳ hẹn.

欽頒 *Khâm-ban*, 2948 — Khâm là kính, ban là ban phát; — — là kính trọng lệnh vua ban cho.

衾斂 *Khâm-liệm*, 1668 — Khâm là đồ mền để gói bọc người chết liệm là để xác người chết vào hòm và đặt các đồ đại liệm tiểu liệm vào.

懇求 *Khẩn-cầu*, 1139 — Khẩn là khẩn thiết, cầu là cầu xin; — — là cầu xin kêu nài thiết lắm.

乞詞 *Khất-từ*, 654 — Khất là xin, từ là tờ; — — là đơn nài xin việc gì

叩頭 *Khấu-đầu*, 2262-2364-3180 — Gục đầu xuống khi chào hay là khi lạy.

輕重 *Khinh-trọng*, 1878-2686 — Khinh là nhẹ, trọng là nặng; « điều — — » hay là « đường — — », cũng như nói điều phải trái hay là đường phải trái.

苦盡 *Khổ-tận*, 3210 — Khổ là đắng, tận là hết; — — là hết điều cay đắng, hết hồi cực khổ, hết buổi đen.

酷害 *Khốc-hại*, 598 — Khốc là độc, hại là hại; — — là làm hung dữ, độc ác.

哭鬼 *Khốc-quỉ*, 1642 - Khốc là khóc, quỉ là quỉ; — — là làm cách hung dữ cho đến quỉ cũng phải khóc.

閨閣 *Khuê-các*, 296 - Khuê là buồng, các là gác; — — là chỗ

buồng the, chỗ đàn bà con gái ở.

犬鷹 *Khuyển-Ưng,* 1624-1707-1712 – Khuyển là loài chó, ưng là loài chim dữ; dùng để chỉ những loài hung-đồ.

傾城 *Khuynh-thành,* 258-1301 — Khuynh là nghiêng, thành là thành, nói đàn bà có nhan sắc đẹp làm cho người ta mê theo phải nghiêng thành mất nước.

來生 *Lai-sinh,* 2788 — Lai là lại, sinh là sống; — — là kiếp sinh đời sau, kiếp khác sống lại.

吏部 *Lại-bộ,* 1530 – Bộ Lại, làm việc bổ quan thăng chức cho các quan bên văn giai.

藍田 *Lam-điền,* 3204 – Tên một hòn núi thuộc huyện — —, tỉnh Thiểm tây Tàu, núi sinh ngọc tốt. Câu 3204 dịch ý của câu thơ đời Đàng " — — nhật noãn ngọc sinh yên," nghĩa là núi — — mặt trời ấm ngọc sinh hơi.

藍橋 *Lam-kiều,* 266-643, Cầu Lam, tên một cái cầu bắc ngang sông Lam, ở huyện Lam điền (xem chữ Lam-điền). Câu 266, là ví chỗ Kim và Thúy-Kiều gặp nhau với — —, bởi tích: Ngày xưa nàng Vân-Anh 雲英 gặp chàng Bùi-Hàng 裴航 mà cho một bài thơ ý bảo đến — — thời có động tiên, sau quả nhiên hai người gặp nhau lại ở — —, mới cùng nhau kết làm vợ chồng và đều lên cõi tiên. Câu 643 nói: « Mua ngọc đến — — », là vì ở gần núi Lam-điền có nhiều ngọc quí.

攬翠 *Lãm-thúy,* 280 — Lãm là thu góp, thúy là sắc xanh, ở bên hiên mà xem thời như thu góp sắc hoa cỏ lại.

蘭亭 *Lan-đình,* 1988 – Tên đất thuộc về tỉnh Chiết-giang bây giờ. Trên sông Lan chữ, có một cái đình, xưa ông Vương-hy-chi 王羲之 và mấy người bạn ngâm thơ ở đó, khi ông làm bài tự — —, ông viết chữ rất tốt truyền đến đời sau gọi là thiếp — —.

郎君 *Lang-quân,* 2783 – Khi nói với người nào tử tế thì dùng hai chữ ấy nghĩa cũng như "ngài" hay là "ông". vợ gọi chồng cũng kêu là — —.

領意 *Lãnh-ý,* 205 – Vâng theo lời dạy.

臨淸 *Lâm-thanh,* 6.6-2828-2881, – Tên huyện thuộc về tỉnh Sơn-đông. Chỗ Mã-giám-sinh và Tú-bà khai gian là quê quán mình.

臨緇 *Lâm-tri,* 929-1278-1600-1613-1785-1791-2291-2300 2328-28.8 2873 2881-2906 2986 – Tên huyện thuộc về tỉnh Sơn-đông, chỗ Tú-bà và Mã-giám-sinh mở thanh lâu. Mã-giám-sinh mua Kiều đem về đó; Kim-trọng sơ bổ làm tri-huyện huyện ấy.

鄰里 *Lân-lý,* 311 — Lân là xóm, lý là làng; — — là trong làng xóm ở gần nhau.

憐恤 *Lân-tuất,* 592 – Lân là thương, tuất cũng là thương, — — là thấy người khổ-sở mà sinh lòng thương xót. Đây nói " điếc tai

— —" là nói nghe những lời kêu van mà giả ngơ làm điếc, không thèm nghe, không có chút lòng gì thương xót. (Câu chú thích 11 trương 47 sửa lại như đây thì đúng nghĩa hơn).

樓臺 *Lâu-đài*, 1716 — Lâu là nhà có tầng, đài là nhà làm trên nền cao; — — là chỉ những chỗ sang trọng.

禮儀 *Lễ-nghi*, 2510 — Lễ là lễ, nghi là phép; — — là lễ vật dàn ra có nghi vệ.

禮心 *Lễ-tâm*, 692 — Lễ dâng có thành tâm.

禮先 *Lễ-tiên*, 2508 — Tiên là trước, — — là lễ vật đem đi trước.

禮物 *Lễ-vật*, 1687 — Vật là đồ vật; — — là đồ vật dâng cúng hay là đồ đem kính biếu cho người nào.

令旨 *Lệnh-chỉ*, 2264 — Lệnh mạng hay là chiếu chỉ của vua.

令箭 *Lệnh-tiễn*, 2303-2306 — Tên cây cờ, giữa là cờ có viết chữ «lệnh,» 令, và trên đầu cán có hình cái tên để làm hiệu lệnh sai phái về việc quân. Cờ nầy có nghĩa chỉ là mạnh lệnh bề trên đi mau như tên.

遼陽 *Liêu-dương*, 533-2742 — Tên đất, chỗ Kim-trọng ở.

柳蒲 *Liễu-bồ*, 999-1752 — Cây liễu và cây bồ (xem chữ bồ-liễu)

零丁 *Linh-đinh*, 2020-2607 — Trôi-nổi, xiêu-lưu, bơ-vơ đất khách quê người, không có nơi nương tựa.

靈床 *Linh-sàng*, 1674 — Linh là linh, sàng là giường. Giường thờ bàn thờ linh hồn.

靈位 *Linh-vị*, 2975 — Vị là bài vị; — — là bài vị viết tên họ người chết để mà thờ cúng.

鸞儀 *Loan-nghi*, 2265 — Loan là chim loan, nghi là đồ dùng; — — là màn thêu hình chim loan.

鸞房 *Loan-phòng*, 1871 — Màn trướng thêu hình chim loan, buồng loan là chỗ vợ chồng nằm.

亂軍 *Loạn-quân*, 2526 — Loạn là điên-đảo thứ tự khi quân đội chạy bậy lộn-xộn không có hàng ngũ gì nữa.

雷霆 *Lôi-đình*, 1424 — Lôi là tiếng sấm, đình là cái sét; « Sân — —» là chỗ hình phạt nghiêm dữ.

陸程 *Lục-trình*, 1670 — Lục là đất khô, trình là đường. — — là đường đi bộ.

旅殯 *Lữ-tẫn*, 532 — Lữ là chỗ đất khách, chỗ lữ-thứ, tẫn là khi người chết đương quàn để hòm trên đất chưa chôn; — — là quàn ở đất khách.

略韜 *Lược-thao*, 2170 — Lược là mưu chước, thao là phép kín; — — là cơ trí dùng trong việc binh. Lược có 3: « Thượng

lược 上 略, trung lược 中 略. hạ lược 下 略; Thao có 6: Văn thao 文 韜, võ thao 武 韜, long-thao 龍 韜, hổ-thao 虎 韜, báo thao 豹 韜, khuyển thao 犬 韜.

流落 *Lưu-lạc*, 1056-1989-2476-3019-3167 — Lưu là nước chảy trôi, lạc là rụng; — — là nói bị xiêu lạc như nước chảy hoa rụng. không biết về nơi nào.

流離 *Lưu-ly*, 953-2641-2872-2917 — Ly là lìa; — — là xiêu lìa cũng như chữ lưu-lạc.

流水 *Lưu-thủy*, 478 — Tên khúc đờn.

戀主 *Luyến-chúa*, 480 — Luyến là mến, chúa là vua; — — là lòng quyến luyến thương nhớ vua.

馬監生 *Mã-giám-sinh*, 625-805-2385-2889 — Tên là Bất-Tấn 不進 tên tục là Mã-qui, 馬歸 chung vốn với Tú-bà mở một tiệm Thanh-lâu ở Lâm-tri.

馬嬌 *Mã-kiều*, 1151-1156 — Nàng họ Mã, tên một người gái nhà mụ Tú-bà; trong nguyên truyện Tú-bà cũng cải tên Thúy-Kiều làm — — vì mụ ấy nguyên là họ Mã, nên những gái ở nhà mụ đều cải làm họ ấy.

馬生 *Mã-sinh*, 868 — Gã họ Mã, tức là Mã-giám-sinh.

梅竹 *Mai-trúc*, 1679 — Xem chữ Trúc-mai.

命婦 *Mạnh-phụ*, 2481 — Vợ các quan văn võ từ cửu-phẩm lên đến nhất-phẩm đều gọi là mạnh-phụ; vì có chữ sắc mạnh vua cho, như nhất-phẩm phu nhân, nhị-phẩm đoan nhân, tam-phẩm lịnh nhân. tứ-phẩm cung nhân, ngũ-phẩm nghi nhân, lục-phẩm yên nhân, thất-phẩm nhu-nhân, bát-phẩm cẩn nhân, cửu-phẩm nhụ-nhân,

牡丹 *Mẫu-đơn*, 1426 — Tên thứ hoa đẹp, cũng gọi là phú quí hoa thường dùng ví với con gái đẹp,

廟堂 *Miếu-đường*, 2543 — Miếu là tôn miếu, đường là nhà minh-đường, nhà nước hễ có việc đánh giẹp thì cáo nhà tôn-miếu mà trù nghĩ tại minh-đường; nói rộng ra cũng như chữ triều đình.

明白 *Minh-bạch*, 1691 — Rõ ràng.

冥陽 *Minh-dương*, 2999 — Minh là mờ mịt, âm phủ, dương là khí sáng, là dương gian.

木枷 *Mộc-gia*, 1452 Mộc là gỗ, già là gông, — — là cái gông bằng gỗ.

門房 *Môn-phòng*, 1713 Môn là cửa, phòng là buồng; — — là chỗ ở gần cửa và trước cái buồng,

夢幻 *Mộng-huyễn*, 235 Mộng là chiêm bao, huyễn là huyễn-hoặc — — là điều mộng mỵ huyễn-hoặc không tin được.

夢兆 *Mộng-triệu*, 233 — Triệu là cái dấu tin cho biết trước. — — là lấy điều thấy trong khi nằm mộng mà đoán trước.

南平 *Nam-bình*, 2949 — Tên huyện thuộc tỉnh Phước-kiến 福建, Kim-trọng ở Lâm-tri dời qua huyện ấy.

南庭 *Nam-đình*, 2270 — Nam là phương nam, đình là triều-đình: — — là dình của Từ-Hải 徐海 đóng quân.

南樓 *Nam-lâu*, 778 — Lâu là lầu; — — là chỗ cửa thành về phía nam.

惱人 *Não-nhân*, 34 — Làm phiền não cho người.

納采 *Nạp-thải*, 651-857 — (Xem chữ sinh nghi).

寧家 *Ninh-gia*, 1498-1768 — Ninh là về thăm, gia là nhà; — — là con đã có vợ có chồng trở về nhà thăm cha mẹ.

內刀 *Nội-đao*, 2387 — Cái gươm để chém tù. Quân — — là quân lính trấn vũ chuyên về việc chém người có tội.

女兒 *Nữ-nhi*, 2220 — Nữ là con gái, nhi là trẻ con; — — là bọn trẻ, gái hay làm cách quyến-luyến người nhà không nỡ lìa nhau.

昂藏 *Ngang-tàng*, 2555 — Làm ngang làm dọc, không sợ hãi ai.

偶爾 *Ngẫu-nhĩ*, 323 — Tình cờ.

宜家 *Nghi-gia*, 2224 — Nghi là nên, gia là nhà; — — là nói con gái về nhà chồng, nguyên lấy chữ trong thơ đào-yêu kinh Thi.

嚴堂 *Nghiêm-đường*, 1278 — Nghiêm là nghiêm, đường là nhà; — là cha, cũng như chữ nghiêm-quân.

嚴訓 *Nghiêm-huấn*, 1393 — Huấn là lời dạy; — — là lời dạy của cha.

嚴軍 *Nghiêm-quân*, 2297 — Bày quân nghiêm-trang tề-chỉnh.

業緣 *Nghiệp-duyên*, 2680 — Nghiệp là việc làm, duyên là căn duyên; — — là căn duyên của việc làm thiện hay là ác.

迎婚 *Nghinh-hôn*, 822 — Nghinh là rước, hôn là người dâu; — — tức là lễ thân nghinh, (xem chữ sinh nghi).

外家 *Ngoại-gia*, 371 — Ngoại là ngoài, gia là nhà; — — là nhà họ về bên mẹ, như ông ngoại bà ngoại, hay là bà con với mẹ.

外鄉 *Ngoại-hương*, 574 — Hương là làng, là làng của mẹ.

外任 *Ngoại-nhiệm*, 2873 — Nhiệm là chức việc, — — là làm quan ở ngoài. ở các tỉnh.

玉佩 *Ngọc-bội*, 410 — Cái bài bằng ngọc; «sân — —» là nói người nhà quyền quí sang trọng.

玉堂 *Ngọc-đường*, 2870 — Tên cái thự của viện Hàn-lâm đời nhà Tống 宋 (xem chung chữ kim-mã).

吳牢 *Ngô-Lào*, 1363 — Ngô là nước Tàu, Lào là xứ Ai-lao.

吳越 *Ngô-Việt*, 275 — Tên hai nước bên Tàu, người hai nước ấy hay làm nghề thương mãi.

遇變 *Ngộ-biến*, 600-3097 — Gặp điều tai biến, rủi ro, bị hoạn nạn.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

寓情 *Ngụ-tình*, 1314 — Ngụ là gửi, tình là tình; — — là mượn cảnh vật bề ngoài để miêu-tả tâm tình của mình vào trong một bài văn, thi, v. v.

五音 *Ngũ-âm*; 31 – Năm tiếng trong điệu nhạc (xem chung chữ cung-thương)

五供 *Ngũ-cúng*, 1918 — Năm đồ lễ cúng phật; 1· Đồ hương 塗香 là hương nước; 2· Hoa man 花鬘 là bông tràng; 3· Thiêu hương 燒香 là hương xông; 4· Phạn thực 飯食 là cơm; 5· Đăng-minh 燈明 là đèn.

五戒 *Ngũ-giới*, 1920 — Năm điều phải kiêng cữ; Đạo phật có năm điều cữ: 1· Giới-sát 戒殺 là không được giết loài sinh vật; 2. Giới-đạo 戒盜 là không được ăn trộm; 3· Giới-dâm 戒淫 là không được gian-dâm; 4· giới vọng ngôn 戒妄言 là không được nói bậy; 5· Giới ẩm tửu 戒飲酒 là không được uống rượu.

危險 *Nguy-hiểm*, 2259 — Hiểm nghèo khó khăn.

原單 *Nguyên-đan*, 1415 — Nguyên là nguyên, đan là đơn. — — là cái đơn kiện của người tiên cáo.

原銀 *Nguyên-ngân*, 2208 — Ngân là bạc; — — là số bạc vốn nguyên trước.

源封 *Nguyên-phong*, 285 — Nguyên là nguồn, phong là niêm phong lại; — — trong câu 285 là ý nói cũng như trong câu (263) « cạn dòng lá thắm » không thông tin tức gì được.

元宵 *Nguyên-tiêu*, 942 — Nguyên là đầu, tiêu là đêm; — — là đêm rằm tháng giêng. Đời Đường 唐 đến đêm ấy cửa Đại-nội mở suốt đêm, thiên hạ cầm đèn đuốc dạo chơi như ban ngày. « Ngày ngày — — » là nói ngày nào cũng vui như — —.

願約 *Nguyện-ước*, 1259 — Lời thề nguyền, hẹn hò với nhau.

月花 *Nguyệt-hoa*, 808-1285 — Trăng hoa, chỉ chuyện trai gái, chỗ phong-tình.

漁翁 *Ngư-ông*, 2705 — Ngư là chài cá, ông là ông; — — là kẻ đánh cá, người thuyền chài.

漁父 *Ngư-phủ*, 2699 — Phủ là ông; — — cũng như chữ ngư-ông.

凝碧 *Ngưng-bích*, 1033 — Ngưng là nhóm lại, bích là biếc. « Lầu — — » là lầu của Kiều ở.

衙役 *Nha-dịch*, 608 — Nha là nha môn, dịch là công việc; — —. là người nha lại làm việc các chỗ công thự như ở huyện ở phủ v.v.

巖險 *Nham-hiểm*, 1816-1968 — Nham là nhiều đá lởm chởm, hiểm là sâu hiểm, nói về hòn núi hiểm hóc. — — là nói lòng người hay tráo trở, độc ác hiểm sâu độc địa.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

燕鴈 *Nhạn-yến*, 1478 — Tên hai thứ chim. Trong một năm, mùa thu thì nhạn đến, mùa xuân thì yến lại. « Đổi thay — — » nghĩa là đổi thay xuân thu, vừa giáp một năm.

眼前 *Nhãn-tiền*, 1551 — Nhãn là con mắt, tiền là trước; — — là việc thấy liền trước con mắt. Hai chữ nầy thường chỉ thấy việc xấu, còn như việc tốt điều hay thì nói cập-kiến 及見 là thấy tợ con mắt.

因緣 *Nhân-duyên*, 1927 — Nhân là nhân duyên, là cơ duyên, — — là nhân cái cơ hội mà có duyên gặp nhau, khác nghĩa chữ « quá kiếp — — » trong câu 201.

人定勝天 *Nhân-định-thắng-thiên*, 420 — Người định hơn trời, việc mình tự định lấy có khi cũng cãi được mạnh của trời.

人間 *Nhân-gian*, 1706 — Gian là khoảng giữa; — — là khoảng người ta ở trong cõi đời, ở cõi trần.

因果 *Nhân-quả*, 995-2985 — Nhân là hạt giống, quả là trái; hạt tốt thì sinh trái tốt, hạt xấu thì sinh trái xấu, cũng ví như phước hay họa cũng vì con người ở thiện hay là ác mà sinh ra. — — cũng như nói kiếp người, kiếp nầy với kiếp khác vẫn liên hệ với nhau.

入家 *Nhập-gia*, 972 — Vào trong nhà.

兒女 *Nhi-nữ*, 2176 — Con gái đương trẻ tuổi, cũng như nói con gái tơ.

儒家 *Nho-gia*, 14 — Nho là học trò, — — là nhà có học hành, con nhà học trò.

日月 *Nhựt-nguyệt*, 906 — Mặt trời và mặt trăng. « Gương — — » là khi thề chỉ mặt trăng và mặt trời để làm chứng.

冤家 *Oan-gia*, 1013-1693-2097 — Nhà bị oan trái lâu đời.

冤氣 *Oan-khí*, 2535 — Khí oan ức.

冤苦 *Oan-khổ*, 2641 — Oan ức cực khổ.

冤酷 *Oan-khốc*, 662-1433 — Oan dữ, độc-địa, chịu điều oan ức.

冤業 *Oan-nghiệp*, 1753 — Oan ức và nghiệp chướng đời trước để lại.

冤孽 *Oan-nghiệt*, 986 — Oan trái và ác nghiệt.

冤債 *Oan-trái*, 2362 — Trái là nợ; — — là nợ oan-gia, vì trước có làm những điều oan uổng nên phải mắc điều oan nghiệt.

鶯燕 *Oanh-yến*, 944 — Tên hai thứ chim, là những thứ chim con trống con mái bay cặp đậu cặp với nhau, thường dùng ví với vợ chồng, trai gái.

汚名 *Ô-danh*, 854 — Ô là nhớp, — — là làm cho mang tiếng xấu hổ.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

破家 *Phả-gia*, 2097 — Phá là làm cho hư hại làm hư gia bại sản. « Của — — » cũng như nói « con phá nhà »

樸畫 *Phác-họa*, 401 — Phác là mới vở vạc ra, họa là vẽ; — — là nói bức tranh mới vẽ sơ qua, chưa sửa lại, trau lại.

犯徒 *Phạm-đồ*, 2354 — Kẻ phạm tội

法寶 *Pháp-bảo*, 2046 — Pháp là nhà phật, bảo là đồ quí; — — là các đồ thờ của nhà chùa.

法名 *Pháp-danh*, 1922 Pháp là đạo pháp, — — là tên đặt theo nhà phật. Khi vào tu đạo thì ông thầy đặt tên cho gọi là — —.

法師 *Pháp-sư*, 2984 — Tiếng gọi các thầy có tu một đạo nào đó, hoặc có tinh nghề phù pháp.

法場 *Pháp-trường*, 2395 — Pháp là hình pháp; — — là chỗ chém tù.

發還 *Phát-hoàn*, 2208 — Phát là phát, hoàn là trả; — — là trả lại, trả của mắc lúc trước cho người chủ.

發洩 *Phát-tiết*, 415 — Phát là bày ra, tiết là lọ ra ngoài; — — là xuất hiện, bày ra ngoài.

品題 *Phẩm-đề*, 402 — Cân-nhắc, so-đọ cái hay dở, cao thấp, tốt xấu v. v. Trong câu 402 Kim-trọng muốn Kiều đề một bài thơ để phẩm bình cây tùng ra thế nào, cho bức tranh có giá trị thêm.

分岐 *Phân-kỳ*, 869 — Phân là chia, kỳ là chỗ con đường có nhiều ngả; « lúc — — » là khi biệt nhau mỗi người đi một ngả.

分明 *Phân-minh*, 2913 — Rõ-ràng.

佛臺 *Phật-đài*, 1639-3031 — Đài là cái nhà làm trên nền cao. — — là đền thờ phật.

佛堂 *Phật-đường*, 1919-3006 — Đường là nhà chính; — — là nhà yên vị các đức phật.

佛前 *Phật-tiền*, 1929-2024-2991 — Trước chỗ thờ phật.

飛符 *Phi-phù*, 1684 — Phi là bay, phù là giấy bùa; — — là vẽ bùa đốt bay đi.

非常 *Phi-thường*, 1485-2223 — Phi là chẳng phải, — — là không phải như thói thường. « Dạ — — » là lòng gian-hiểm không dò biết được. « Mặt — — » là người xuất chúng, các người thường không bì được.

葑菲 *Phỉ-phong*, 332 — Tên hai thứ rau nhỏ-mọn tầm-thường. Đàn bà tự nói mình là chất — —, nghĩa là nói khiêm mình là hèn hạ, nguyên lấy chữ trong kinh Thi.

煩悶 *Phiền-muộn*, 2857 — Phiền là phiền, muộn là buồn bực rầu rĩ.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

赴官 *Phỏ-quan*, 2952 — Phó là đi tới, — — là đi đến chỗ làm việc quan.

風波 *Phong-ba*, 1366-1470 — Gió sóng, nói về việc nguy hiểm như trong câu 1366; hung-dữ, như trong câu 1470.

風景 *Phong-cảnh*, 54-565-2744 — Cảnh vật, cái hiện tượng bày ra trước mắt mình.

風雷 *Phong-lôi*, 1389 — Gió và sấm, thường dùng ví nói oát-nạt như gió dậy sấm vang.

風流 *Phong-lưu*, 35-3239 — Cách ăn-chơi, thong-thả sung-sướng.

風月 *Phong-nguyệt*, 396 — Phong là gió, nguyệt là trăng. — — là chuyện gió trăng, chuyện vui lúc gió mát trăng thanh.

風雅 *Phong-nhã*, 152 — Phong là quốc phong 國風, nhã là Đại nhã, tiểu-nhã 大雅小雅 trong kinh Thi. Người — — là người văn-chương tài giỏi.

風霜 *Phong-sương*, 399 — Gió và sương, nói trong bức tranh cây tùng của Kim-trọng vẽ nét bút mạnh-mẽ, xem như thể cây tùng đứng giữa gió sương.

風情 *Phong-tình*, 8-806 — Sử — — (câu 8) chuyện trai gái, hoa nguyệt. « Đứa — — » (câu 806) người phóng đãng chơi bời.

風塵 *Phong-trần*, 986-1078-1192-1273-1761-2287-2445-2895-3243 — Gió và bụi, nói trong thế gian thiên-hạ chịu những điều cực khổ như bị gió thổi bụi bay. « Đứt dây — — » nghĩa là chết. « Kiếp — — » là nói kiếp người cực khổ. Câu 2445 nói cơn gió bụi là chỉ đời rối loạn. « — — mài một lưỡi gươm » nghĩa là Từ Hải mài một lưỡi gươm mà làm cho thiên hạ rối loạn.

風韻 *Phong-vận*, 188 — Nói người thanh-tao, phong-nhã.

丰姿 *Phong-tư*, 151 — Phong là đẹp, tư là bộ dạng; — — là nói người có bộ dạng đẹp.

繁花 *Phồn-hoa*, 180 — Phồn là nhiều, rối, hoa là phù hoa; — — là chỗ rộn ràng đông người và hay trang sức bề ngoài. « Đời — — » là đời người ăn chơi trau chuyện bề ngoài.

夫人 *Phu-nhân*, 1621-1770-2260-2316 — Bà vợ quan lớn từ nhì phẩm trở lên.

夫貴婦榮 *Phu-quí-phụ-vinh*, 2553 — Chồng sang vợ được vinh-hiển.

芙蓉 *Phù-dung*, 1160 — Tên thứ hoa đẹp; « Trường-hận ca » : — — như diện liễu như mi 芙蓉如面柳如眉. Trong bài ca Trường-hận có câu : « Mặt tươi như đóa — —, mày như lá liễu cong cong uốn chiều ». « Ngành — — » ví với đàn bà đẹp.

扶喪 *Phù-tang*, 2741 — Phù là giúp; — — là giúp việc đám ma.

富厚 *Phú hậu*-149 — Giàu có, phúc hậu.

富貴 *Phú-quí*, 3239 — Giàu sang.

負薄 *Phụ-bạc*, 2301 — Phụ là phụ-phàng, bạc là bạc ác; — — là ăn ở phụ ơn bạc nghĩa

負倩 *Phụ-tình,* 1159-1187 — Ăn ở bạc tình, bội bạc.

斧斤 *Phủ-cân,* 661 — Phủ là cái búa, cân là cái rìu, là những đồ xẻ gỗ, chặt cây, đây dùng nói về đồ hình phạt.

府堂 *Phủ-đường,* 1406-1437 — Quan Phủ hay là nha lỵ của phủ.

撫勦 *Phủ-tiễu,* 2454 — Phủ là dỗ, tiễu là trừ; — — là trừ giặc cho yên dân.

復書 *Phục-thơ,* 1086 — Phục là trả lại, thơ là thơ; — — là thơ trả lời lại.

鳳輦 *Phụng-liễn,* 2265 — Phụng là chim phụng, liễn là cái xe; — — là xe của đàn bà có vẽ hình chim phụng.

福禍 *Phước-họa,* 2655 — Phước là điều tốt, họa là tai vạ; Làm lành thì được phước, làm dữ thì phải mang họa.

福建 *Phước-kiến,* 2954 — Tên một tỉnh ở nước Tàu.

福祿 *Phước-lộc,* 3235 — Phước là nhiều điều tốt điều may như đông con cháu, lộc là nhiều bổng lộc, làm quan.

方面 *Phương-diện,* 2591 — Phương là phương, diện là mặt. — — là kẻ thay mặt cho chính-phủ mà cai trị một phương, người có thể thống.

方便 *Phương-tiện,* 1750 — Phương là vừa phải, tiện là tiện dễ. — — là tùy việc tiện dễ. « Lời — — » là bàn điều phải trái.

方長 *Phương-trưởng,* 3011 — Phường là vừa, trưởng là lớn; — — là vừa lớn lên.

過年 *Quá-niên,* 627 — Đã qua năm, đây nói đã đúng tuổi. Hoa-tiên 花箋 có câu: Yêm trệ thanh xuân niên quá niên 淹滯青春年過年 Lần lần tháng lụn ngày qua, xuân xanh thấm thoắt năm đà quá năm.

過關 *Quá-quan,* 479 — Quá là đi qua, quan là cửa ải. (Xem chú thích ở chữ Chiêu-quân.)

果刼因緣 *Quả-kiếp-nhân-duyên,* 201 — Quả là trái, nhân là hạt; — — — — là nói quả báo tốt hay xấu bởi ~~cái~~ cái nguyên nhân thiện hay ác. (Xem chữ nhân quả). Chữ « nhân duyên » trong câu 201 khác nghĩa với trong câu 1927.

果然 *Quả-nhiên,* 963 — Hẳn làm vậy, chắc chắn như thế, không sai.

觀音閣 *Quan-âm-các,* 1913 — Gác Quan-âm, tên cái chùa thờ đức phật Quan-âm.

官階 *Quan-giai,* 3236 — Giai là bực, — — là các bực trong quan chức văn và võ, văn-giai và võ-giai đều có chín phẩm từ nhứt đến cửu, mỗi phẩm có hai trật: chính và tụng.

官衙 *Quan-nha,* 3059 — Chỗ việc quan; công thự.

官軍 *Quan quân,* 2523-2537 — Quân của triều-đình, quân của chính phủ, đối với « Tặc-quân, 賊軍 quân của giặc,

關河 *Quan-hà*, 1499 — Quan là cửa ải, hà là sông. « Chén — — » là chén rượu tiễn biệt người nào sắp lên đường đi xa, nghĩa là nói đi đường thì phải qua nhiều cửa ải và nhiều bến sông vậy.

關防 *Quan-phòng*, 1935 — Quan là gài đóng cái cửa, phòng là phòng giữ. — — là ngăn đón gìn giữ.

關山 *Quan-san*, 1520-1938-2874 — Đèo-ải núi-non, nói đi những chỗ xa xôi phải qua nhiều đèo ải và nhiều núi non, cũng đồng ý với chữ « quan hà »

關塞 *Quan-tái*, 1596 — Quan là cửa ải, tái là chỗ núi khe hiểm-trở xa xôi, cũng đồng ý với những chữ « quan-san », « quan-hà »

管家 *Quản-gia*, 1747-2305 — Quản là coi giữ, hay là cai quản; — — là người cai quản lũ đày tớ trong một nhà sang trọng.

管絃 *Quản-huyền*, 780 — Quản là ống quyển, sáo, tiêu, địch, huyền là các thứ đờn có dây, — — là chỉ chung âm nhạc.

廣陵 *Quảng-lăng*, 477 — Tên khúc đàn của ông Kê-khương 嵇康 (xem chữ kê-khương) làm ra.

軍令 *Quan-lệnh*, 2378 — Hiệu lệnh trong quân đội.

軍官 *Quân-quan*, 2566 — Quân lính và quan.

軍中 *Quâng-trung*, 2311-2437-2456 — Trong chỗ quân đóng.

君子 *Quân-tử*, 308-351-3182 — Người học hành đã thành đức, người hay, người chính đính.

桂槐 *Quế-hòe*, 3238 — Tên hai thứ cây. Đời Hán 漢 ông Đậu-vũ quân 竇禹鈞 ở Yên-sơn 燕山 có năm người con đều thi đỗ làm nên, đời bấy giờ gọi là «Yên-sơn ngũ quế» 燕山五桂 nghĩa là năm cây quế yên-sơn. Đời Tống 宋 ông Vương-Hựu 王祐 trồng ba cây hòe ở sân, con là Vương-Đán 王旦 làm đến chức Tam-công 三公, gọi là Vương thị tam hòe 王氏三槐. Vì vậy thường dùng chữ — — chỉ con cháu.

規料 *Qui-liệu*, 614 — Qui là sắp sửa, liệu là lo liệu; — — là sắp đặt thu xếp.

歸寧 *Qui-ninh*, 1606 — Qui là về, con gái ở nhà chồng trở về thăm cha mẹ mình.

歸佛 *Qui-phật*, 2044 — Qui là qui; — — là nương theo đạo Phật.

歸師 *Qui-sư*, 2044 — Sư là thầy tu, — — là nương theo đạo thầy tu tức là qui tăng. 歸僧

貴客 *Qui-khách*, 828 — Khách sang trọng tử tế.

鬼怪 *Quỉ-quái*, 2333 — Bọn ma quỉ, sự kỳ dị, việc quái gở phi thường.

鬼神 *Quỉ-thần*, 906 — Quỉ là nhân-quỉ, thần là thiên-thần, nói chung lại là ông bà thiêng liêng.

國家 *Quốc-gia*, 2591 — Nhà nước.

國色 *Quốc-sắc,* 163-825-2922 – Quốc là trong nước, sắc là sắc đẹp; — — là sắc tốt đẹp hơn cả trong một nước.

國士 *Quốc-sĩ,* 2427 – Sĩ là kẻ sĩ, — — là người tài giỏi trong nước.

捐生 *Quyên-sinh,* 858 – Quyên là bỏ, — — là liều chết, tự-vẫn.

决斷 *Quyết-đoán,* 1031 — Quyết là quả quyết, đoán là đoán định — — là nhứt định không cãi đi cãi lại gì nữa.

决計 *Quyết-kế,* 2507 – Kế là mưu kế, — — là định hẳn kế làm, không du dự gì nữa.

决情 *Quyết-tình,* 605-2596 – Quyết đoán nhứt định trong lòng mình.

瓊漿 *Quỳnh-tương,* 453 — Quỳnh là một thứ ngọc, tương là vật có chất nước ; — — là thứ rượu quý như nước ngọc, như rượu tiên.

差衙 *Sai-nha,* 576-597-1407 – Sai là sai khiến, nha là nha môn ; — — là thông lại và lính lệ của các phủ huyện sai đi làm việc gì.

山河 *San-hà,* 2442 – Núi và sông, hai chữ nầy hay dùng để chỉ đất nước.

山湖 *San-hồ,* 1915 — Núi và hồ, cảnh chơi non bộ.

山溪 *San-khê,* 533 – Núi và khe.

廳堂 *Sảnh-đường,* hay là « Sảnh-đàng », 1711-1718 — Sảnh là chỗ làm việc quan, đường là nhà chính. — — là chỗ nhà quan, chỗ công thự.

殺氣 *Sát-khí,* 2251-2524 – Sát là chém giết, — — là khí chém giết.

勅旨 *Sắc-chỉ,* 2948 – Sắc là tờ sắc, chỉ là lời chỉ ; — — là tờ sắc chỉ lệnh vua ban xuống.

色才 *Sắc-tài,* 2640 – Nhan sắc và tài giỏi.

瑟琴 *Sắt-cầm,* 3178 — Tên hai cái đờn (xem chữ cầm-sắt.

參商 *Sâm-thương,* 2329 – Sâm là sao Khải-minh 啓明 sao mai, Thương là sao trường-canh 長庚 sao hôm. Hai sao ấy cái nầy mọc thì cái kia lặn không bao giờ gặp nhau. Người xa cách không gặp nhau cũng thế.

愁慘 *Sầu-thảm,* 3208 – Buồn rầu, thảm thiết.

恥辱 *Sỉ-nhục,* 1274 – Hổ thẹn xấu hổ.

旌旗 *Sinh-kỳ,* 2314 – Sinh là cờ có ngù lông ở trên đầu, kỳ là tên chung các thứ cờ.

生離 *Sinh-ly,* 780 – Sinh là sống, ly là lìa ; — — là đương khi sống mà phải xa cách nhau.

生日 *Sinh-nhựt,* 371 – Ngày đẻ, ngày sinh. Khi người đã chết rồi, thì ngày sinh gọi là ngày « đãn » (nghĩa là ngày đẻ của người chết).

生疑 *Sinh-nghi,* 844-1113 – Sinh điều nghi nghờ.

生事 *Sinh-sự,* 861 – Gây việc, sinh ra nhiều việc.

生死 *Sinh-tử,* 3169 – Nguyền sống chết với nhau (xem chữ tử-sinh).

生成 *Sinh-thành*, 604-670 — Sinh là sinh đẻ, thành là nuôi cho thành thân. Ân — — là ơn cha mẹ.

聘儀 *Sính-nghi*, 644-822 — Nói chung các lễ cưới. Đám cưới có sáu lễ : 1· Nạp thái 納采 là nạp lễ vật đã chọn được. 2· Vấn-danh 問名 là hỏi tên tuổi người con gái. 3· Nạp-cát 納吉 là bói được tốt rồi phục thơ lại. 4· Nạp-trưng 納徵 là nạp của làm lễ cưới. 5· Thỉnh-kỳ 請期 là xin dâu. 6· Thân-nghinh 親迎 là rước dâu.

雙披 *Song-phi*, 8312 — Song là hai, phi là mở ; — — là mở ra hai hàng, trong câu nầy là lính đứng hai hàng ngang nhau.

雙雙 *Song-song*, 450-1118-1408-1468 — Hình dung hai người nói cùng nhau, hoặc đi đứng ngang nhau.

雙親 *Song-thân*, 852-2433 — Thân là nói chung cả cha mẹ ; — — là hai cha mẹ, đây chỉ ông bà Viên-ngoại.

窻親 *Song-thân*, 154 — Song là cửa sổ, đồng ngồi nơi một cửa sổ, thân là thân thiết ; — — là bạn đồng học một trường thân thiết với nhau.

楚卿 *Sở-khanh*, 1062-1094-1126-1158-1171-1177-2384 — Tên một người bợm điếm hay đi lừa gái.

所求 *Sở-cầu*, 2123 — Cái điều ước muốn, cái lòng muốn, cái người ta ưng muốn.

師兄 *Sư-huynh*, 2046-2052 — Sư là thầy, huynh là anh, đàn bà thời người đàn em cũng gọi người đàn chị là huynh ; — — nghĩa là thầy bậc đàn anh, hàng chị. những người đồng đạo gọi nhau. đàn bà thường cũng gọi nhau là nữ-huynh 女兄.

師長 *Sư-trưởng*, 2040-2341 — Thầy cả, chỉ Giác-duyên.

獅子 *Sư-tử*, 1350 — Tên con thú dữ, tiếng hầm hét dữ tợn. Sách Nam-sử, vợ ông Trần-qui-thường 陳季常 là Liễu-thị 柳氏 tánh hay ghen, nhiều khi khách đến nhà nghe tiếng quát mắng chồng vang rầm dữ dội. Ông Đông-pha 東坡 làm một câu thơ bỡn rằng : « Hốt kiến Hà-đông — — hống trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên, 忽見河東獅子吼拄杖落手心茫然 Thoát nghe — — tiếng gầm, lòng bèn kinh hãi tay cầm gậy rơi. Vì vậy người ta thường ví đàn bà hay ghen với con — —.

事緣 *Sự-duyên*, 1675 — Sự là công việc, duyên là căn duyên ; — — là chuyện kể đầu đuôi gốc ngọn.

事情 *Sự-tình*, 73-1576-1726-2756 — Tình thiệt của một việc, nghĩa cũng như chữ tâm sự.

邪淫 *Tà-dâm*, 2682 — Tà là xiên-xẹo, dâm là dâm-ô ; — — là làm điều xiên-xẹo dâm-ô.

謝恩 *Tạ-ân*, 2421-2864 — Giả ơn.

謝辭 *Tạ-từ*, 2418-2820 — Tạ là tạ ơn, từ là từ giả ; — — là tạ ơn từ giả ra đi.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

作合 *Tác-hiệp;* 3063 — Tác là làm, hiệp là hiệp; — — là trời định đôi lứa cho.

災難 *Tai-nạn,* 2739 — Tai hại hoạn-nạn.

才名 *Tài-danh.* 149 — Tài là tài giỏi, danh là tiếng khen; — — là tài là có tài giỏi và tiếng tốt.

才花 *Tài-hoa,* 115-416 — Tài tốt ngó rực rỡ ra ngoài.

才貌 *Tài-mạo,* 151 — Tài hoa và diện mạo.

才色 *Tài-sắc,* 24-63-985-?891 — (Xem chữ sắc tài)

才情 *Tài-tình,* 2154 — Đã có tài giỏi lại có cảm tình.

才子 *Tài-tử,* 47-1457 — Người con trai có tài hoa.

再生 *Tái-sinh,* 707-3032 Tái là lần thứ hai; — — là sinh lại kiếp khác.

再世 *Tái-thế,* 3039 — Đời người thứ hai, cũng như chữ tái sinh.

三彭 *Tam-bành,* 962 — Ba vị thần họ Bành. Theo sách Tuyên thất chí 宣室志 ba vị thần ấy là Bành-Cư 彭倨 Bành-Kiều 彭矯 và Bàn-chất 彭質. Những thần ấy ở trong mình người hay xui người ta làm điều bậy, đến ngày Canh-thân 庚申 lên trời tâu tội người để cho người mau chết, cho khỏi phần canh giữ. Khi người nào nổi cơn nóng-giận thì nói là nổi — —, vì ba thần ấy xui dục làm điều hung dữ.

三島 *Tam-đảo,* 1685 — Ba hòn cù-lao, chỗ tiên ở, tức là Bồng-lai 蓬萊, Phương-trượng 方丈 và Dinh-châu 瀛洲.

三合 *Tam-hợp,* (hiệp) ?406-1651-2706 — Tên một bà vãi tu đắc đạo.

三皈 *Tam-qui,* 1920 — Ba chỗ qui y: qui y phật, qui y pháp, qui y tăng.

暫領 *Tạm-lãnh,* 654 — Tạm là tạm thời, lãnh là nhận lãnh; — — là lãnh đỡ về.

喪齋 *Tang-trai,* 1668 — Tang là làm đám ma, trai là làm đám chay.

姓名 *Tánh-danh,* 2916 — Họ và tên.

性情 *Tánh-tình,* 184 — Tánh là cái tánh của trời phú cho, tình là cái tình của người ta có sẵn. « Ngụ trong — — » nghĩa là nhân câu văn mà gởi ngỏ cái — — của mình.

糟糠 *Tào-khương,* 1480 — Tấm cám. Vợ — — là vợ lấy lúc hàn vi, nghèo cực; « lạt tình — — » là ăn ở lạt-lẽo với vợ chính.

掃墓 *Tảo-mộ,* 44 — Giẫy mả, chạp mả, con cháu đến thăm mồ mả ông bà cha mẹ mà giẫy cỏ đi gọi là — —.

心香 *Tâm-hương.* 1930 — Tâm là lòng, hương là nhang, « đêm nồi — — » là tối lại đốt lò hương mà lòng chú-niệm vào đó.

心事 *Tâm sự,* 2754 — Cái việc trong lòng mình.

心神 *Tâm thần,* 101 — Trong lòng, trí não.

心腹 *Tâm phúc,* 2179-2219-3183 — Lòng dạ, ruột rà. Thân nhau tin nhau, cũng nói là — —.

心盟 *Tâm-minh*, 2124 — Minh là thề nguyền; — — là lấy tâm-phúc mà thề nguyền với nhau.

尋拿 *Tầm-nã*, 2302 — Tìm mà bắt.

進功 *Tấn-công*, 1556 — Dâng công, kiếm việc để lập công.

晉陽 *Tấn-dương*, 2196 — Tên đất, Vua Cao-tổ 高祖 nhà Đường 唐 từ đất — — lên ngôi làm vua. Người Tôn-phục-già 孫復伽 tâu với Đường chúa rằng: Bệ hạ lên ngôi vua như rồng bay ở — —, xa gần ai nấy đều theo cả. Câu 2196 Kiều nói Từ-công có thể làm được như ông Cao-tổ đời Đường.

襲攻 *Tập-công*, 2508 — Tập là rình lén, công là đánh; — — là lén đánh rình, phục binh mà đánh quân giặc.

漆膠 *Tất-giao*, 359 — Sơn và keo, thề-thốt chắc-chắn như keo sơn gắn chặt.

西阡 *Tây-thiên*, 195 — Tây là phía tây, thiên là con đường trong cồn mồ, — — là đường đi trong cồn mồ ở phía tây. « Mé — — » là nói mả Đạm-tiên ở một bên mé đường trong cồn-mồ, câu ấy chiếu với câu 57 « nấm đất bên đường ».

洗冤 *Tẩy-oan*, 2438 - Tẩy là rửa; — — là làm lễ rửa oan, giải điều oan ức.

洗塵 *Tẩy-trần*, 1571-1834 — Rửa bụi, tục Tàu khách ở xa mới về uống rượu mừng gọi là chén rượu — —, nghĩa là rửa sạch bụi trong lúc đi đường.

齊整 *Tề-chỉnh*, 2313 — Tề là tày, chỉnh là chỉnh; — — là tiêm tất hẳn hoi.

濟渡 *Tế-độ*, 1080 — Tế là đưa qua sông, độ là đưa lên bờ; « Tay — — » là ra sức cứu vớt cho.

細軟 *Tế-nhuyến*, 583 - Tế là nhỏ, nhuyến là mềm; « đồ — — » là đồ nhỏ mọn, đồ vặt trong nhà.

昔越 *Tích-việt*, 1088-1183 Trong giấy Sở-khanh đưa cho nàng Kiều chỉ có hai chữ: — —, chiết ra từng nét thời chữ tích 昔 là 卄 一 日 chữ việt 越 là 走 戌 nghĩa là nhị thập nhứt nhật tuất thời tẩu 二 十 一 日 戌 辰 走 đến ngày hai mươi mốt giờ tuất thì ra đi.

先嚴 *Tiên-nghiêm*, 2317 — Tiên là trước, nghiêm là nghiêm; — — hay là sơ nghiêm 初嚴 là hồi trống đánh đầu hết, khi quan sắp ra khách, hoặc khi quan tấn trường, hoặc khi mới xuất quân. Hồi trống thứ nhì gọi là « thứ nghiêm » 次嚴, thứ ba gọi là « tam nghiêm » 三嚴.

先鋒 *Tiên-phong*, 2509 — Phong là mũi nhọn; — — là đạo quân đi trước.

先師 *Tiên-sư*, 932 — Ông tổ bày đầu tiên ra một nghề nghiệp gì, cho nên nghề nào cũng có thờ ông — — nghề ấy.

先知 *Tiên-tri*, 2406-2413 — Biết trước.

前定 *Tiền-định*, 2409-2413 — Định trước.

錢塘 *Tiền-đường*, 1000-2620-2692-2696-2964-2986 — Tên con sông về địa phận phủ Thiệu-hưng 紹興 chỗ nàng Kiều trầm mình.

前路 *Tiền-lộ*, 2269 – Trước đường, đi phía trước.

前寃 *Tiền-oan*, 1765 — Oan nghiệt đời trước để lại.

便宜 *Tiện-nghi*, 2454 — Tiện dễ vừa phải; việc tiện lợi, tùy tiện mà làm không phải theo pháp luật nhứt định.

賤技 *Tiện-kỵ*, 465 – Tiện là hèn, kỵ là nghề; — — là nghề hèn mọn.

賤土 *Tiện-thổ*, 2561 — Tiện là hèn, thổ là đất; — — là chỗ đất hèn hạ, xấu xa.

餞行 *Tiễn-hành*, 872 — Tiễn là đưa chân, hành là đi. Khi sắp đi đường xa thì cúng thần Tổ-đạo 祖道 rồi làm tiệc rượu đưa nhau gọi là tống tiễn hay tả — —.

接使 *Tiếp-sứ*, 2501 — Nghinh tiếp kẻ sứ giả.

逍遥 *Tiêu-dao*, 2876 — Thong-thả, phóng túng.

消耗 *Tiêu-hao*, 1489-2927 — Tin-tức, tăm-hơi.

蕭騷 *Tiêu-tao*, 491 — Buồn bã, tiếng nghe buồn bực thảm thiết.

小嬌 *Tiểu-kiều*, 187 — Tiểu là nhỏ, Kiều là gái non đẹp; — — là người con gái còn non nhỏ độ 15, 17 tuổi.

小溪 *Tiểu-khê*, 53-Cái khe nhỏ.

小憐 *Tiểu-lân*, 2586 — Tên bà vợ vua Bắc-tề Hậu-chúa 北齊後主 gảy đờn tỳ bà giỏi. Hậu chúa bị hại, Châu-võ-đế bắt — — đem gả cho ông Đại-vương Đạt. 代王達 Nhân khi đờn đứt dây, bà — — làm một bài thơ để tỏ ý mình không muốn nhân tình gì với Đại-vương nữa. Thơ rằng: Thiết thừa kim nhật sủng, do ức cựu thời duyên, dục tri tâm đoạn tuyệt, ưng khán tất thượng huyền 竊承今日寵, 猶憶舊辰緣 欲知心斷絕應看膝上絃 Hôm nay tuy được yêu đương, nhân duyên còn tưởng mọi đường ngày xưa, muốn hay lòng thiếp thờ-ơ, hãy xem trên gối đường tơ đứt nầy. Trong câu 2586 ý Kiều nói không muốn nhân-tình với ai nữa.

小星 *Tiểu-tinh*, 954 — Vợ lẽ, nàng hầu, nói vợ mọn như cái sao nhỏ.

小禪 *Tiểu-thuyền*, 2043 – Thuyền là thầy chùa; — — là thầy tu nhỏ, các đạo chúng, lời thầy tu bà vãi nói khiêm.

小姐 *Tiểu-thư*, 1557-1582-1598-1768-1771-1781-1801-1829-1843-1847-1859-1866-1886-1889-1897-1909-1940-1982-2358 — Thư là nàng hay là cô; — — là tiếng để xưng các cô con gái hoặc đàn bà đương trẻ tuổi.

精英 *Tinh-anh*, 116 — Tinh là ròng, anh là đẹp; — — là cái tốt nhứt, quí nhứt trong vật gì. Đây nói phần hồn, tánh linh thiêng-liêng của con người; đối với thể-phách là phần xác.

精兵 *Tinh-binh*, 2221-2905 — Binh-lính ròng là những người mạnh giỏi.

精魔 *Tinh-ma ;* 1812-2333-2393 — Tinh yêu ma qnỉ, ví với người độc ác sâu hiểm.

精誠 *Tinh-thành*, 126 — Cái lòng thành của người đối với tinh-anh của quỉ thần mà cảm cách.

精神 *Tinh-thần*, 17 — Thần sắc của con người «Tuyết — —» là nói chị em nàng Kiều thần sắc trong suốt như tuyết.

星期 *Tinh-kỳ*, 695 — Tinh là sao, kỳ là kỳ; — — là lúc đi rước dâu, Hôn giả kiến tinh nhi hành 昏者見星而行 Đám cưới đợi trời tối có sao mới đi. Tục nước ta thường đám cưới có cặp lồng đèn đi trước cũng từ điển ấy.

精衛 *Tinh-vệ*, 2972 — Tên con chim, Xưa con gái vua Viêm-đế 炎帝 chết ở bể Đông-hải 東海 hóa làm chim — — ngậm đá để lấp bể.

情愛 *Tình-ái*, 2682 — Tình thương yêu.

情鍾 *Tình-chung*, 792-2802 — Chung là nhóm lại. Nói chỉ thương yêu một người nào đó thôi, không xao lảng thương qua người khác.

情緣 *Tình-duyên*, 3139 — Ân-tình, duyên-nợ.

情人 *Tình-nhân*, 3143 — Người có tình với mình.

情君 *Tình-quân*, 751 — Quân là ngươi ; — — là lời người đàn bà xưng hô người đàn ông có tình với mình.

情癡 *Tình-si*, 339 — Si là khờ ngây; là say mê vì tình mà hóa ra dại.

情深 *Tình-thâm*, 609-2683-2971-3004 — có tình thương yêu mặn mà thấm thía, nhứt là chỉ về tình cha con.

情狀 *Tình-trạng*, 1415 — Trạng là sự trạng ; — — là tình lý và sự thiệt trong một việc gì, trong tờ đơn kiện ; chữ trạng cũng có nghĩa là cái đơn kiện.

淨壇 *Tịnh-đàn*, 1689 — Tịnh là sạch. — — là cái đàn đắp lên cao ráo sạch sẽ ; cho bàn thờ.

素娥 *Tố-nga*, 15 — Tố là trắng, nga là gái đẹp ; — — nghĩa là người con gái đẹp.

摧殘 *Tồi-tàn*, 592 — Tồi là bẻ gẫy, tàn là phá nát ; — — là làm cách tàn ác hung dữ «Phủ tay — —» là thẳng tay độc ác, làm độc ác mà không gớm tay.

罪業 *Tội-nghiệp*, 2681 — Tội-lệ nghiệp-chướng.

宗堂 *Tông-đường*, 1952 — Tông là tổ tông, — — là nhà thờ ông bà tổ tiên.

宋玉 *Tống-ngọc*, 1232 — Tên một người nước Sở lịch sự trai, hay có tình trăng hoa.

總督 *Tổng-đốc*, 2451 — Tên chức quan thủ hiến trong một tỉnh lớn.

絲紅 *Tơ-hồng*, 2134 — (Ty-hồng) Đám cưới, khi hai vợ chồng làm le hiệp cẩn 合巹 thì có cúng thần — — nguyệt lão thiên tiên. 絲

紅月老天仙 là thần chủ việc kết đôi lứa vợ chồng (Xem chung chữ Xích thằng.)

修行 *Tu-hành*, 2044-3052 — Tu là sửa, hành là làm; — — là sửa tính nết và làm phước đức, đi tu luyện theo một đạo gì đó.

秀婆 *Tú-bà*, 809-950-1003-1133-1200-1375-2088-2385-2889 — Tên là Phùng-nhi tên tục là Tú-mã 秀馬 mở nhà thanh-lâu tại Lâm-tri.

繡口錦心 *Tú-khẩu-cẩm-tâm*, 208-Tú là đồ thêu, cẩm là hàng gấm; — — — — là miệng thêu lòng gấm, nói văn chương trau-dồi tốt đẹp như gấm như vóc.

戌辰 *Tuất-thì*, 1090-Giờ tuất, từ 7 giờ đến 9 giờ chiều tối.

夙愆 *Túc-khiên*, 2688-Túc là trước, khiên là tội lỗi; — — là tội nghiệt đời trước để lại.

夙因 *Túc-nhân*, 1018-Túc là sớm hay là trước, nhân là nhân duyên, — — là số đã định trước.

夙債 *Túc-trái*; 1765-Túc (xem chung chữ Túc-nhân), trái là nợ; — — là nợ đời trước để lại.

縱横 *Tung-hoành*, 2464 Tung là bề dọc, hoành là bề ngang; — — là làm ngang làm dọc không sợ hãi ai.

從夫 *Tùng-phu*, 506-Theo chồng, đàn bà có tam tùng 三從. Tại gia tùng phụ 在家從父, ở nhà thì theo cha; xuất giá — — 出嫁從夫 lấy chồng theo chồng; phu tử tùng tử 夫死從子 chồng chết theo con.

從權 *Tùng-quyền*, 600-3052-Quyền là quyền hành, — — là theo quyền, khi gặp việc biến, thế không giữ theo việc lối thường được, phải theo lúc mà xử trí.

松筠 *Tùng-quân*, 901 — Tùng là cây thông, quân là cây tre, hai cây ấy cao lớn hay che trùm các cây nhỏ được, ví với người độ lượng lớn bao bọc những người nhỏ. Trong câu 901 chỉ Mả-giám-Sinh.

訟庭 *Tụng-đình*, 2757 — Chỗ xử kiện.

誦經 *Tụng-kinh*, 1916 — Đọc kinh.

訟期 *Tụng-kỳ*, 692 — Kỳ xử kiện, việc kiện cáo.

隨機 *Tùy-cơ*, 642-1149 — Cơ là then-máy; — — là theo lối theo cách.

泉臺 *Tuyền-đài*, 710 — Đền — —, tức là hầm mả.

選將 *Tuyển-tướng*, 2297 — Tuyển là chọn, tướng là quan tướng võ; — — là lựa chọn tướng tài giỏi.

雪霜 *Tuyết-sương*, 384-902-2834 — Tuyết và sương, thường nói cái gì đã trải nhiều ngày tháng, hoặc sắc trắng như sương như tuyết. Trong câu 384 ý nói trông-tưởng cho đến nỗi đầu bạc như hoa râm, trong câu 902 và câu 2834 — thì nói tuyết sương giữa trời.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

絕筆 *Tuyệt-bút,* 2626 — Tuyệt là đứt, bút là viết, « thiên — —, » là khi gần chết viết một bài gì như văn, thơ, từ, điệu để lại cho người còn sống.

絕妙 *Tuyệt-diệu,* 184 — Tuyệt là hơn hết, diệu là hay giỏi; — — là lời thơ văn rất hay, rất đẹp.

思家 *Tư-gia,* 480 — Nhớ nhà, nhớ quê hương.

司馬鳳求 *Tư-mã-phượng-cầu,* 475 — Tư-mã là ông Tư-mã-tương-như 司馬相如 đời Hán 漢. Phụng-cầu là chim phụng đi tìm chim hoàng; ông lấy đờn tỳ-bà đờn ghẹo nàng Trác-văn-quân 卓文君, có khúc cầu hoàng 求凰 (phượng 鳳 là chim trống, hoàng 凰 là chim mái, nguyên khúc của Tương-như là khúc « cầu hoàng » mà nói rằng: « phượng cầu » nghĩa là nói trống đi tìm mái).

慈悲 *Từ-bi,* 1908-3032 — Từ là lành, bi là thương; — — là hay thương chúng sinh, như chư-phật chúng-tăng có lòng — —.

慈心 *Từ-tâm,* 608 — Lòng lành.

徐公 *Từ-công,* 2272-2295-2316-2421-2463-2511-2629 — Tức là Từ-Hải.

辭堂 *Từ-đường,* 531 — Từ là từ giả; — — là bỏ mà đi, nghĩa là chết.

辭官 *Từ-quan,* 2939 — Từ chức quan, không làm nữa.

辭歸 *Từ-qui,* :398 — Từ tạ ra về.

四旬 *Tứ-tuần,* 6.7 — Tuần là tuần, một tuần đây là mười năm; — — là 40 tuổi.

四圍 *Tứ-vi,* 938 — Vi là vây bọc hay là vòng tứ phía; — — là bốn phía.

自然 *Tự-nhiên,* 688 — Ở đây nghĩa là thình-lình khi không, không biết trước được.

敍情 *Tự-tình,* 142-212-536-2284 — Tự là bày tỏ; — — là bày tỏ tình ý của mình cho người ta hay.

死別生離 *Tử-biệt-sinh-ly,* 617 — Biệt là cách biệt, ly là lìa nhau; — — — — là lúc chết thời cách biệt nhau và lúc sống mà phân ly nhau, trong đời không cảnh ngộ nào mà đau đớn thảm thiết hơn hai lúc ấy.

死生 *Tử-sinh,* 1099-2517-2562-2608 3080 — Trong câu 1099 thì nghĩa là đã chết mà làm cho sống lại (xem thích ở chữ cốt nhục và câu 1099) còn ở chỗ khác thì chữ — — hay là sinh-tử đều chỉ là người mình nguyền một sống một chết với nhau. « Lời — — » là lời thề nguyền.

梓枌 *Tử-phần,* 2235 — Tên hai thứ cây lớn, hay trồng ở nhà quê, đây nói làng cha mẹ.

卽辰 *Tức-thì,* 358-982-1165-1647-2128-2914-3033 — Tức là liền, thì là buổi, — — là liên khi đó, lập tức.

相期 *Tương-cờ,* (kỳ) 2179 — Tương là cùng nhau, kỳ là hẹn; — — là hẹn hò với nhau.

相逢 *Tương-phùng*, 159-1786-3039 — Phùng là gặp; — — là cùng nhau gặp gỡ.

相尋 *Tương-tầm*, 2883 — Tầm là tìm; — — là hai bên tìm nhau,

相思 *Tương-tư*, 568-725 — Tư là nhớ, — — là hai bên nhớ nhau. thương yêu nhau mà không được gặp nhau. Tình-sử 情史 có câu: Nhân đạo tương giang thâm, vị để tương tư bán, giang thâm chung hữu đề, tương tư vô giai ngạn, 人道湘江深未抵相思半江深終有底相思無涯岸 Sông Tương người gọi sâu-khơi, nhưng sâu chưa đến nữa vời tình sâu; sông sâu còn có nguyên đầu, tình sâu chưa dễ biết đâu mà dò.

相知 *Tương-tri*, 460-1329-2219-3384 — Quen biết nhau.

相纏 *Tương-triền*, 2535—Triền là quấn quit; — — là vấn vít với nhau.

相士 *Tướng-sĩ*, 414 — Tướng là tướng mạo; — — là thầy xem tướng

將軍 *Tướng-quân*, 2261-2518 — Ông tướng cầm quân.

絲竹 *Ty-trúc*, 2566 — Ty là tơ, như tiếng đờn, trúc là tre, như tiếng quyển, sáo v. v. cũng như chữ quản huyền (Xem chữ quản huyền)

他鄉 *Tha-hương*, 532-2245 — Tha là khác, hương là làng; — — là làng khác.

慘愁 *Thảm-sầu*, 777 — Buồn bực, buồn bã, rầu rĩ.

淸高 *Thanh-cao*, 3244 — Thanh là trong-sạch, cao là cao thượng; — — là nói cách phong-lưu, sung-sướng, khỏi phải cực khổ.

淸明 *Thanh-minh*, 43-59 — Một tiết trong hai mươi bốn tiết, sau tiết Đông chí một trăm sáu ngày. Tiết — — thường ở về lúc tháng ba, đến ngày ấy làm lễ tảo mộ.

淸閒 *Than-nhàn*, 2209 — 2875 — Thanh là trong sạch, nhàn là thong thả.

淸新 *Thanh-tân*, 188 — Trong sạch, mới mang, chỉ về con người non nẻo.

聲氣 *Thanh-khí*, 193-1287-2883 — Thanh là tiếng, khí là hơi. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu 同聲相應同氣相求 Phàm vật gì đồng thanh thì ứng với nhau, đồng khí thì tìm nhau, cũng như người mà đồng tâm đồng chí thời thường yêu nhau, họp bè với nhau.

靑樓 *Thanh-lâu*, 2668 — Thanh là xanh, lâu là lầu; — — là lầu xanh chỗ chứa gái, nhà trùm; — — có từ nhà Đường 唐.

靑天白日 *Thanh-thiên-bạch-nhựt*, 2396 — Trời xanh ngày bạc, ý nói cái gì giữa trời đang lúc ban ngày rõ ràng, ai ai cũng trông thấy.

靑雲 *Thanh-vân*, 2478-2867 — Vân là mây; — — là chỗ cao, trên mây xanh; thi đậu, làm nên gọi là bước — —.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

青春 *Thanh-xuân,* 1059 – Là xuân-xanh, nói người [illegible]ồi đương non, như mùa xuân ở đầu một năm.

青衣 *Thanh-y,* 1745-2668 – Áo xanh, chỉ đầy-tớ gái, vì chúng nó thường mặc áo xanh.

城下要盟 *Thành-hạ yêu-minh,* 2503 – Yêu là cầu, minh là thề; – – – – là ước hẹn đến dưới thành minh thệ mà giảng hòa.

城隍 *Thành-hoàng,* 2132 – Thiên thần, hoặc là nhân thần các làng thờ.

成親 *Thành-thân,* 2108-2135 – Thành là nên, thân là thân-ái; – – là nên vợ nên chồng.

成算 *Thành-toán,* 2543 – Toán là trù tính; – – là trù tính đã thành trước rồi.

聖澤 *Thánh-trạch,* 2489 – Thánh đây chỉ là vua, trạch là ơn, ơn vua.

草庵 *Thảo-am,* 2990 – Thảo là cỏ, am là am, – – là lều lợp cỏ ở ngoài cửa chùa.

草堂 *Thảo-đường,* 2697 – Nhà lợp cỏ. ở bên chùa lớn thường làm thêm một cái nhà lợp bằng cỏ, để mà dịch kinh, bói quẻ. Đây chỉ chỗ chùa của vãi Giác-duyên.

草廬 *Thảo-lư,* 2732 – Cũng như thảo-am, thảo-đường.

升堂 *Thăng-đường,* 2885 – Thăng là lên, đường là công đường; – – là lên chỗ công đường khi quan ra khách, làm việc quan.

深交 *Thâm-giao,* 3085 – Thâm là sâu, đã lâu ngày; – – là quen biết đã lâu với nhau rất thân thiết.

深嚴 *Thâm-nghiêm,* 267 – Thâm là sâu thẳm, nghiêm là oai-nghiêm – – là cách kín đáo, oai nghiêm.

深謝 *Thâm-tạ,* 2432 – Hậu tạ, cám ơn lắm.

深情 *Thâm-tình,* 580 – Tình cha con, anh em ăn ở với nhau. Hai – – nghĩa là hai cha con Vương-viên-ngoại.

申供 *Thân-cung,* 1896 – Thân là tỏ lên, cung là khai ra; – – là bày tỏ, khai trình về việc gì.

親迎 *Thân-nghinh,* 2272 – Thân là tự mình, nghinh là rước; – – là chính mình ra nghinh rước người nào.

親信 *Thân-tín,* 3228 – Thân là thân, tín là tin; – – là thân thiết và tin cậy.

親戚 *Thân-thích,* 2104-2977 – Thân là bà con bên nội, thích là bà con bên ngoại. Hai chữ nầy nói chung lại là chỉ bà-con, dòng-họ.

身分 *Thân-phận,* 775-1225-1256-1358 – Thân là mình, phận là số mạnh. Thường dùng hai chữ – – để than trách số mạnh mình cực khổ, không bằng người ta.

晨昏 *Thần-hôn*, 918-1600-2823 — Thần là buổi mai, hôn là buổi hôm; Lễ ký : 禮記 hôn định thần tỉnh, 昏定晨省. Sách Lễ-ký: Buổi hôm hầu cha mẹ cho định giấc ngủ, buổi sáng đến hầu thăm cha mẹ được yên không.

神夢 *Thần-mộng*, 1017-2621 — Thần là thần thiêng, mộng là chiêm bao; — — là điềm chiêm bao linh thiêng của thần mách bảo.

七寶 *Thất-bảo*, 1724-2210 — Bảy đồ quí-báu; 1· San-hô 珊瑚. 2· Hổ phách 琥珀. 3· Xa-cừ 硨磲. 4· Mã não 瑪瑙. 5· Kim-khí 金器. 6· Trân-châu 珍珠. 7· Pha-lê 玻璨. Lấy bảy thứ ấy khảm vào giường gọi là giường — —.

失機 *Thất-cơ*, 2960 — Thất là mất, cơ là then máy; — — là thất thế, sa cơ.

失驚 *Thất-kinh*, 1644-1655-2976 — Thất là mất, kinh là sợ; — — là mất vía mất hồn mà sợ khiếp.

妻兒 *Thê-nhi*, 2874 — Vợ và con.

世常 *Thế-thường*, 2013 — Thường tình của người đời.

誓海盟山 *Thệ-hải-minh-sơn*, 603 — Thệ và minh nghĩa là thề, hải là bể, sơn là núi; — — — — là chỉ bể chỉ núi mà thề thốt cùng nhau. « Để lời — — — — » là nói gác cất lời nguyền với Kim-trọng để lo việc nhà đền ơn cha mẹ trước đã.

誓師 *Thệ-sư*, 2307 — Thệ là thề, sư là quân; — — là thề với quân lính.

彩女 *Thể-nữ*, 2263-2460 — Thể là vẻ, nữ là gái; — — là đày tớ gái, con đòi trong cung.

體魄 *Thể-phách*, 116 — Thể là vóc, phách là vía; — — là cái xác thịt xương của con người,

詩筒 *Thi-đồng*, 397 — Ống tre đựng thơ. Ông Bạch-cư-Dị 白居易 làm một cái ống tre đựng thơ của những người xướng họa qua lại cùng ông.

詩畫 *Thi-họa*, 30 — Thi là thơ, họa là vẻ.

恃雄 *Thị-hùng*, 1178 — Thị là cậy, hùng là mạnh; — — là ỷ mạnh làm cách hung hăng.

侍立 *Thị-lập*, 2312 — Thị là chầu, lập là đứng; — — là đứng chầu, đứng hầu hạ.

trong một sở đất nào đó.

是非 *Thị-phi*, 1016-1448-1560-1878 — Thị là điều phải, phi là điều trái. « Người — » (1560) là người hay dèm-siểm, nói bên nầy phải, bên kia trái; « hết điều — — » (1878) là không nói lời phải trái gì được nữa.

侍婢 *Thị-tỳ*, 1744 — Con đòi, đầy tớ gái.

侍宴 *Thị-yến*, 2567 — Yến là tiệc yến; — — là hầu tiệc, chầu hầu khi ăn tiệc.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

天堂 *Thiên-đường*, 1774 - Cung điện trên trời, đối với địa ngục.

天下 *Thiên-hạ*, 1962 — Thiên là trời, hạ là dưới; — — là ở dưới trời, người trong thế gian, cả mọi người.

天香 *Thiên-hương*, 66-825 — Hương là mùi thơm; — — là hương của trời, con gái có sắc đẹp phi thường gọi là — —.

天年 *Thiên-niên*, 3236 — Niên là năm, hoặc là tuổi; — — là năm của trời, tuổi trời.

天然 *Thiên-nhiên*, 399-1312 — Nhiên là thế; — — là nguyên cách trời sinh, sinh tự nhiên như thế.

天官冢宰 *Thiên-quan-trủng-tể*, 1722 — Thiên quan là bộ Lại, trủng-tể là quan đầu trong triều; — — — — là quan thủ tướng coi về Bộ-Lại.

天才 *Thiên-tài*, 163-2922 — Tài là tài giỏi; — — là tài của trời sinh người có tài hơn chúng.

天台 *Thiên-thai*, 392 — Tên núi chỗ tiên ở. Đời Tần 秦 Lưu-Thần và Nguyễn-Triệu 劉晨阮肇 vào núi — — hái thuốc, gặp hai người tiên nữ kết làm vợ chồng.

千載一辰 *Thiên-tải nhứt-thì*, 2399 — Thiên là nghìn, tải là năm; — — — — là nghìn năm mới có một lần, nghĩa là ít khi có.

偏爲 *Thiên-vị*, 3245 — Thiên là mếch riêng, vị là vì riêng; — — là có lòng tư vị, không công bình.

善根 *Thiện-căn*, 325[illegible] — Thiện là điều lành, căn là gốc rễ; — — là cái gốc làm lành.

善人 *Thiện-nhân*, 1729 — Người làm điều hay điều lành. Đối với ác-nhân.

設位 *Thiết-vị*, 2967 — Thiết là đặt, vị là bài vị; — — là đặt bài vị để cúng.

寔虛 *Thiệt-hư*, 2506 — Thiệt là thiệt có, hư là hư không; — — là điều thiệt và điều giả.

韶光 *Thiều-quang*, 40 — Thiều là tốt đẹp, quang là ánh sáng mặt trời. Nghĩa là ngày mùa xuân tốt đẹp vui vẻ.

盛唐 *Thịnh-đường*, 1455 — Thịnh là thịnh, Đường là đời Đường, — — là các nhà văn sĩ chia thi đời Đường ra làm ba thời-kỳ: 1· Thời kỳ Sơ Đường 初唐, là lúc thi mới nổi lên có tiếng hay từ đời Đường Cao-tổ 高祖, 2· thời kỳ — — là lúc thi thiệt đến mực tuyệt điểm, từ đời Huyền-tôn 玄尊 trở về sau. 3· là thời kỳ Vản Đường 晚唐 là lúc văn đã suy đồi kém sút đi nhiều.

土公 *Thổ-công*, 2132 — Thổ là đất, công là ông; — — là ông thần

土官 *Thổ-quan*, 2598-2637 — Quan thổ-trước ở các châu mường, mọi.

土酋 *Thổ-tù*, 2962 – Tù là người lớn ; — — là người bổn xứ ở các châu mường mọi.

催查 *Thôi-tra*, 1406 – Thôi là đòi, tra là tra ; — — là quan đòi hỏi để tra xét.

崔張 *Thôi-Trương*, 512 — Thôi là nàng Thôi-Oanh Oanh 崔鶯鶯 Trương là Trương quân-Thụy 張君瑞, người đời Đường Chàng Trương gặp nàng Thôi ở chùa Phổ-Cứu 普救 Trai gái với nhau rất thân thiết, sau lại chàng Trương phụ-tình lấy người khác làm vợ mà bỏ Thôi Oanh-Oanh.

通玄 *Thông-huyền*, 1684 — Thông là thông, huyền là kín nhiệm, — — là có phép lạ biết đến những chỗ huyền điệu thâm-thúy

聰明 *Thông-minh*, 29-150-2603 — Thông là tai nghe thông suốt. minh là mắt trông rõ ràng. Nói người có thiên-tư tốt.

聰慧 *Thông-tuệ*, 2059 — Tuệ là khôn ; — — là sáng khôn, lanh-lẻo

書軒 *Thơ-hiên*, 395 – Thơ là sách, hiên là cái hiên, — — là chỗ phòng học.

書香 *Thơ-hương*, 1061-1276 — Thú vị trong sách vở. « Mạch — — là con nhà học trò.

書房 *Thơ-phòng*, 2849 — Phòng là cái phòng; — — là phòng để sách vở, phòng học.

書窗 *Thơ-song*, 245 — Song là cửa sổ ; — — là cửa sổ phòng học chỗ đọc sách thường có cửa sổ.

書齋 *Thơ-trai*, 1992 — Trai là nhà thanh-lặng ; — — là nhà học

書院 *Thơ-viện*, 362 – Viện là nhà nhỏ ; — — là nhà để sách, nhà học

辰珍 *Thời-trân*, 377 – Thời là mùa, trân là của quí ; — — là vật sản qui báu như loài trái ở trong mùa nào đó.

秋波 *Thu-ba*, 1323 – Sóng mùa thu, ví với làn con mắt.

秋水 *Thu-thủy*, 25 — Nước mùa thu. « Làn — — » là thần sắc trong suốt như nước mùa thu.

秋菊 *Thu-cúc*, 162 – Bông cúc mùa thu. Đời Tùy 隋 nàng Tiêu-phi 蕭妃 và nàng Trương-lệ hoa 張麗花 có sắc rất đẹp, người ta ví với lan mùa xuân và cúc mùa thu.

收空 *Thu-không*, 272 – Thu là thu lại, không là hết; — — là hồi chuông hay là hồi trống đánh khi gần tối, để báo công việc trong ngày ấy đã thu xếp rồi.

收靈 *Thu-linh*, 2960 – Thu là nhóm, linh là hồn thiêng; — — là nói khi chết linh hồn thu về trời để xác lại, cũng như nói "khí thiêng về thần"

首服 *Thủ-phục*, 1139 — Thú là thú, phục là chịu; — — là chịu thú chịu rằng mình có lỗi.

首犯 *Thủ-phạm*, 2355 — Thủ là đầu, phạm là phạm tội. — — tên tù đứng đầu; phạm tội nặng hơn trong bọn đồng lỏa; mấy người tù đồng lỏa kia gọi là tùng phạm.

手字 *Thủ-tự*, 1930 — Thủ là tay, tự là chữ; — — là bản sách viết bằng tay. Ngày pho — — nghĩa là ban ngày thì Kiều lo việc chép pho kinh bằng tay.

順風 *Thuận-phong*, 1626 — Thuận là thuận, phong là gió; — — là xuôi gió.

順情 *Thuận-tình*, 2111 — Thuận theo, chịu theo.

束甲 *Thúc-giáp*, 2502 — Thúc là bó, giáp là áo giáp; — — là bó áo giáp lại nghĩa là không đánh nữa.

束郎 *Thúc-lang*, 2325-2895 — Chàng Thúc, cũng gọi là Thúc-sinh.

束翁 *Thúc-ông*, 1470-1498-1653-1665 — Ông họ Thúc, tức là Thúc-Chánh — — cha Thúc-sinh.

束生 *Thúc-sinh*, 1303-1808-1889-1899-2337-2914 — Gã họ Thúc là Thúc kỳ Tâm 束其心 cũng gọi là Thúc-sinh viên.

叔父 *Thúc-phụ*, 531 — Em trai cha, chú ruột.

蜀帝 *Thục-đế*, 3202 — Vua nước Thục, xưa vua nước Thục là Vọng-đế 望帝 tên là Đỗ-vủ 杜宇 dâm vợ tên Biết-linh rồi truyền ngôi cho Biết-linh, sau bỏ đi mất hóa làm chim Đỗ-quyên 杜鵑, cho nên người nước Thục khi nào nghe đỗ-quyên kêu, thì nói rằng hồn — — (Xem chung chữ Trang-sinh).

淑女 *Thục-nữ*, 3219 — Thục là lành, — — là gái lành, gái có đức hạnh.

說降 *Thuế-hàng*, 2458 — Thuế là bàn dỗ, hàng là xuống đầu; — — dỗ giặc đầu hàng với mình.

從容 *Thung-dung*, 693-1027-1200-1309-1495-1571-1992-2054-2290-2652-2663-3192 — Thong-thả, rảnh-rang, khoan-hoan.

翠翹 *Thủy-Kiều*, 16-2659-2681-2891 — Con gái đầu của ông Vương-Viên-ngoại lúc ở nhà Tú-Bà cải tên là Mã-Kiều 馬翹 trùng tên với một người gái kia cũng gọi là Mã-Kiều, 馬嬌 sau Hoạn-thư lại cải làHoa -nô 花奴 Lúc ở các Quan-âm cải pháp-danh là Trạc tuyền, 濯泉.

翠雲 *Thủy-vân*, 16-713-2760-2784 — Em gái Thúy-Kiều vợ Kim-Trọng.

始終 *Thủy-chung*, 352-2295 Trước sau, đầu đuôi; trong câu 352 — nghĩa là trước sao sau vậy, trong lòng không thay đổi; trong câu 2295 — nghĩa là từ đầu đến cuối.

水潮 *Thủy-triều*, 2082 — Con nước lên buổi sớm.
禪茶 *Thuyền-trà*, 1991 — Chè của nhà chùa.
嬋娟 *Thuyền-quyên*, 819-1071-1881-1903-2211 — Con gái sắc đẹp, có cách điệu dịu-dàng.
乘機 *Thừa-cơ*, 1109-1941-2439-2488-2507 — Thừa là nhân, cơ là dịp — — là nhân cơ hội mà làm việc gì đó.
乘涼 *Thừa-lương*, 1371 — Lương là mát; — — hóng mát, dạo mát.
承家 *Thừa-gia*, 3237 — Thừa là vâng chịu; — — là đảm-đang coi ngó việc nhà.
寔賍 *Thực-tang*, 2009 — Tang thiệt, là có tang trạng đích xác.
寔情 *Thực-tình*, 1890 — tình thiệt, việc thiệt.
商家 *Thương-gia*, 275 — Thương là buôn; — — là nhà buôn bán
傷心 *Thương-tâm*, 81 — Thương là thương xót; — — là lòng thương xót.
常情 *Thường-tình*, 2220-2366 — Tình thường của mọi người đều có, ai cũng làm cũng ăn ở như vậy.
賞將 *Thưởng-tướng*, 2285 — Thưởng là thướng, tướng là tướng võ; — — là thưởng công các quan tướng.
濯泉 *Trạc-tuyền*, 1922-2344 2726 — Tên pháp danh của Thúy-Kiều (xem chữ Thúy Kiều).
齋房 *Trai-phòng*, 2056 Trai là nhà ở giữ việc chay riêng, phòng là buồng, — — là chỗ tăng chúng tu-hành ở trong chùa.
莊生 *Trang-sinh*, 3200 — Gã họ Trang đời Chu 周. Ông nằm chiêm-bao thấy mình hóa làm con bướm. Đường thi 唐詩 có câu: Trang sinh hiểu mộng mê hồ-điệp, Thục-đế xuân tâm thác đỗ quyên, 莊生曉夢迷蝴蝶蜀帝春心托杜鵑, Giấc mộng Trang-sinh hồn bướm lẫn, lòng xuân Thục-đế tiếng quyên kêu.
莊重 *Trang-trọng*, 19 — Nghiêm-trang trọng-hậu.
爭強 *Tranh-cường*, 2449 — Tranh là dành, cường là mạnh — — là đua sức mạnh, đối địch lại.
陟屺 *Trắc-tị*, 1832 — Trèo lên núi Tị. Thi kinh Trắc bỉ tị hề, chiêm vọng mẫu hề 詩經陟彼屺兮瞻望母兮 Kinh thi: Lên trên núi tị kia vậy, trông nom mẹ vậy. « Suy lòng — — » nghĩa nói nhớ đến mẹ mới mất.
簪纓 *Trâm-anh*, — 148 Trâm là cái trâm gài đầu, anh là dải mũ. Thi đậu tiến-sĩ trở lên mới được đội mũ có dắt trâm. « Nhà — — » là con nhà có khoa-cữ văn-học, con giòng.
沈淪 *Trầm-luân*, 1080-1404 — Chìm đắm; — — khổ hải 沉淪苦海 chìm đắm trong bể khổ.
珍甘 *Trân-cam*, 1258 — Trân là vật qui báu, cam là đồ ngon ngọt — — là miếng ngon vật qui.

珍重 *Trân-trọng,* 562 — Quí báu « Một lời — — là lấy chữ — — thiên vạn — — 千 萬, đó là Kiều dặn Kim-trọng đi đường xa xôi phải giữ-gìn quí trọng mình cho được mạnh khỏe.

塵埃 *Trần-ai,* 1380-2202 — Bụi-bặm trong cõi trần tục, trong thế gian.

塵垢 *Trần-cấu,* 3104 Bụi-bặm nhớp nhúa, ý nói khiêm mình là bậc hèn-hạ tồi-tàn đã chịu nhơ duốc nhiều lần.

塵緣 *Trần-duyên,* 993-1932 — Trần là cõi trần; — — là duyên nợ ở cõi đời.

陳謝 *Trần-tạ,* 3032 — Trần là bày tỏ; — — là tỏ lòng tạ ơn.

陣前 *Trận-tiền,* 2513-2517-2960 — Trước trận giặc.

知音 *Tri-âm,* 386-1248 — Tri là biết, âm là tiếng — — là biết tiếng. Nguyên dùng nói về người đánh đàn hay mà có người nào nghe biết rằng hay, người ấy gọi là — —. Dùng nghĩa rộng ra thì chỉ người nào biết bụng nhau, chơi với nhau thân thiết cũng gọi là — —.

知恩 *Tri-ân,* 2432 — Biết ơn của người ta làm cho mình.

知己 *Tri-kỷ,* 2200-2428-3213 — Kỷ là mình; — — là kẽ biết lòng mình, tài sức của mình.

知過 *Tri-quả,* 2377 — Quá là lỗi; — — là biết lỗi của mình.

持壺 *Trì-hồ,* 1836 — Trì là cầm, hồ là ve rượu; — — là cầm hồ rượu chực hầu mà rót.

智勇 *Trí-dũng,* 2529-2904 — Trí là khôn-ngoan, dũng là mạnh bạo.

致鬼 *Trí-quỉ,* 1684 — Trí là đến; — — bắt quỉ đến.

朝廷 *Triều-đình,* 2441-2465-2552 — Triều là chỗ ngự chầu, đình là sân, là chỗ vào chầu; — — là chỗ thiết oai-nghi pháp luật, trên có vua, dưới có các quan sắp đặt việc trị dân, việc kinh tế v. v.

貞白 *Trinh-bạch,* 1148 — Trinh là chánh, bạch là trắng; — — là chuyên chánh và trong sạch, không lòng tà-dâm.

重義輕財 *Trọng-nghĩa khinh-tài,* 310 — Nghĩa là việc phải, tài là của; — — — — là trọng điều phải mà không coi tiền của ra gì.

重臣 *Trọng-thần,* 2451 — Ông quan có danh vọng triều-đình ỹ trọng nương tựa được.

住坊 *Trủ-phường,* 785 — Trú là ở trọ, phường là phố-phường; — — là chỗ trọ trong phường-phố.

住持 *Trủ-trì,* 2038 — Trú là lưu ở, trì là coi giữ; — — là chức lưu ở trong chùa mà coi giữ hết cã việc, để làm chủ cho tăng chúng, nhỏ thua chức tăng-cang 僧剛

竹棍 *Trúc-côn*, 1739 — Trúc là tre, côn là đùi; — — là cái roi hay là cái đùi bằng tre.

竹梅 *Trúc-mai*, 708-746-944-1381 — Tên hai thứ cây; Thường nói — — hay là mai-trúc ví với người quân-tử, cũng có khi ví với vợ chồng hay là bè bạn v.v.

竹院 *Trúc-viện*, 1371 — Nhà tre, nhà chung quanh trồng nhiều tre, nhà mát.

中堂 *Trung-đường*, 1673 — Trung là giữa; — — là chỗ chính giữa nhà.

衷曲 *Trung-khúc*, 423 — Trung là tấm lòng, khúc là cong; — — là đều khuất khúc trong lòng, nghĩa cũng như chữ «tâm khúc» 心曲, tình tứ ở trong lòng.

中軍 *Trung-quân*, 2315-2463-2539 Chỗ đạo quân đóng.

重生 *Trùng-sinh*, 3049 — Trùng là lần thứ hai, — — là sinh lại lần khác, cũng như nói đẻ lại một lần nữa.

重逢 *Trùng-phùng*, 795 — Lại gặp, gặp lại lần nữa.

重重 *Trùng-trùng*, 2969 — Chồng chập lớp nầy đến lớp khác.

追歡 *Truy-hoan*, 1299 — Truy là theo, hoan là vui chơi, — — là đua đuổi theo sự chơi bời, cuộc vui chơi.

追原 *Truy-nguyên*, 862 — Nguyên là căn nguyên, — — là tìm chỗ cội gốc, tìm căn do tại thế nào.

追風 *Truy-phong*, 1107 — Đuổi theo gió, nói ngựa chạy mau như gió. Vua Thủy-Hoàng 始皇 nhà Tần 秦 có một con ngựa hay, tên là — — (theo sách Cổ-kim-chú 古今註).

追殺 *Truy-sát*, 2523 — Đuổi theo mà giết.

長亭 *Trường-đình*, 871 — Trường là dài, đình là cái đình, — — là cái nhà trạm đời Tần 秦 cứ mười dặm đường thì đặt một nhà trạm để cho hành khách nghỉ.

長江 *Trường-giang*, 2636 — Giang là sông, trường là dài, — — là sông cái, đây chỉ sông Tiền-đường.

長卿 *Trường-khanh*, 1232 — Tên ông Tư-mã-tương-như 司馬相如 đời Hán 漢 lấy nàng Trác-văn-quân 卓文君, người hay chơi bời phong lưu.

帳前 *Trướng-tiền*, 2378 — Trướng là cái màn, — — là trước màn.

丈夫 *Trượng-phu*, 2214 — Đàn ông, người có chí khí.

幽顯 *U-Hiển*, 128 — U là chỗ tối tăm, hiển là nơi sáng, — — cũng như nói Dương-gian 陽間 và Âm-phủ 陰府.

威靈 *Uy-linh*, 2321-2904 — Uy là nghiêm, linh là linh-thiêng, — — là quyền thế làm cho chúng phải sợ.

威儀 *Uy-nghi*, 2313 — Uy vọng, nghi vệ.

鷹犬 *Ưng-Khuyển*, 2484 — (Xem chữ Khuyển-Ưng).

萬全 *Vạn-tuyền*, 2545 — Vạn là muôn, tuyền là vẹn ; — — là muôn phần trọn vẹn, không thiếu điều gì.

萬福 *Vạn-phúc*, 394 — Muôn phước. Tục nước Tàu, khi gặp nhau thì chúc nhau hai chữ — —, là được muôn sự lành.

文章 *Văn-chương*, 150-2841 — Chữ nghĩa, nói chung cả thi, ca, từ, phú, bất kỳ bài gì dùng chữ mà đặt ra có lời lẽ thanh-tao thì gọi là — —.

文人 *Văn-nhân*, 135 — Người học trò, biết chữ nghĩa.

文書 *Văn-thơ*, 2892 — Văn-chương, thơ bài.

文武 *Văn-vũ*, 2443 — Văn là chữ nghĩa có lời lẽ ; vũ là oai sức ; « Gồm hai — — » là có văn-chương và có vũ-nghệ.

雲遊 *Vân-du*, 2650 — Vân là mây, du là chơi ; — — là các nhà tu-hành đạo sĩ đi dạo chơi, như đám mây muốn bay đi đâu cũng được.

問安 *Vấn-an*, 1940 — Vấn là hỏi, an là yên-ổn ; — — là đến hầu thăm cha mẹ hay là các bậc lớn hơn mình mà hỏi có bình yên không.

問名 *Vấn-danh*, 624 — Danh là tên ; — — là lễ đến hỏi tên tuổi người con gái người ta sắp đi cưới (xem chữ sinh-nghi).

運命 *Vận-mạnh*, 1793 — Vận là vận hạn, mạnh là số mạnh người ; — — là thời vận và số mạnh. « Lấy câu — — » là đổ cho số mạnh trời đã định như thế để cho nguôi lòng thương nhớ Thúy Kiều.

葦蘆 *Vi-lô*, 913 — Cây lau.

員外 *Viên-ngoại*, 11-2774-2822 — — trong truyện Kiều là chỉ một người có tuổi và nhà khá. Ông nầy họ Vương 王 tên là Lưởng-tùng 兩松 người ở Bắc kinh, vợ là Hà-thị 何氏 cầu tự ở chùa Hoành-sơn 橫山, nằm thấy một ông già cho ba cành hoa đào. 1 cành có trái 1 cành mới nở, 1 cành nở đã tàn một nửa. Hà-thị dậy nói cùng Viên-ngoại, ông đoán chắc sinh một trai hai gái. Sau sinh Thúy-Kiều, Thúy-Vân và Vương-Quan (Truyện Thanh-tâm-tài-nhân 青心才人).

遠客 *Viễn-khách*, 624 — Viễn là xa ; — — là khách ở xa đến.

遠方 *Viễn-phương*, 67 — Xứ ở xa.

粤東 *Việt-đông*, 2172 — Tức là tỉnh Quảng-đông 廣東 quê quán của Từ-Hải.

榮顯 *Vinh-hiển*, 2872-2966 — Vinh là sướng, hiển là rõ ; — — là sung sướng và có danh tiếng.

榮花 *Vinh-hoa*, 2287 — Sung-sướng và vẻ-vang.

永訣 *Vỉnh-quyết*, 1680 — Vỉnh là lâu dài, quyết là từ biệt ; — — là từ-biệt hẳn, người sống và kẻ chết từ-biệt không gặp nhau lại nữa.

無主 *Vô-chủ*, 80-1649 — Vô là không; — — là không ai làm chủ.
無緣 *Vô-duyên*, 74-818-1904-2660 — Không duyên, không may, rủi-ro.
無定 *Vô-định*, 2494 – Không định vào chỗ nào. « Xương — — » là xương người bị giặc giết chết không biết chôn chỗ nào.
無類 *Vô-loại*, 580 — Loại là loài ; — — là không có môn-loại, không biết phải trái, không có gia giáo.
無良 *Vô-lương*, 1186 — Lương là lành ; — — là không có lòng lành, không lương tâm
無義 *Vô-nghĩa*, 967 — Không biết điều nghĩa lý, không biết điều phải trái.
無錫 *Vô-tích*, 2291-2300-2898 Tên huyện thuộc tỉnh Giang-tô chỗ Thúc-sinh ở.
于歸 *Vu-qui*, 651-957-2264-2843 – Vu là nơi, chừng lúc ấy, qui là về nhà chồng ; — — là con gái đi về nhà chồng.
誣託 *Vu-thác*, 660 — Vu là nói dối, thác là đặt điều ra ; — — là nói người ta không tội mà bày việc vu hại cho người.
王婆 *Vương-bà*, 891 — Bà họ Vương, là Hà-thị, vợ Vương lưỡng-tùng.
王觀 *Vươg-quan*, 14-61-154 — Tên người con trai Vương-viên-ngoại.
王翁 *Vương-ông*, 654-872-3034 — Ông họ Vương, tức là Vương-viên-ngoại.
王師 *Vương-sư*, 2506 — Vương là vua, sư là quân ; — — là quân nhà vua.
王孫 *Vuơng-tôn*, 828 — Tôn là cháu ; — — là con cháu nhà vua' chữ dùng để chỉ kẻ trai đẹp ăn chơi phong-lưu.
王臣 *Vương-thần*, 2477 — Thần là người tôi ; — — là người làm tôi nhà vua.
赤繩 *Xích-thằng*, 459-904 — Sợi dây đỏ. Sách U-minh-lục Ngươi Vi-Cố 韋固 đến Tống-thành 宋城 gặp một bà lão đeo cái đãy ngồi dưới trăng xem sách. Vi hỏi bà : đãy ấy đựng vật gì, Bà nói đựng dây tơ đỏ để cột chân con trai con gái làm vợ chồng. Chữ tơ-hồng cũng tự chữ — — mà ra.
漂母 *Xiếu-mẫu*, 2348 — Xiếu là giặt vải sợi, mẫu là bà già ; — — là bà giặt vải sợi. Đời Hán 漢 Hàn-tín 韓信 lúc đương hàn vi, nghèo đói, gặp bà — — cho ăn một bát cơm. Sau lại Tín làm tể-tướng, đem nghìn lượng vàng để giả ơn bà ấy.
春亭 *Xuân-đình*, 1500 — Xuân là mùa xuân ; — — là đình làm trên hồ để hóng gió mùa xuân, đây chỉ chỗ Kiều tiễn đưa Thúc-sinh.
椿堂 *Xuân-đường*, 534-1292-1388-1497 — Xuân là thứ cây đại thọ sống lâu hơn hết, ai cũng muốn cha sống lâu, cho nên thường dùng ví với cha.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

椿萱 *Xuân-huyên*, 759 2837 — Xuân nghĩa như xuân đường, là cha, huyên là một thứ cỏ như loài lan, ăn nó thì giải hết điều phiền muộn, ví với mẹ; — — nghĩa là cha mẹ.

春蘭 *Xuân-lan*, 162 — Bông lan mùa xuân (xem chữ thu-cúc).

春山 *Xuân-sơn*, 25 — Núi mùa xuân. « Nét — — » nghĩa là nét cười vui vẻ như núi mùa xuân.

春情 *Xuân-tình*, 3201 — Cái tình êm-ái vui vẻ như lúc gặp tiết xuân.

春鎖 *Xuân-tỏa*, 786 — Tỏa là khóa; — — là ở kín một mình trong buồng xuân. Chữ nầy cũng như chữ « khóa xuân » trong câu 156 — và chữ « khóa buồng xuân » trong câu 1010.

春秋 *Xuân-thu*, 1924-2958 — Trong câu 1924 là tên hai đứa tớ gái. Xuân-hoa 春花 và Thu-nguyệt 秋月 của Hoạn-thư cho hầu Thúy-Kiều; trong câu 2858 là chỉ một năm, vì trong một năm có một mùa xuân và một mùa thu.

出家 *Xuất-gia*, 1920 — Ra ở chùa. Sách Thích-thị-yếu lãm 釋氏要覽 có câu: nhà ấy là cái nhân-duyên làm cho người phải phiền não, ra khỏi nhà là dứt được trần lụy của cỏi đời; đây là Hoạn-thư cho Kiều ra ở các Quan âm.

出神 *Xuất-thần*, 1690 — Xuất là ra; — — là khi sai đồng thiếp thì thần-hồn của người ngồi đồng xuất đi xuống âm-phủ để dò xét việc, rồi lên mách bảo lại.

處決 *Xử-quyết*, 2320 — Xử là phân xử, quyết là quyết đoán.

稱出 *Xưng-xuất*, 588 — Xưng là xưng; — — là khai ra, cũng như nói Tiêu-xưng.

稱當 *Xứng-đáng*, 1012 — Cân vừa, ngang nhau.

唱隨 *Xướng-tùy*, 3148 — Xướng là nói lên trước, tùy là thuận theo sau. Phu — phụ — chồng nói vợ theo.

意合心投 *Ý-hiệp-tâm-đầu*, 2205 — Đầu là gieo; — — — — là tình ý hòa hiệp một lòng với nhau.

意思 *Ý-tứ*, 1089-1573-1861 — Tình ý, trong cách ăn ở, trong khi nói năng.

安穩 *Yên-ổn*, 2664 — Êm-ấm, bình-tỉnh.

燕鶯 *Yến-oanh*, 45-64-514-1098 — (xem chung chữ oanh-yến) « Nợ nần — — ». là mắc chân vào nhà thổ.

夭桃 *Yêu-đào*, 503 — Yêu là non, đào là cây đào; — — là cây đào non, ví với con gái còn tơ.

窈窕 *Yểu-điệu*, 2841 — Dịu dàng, đẹp và có duyên.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

ĐỐI TRA (1)

Ai 914 say; ngây. *Ăn* 1416 yên. *Ẳn* 799 yên. *Ẩn* 670 ơn. *Ấp* 1044 đắp.

Bả quạt bồ-quì 357 bả quạt hoa quì; bẻ quạt hoa quì; khăn gấm quạt quì. *Bạc* 1538 trắng. *Bạc điền* 1402 bạc-đen. *Bách* 1957 bá. *Bày* 1476 bầy; giải; tỏ. *Bày hàng cổ-xụy xôn xao* 1467 kiệu hoa cổ nhạc vang lừng. *Bất* 1576 chẳng. *Bâu* 1519 bào. *Bấy* 74 mấy; mới. *bây* 1489 :Bấy. *Bề* 871 vừa. *Bến* 1625 bề. *Biện* 374 bèn; cần. *Biện bạch* 1391 tính hẳn. *Bó* 50 vó; hồ. *Bỏ* 13,6 phó; 1619 bỗ. *Bột* 1595: mạnh. *Bời* 945 bài. *Bời-bời* 1389 phong-lôi. *Bụi hồng* 250 bóng hồng. *Buộc trói* 2467 giàng buộc. *Buổi* 2061 cử; tiết. *Bướm ong bay lại* 938 bướm đi ong lại.

Can 224 cơn. *Cạn* 1435 nông; 1639: rứt; dứt. *Cành* 1264 cỗi; cây. *Cạnh* 2420 cạn. *Cảo* 7 kiều. *Cằn* 1954 nghiến. *Cất* 1466 chen. *Cất bút tay đề* 1453 bút cất tay đề; lĩnh ý tay đề. *Có* 653 sẵn; 934 cho; 2289 nhân. *Cỏ khi* 1581 mặt ngoài. *Cỏ hoa* 2486 nước sa. *Còn* 796 ra 1664 có; 1854 nào; lại. *Cổ lục* 8 có lúc có lục. *Cổ xụy xôn xao* 1467 cổ súy sôn sao; cổ xúy xôn-xao; cổ nhạc xôn-xao. *Cội mai* 582 gói may; gối mai. *Cội* 673 chồi. *Cỗi yên* 1 88 gối yên; xe bồ; ngựa xe *Cỗi yên đã thẩy* 1388 ngựa xe cấp lập. *Cờ* 1473 trà. *Cởi* 2212 cưỡi. *Cung-quảng ả Hằng* 1635 cung quảng xích-thẳng; ả Tố cung Trăng. *Cùng* 3214 mừng; mầng. *Cũng* 20 cùng. 1032 mới, 1898 có; 2336 đành. *Cuội* 327 gưởi. *Cứ* 1726 lựa. *Cứu muôn* 2685 cứu một. *Chác sầu* 236 rước sầu; chuốc sầu. *Chàng* 3030 nàng. *Chàng Thúc* 1431 Thúc sẳn *Chăng mà* 75 chẳng là; thế mà. *Chăng dưng* 1751 chăng nhưng; chẳng dưng. *Chẳng* 2522 cho. *Châu* 2864 chu. *Cten* 917; 1386 xen. *Chi* 924; 154; 2448: gì; 1427 chịu. *Chỉ* 595 còn; 2166 trỏ. *Chia* 1627 xe. *Chiêng* 2222 loa; hề. Chiết 2954 Tích. *Chiều* 1048 gần. *Chim* 1646 chiêm. *Chong* 1872 dong. *Chọn* 1623 lựa. *Chồi* 1387 giò; rò. *Chồng tau* 1559 Lang-quân. *Chở* 1434 chẳng. *Chu* 2963 châu. *Chung* 1592 chong. *Chuốc* 1996 rót. *Chút* 2937 kẻ. *Chuyền* 12 2 chuyên. *Chuyện* 3028 truyện. *Chữ* 602 bên. *Chương* 33 xoang.

Dài-vắn thở than 1503 dài thở ngắn than. *Dải* 1341; 1501 giải. *Dàm* 1534 ràng, giàng. *Dám* 1376 giám. *Dạo* 1500 đổi; trốn. *Dày dặn* 2724 tròn trặn. *Dạy* 1425; 1622: giây. *Dạy cho* 1446 dạy mở, liệu mở. *Dặm* 1521; 1524 dậm 1588 đặt. *Dầm* 784: đẫm. *Dầu* 58; 616, 784; 1002; 1051 rầu; 1349; 1511; 3109 dù. *Dẫu* 2430 khi. *Dậy*

---

(1) Những chữ in xiên là trong bản này. Những chữ số là số câu. Những chữ tán kiến ra nhiều quá thời không chua số câu. Những chữ ở sau chữ số là chữ trong các bản khác. Đối tra thời theo tự-mẫu Quốc-ngữ.

2268 nỗi ; chạy. *Dễ* 1482 : kẻ. *Dễ lòa yếm thắm tròn kim* 1507 dễ mà bắt xẩm xâu kim. *Dễ ai rắp thảm quạt sầu cho hay* 1682 đoạn-trường ai có qua cầu mới hay : *Dĩ* 1597 rỉ ; hở. *Dinh* 1885 ; 2270 doanh. *Dịu-dàng* 1061 gọn gàng. *Dò* 1374 giò ; 1486 rò. *Dỏ* 2570 nhỏ ; rỏ. *Doi* 2561 đòi. *Dội* 2533 chảy ; gội. *Dộn* 178 rộn. *Dông* 1585 rông. *Dở* 2500 giở ; trở. *Dời* 2256 rời. *Dủ* 325 gầy ; rủ ; thau. *Dung* 1540 ; 3048 ; 1830 : dong. *Dửng dẳng* 884 đôi-đóa. *Dụng dặng* 2257 dùng dắng. *Duy* 2950 Thư ; Hoài ; Phú. *Dưng* 2100 nhưng. *Dưới.* 835 trong. *Dứt* 244 gở ; 1400 giứt.

Đả 666 rắp ; 1528 nỗi ; 1606 cũng. *Đám* 2941 áng. *Đan* 1415 đơn, *Đan rập giặt giàm* 586 đan rậm giẹt giàm ; đan rậm giật giàm. *Đàng* 2817 đường. *Đăng* 1455 hợp. *Đánh* 442 lên. *Đánh liều* 1894 lấy lòng, *Đao* 906 : dao ; 2268 kiệu ; đào. *Đắt* 1707 sắp ; toại. *Đây* 274 dẩy. *Đẩy* 2452 giẻ ; giấy. *Đen* 1538 đơn. *Đèo bòng* 1509 dèo bồng ; bềnh bồng. *Đề* 1361 ; 1886 đè. *Đếm* 849 tiệc. *Đêm ngày* 1493 ví bằng. *Đêm nầy* 1518 ngày này ; đêm nầy ; tháng này ; bữa này. *Đến* 69 ; 920 tới. *Đến* 856 thôi 1514 về. *Đi đâu* 1516 bao lâu. *Điềm* 1466 ruồi. *Đinh ninh mài lệ* 2825 mực mài nước mắt. *Định tình* 1496 đành lòng ; đành tình ; định lòng. *Đỉnh* 76 đích, ước. *Đó* 1362 đấy. *Đọ* 408 đổi ; nhắc. *Đóa* 669 mảnh. *Đoán ngay một lời* 414 nhiều thày chê bai. *Đoán* 2202 biết ; đứng. *Đồ mi* 845 ; 1092 trà mi. *Đổ lá* 160 đua lá ; đỏ lá. *Động tỏa* 285 đồng tỏa ; đồng khóa. *Đỗ chân* 2084 chứa chưn ; trú chân. *Đờn* 1460 đàn. *Đưa* 1131 đồ ; đua. *Đưa tới trướng đào sánh đôi* 1468 về đến trướng hồng sánh vai. *Đứng chực trì hồ* 1836 rót rượu chực hầu. *Đượm* 1383 đậm. *Đứt* 725 dứt.

Gả 111 ả. *Gán* 2598 gạn. *Gán* 3181 khỏa ; 1438 đoán. *Gạn gùng* 1154 đón rào. *Gặp* 646 rớp ; ngặt *Gẫm* 376 ngẫm ; 888 ngẫm. *góp* 396 mướn. *Gọt* 3130 cúi. *Gội rửa* 1042 gột đến. *Gởi* 1350 ; 1497 gửi. *Ghép* 1744 ép. *Ghét* 2 cợt. *Ghét bỏ* 549 gàn quải. *Gì* 1572 chi. *Gia* 1419 ; 1425 ra. *Giả* 174 dở ; dã. *Giả tình* 2683 giả nghĩa. *Giày* 2233 giấy *Giải* 1574 ; 2133 tỏ. *Giãi giề* 575 tả đề. *Giàm* 783 ầm. *Giận* 1567 giặn *Giập* 1526 trập ; chập ; 1537 rập. *Giạu* 1387 giậu ; cháo. *Giạu liễu* 582 khung giẹt ; giọt liễu. *Giạu thu vừa nẩy chồi sương* 1387 diên-linh mừng đã trùng-dương. *Gieo* 1368 reo *Gió đưa bằng tiện đã lìa dặm khơi* 2230 cánh bằng tiện gió cất lìa dặm khơi. *Giống* 243 thói. *Giờ ra thay mặt* 959 bây giờ thay bậc. *Giở* 1582 thở ; nghĩ. *Giợn* 635 dín. *Giục* 1498 dục. *Giường* 1484 dường ; giềng.

Hai 27 ; 1318 đôi. *Hai lần* 2668 một lần *Hai lễ* 1379 hai nhẽ ; đôi lẽ. *Hành-vân* 478 Qui-vân, *Hạnh* 1469 nết. *Hết* 999 trọn. *Hiệp* : hợp. *Hình* 1494 tình. *Hoa hương* 497 màu lan ; ngọn lan ; hoa đèn *Hòa* 28 họa *Hơi* 2260 gửi. *Hồi* 2797 thôi. *Hồn ngất*

mầu say 759 phách lạc hồn bay. *Hồng* 478 hòng; cùng; 1714 nồng. *Hớt hơ hớt hởi* 1660 hớt hơ hớt hải, hất hơ hất hải. *Huyên cỗi xuân già* 2237 xuân cỗi huyên già. *Huyên già dưới gối gieo mình* 3017 gieo mình dưới gối huyên-đình; gối huyên kề lại gieo mình. *Hức* 1593 quắc. *Hửng* 1443 hấng.

Kêu 2571 'ngâm. *Kịp* 2842 vừa, *Kiệu hoa cất gió, đuốc hồng điểm sao* 1466 phê cho vinh-viễn Châu Trần trăm năm. *Khắc xương ghi dạ* 2425 chạm xương chép dạ. *Khấp khởi* 1867 tấp-tểnh. *Khen* 1585 gớm. *Khéo* 88; 2097 hại; giống; đồ. *Khéo khuyên* 2557 hại chồng. *Khéo thay một mẩy* 2310 khéo thay một mẻ; sai đi các nẻo; chia ra mọi ngả. *Khoảng* 441 quảng. *Khởi lụy* 1912 nghỉ nghĩ. *Khuôn* 1634 nhân. *Khương* 1335 khang.

Là 830 đã; 1492 người. *Là nhà* 275 hỏi ra. *Lạ* 2273 là. *Lắc* 294 nhắc. *Lạc* 134 nhạc. *Lạch* 1332 ngạch. *Lai* 1110 là. *Lại* 1548 có; dễ; 1927 nữa. *Làm* 1012 là; 1763 phận. *Lạt* 1337 lỗ; nhạt; 2852 nhạt *Lạt tình* 1480 nhạt tình; lạt-nguyền. *Lặng* 102 sững. *Lần-đần* 458 lần khân. *Lấy* 277 mướn, *Lẽ* 1462 nhẻ; lý; pháp. *Lẻo đẻo* 250 liệu nẻo. *Lèo* 1623 chèo. *Lệ* 712; 782 giọt; 696 tủi. *Lệnh* 2597 lịnh. *Liệng* 1326 lượn. *Liệu nằn nì* 1166 bót lời liệu. *Lòa* 1507 mà; 1643 lòe *Lòa mây* 590 đầy mây; dựng mây. *Loi thoi* 1502 lôi-thôi. *Lòn* 2468 luồn. *Lòng* 1354 lượng. *Lòng tơ* 675 lượng trên. *Lọt đó luồn đây* 611 lót đó lòn đây; luận đó luận đây. *Lỗ dịp* 1460 nhỡ nhịp. *Lơi lả han chào* 925 bả lả thăm chào. *Lời* nhời; 112 điều; 1445 tài; 1470 nhời; bài; 1936 cười *Lờn lợt* 923 nhợt nhợt. *Lớn* 1483 nhớn; cả. *Lớn ra phận lớn* 1512 lớn ra uy lớn; nhớn ra phận nhớn; lớn đành phận lớn; cả ra uy cả. *Lựa* 594; 2200 lọ; 1004 dịu. *Lững thững* 1085 bảng-rảng, *Lưu-thủy* 478 hoa-nhạc. *Lương* 1378 nguyên. *Lượng* 1540 bạc; người.

Mai 1497 ra; ngay. *Mãi* 1338 thế. *Mạnh* mệnh; mịnh; mạng. *Màu* 1121 hơi; mùi; 1336 mầu; 1596 niềm. *Mặn phấn tươi son* 2089 lạt phấn sờn son. *Mảng* 1718 mảng. *Mắt xanh có để ai vào tròng không* 2182 mắt xanh chẳng để ai vào phải không; mắt xanh chẳng để ai vào có không. *Mặt* 1375 mụ; cửa ;*Mạt cưa* 812 mạt cưa, *Mây vàng* 1319 mây Hàng. *Mấy* 1058 bấy. *Mé* 195 mái. *Men* 9 2 thang. *Mình* 638 điệu; 3089 tình. *Mọc* 1542 nhảy. *Mọi* 1625 nẻo. *Mòn* 81 mối 2090 mối; buổi; *Mồ* 2336 bồ. *Mồng* 837 mào *Mộng huyễn* 235 mộng-ảo mộng-triệu. *Một* 18 mỗi. *Một mình* 860 một tình. *Mở* 1601 cỗi. *Mới* 1398 còn. *Mua* 1581 nói. *Mùi* 808 mồi; *Mưa* 1511 sóng. *Mực* 985 bạc;

Nàng 695 nương 785 dâu; 1106 thư. *Nàng chàng* 1664 chàng nàng. *Nảy* 1474 nẩy. *Nắm* 327 tháng. *Nặng lòng e ấp*

1390 nghĩ đường e-lễ. *Này* 963; 1444 này. *Nen* 48 nêm *Nẻo xa* 1432 đứng bên. *Nẹp* 146 núp, *Nét* 62 vết, *Nè* 2050 nơi. *Nên* 2530 đến. *Nên dường còn quê* 2080 nên dường còn khuya; bằng dường còn quê. *Niềm* 1595 lòng *Nồi* 1930 nhồi. *Nổi mình* 863 đánh liều *Nổi*. 1527 sự; 1569 truyện. *Nổi riêng* 265 chạnh riêng; nghề riêng; tình riêng; tấm riêng. *Nữa in gối chiếc* 1526 nữa in đáy nước. *Ngại-ngần nuốt tủi lảng ra* 1981 ngại-ngùng bặt tủi lảng ra; ngập-ngừng nuốt tủi lãng ra; nhận-ngừng nuốt tủi đứng ra. *Ngang* 1631 quanh. *Ngày* 1284 chiều *Ngày ngày* 910 đêm ngày. *Ngăn ngắt* 990 cằm cặp. *Ngặt* 903 rợp. *Ngập* 2800 nhịn, *Nghe* 894 nghỉ. *Nghé* 168 ghé *Nghẹn* 1504 gan. *Nghĩ* 12 nghỉ *Nghỉ* 1324 giỏ. *Nghìn* 1456 ngàn. *Ngoài thì* 1462 bề ngoài. *Ngơ-ngẩn* 1784 than thở. *Ngùi* 1939 nuốt *Ngứa* 1607 giận *Người cũ* 1751 quen thuộc. *Nhăn* 1551 nhỡn. *Nhập gia* 972 vào nhà. *Nhện* 1422 dện. *Nhiệm* 904 nhuốm. *Nhìn* 1721 ngước *Nhởn nhác* 2092 lớn sợ. *Nhúng* 1397 nhuộm. *nhuốm màu quan san* 1520 nhuộm mầu quan san. *Nhụy* 3094 nhị *Như* 948 những. *Những* 287 nhẫn; nhận. *Những là* 3155 khéo là: cũng rơ.

Ong 1758 sâu. *Ở* 1653 cũng

Pha Phôi 1524 xa xôi. *Phải đèm* 1777 có khi. *Phao* 912 phau; thau. *Phận* 1512 uy. *Pho* 1930 phó. *Phong-lôi* 1389 giận con. *Phong thơ mâm lễ* 2458 ngọc, vàng, gấm, vóc. *Phụng* 2205 phượng. *Phước* 2655 phúc.

Quan phòng 1935 cửa phòng; cửa thuyền. *Quèn quẹt mả* 1428 nhăn-nhó mặt. *Quên* 1294 đi. *Quết* 993 lánh.

Ra 1412 là. *Rạng* 3214 dựng. *Rày* 1442; 1491 rầy. *Rằng* 1393 là. *Rặng* 379 dặng. *Rắp ranh* 1612 dắp danh. *Rẻ* 1982 lén; gót. *Rế run* 2326 giẽ giun; giẫy giun. *Rố* 3203 dỏ; nhỏ. *Roi* 1605 vó. *Rong* 2216 dong. *Ròng* 1487 dòng. *Rố* 2273 rõ. *Rợp* 2062 đầy. *Rước* 154 giắt; 992 chạy; 1637 sắp. *Rưới* 1615 dẫy; rẩy; tưới.

Sá 1355 xá. *Sài* 529 ngoài. *Sang* 388 ra. *Sánh phụng* 2212 bói phượng. *Sao* 1636 nào; nao. *Sao cho* 3172 rằng chưa. *Say* 1230 vui. *Sắm sửa lễ công* 1465 xá tội tha gòng. *Sắt* 1403 vàng. *Sấn* 1170 dẫn. *Sập sòe én liệng rường không* 2749 lè-sè én lạnh lầu không; xập-xè én liệng lầu không. *Sẻ* 1525 xẻ. *Sen ngó* 3137 trên ngọn *Sen vàng lững thững* 190 Nhạc vàng lảng sảng. *Si* 1409 xì. *Sinh* 1496 chàng; 2222 2314 tình. *So* 742 lựa. *Song thân* 154 đồng thân. *Song trong* 1462 bề trong. *Sóng gió* 2486 sóng vỗ. *Sỗ sàng* 935 chán chường. *Sum* 1381 xum; 1569 lại *Sụt sùi* 1439 xụt xùi; giọt rơi. *Suốt* 431 lọt 1489 xuốt. *Suyền* 1709 xuyền; thuyền. *Sương* 1430 xương.

Tại tôi hửng lấy 1443 bảo an tôi nhận. *Tanh* 1324 tênh. *Tảnh* tính. *Tào khương* 1490 tao-khang. *Tay* 1374 người. *Tày trời* 1514 tày giời. *Tắp* 2443 quét. *Tấn công* 1556 tân công. *Tận* 41 rợn; tạn. *Tèn* 1686 tin. *Tin* 2596 tìm. *Tiện* 2561 Thiền. *Tiết vừa* 39 ngày xuân. *Tít* 286 Tịt; tuyệt. *Tỏ* 1873 rõ. *Tới* 1134 lại về. *Tùng* 1334; 1477 tòng. *Tụng* 1916 chép. *Tuồng chi những giống* 1728 mắng rằng giống khéo. *Từ sau xin chừa* 1148 từ lâu đến giờ. *Tự* 1440 sự. *Tường* 773 trình; chiềng *Thang* 319 bậc. *Thảo* 1842 lảng. *Thăm* 1552 tham. *Thâu* 1119 thu; 803; thu; sầu. *Thầy* 1374 thày. *Thế* 1412 ấy. *Thêm* 1020 lại. *Thêu* 157 điều; dào. *Thi đồng* 397 thư đồng. *Thì* 1506; 2436 là; 1018 âu; 1538 lại; còn. *Thiên niên* 3236 nghìn năm. *Thiệt* 1481 thật; thực. *Thiếu* 64 hiếm. *Thoăn thoắt* 378 thoắt thoắt. *Thoắt* 1500 thoát. *Thói* 6 với. *Thốt* 21 thuyết. nói. *Thơm* 1471 sực. *Thủ quê thuần hức bén mùi* 1593 thuần lô quê những nhờ mùi. *Thủa* 1329 thuở. *Thuận nẻo* 1531 sớm thuận, *Thung* 1353 thông. *Thung-dung* thong-dong. *Thương lòng* 665 thương tình. *Trả* giả. *Trai* 2842 giai. *Trách* 1538 giận. *Trăng* giăng. *Trâm gẫy gương tan* 749 gương vỡ người tan; trâm gẫy bình tan. *Trận* 1389 dận. *Trèo cây* 2018 rào cây; trèo hoa. *Trên* 950; 1724 lên. *Tri* 1613 chi; truy; 2873 chuy chi. *Tri tri* 1403 chi chi. *Trì trì* 895 chề chề. *Tríu* 176 đeo; gieo; treo. *Tro* 50 gio; 1662 than. *Trong* 1017 suy; 1181 vào *Trót* 975 tốt 1397 xót. *Trộm* 155 vẫn. *Trông* 984 nhìn. *Trở* 1933 giở; bén. *Trời* giời 832 đời. *Trùm* 3230 phong. *Trung khúc* 423 khúc lý. *Truy sát* 2523 thừa thế. *Trước* 2133 ngoài. *Trường* 996; 1270 tràng.

Um-sùm 2286 um thùm; om thòm; thì thùng.

Vác đòng 2314; 2510 bác đồng. *Vài gật* 96 và gật; đặt cỏ; vạt cỏ. *Vàng* 735; 766 vành; thoa. *Vắn* ngắn *Vắng tanh* 2672 thủy tinh. *Vẫn* 945 vượt. *Vâng* 199 dâng. *Vầng trăng* 1525 vừng giăng. *Vết* 1034 vẻ. *Vỉ* 913 vì *Việc* 768 nỗi. *Viết* 2914 đưa; đệ. *Vòng* 3151 vành. *Vô nghĩa* 967 vô sỉ. *Vốn* 1276 cũng. *Vơ càn* 1652 xông pha; pha càn. *Vùi nông* 78 bụi hồng. *Vực* 1647 đặt. *Vững* 2521 cứng. *Vườn* 3240 vầy. *Vương ông* 872 chung-ông.

Xa 1035 vơi *Xanh xanh* 1501 trong xanh. *Xao xác* 1091 thoi thót. *Xe* 696 chia. *Xế* 1630 sế. *Xích* 1616 tói; thắm. *Xông* 1648 giong *Xuân* 1388; 1497 thung. *Xuê* 1384 xôi; soi; sôi. *Xung quanh* 2252 chunng quanh. *Xuống lệnh* 1561 làm dữ. *Xương mai* 325 sương mai.

Y 1556 rắp. *Yêm niềm* 37 èm-đềm. *Yến* 1478 cá.

改 正 Cải chính

TRƯƠNG	DÒNG HOẶC CÂU	NHỮNG CHỖ SAI LẦM, SỬA LẠI
I	Dòng 12	« 238 » đổi là « 232 ».
III	» 31	« hà » đổi là « hồ ».
»	» 34	« van » đổi là « văn ».
IV	» 24	« dẫu » là « dậu ».
»	» 35	« them » đổi là « thêm ».
4	» 8	Chữ (4) dư, bớt đi.
6	» 27	Chú-thích số 6) thêm : chôn cạn chôn sơ sìa, v. v.
7	Câu 100	Dẫn thêm bài thơ « tám câu bốn vần » :
		« Hương hồn hà xứ khứ, bằng điếu thống tâm *tai*!
		Minh nguyệt lãnh uyên bị, ám trần phong cảnh *đài*.
		Ngọc tuy hoàng thổ ế, danh vị bạch vân *mai*.
		Thượng hữu như đăng tửu, vô nhân điện nhất *bôi*.
		香魂何處去憑吊痛心哉明月冷鴛被暗塵封鏡臺玉雖
		黄土瘞名未白雲埋倘有如澠酒無人奠一杯
8	Câu 116	« (a) » trước chữ thề-phách bớt đi mà thế dấu « — » vào.
11	» 170	« có » đổi làm « bóng ».
13	» 190	dấm « : » sau chữ xa đổi làm dấu « . »
21	» 288	« thêm » đổi làm « thèm ».
»	Dòng 25	chú-thích số (1) thêm : thèm là muốn ;
		« thèm hai » là muốn được, gần được hai tuần.
25	Câu 331	« Ngẫn-ngơ » đổi làm « ngẩn-ngừ ».
32	Dòng 19	« khồng » đổi làm « chồng ».
33	» 29	Số « 384 đổi làm số « 438 ».
35	Câu 450	« Song-song » viết xiên và đánh dấu « * »
37	» 472	« Cung, thương » bỏ dấu « , » và thế dấu. « — » làm « Cung-thương ».
38	Câu 487	« lúc cúi đầu » đổi làm « khi cúi đầu ».
46	» 584	« đây » đổi làm « đầy ».
54	» 700	« khẳng-khít » đổi làm « khăng-khít ».
55	Dòng 18	« khăn-khít » chú-thích số (2) đổi làm « khăng-khít ».
65	Câu 843	« xa-xuôi » đổi làm « x--xôi ».
70	Dòng 15	« thân-phận » chú-thích số (5) đổi làm « danh-phận ».
»	Câu 896	« đã » đổi làm « mới ».
74	» 945	sau chữ tin nhạn thêm số (2).
90	» 1185	« Tích-việt » viết xiên và đánh dấu « * »
98	» 1279	« mỗ » đổi làm « mộ ».
103	» 1352	« lũa » đổi làm « lửa »
113	» 1468	« Song-song » viết xiên đánh dấu « * ».
122	» 1586	« dặm » đổi làm « dặt ».
126	» 1636	« Sao » đổi làm « nao ».
127	» 1659	« hơ-hớt » đổi làm « hớt hởi ».
128	» 1670	« đèn » đổi làm « đến ».
130	» 1697	« chiên » đổi làm « chiền ».
136	Dòng 9	« bớ » đổi làm « bớt »
138	Câu 1816	« Ra » đổi làm « trong ».
159	» 2142	« hang » đổi làm « hàng ».
160	» 2162	« đến » đổi làm « đền ».
193	Dòng 22	« chơ » chú-thích số (4) đổi làm « chơi »
168	Câu 2271	« lủy » đổi làm « lũy ».
175	» 2385	« giam » đổi làm « giám ».

TRƯƠNG	DÒNG HOẶC CÂU	NHỮNG CHỖ SAI LẦM, SỬA LẠI
175	Dòng 27	« ại » đổi làm « lại ».
178	» 8	« vơ » đổi làm « vơi » « à » đổi làm « là ».
188	Câu 2512	Dấu « * » ở giữa chữ quan và chữ lễ bớt đi mà thế dấu « — » vào .
198	Dòng 14	Chú-thích số (6) hai chữ « nàng Kiều » bớt đi.
205	» 30	Chú-thích số (2) « hung » đổi làm « chung »
206	Câu 2876	Số « (4) » đổi làm số « (5) ».
212	Đòng 28	« Hôm » đổi làm « hồn ».
213	» 1	« ớp » đổi làm « lớp ».
215	» 24	« Tuông » đổi làm « tuôn ».
II	» 28	Sau chữ « nỗi nhà » thêm « — — ».
»	» 35	Chữ « ông » đổi làm « vị ». Trước chữ « Lữ-động tân » thêm « 1·. ».
III	» 12	Sau « Thói nhà — — » thêm «)) »
IV	» 2	« rõ ràng, ra » đổi làm « rõ ràng ra, »
»	» 35	Sau chữ « vạn bả » thêm dấu « » ».
V	» 13	Sau chữ « đã tinh » thêm dấu « » ».
»	» 16	« , » Sau chữ « thủy » đổi làm « — »
»	» 17	« linh-trực » đổi làm « Linh-trực ». Dấu « — » sau chữ điền đổi làm « , ».
»	» 35	cao-đình đổi làm « Cao-đình ».
VI	» 37	Sau chữ « xưng-vương » thêm dấu «) ».
XI	» 5	« tòng » đổi làm « lòng ».
XII	» 22	« sanh » đổi làm « sang ».
XV	» 16	«)) » sau chữ « tiếc » bỏ đi mà thêm vào sau — — ở dòng 17.
XXI	» 24	« tieu » đổi làm « tiêu ».
XXIII	» 19	« Trôi-nỗi » đổi làm « trôi-nổi »
XXXIV	» 4	Hai chữ « là tài » bỏ đi.
XXXVII	» 27	« cho bàn thờ » đổi làm « chỗ bàn thờ »
	» 34	« 1952 » đổi làm « 1953 ».
XLI	» 17	« đe » đổi làm « để »
XLII	» 8	nảo đổi làm não.
»	» 28	Vẻ đổi làm vẽ.
»	» 33	bỏ cả dòng.
»	» 39	晏 đổi là 宴.
XLIII	» 26	« vì » đổi là « vi ».
»	» 31	« vẽ » đổi là « vẻ »
»	» 33	« sỉ » đổi là « sĩ »
»	» 34	« noi » đổi là « nỗi »
XLIV	» 11	« chỗ » đổi là « chỗ »
XLV	» 2	« lỗi » đổi là « lỗi ».
»	» 21	« vủ » đổi là « vũ »
XLVI	» 37	« cữ » đổi là « cử ».
XLVII	» 18	« kỹ » đổi là « kỷ ».
»	» 32	« ỹ » đổi là « ỷ »
»	» 38	« 剛 » đổi là « 綱 ».
XLIX	» 38	« vỉnh » đổi là « vĩnh »
L	» 19	« vương » đổi là « vương »
»	» 28	« 葦 » đổi là « 韋 », « vỉ » đổi là « vi ».
LI	» 20	« đe » đổi là « để ».
»	» 32	« tỉnh » đổi là « tĩnh »

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM